

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

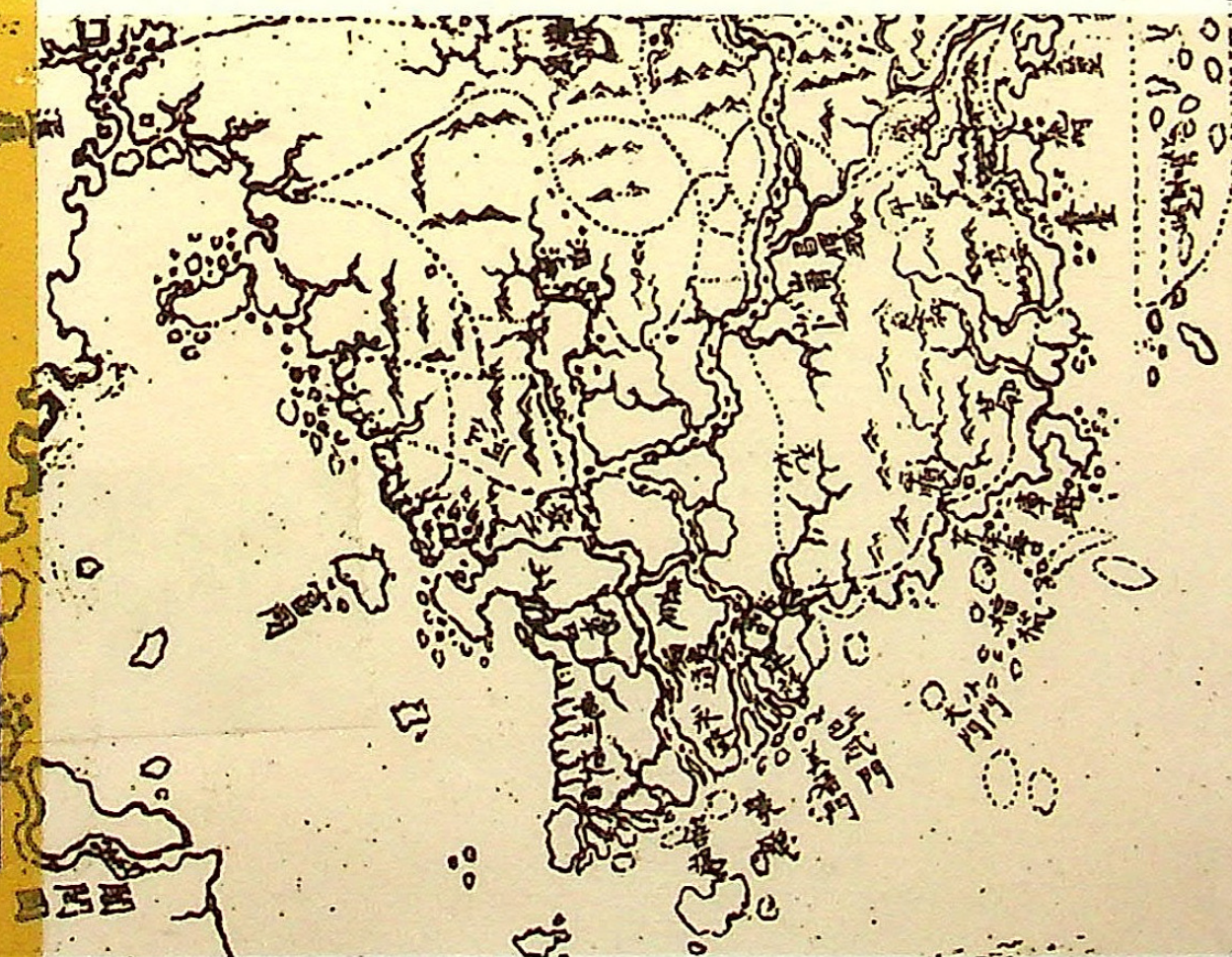
959.702

CH 250 Đ

CHẾ ĐỘ

CÔNG ĐIỀN CÔNG THỎ TRONG
LỊCH SỬ KHẨN HOANG LẬP ÁP
Ở NAM KỲ LỤC TỈNH

Góc nhìn
sử Việt



Nguyễn Đình Đầu

(sinh năm 1920)

là một nhà nghiên cứu địa lý học - lịch sử Việt Nam nổi tiếng. Ông được biết nhiều với các công trình nghiên cứu về lãnh thổ Việt Nam qua từng thời kỳ và giới nghiên cứu đánh giá là một nhà khoa học nghiêm túc, tận tụy và có nhiều cống hiến quan trọng cho khoa học Việt Nam.

Tác phẩm tiêu biểu:

- De Saigon à Ho Chi Minh Ville 300 ans d'histoire (1998)
- From Saigon to Ho Chi Minh City 300 years history (1998)
- Việt Nam - Quốc hiệu & cương vực qua các thời đại (1999)
- Địa chí Bình Định: Địa bạ và phép quân điền (2002)
- Dấu ấn 50 năm hàng giáo phẩm Việt Nam (2010)
- Kỷ ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận (Dịch từ "Saigon et ses environs của Trương Vĩnh Ký) (1997)
- Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (Dịch từ "L'empire vietnamien face à la France et à la Chine của Yoshiharu Stuboi)
- Gia Định phong cảnh vịnh (dịch từ ghi chép của Trương Vĩnh Ký) (1997)
- Địa chí tỉnh Gia Định (giới thiệu "Monographie de la province de Gia Định) (1997)
- Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ Lục tỉnh (1994)
- Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn...

Chế độ Công điền Công thổ
TRONG LỊCH SỬ KHẮN HOANG LẬP ẤP
Ở NAM KỲ LỤC TỈNH

**CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỐ
TRONG LỊCH SỬ KHẮN HOANG LẬP ÁP Ở NAM KỲ LỤC TỈNH**

Bản quyền © 2016, Công ty Cổ phần Sách Alpha và tác giả Nguyễn Đình Đầu
Tác phẩm được xuất bản và phát hành theo hợp đồng bản quyền xuất bản độc quyền
ký kết năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Sách Alpha và tác giả Nguyễn Đình Đầu.

Triển khai và biên tập: Dương Phong
Duyệt bản thảo: Vũ Thái Hà

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép
hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào
mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn
Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Nguyễn Đình Đầu

**Chế độ Công điền Công thổ
TRONG LỊCH SỬ KHẮN HOANG LẬP ẤP
Ở NAM KỲ LỤC TỈNH**

Tái bản theo bản in năm 1999

2018/ĐC/VV 00001288

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2016**

**THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Hợp tác xuất bản:
**Trung tâm Hợp tác
Trí tuệ Việt Nam**

VIETNAM

**INTELLECTUAL
COOPERATION**

CENTER

176 Thái Hà,
Đống Đa, Hà Nội
Tel: (04)-37227443
Email: vlcc.vn@gmail.com

Bảo trợ thông tin:

Tạp chí Tia Sáng



70 Trần Hưng Đạo,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (04)-39426376
Email: tctiasang@gmail.com

LỜI GIỚI THIỆU

TỦ SÁCH GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân,

để quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù đang có những tranh luận - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ “Tri thức là sức mạnh” - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, “lỗ hổng lịch sử” ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên **Góc nhìn sử Việt** với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Xin trân trọng giới thiệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

QUY CÁCH BIÊN TẬP

Tủ sách “Góc nhìn sử Việt” ra đời, mục đích giới thiệu đến bạn đọc những tác phẩm hay, có giá trị, đồng thời góp phần bảo lưu gìn giữ những giá trị văn hóa của đất nước. Để thực hiện bộ sách này, chúng tôi tuân thủ một số quy cách sau:

1. Bảo toàn văn phong, nội dung nguyên gốc, từ ngữ mang đậm văn hóa vùng miền trong tác phẩm (trừ khẩu âm).
2. Biên tập đối chiếu trên bản gốc sưu tầm được và có ghi rõ tái bản trên bản năm nào.
3. Chú thích từ ngữ cổ, từ Hán Việt.
4. Tra cứu bổ sung thông tin: tiểu dẫn, tiểu sử, sự kiện, nhân vật, phụ lục (nếu cần thiết)...
5. Sửa lỗi chính tả trong bản gốc.
6. Giảm lược gạch nối từ ghép, khôi phục từ Việt hóa tiếng nước ngoài khi có đủ tài liệu tra cứu tin cậy (trừ trường hợp từ ngữ đó đã dịch thành thuần Việt).
7. Trường hợp thông tin lịch sử trong sách không khớp với thông tin trong chính sử, chúng tôi sẽ chú thích hoặc đăng phụ lục ở cuối sách.
8. Một số hình ảnh trong sách gốc bị mờ, chất lượng kém... chúng tôi sẽ đăng bổ sung - thay thế các hình ảnh có nội dung tương tự, chất lượng tốt (nếu có).

Mong đón nhận những ý kiến đóng góp của độc giả, hỗ trợ chúng tôi hoàn thiện tủ sách này.

ALPHA BOOKS

MỤC LỤC

Lời giới thiệu Tủ sách Góc nhìn sử Việt	5
Danh mục bản đồ	11
Lời giới thiệu của GS. Phan Huy Lê	13
Mở đầu	25

Phần I

Lịch sử khẩn hoang lập ấp và chế độ sở hữu ruộng đất tại Đồng Nai - Gia Định (Thời kỳ 1698 - 1800).....38

1. Người Việt đầu tiên tới khai hoang Đồng Nai - Gia Định
(Giai đoạn 1594 - 1698)..... 42
2. Chính quyền được thành lập dần từ 1698 đến 1757
tại khắp Nam kỳ
3. Cung cách khẩn hoang lập ấp và chế độ điền thổ dưới
thời chúa Nguyễn..... 69

Phần II

Chế độ công điền công thổ được củng cố

tại Nam kỳ Lục tỉnh (Thời kỳ 1800 - 1860) 104

1. Nhà nước tham gia khai hoang, tạo điều kiện phát sinh
chế độ công điền công thổ (Giai đoạn 1800 - 1836)... 105
2. Thiết lập chế độ công điền công thổ
(Giai đoạn 1836 - 1850)..... 123
3. Củng cố công điền công thổ bằng đồn điền
(Giai đoạn 1850 - 1860)..... 172
4. Phỏng tính tỷ lệ công điền công thổ ở Nam kỳ
trước khi bị Pháp thống trị..... 198

Kết luận..... 211

Phụ lục..... 226

1. Chú thích về lính đồn điền..... 228
 2. Chú thích về đồn điền cũ của An Nam tại Nam kỳ..... 239
 3. Ghi chú về dân số ở Rạch Giá
và huyện Cà Mau do M. Benoist..... 250
 4. Vấn đề ruộng đất 60 làng cũ ở Sài Gòn 251
 5. Mẫu điền bạ..... 260
- Thư mục tham khảo..... 262**

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ I. Đại Nam nhất thống toàn đồ	<i>Trang 35</i>
Bản đồ II. Bản đồ Van Langren - 1595	<i>Trang 36</i>
Bản đồ III. Bản đồ Loubère - 1687	<i>Trang 53</i>
Bản đồ IV. An Nam đại quốc họa đồ Taberd - 1838	<i>Trang 90</i>
Bản đồ V. Nam Bộ thời phủ Gia Định	<i>Trang 98</i>
Bản đồ VI. Nam Bộ thời Lục tỉnh, 1836	<i>Trang 99</i>
Bản đồ VII. Nam Bộ thời thuộc Pháp	<i>Trang 100</i>
Bản đồ VIII. Nam Bộ trước ngày giải phóng 1975	<i>Trang 101</i>
Bản đồ IX. Nam Bộ hiện nay	<i>Trang 102</i>

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam vốn là một nước nông nghiệp.

Văn minh Việt Nam cổ truyền là văn minh nông nghiệp.

Vì thế, muốn tìm hiểu lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam, trước hết cần nghiên cứu nông nghiệp và nông thôn, trong đó chế độ sở hữu ruộng đất là vấn đề có ý nghĩa then chốt.

Xuất phát từ nhận thức đó, trong mấy thập kỷ gần đây, các nhà nghiên cứu Việt Nam trong và ngoài nước đặc biệt quan tâm đến chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu về đề tài này đã được xuất bản, nhiều luận văn khoa học đã được công bố trên các tạp chí.

Bản thân tôi, từ khi bước vào con đường nghiên cứu lịch sử Việt Nam, tôi đã thích thú những đề tài về

lịch sử phát triển nông nghiệp và chế độ sở hữu ruộng đất. Cuốn sách đầu tay của tôi là *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, xuất bản 1959. Sau đó, do sự cuốn hút của một số đề tài bức thiết khác, công việc nghiên cứu chế độ ruộng đất của tôi bị gián đoạn một thời gian và gần đây, tôi đã trở lại đề tài này trên cơ sở cùng với một số đồng nghiệp nghiên cứu địa bạ.

Cho đến nay, trên lĩnh vực nghiên cứu lịch sử chế độ ruộng đất Việt Nam còn tồn tại nhiều vấn đề cần đi sâu nghiên cứu và thảo luận, còn nhiều khoảng trống cần phải lấp đầy, trong đó có chế độ ruộng đất gắn liền với công việc khai phá miền đất phía Nam. Có nhiều lý do, một phần vì tư liệu, một phần vì quan niệm của người nghiên cứu. Quả thật, tư liệu chữ viết về lịch sử miền Nam nói chung và về chế độ ruộng đất nói riêng rất ít ỏi, nhất là trước khi kho tư liệu địa bạ của triều Nguyễn được khai thác. Nhưng còn phải kể thêm quan niệm né tránh các vấn đề phức tạp của lịch sử, tiêu biểu là mối quan hệ giữa lịch sử Đại Việt với lịch sử Champa và Phù Nam, Chân Lạp. Từ quan niệm này, lịch sử Việt Nam có lúc được trình bày chỉ có dòng lịch sử Văn Lang - Âu Lạc đến Việt Nam và phần nào quá trình khai phá vào phía Nam. Và quá trình này cũng chỉ được trình bày dưới góc độ quá trình khẩn hoang lập ấp của các lớp

lưu dân người Việt, còn những mối quan hệ phức tạp giữa vương triều Đại Việt với vương triều Champa, Chân Lạp thì chưa được đề cập thỏa đáng. Rõ ràng cách nhận thức và trình bày lịch sử Việt Nam như vậy dẫn đến sự hiểu biết phiến diện về lịch sử miền Nam, gạt bỏ dòng lịch sử và văn hóa Sa Huỳnh - Champa, Óc Eo - Phù Nam ra khỏi lịch sử Việt Nam và từ đó, tạo ra một khoảng trống trong lịch sử miền Nam từ sau các nền văn hóa nguyên thủy cho đến trước khi vùng đất này được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt.

Đã đến lúc cần trả lại cho lịch sử Việt Nam tất cả nội dung phong phú, đa dạng của cuộc sống của cộng đồng cư dân Việt Nam gồm nhiều tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam hiện nay, trong đó có lúc yên bình, êm đẹp, nhưng có lúc sóng gió với những mâu thuẫn và xung đột lịch sử phức tạp.

Trong suy nghĩ trên, tôi vui mừng đón nhận cuốn sách *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ Lục tỉnh* của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu.

* * *

Tôi quen biết anh Nguyễn Đình Đầu trong các cuộc hội thảo khoa học ở Thành phố Hồ Chí Minh, rồi sau đó, trong hoạt động của Hội Khoa học Lịch sử

Việt Nam và trong nghiên cứu địa bạ. Bình thường anh là người trầm lặng, ít nói, nhưng lao động khoa học rất say mê, cần mẫn và cũng rất sôi nổi trong thảo luận khoa học.

Anh Nguyễn Đình Đầu đã tham gia biên soạn bộ *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* và dành nhiều thời gian, công sức nghiên cứu kho địa bạ triều Nguyễn. Kho địa bạ này trước đặt ở Huế rồi chuyển lên Đà Lạt, chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh và lưu giữ ở đây cho đến cuối năm 1991, trước khi chuyển ra Hà Nội. Anh Nguyễn Đình Đầu là người đi đầu trong việc khai thác kho tư liệu cực kỳ phong phú này, theo thống kê của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, gồm 10.044 địa bạ các làng, trong đó có 484 địa bạ của Nam kỳ Lục tỉnh.

Trong công cuộc nghiên cứu của mình, anh Nguyễn Đình Đầu đã sử dụng tổng hợp nhiều nguồn tư liệu: tư liệu trong thư tịch Hán Nôm, tư liệu điều tra khảo sát của người Pháp khi mới chiếm Nam kỳ, kết hợp với tư liệu của người nước ngoài, đặc biệt là tư liệu địa bạ.

Tác giả tự đặt cho mình một mục đích rất khiêm nhường là “cung cấp thêm cho học giả một số tư liệu tuy không mới mẻ song dễ bị lãng quên” và qua đó, “đính chính một số nhận định lệch lạc hoặc thiếu

quan điểm lịch sử” và “góp phần tìm hiểu chung về nguồn gốc, bản chất và định chế của công điền công thổ ở nước ta” (Mở đầu).

Nhưng cuốn sách thực sự là một công trình nghiên cứu sâu sắc và nghiêm túc về quá trình khẩn hoang lập ấp và chế độ công điền công thổ của Nam kỳ Lục tỉnh từ cuối thế kỷ XVI khi lưu dân người Việt bắt đầu vào khai phá, cho đến năm 1860 khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng đất này. Cuốn sách không dày lắm, nhưng đứng về các nguồn tư liệu được khai thác và sử dụng cũng như các vấn đề được đặt ra và giải quyết thì vượt hẳn những công trình đã công bố từ trước đến nay về đề tài này.

* * *
2018/ĐC/VV

Trước khi người Việt đến đây, đất Đồng Nai - Gia Định đã được nhiều lớp cư dân khai phá, từ những lớp cư dân nguyên thủy xa xưa đến những lớp cư dân Phù Nam, Chân Lạp. Tác giả không ngược về quá sâu trong quá khứ, mà chỉ nghiên cứu lịch sử khai phá vùng Đồng Nai - Gia Định từ những lớp di dân người Việt vào đây, có thể bắt đầu từ cuối thế kỷ XVI. Những lớp lưu dân này đã đến Mô Xoài rồi lên Đồng Nai và lan dần đến đồng bằng sông Cửu Long. Họ là những người nông dân, chỉ có ý chí và

sức lao động, đi tìm những miền đất mới để sinh sống, không xâm phạm cướp bóc của ai. Họ chung sống hòa bình với những lớp cư dân bản địa. Tiếp bước theo họ là một số địa chủ giàu có vùng Thuận Quảng và một số người Hoa cùng tham gia vào quá trình khai phá.

Sự thật trên được chứng minh qua nhiều tư liệu, nhưng từ đó, trình bày lịch sử khai phá miền Nam chỉ bằng công cuộc khẩn hoang hòa bình của các lớp di dân thì lại phiến diện và không phù hợp với toàn bộ sự thật lịch sử. Anh Nguyễn Đình Đầu với thái độ khách quan, tôn trọng sự thật lịch sử, đã trình bày tiếp theo sau quá trình khẩn hoang của lưu dân là quá trình can thiệp của các chúa Nguyễn để thiết lập chính quyền và sắp đặt các đơn vị hành chính, từ phủ Gia Định nhị dinh năm 1698, tam dinh năm 1732 và đến năm 1757 thì bao quát toàn bộ châu thổ Đồng Nai, Cửu Long. Dĩ nhiên đây là một quá trình phức tạp với nhiều cuộc can thiệp của chúa Nguyễn kết hợp với những mâu thuẫn nội bộ của vương triều Chân Lạp và những xung đột của vương triều Xiêm. Những sự thật đó cần được nhìn nhận và phân tích một cách đúng đắn trên quan điểm lịch sử.

Vấn đề tôi quan tâm nhất trong công trình nghiên cứu của tác giả là phân định tiến trình lịch

sử của chế độ công điền công thổ ở Nam kỳ làm hai giai đoạn, lấy năm 1836 làm ranh giới. Năm 1836, lần đầu tiên triều Nguyễn tiến hành đo đạc ruộng đất Nam kỳ, lập địa bạ và thiết lập chế độ công điền công thổ. Theo tác giả, trước đó trong các thôn ấp do lưu dân khẩn hoang lập nên, chỉ có tư điền, không có công điền công thổ mà chỉ có một số bốn thôn điền thổ được coi như ruộng đất chung của làng và đối với nhà nước vẫn thuộc ngạch tư điền thổ, coi như của riêng của làng.

Như vậy, có một thời kỳ từ cuối thế kỷ XVI đến năm 1836, vùng Đồng Nai - Gia Định chỉ có chế độ tư hữu ruộng đất và nông thôn gồm những thôn ấp dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất này. Đây là một kết cấu kinh tế - xã hội khác với các vùng khác và chính nó đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế của Đồng Nai - Gia Định. Tôi nghĩ rằng, đó là một luận điểm rất đáng lưu ý của tác giả.

Nhưng triều Nguyễn, bằng việc đo đạc điền thổ, lập địa bạ năm 1836, đã thiết lập chế độ công điền công thổ trong các thôn ấp Nam kỳ. Trước đó, theo tác giả, chính sách khẩn hoang của Nguyễn Ánh và triều Nguyễn đã chuẩn bị và tạo điều kiện cho sự ra đời của công điền công thổ. Chủ trương

của triều Nguyễn là gia tăng và củng cố chế độ công điền công thổ của các thôn ấp Nam kỳ bằng nhiều chính sách và biện pháp như mở rộng đồn điền và dinh điền, chuyển đồn điền thành công điền, chuyển một số ruộng đất như ruộng đất bốn thôn đồng canh, dân cư thổ, ruộng hoang... thành công điền công thổ và vận động một số địa chủ nhiều ruộng nộp một phần tư điền làm công điền. Từ đó, công điền công thổ trong các thôn ấp ở Nam kỳ có xu hướng tăng lên, làm cho kết cấu kinh tế - xã hội nông thôn thay đổi theo hướng không có lợi cho sự phát triển kinh tế hàng hóa. Theo tác giả, đây là một chuyển hướng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Nam kỳ Lục tỉnh. Tôi nghĩ rằng, đó cũng là một đề xuất mới của tác giả cần được lưu ý.

Như vậy là Đàng Trong đã có hai vùng với hai xu hướng phát triển khác nhau về chế độ sở hữu ruộng đất.

Vùng Thuận Quảng với chính sách khẩn hoang lập làng thế kỷ XVI-XVII, tất cả ruộng đất khai khẩn được đều coi là công điền công thổ của thôn ấp và từ năm 1669, chính quyền mới chấp nhận ruộng đất do các gia đình khai khẩn thêm được coi là tư điền dưới tên gọi là "bản bức tư điền". Ở đây, công điền công thổ xuất hiện trước và ngự trị, từ năm 1669 mới có thêm tư điền thổ.

Trái lại, ở Đồng Nai - Gia Định - Nam kỳ Lục tỉnh, chế độ tư hữu ruộng đất xuất hiện trước và tồn tại, từ năm 1836 chế độ công điền công thổ mới được chính thức thiết lập.

Kết quả nghiên cứu của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu đã đặt lại một số vấn đề buộc các nhà khoa học phải kiểm tra lại nhận thức cũ của mình. Trước đây, khi viết về chế độ ruộng đất ở Nam kỳ, nhiều người cho rằng chế độ công điền công thổ ở vùng này rất nhỏ bé và có xu hướng thu hẹp dần trước sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Người ta thường dẫn một số liệu điều tra của Yves Henry trong *Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương* (Économie agricole de l'Indochine) xuất bản năm 1932, cho biết công điền công thổ ở Nam kỳ chỉ có 3%, trong lúc ở Trung kỳ 25% và Bắc kỳ 21%. Nghiên cứu kho địa bạ Nam kỳ Lục tỉnh (còn thiếu khoảng hơn 100 thôn ấp, địa bạ bị thất lạc), anh Nguyễn Đình Đầu cho chúng ta những số liệu mới về tình hình phân bố ruộng đất ở vùng này vào năm 1836. So với toàn bộ diện tích ruộng đất, tư điền thổ chiếm tỷ lệ 92,16%, loại ruộng đất trong địa bạ ghi là công điền công thổ chiếm tỷ lệ 3,50%. Nhưng theo quy định của triều Nguyễn thì loại ruộng đất bốn thôn đồng canh và dân cư thổ cũng được xếp vào công điền công thổ và do đó, tỷ lệ công điền công thổ lên đến 7,83%.

Cho đến khi Pháp chiếm Nam kỳ, do các biện pháp gia tăng công điền công thổ của triều Nguyễn, tác giả phỏng tính tỷ lệ này có thể lên đến 25%. Đây là tỷ lệ phỏng tính có độ xác suất của nó mà bản thân tôi còn hoài nghi, nhưng xu hướng gia tăng của công điền công thổ dưới triều Nguyễn thì đã được tác giả chứng minh.

Từ những kết quả nghiên cứu cụ thể trên cơ sở tổng hợp nhiều nguồn sử liệu, tác giả cho rằng công điền công thổ ở Nam kỳ Lục tỉnh không phải bắt nguồn từ sở hữu ruộng đất của công xã nông thôn, cũng không phải từ chế độ đồng sở hữu lương tính của nhà nước và công xã như có người đã giải thích đối với công điền công thổ ở miền Bắc. Tác giả đưa ra một định nghĩa về công điền công thổ và phân tích nguồn gốc cùng với bản chất của nó. Theo tôi, chế độ công điền công thổ của làng xã đứng về nguồn gốc của hình thái sở hữu thì bắt nguồn từ sở hữu của công xã nông thôn rồi biến đổi dần qua các hình thái xã hội khác nhau. Nhưng điều đó không có nghĩa là công điền công thổ của các làng xã chỉ gồm ruộng đất thuộc sở hữu công xã nông thôn thời xa xưa được bảo tồn lại. Trong từng thời kỳ lịch sử khác nhau và trong từng khu vực khác nhau, công điền công thổ mang những đặc điểm rất đa dạng, có lúc tăng lúc

giảm, có lúc tiêu vong, có lúc được tái lập bằng những biện pháp của cộng đồng làng xã hoặc sự can thiệp của nhà nước. Công trình nghiên cứu của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu phản ánh con đường hình thành, phát triển và những đặc điểm của chế độ công điền công thổ vùng Đồng Nai - Gia Định rồi Nam kỳ Lục tỉnh từ thế kỷ XVI đến XIX.

* * *

Tôi đã đọc một cách hứng thú và đọc kỹ cuốn sách *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ Lục tỉnh* của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu. Cái thu hút sự chú ý và hứng thú của tôi là tác giả, bằng những tư liệu cụ thể, đã dẫn dắt người đọc vào ba thế kỷ khẩn hoang lập ấp đầy gian truân và thành tựu của nhân dân Nam kỳ, nó luôn kêu gọi nhận thức của người đọc bằng những phát hiện và đề xuất mới mẻ về chế độ công điền công thổ ở vùng đất phía Nam này của tổ quốc. Đây đó có thể còn những luận điểm cần tranh luận, còn những con tính phải xem xét thêm, nhưng nói chung tôi đồng tình với cách trình bày và nhận định của tác giả. Không còn nghi ngờ gì nữa, cuốn sách sẽ góp phần bổ sung thêm hiểu biết về lịch sử miền Nam và đặt ra nhiều vấn đề mới thúc đẩy công việc nghiên cứu lịch sử chế độ

ruộng đất ở Việt Nam qua nghiên cứu so sánh giữa các khu vực, nhất là với Nam kỳ Lục tỉnh.

Tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ Lục tỉnh* của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu với các nhà sử học, các nhà nghiên cứu và tất cả bạn đọc. Đây là cuốn sách đầu tiên do Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (thường viết tắt là Hội Sử học Việt Nam) xuất bản, mở đầu cho chương trình xuất bản những công trình lịch sử của Hội.

Tôi cũng chân thành cảm ơn anh Nguyễn Đình Đầu đã dành cho tôi vinh dự được đọc bản thảo cuốn sách trước khi xuất bản và viết lời giới thiệu này.

Hà Nội, Hè 1992

PHAN HUY LÊ

Giáo sư Sử học

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

MỞ ĐẦU

Vấn đề công điền công thổ ở Nam Bộ chưa được nghiên cứu có hệ thống trong các sách khảo luận do người Việt hay người ngoại quốc viết về chế độ phong kiến, về xã thôn, về chế độ ruộng đất và cả về công điền công thổ ở Việt Nam, vấn đề này mới chỉ được lướt qua.

Pháp chiếm Nam Bộ trước toàn quốc đến một phần tư thế kỷ (1859 - 1884), nên đã có những bài báo cáo hoặc tham luận về công điền công thổ ở đây trước. Song tất cả đều manh mún, phiến diện và hầu như có chung một ý đồ: tìm cách xóa bỏ hoặc thu hẹp tầm vóc của chế độ công điền công thổ cố hữu của Việt Nam ngõ hầu thiết lập và củng cố “quyền tư hữu tuyệt đối và bất khả xâm phạm”, một khái niệm mà Pháp hãnh diện mang tới khai hóa An Nam!

Thực chất đây chỉ là mưu tính chiếm hữu và tập trung ruộng đất vào tay thực dân và địa chủ.

Mãi đến năm 1932, một chuyên gia nông học là Yves Henry mới đưa ra những tỷ lệ về ruộng công tư ở cả ba miền Việt Nam trong cuốn *Kinh tế Nông nghiệp Đông Dương* do phủ Toàn quyền xuất bản¹. Đây là kết quả của một cuộc điều tra tiến hành khoảng từ 1928 đến 1930, theo đó Trung kỳ có 25%, Bắc kỳ 21% và Nam kỳ 3% ruộng là công điền. Như vậy thì công điền ở Nam kỳ có rất ít, không đáng quan tâm! Vì thế, người ta chú ý đến vấn đề công điền ở Trung và Bắc kỳ hơn. Năm 1936, tiến sĩ Văn khoa Pierre Gourou viết một cuốn địa lý nhân văn do Trường Viễn Đông Bác Cổ phát hành với nhan đề *Nông dân ở đồng bằng Bắc kỳ*². Tác giả đã dành một chương trình bày vấn đề và tình hình công điền ở vùng châu thổ sông Hồng. Trong mục khảo cứu phương thức khẩn hoang tại vùng bãi biển tân bồi ở Tiên Hải và Kim Sơn do Nguyễn Công Trứ chủ trương, Gourou cũng nói nhiều về công điền công thổ. Và tới năm 1939, lần đầu tiên, một tác phẩm chuyên đề *Sở hữu xã thôn ở Bắc kỳ* ra mắt với nội dung

1. Yves Henry, *Économie agricole de l'Indochine*, Gougal, Hanoi, 1932.

2. Pierre Gourou, agrégé de l'Université, docteur ès-lettres, *Les paysans du delta Tonkinois*, Etude de géographie humaine, BEFEO, Paris, 1936. (Tác phẩm này được NXB Trẻ tái bản lại năm 2015 với tựa đề: *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ* - BTV)

đặc khảo về công điền công thổ trong lịch sử Việt Nam và tồn tại đương thời ở xứ Bắc. Đây là luận án tiến sĩ luật khoa của Vũ Văn Hiến¹.

* * *

Từ đó đến nay, nhiều tác phẩm giá trị nghiên cứu về chế độ công điền công thổ đã được công bố, phần lớn là trong khuôn khổ và do sự khuyến khích của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Nhiều bài tham luận sâu sắc cũng được trình bày trong các tập san *Nghiên cứu Lịch sử* và *Nghiên cứu Kinh tế*². Những công trình đó đã vượt xa Henry, Gourou, Vũ Văn Hiến hay bao người khác, mặc dầu một số thống kê hoặc dữ kiện

1. Vũ Văn Hiến, *La propriété communale du Tonkin*, Hanoi et Paris 1939.

2. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959. Nguyễn Khắc Đạm, "Vai trò của nhà nước và vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt Nam", trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 39, 1962. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Hà Nội, 1963. Vũ Huy Phúc, "Chế độ công điền công thổ nhà Nguyễn", trong *Nghiên cứu Lịch sử* tháng 5-1964. Vũ Huy Phúc, "Chế độ công điền công thổ Bắc kỳ dưới thời Pháp thống trị", trong *Nghiên cứu Lịch sử* tháng 6-1966. Đặng Phong, "Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và vấn đề "phương thức sản xuất châu Á", trong *Nghiên cứu Kinh tế*, số 93 và 94, 1976. Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh, *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Vietnam*, L'Harmattan, Paris, 1987.

vẫn được trích dẫn vì giá trị khách quan của chúng. Các nhà nghiên cứu trước bị vượt qua, không phải chỉ những gì liên hệ đến quan điểm, mà còn ở những phát hiện mới của việc nghiên cứu lịch sử và đặc biệt là của các cuộc điều tra điền dã công phu.

Những công trình đó là ánh sáng chiếu soi vào tình trạng u minh của chế độ sở hữu ruộng đất nói riêng, của chế độ gọi là “phong kiến” ở Việt Nam nói chung, mà ta cần tìm hiểu. Tuy nhiên, mỗi khi nói đến tình hình công điền công thổ ở Nam Bộ thì tác giả nào cũng chỉ đề cập một cách sơ sài, chứ không đi sâu và đầy đủ như khi phân tích cùng vấn đề ở Trung hay Bắc Bộ. Có lẽ vì thiếu tư liệu và vì quá xa hiện trường của đối tượng nghiên cứu. Cho nên, mục đích trước hết của bản tiểu luận này là hy vọng ít nhiều lấp vào chỗ trống đó: cung cấp thêm cho độc giả một số tư liệu tuy không mới mẻ nhưng dễ bị lãng quên.

Do vì tư liệu sơ sài nên thường đi tới giản đơn hóa và đôi khi còn gây ấn tượng sai lầm. Như khi nói tới số lượng công điền ở Nam Bộ, người ta hay nhắc tới con số 3/100 của Y. Henry (đúng vào năm 1929) và trình bày như là tỷ lệ đó đã có từ trước khi bị Pháp xâm lăng¹. Mục đích thứ hai của tập này cũng

1. Nguyễn Thế Anh, Thạc sĩ Sử học, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971, tr.106.

là để định chính một số nhận định lệch lạc hoặc thiếu quan điểm lịch sử như vậy.

Trong khi nghiên cứu sự phát sinh và phát triển của chế độ công điền công thổ ở Nam Bộ, chúng tôi thấy nổi lên một số điểm có thể góp phần tìm hiểu chung về nguồn gốc, bản chất và định chế của công điền công thổ ở nước ta. Đây là một trong những vấn đề lớn mà nhiều người còn đang bàn, chưa có kết luận dứt khoát. Trước kia, Henry chỉ đưa ra những số liệu khô khan, Gourou và Vũ Văn Hiến đã đi sâu về mặt xã hội của dữ liệu công điền, song vẫn quanh quẩn ở hiện tượng. Có người đã đặt vấn đề, nhưng không dám giải đáp vì tự nhận thiếu khả năng, như Gourou chẳng hạn¹.

Ngày nay, một số tác giả có xu hướng cho rằng “công điền là cái tồn tại của xã thôn từ thời công xã nguyên thủy”. Có lẽ điểm này đúng cho Bắc Bộ. Nhưng Nam Bộ là miền đất mới, xã thôn ở đây được thành lập trong giai đoạn xã hội đã biến chuyển không còn là thời công xã nguyên thủy nữa. Cho nên công điền ở Nam Bộ không thể xem là “cái tồn tại” đó được. Nếu giải thích nó vẫn tồn tại trong nào trạng chứ không cụ thể trên luống cày, thì

1. Gourou, sdd, tr.137.

vấn đề đã trở thành khác. Và lại, công điền được tạo thành là do nhiều, chứ không phải do một nguồn gốc duy nhất nào. Chúng ta sẽ liệt kê những nguồn gốc đó khi đã nghiên cứu toàn thể quá trình phát sinh và phát triển của công điền ở Nam Bộ. May mắn thay, chỉ ở Nam Bộ quá trình đó mới thu gọn trong một thời gian tương đối ngắn và gần ta, để ta có điều kiện nghiên cứu một cách tổng hợp. Trong sách này, chúng ta tìm hiểu chế độ công điền, nên chỉ dùng từ ngữ “công điền”, từ ngữ bao hàm một khái niệm đã được xác lập qua thực tại, truyền thống và luật lệ của Việt Nam. Công điền chỉ định một loại ruộng cụ thể, theo thiên ý, phải có ba yếu tố sau đây:

1. Ruộng được coi là sở hữu của quốc gia.
2. Ruộng được ghi ở địa bạ làng dưới danh hiệu “công điền”.
3. Ruộng quân cấp cho xã dân theo quy định của nhà nước.

Công điền phải hội đủ ba yếu tố đó, mà yếu tố thứ hai là hiển nhiên nhất. Do đó, không nên dịch chữ “công điền” là “ruộng công” hay “ruộng làng”. Gọi là “ruộng công” thì có thể lẫn với quan điền, tịch điền, trang trại điền và các loại ruộng khác nhau của nhà nước không trao cho làng để chia cho xã dân cày cấy. Gọi là “ruộng làng” thì vừa sai ý nghĩa vừa lẫn với

các loại ruộng thuộc trọn quyền sở hữu của làng như bốn thôn điền, tự điền, trợ sưu điền, hậu điền, tư văn điền, cô quả điền, v.v.

Không nên lẫn *công điền* với *quan điền*, mặc dầu *công* và *quan* cùng có nghĩa “thuộc về nhà nước”, vì *công điền* và *quan điền* là hai loại ruộng đất khác nhau, có quy chế khác nhau; nên cũng không thể dịch nghĩa hai loại ruộng đó ra cùng một chữ là *ruộng công* như một số tác giả đã nhầm¹.

Chế độ công điền chỉ có ở Việt Nam, bên Tây bên Tàu không có chế độ nào giống thế. Trước đây, người Pháp đã dịch chữ công điền ra *terres communales*, *terres publiques*, *propriété communal*, *biens communaux*, đều không sát nghĩa và cũng chẳng khác gì như ta dịch nôm là *ruộng công* hay *ruộng làng*. Do đó, một tác giả đã phải đặt nhan đề dài dòng cho bài khảo cứu: “*Những loại ruộng đất gọi là công điền*” (*Les terrains dits “công điền”*)². Người Trung Hoa cũng không có danh từ nào để nói được trọn vẹn khái niệm công điền của ta, vì nước họ không có chế độ công điền

1. *Đại Nam điển lệ*, Tiến sĩ Hán học Nguyễn Sĩ Giác dịch. Đại học Luật khoa xuất bản, Sài Gòn, 1962, tr.167: “Quan thổ là đất của công”.

2. Boudarel, *Propriété privée et propriété collective dans l'Ancien Vietnam*, Nxb L'Harmattan, Paris, 1987.

trong suốt quá trình lịch sử sở hữu ruộng đất của họ. Lịch sử Trung Quốc chia làm nhiều giai đoạn: đời thái cổ nhà Hạ theo *phép cố*, nhà Ân và nhà Chu theo phép *tĩnh điền*, nhà Tấn và nhà Hán để dân tự quyền chiếm hữu, nhà Tấn dùng phép *chiếm điền*, nhà Ngụy làm phép *quân điền*, nhà Đường đặt thêm phép *hạn điền*, nhà Tống ủng hộ *tràng điền* rộng lớn, hại cho nông dân nghèo, nhà Minh lập thêm nhiều *quan điền* làm thiệt cho tư điền. Không thấy có vết tích nào của một chế độ giống như công điền của ta¹. Do đó, ta nên dùng nguyên chữ *công điền công thổ*, không nên dịch, vì nó đã trở thành một từ ngữ riêng.

* * *

Tiểu luận về công điền công thổ này được nghiên cứu giới hạn trong không gian và thời gian nhất định. Chúng tôi chọn địa bàn Nam Bộ, tức Nam kỳ trước, thuộc thời gian khi đã phân chia thành Lục tỉnh. Đó là lý do của tiêu đề *công điền công thổ ở Nam kỳ Lục tỉnh* và biện minh tại sao không lấy tiêu đề “*Ruộng đất*

1. Theo *Les institutions de la Chine* của Henri Maspéro và Jean Escarra do PUF, Paris, 1952. - *Trung Quốc sử lược* của Phan Khoang, Văn Sử học xuất bản, in lần thứ 4, Saigon, 1970. *Chế độ điền thổ và nguyên tắc tôn trọng quyền tư hữu*, của Đào Quang Huy trong Nguyệt san Quê hương số 26, Sài Gòn, 1961, tr.164-168.

công ở Đồng bằng sông Cửu Long". Nam kỳ là danh xưng có từ trước thời Pháp thuộc, cũng như Bắc kỳ, Kinh kỳ, Trục kỳ, Tả kỳ hay Hữu kỳ. Nam kỳ từng là một xứ thuộc đơn vị hành chính riêng, ban đầu gọi là Đồng Nai, Gia Định rồi Nam kỳ¹. Đến đời Minh Mạng, Nam kỳ mới chia ra lục tỉnh, trước nữa thì còn là tam dinh, tứ trấn rồi ngũ trấn. Tuy sau này Pháp cắt thành hai mươi mấy tỉnh, nhưng dân chúng vẫn hoài niệm xưng mình là Nam kỳ Lục tỉnh (thí dụ: một tờ báo nổi tiếng mang tên *Lục tỉnh tân văn*). Công cuộc khẩn hoang lập ấp có lẽ đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XVI, qua thế kỷ XVII, XVIII rồi tới thời có danh xưng Lục tỉnh, khi đó mới thấy chế độ công điền được thiết lập và củng cố. Cho nên chúng ta sẽ tìm hiểu chế độ này từ lúc manh nha tới lúc thịnh đạt, tức từ lúc mới có Đồng Nai cho đến khi Pháp chiếm làm thuộc địa.

1. Lúc đầu Pháp gọi Nam kỳ là Basse-Cochinchine để phân biệt với Cochinchine đã dùng trước đó để chỉ xứ Đàng Trong. Sau 1884, Pháp lấy được cả Việt Nam mới đặt tên cho Bắc kỳ là Tonkin mà trước kia đã dùng để chỉ cả xứ Đàng Ngoài. Phần ở giữa còn lại sau gọi là Trung kỳ thì Pháp lấy tên An Nam để gọi. Tên An Nam cũng là tên trước kia Pháp bắt chước người Hoa ngạo mạn dùng để chỉ toàn quốc Đại Việt, Việt Nam hay Đại Nam. Và tên Cochinchine dùng lại để gọi nguyên xứ Nam kỳ.

Tình hình chế độ công điền công thổ ở Nam Bộ từ năm 1860 đến năm 1945 và từ năm 1945 đến năm 1975 cũng đáng nên nghiên cứu, để tiếp nối giai đoạn tìm hiểu nơi đây, nhưng xin dành cho một công trình khác.

* * *

Tiểu luận này chia làm hai phần:

- I. Lịch sử khẩn hoang lập ấp và chế độ sở hữu ruộng đất tại Đồng Nai - Gia Định.
- II. Nhà nước quân chủ thiết lập và củng cố công điền công thổ.

Trong phần kết luận, chúng tôi sẽ liệt kê những nguồn gốc cụ thể đã tạo nên khối lượng công điền công thổ ở Nam kỳ. Từ đó, hy vọng sẽ tìm được bản chất công điền công thổ và định nghĩa chính xác thế nào là chế độ công điền công thổ. Vai trò của chế độ đặc thù này cũng được đề cập đến trong lúc nó còn mang tính tiến bộ “chia ruộng đất” cũng như khi thoái hóa ngăn cản sự chuyển biến của phương thức sản xuất.



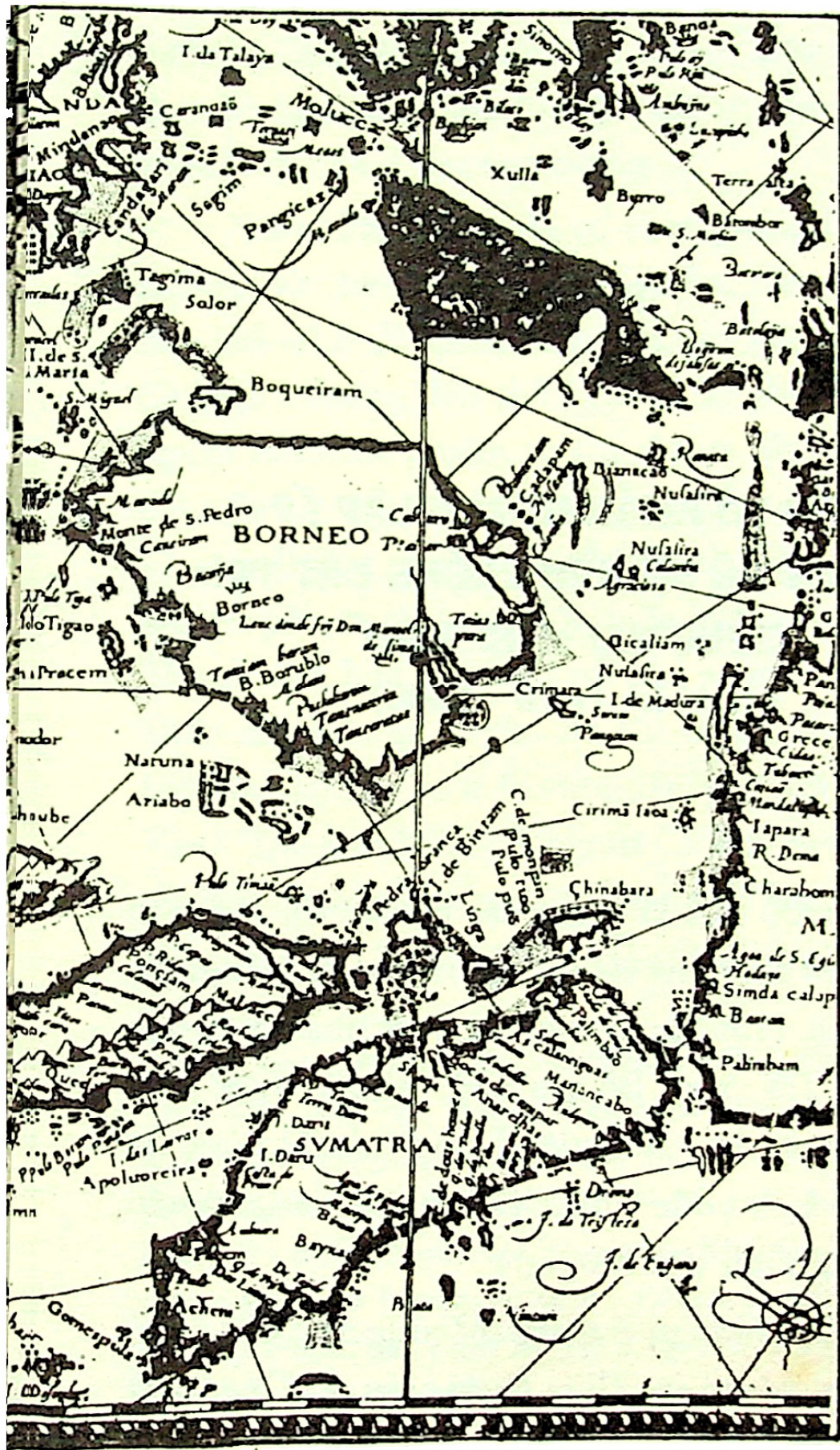
Bản đồ I. Đại Nam nhất thống toàn đồ (trích phần Nam Bộ)

Chú thích:

- Tên sáu tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.
- Tên các đạo: Quang Hóa, Đồng Khẩu, Trấn Di Đạo, Long Xuyên Đạo.
- Tên đảo: Phú Quốc.
- Tên cửa biển: Bó Đé, Hào Cơ (Gành Hào), Mỹ Thanh môn, Ba Thắc môn, Đại môn, Tiểu môn, Soài Rạp, Cần Giờ hải khẩu.

(Không phiên âm địa danh ngoài địa bàn Nam Bộ)





Bản đồ II. Bản đồ Van Langren, 1595

Chú thích: Người Tây phương gọi nước Đại Việt là Cauchenchina (Giao Chỉ gần Chi Na) và thủ đô Thăng Long là Cochinchina. Ngoài khơi phía đông có quần đảo Paracel (Quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam - BT).

PHẦN I

LỊCH SỬ KHẮN HOANG LẬP ẤP VÀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TẠI ĐỒNG NAI - GIA ĐỊNH (Thời kỳ 1698 - 1800)

Nam Bộ xưa là vùng đất hoang vu, lan tràn rừng rậm, hồ ao, bưng chằm, đầy rẫy muỗi mòng, rắn rết, hùm beo. Hồi đầu kỷ nguyên, một phần diện tích - tức miền Tây Nam Bộ sau này - thuộc nước Phù Nam; phần còn lại - tức miền Đông - thuộc nước Bà Rịa (hay Bà Ly), nước Chu Nại, tiểu quốc Mạ và tiểu quốc Xương Tinh (tức Stiêng).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng như *Gia Định thành thông chí* nói rõ: Theo *Đường thư* thì “Nước Bà Ly ở phía Đông Nam nước Chiêm Thành, phía nam

có nước Chu Nại, khoảng niên hiệu Vĩnh Huy (651-655) bị Chân Lạp chiếm. Bà Rịa có lẽ là nước Bà Ly (hay Bà Lịa), còn Chu Nại gần giống tiếng Đồng Nai, hoặc là đất Sài Gòn nay chăng”¹.

Nước Phù Nam đã có thời cường thịnh, nông nghiệp và thương mại phát triển, dấu vết rõ ràng còn ghi lại ở di chỉ Óc Eo gần núi Ba Thê (tỉnh An Giang). Nhưng đến thế kỷ thứ VI thì Phù Nam bị người Khơ Me chiếm và trở thành Thủy Chân Lạp. Còn Bà Ly và Xương Tinh cùng tiểu quốc Mạ, khi bị Chiêm Thành, lúc bị Cao Miên khống chế, song vẫn tồn tại yếu ớt làm trái độn giữa hai nước lớn Chiêm Thành và Chân Lạp mãi tới khi người Việt đến khai khẩn đất hoang. Nước Bà Ly (cũng đọc là Bà Lợi hay Bà Lịa) sau có lẽ là vùng Bà Rịa (Mô Xoài, Vũng Tàu). Thổ dân Bà Ly là người Ch’Ro, Rơ Glai và dân tộc Mạ hiện nay vẫn sinh sống hòa hợp với dân tộc Việt, dân tộc Xương Tinh (tức Stiêng) cũng thế.

1. *Đại Nam nhất thống chí* (viết tắt ĐNNTC), Nguyễn Tào dịch. Tỉnh Biên Hòa, tập Thượng Biên Hòa, Saigon, 1973, tr.2. *Gia Định thành thông chí* (GĐTC) của Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Tào dịch, Saigon, 1972, tập Thượng, tr.35-36. *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine*, ouvrage composé au XIII^e siècle par Mã Đoan Lan, traduit par Hervey de Saint - Denys, Genève 1883; về Phù Nam, từ tr.436, Bà Ly (tức Poli) từ tr.489. - *Về vương quốc Mạ* (Che Ma), đọc trong *Essai d'Histoire des populations montagnardes...* của Bernard Bourotte, trong BSEI, Saigon, 1955, tr.40.

Trước khi người Việt Nam tới định cư định canh, miền Tây và một phần miền Đông lan tới khu vực sông Bến Nghé (tức sông Sài Gòn), có một số sóc Miên ở rải rác trên các giống đất cao. Còn lưu vực sông Đồng Nai, một số tộc người thiểu số sinh sống trên đồi núi rừng rậm. Các dân tộc đó rất thưa thớt, tuy biết trồng lúa nhưng chưa thạo nghề trồng lúa nước. Họ hướng về săn bắt, chài lưới, hái lượm hơn canh tác, nên đồng bằng bát ngát suốt bao đời vẫn để hoang chưa người khai thác.

Gò Vấp, Hóc Môn (lúc đầu gọi là đạo Quang Uy), Củ Chi, Trảng Bàng đạo (đạo Quang Hóa), có nhiều dân tộc thiểu số cư trú.

Châu Đạt Quan, một thành viên sứ bộ Trung Quốc sang thăm kinh đô Angkor năm 1296, khi về nước đã viết sách *Chân Lạp phong thổ ký*¹. Khi tới Vũng Tàu, tác giả ghi: “Từ thị trấn Chân Bô..., chúng tôi đi ngang qua biển Côn Lôn và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư, các ngả khác có nhiều bãi cát, thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không

1. Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương chuyển dịch và chú thích, Nxb Kỹ Nguyên Mới, Sài Gòn, 1973.

dễ gì biết được lối vào, thế nên các thủy thủ cho rằng rất khó mà tìm đúng cửa sông”¹.

Thị trấn Chân Bô có lẽ là ngôi làng đánh cá tương đối trù phú ở chân núi Vung Tàu. Từ núi Vung Tàu tới mũi Cà Mau, bờ biển rất thấp và có tới “mười” cửa sông. Châu Đạt Quan đã lấy Chân Bô, tức núi Vung Tàu, làm điểm tựa để tính đường đi là rất đúng. Tính từ Chân Bô đến cửa thứ tư, chúng ta có:

1. Cửa Cần Giờ đi vào sông Lòng Tàu.
2. Cửa Soài Rạp đi lên sông Đồng Nai hoặc vào sông Vàm Cỏ.
3. Cửa Tiểu là cửa đầu tiên của sông Cửu Long, có nhiều bãi cát.
4. Cửa Đại là cửa thuận lợi đi Mỹ Tho rồi lên Biển Hồ.

Sau này (1776), Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục* cũng nói gần như thế: “Đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, từ các cửa biển Cần Giờ, Sài Lạp (Soài Rạp), Đại, Tiểu đi vào, toàn là những đám rừng hoang vu cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm”.²

1. Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương chuyển dịch và chú thích, Nxb Kỹ Nguyên Mới, Sài Gòn, 1973, tr.22-23.

2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* (viết tắt PBTl) tập II, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Saigon, 1973, quyển 4: Sản vật chí, tr.441.

1. NGƯỜI VIỆT ĐẦU TIÊN TỚI KHAI HOANG ĐỒNG NAI - GIA ĐỊNH (Giai đoạn 1594 - 1698)

Chính người nông dân Việt Nam, vừa cần cù vừa mạo hiểm, đã dùng bàn tay và khối óc của mình làm cho những miền đất hoang vu đó trở thành phì nhiêu phong phú. Họ đi trước, nhà nước đến sau. Nơi nào định canh định cư ổn định rồi, chính quyền mới tới đặt phủ huyện cai trị và thu thuế. Thật đúng miền Nam là mồ hôi, nước mắt và máu thịt của nhân dân Việt Nam. Miền Nam chính là Việt Nam vậy.

a) Những đợt cư dân tới khai phá Mô Xoài rồi Đồng Nai

Người Việt tới sinh sống và làm ăn trong đồng bằng sông Đồng Nai và sông Cửu Long từ bao giờ? Đây là vết tích? Chúng ta thử tìm giải đáp.

Theo sử sách, trước hết, người Việt đến khai hoang Mô Xoài, tức nước Bà Ly hay Bà Rịa sau này, rồi đến Đồng Nai; đợt thứ hai mới tới Gia Định (Sài Gòn, Bến Nghé). Đúng như Trịnh Hoài Đức ghi: “Địa đầu Gia Định là Mô Xoài (hay Mỗi Xuy) và Đồng Nai (sau là Biên Hòa trấn) đã có lưu dân nước ta đến... khai khẩn ruộng đất”¹. Nhưng “lưu dân”

1. GĐTC, quyển III, tr.7.

đến Mô Xoài rồi Đồng Nai từ bao giờ, chúng ta chưa tìm ra niên đại.

Cách đây gần 15 năm (1975), chúng tôi đã bất ngờ đọc được một cuốn sách tại Thư viện Quốc gia II (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp), có lẽ thuộc loại hiếm và cổ nhất của cả Việt Nam, với nhan đề tiếng Pháp là *Les voyages aventureux de Fernand Mendez Pinto* (Những cuộc du hành mạo hiểm của Fernand Mendez Pinto) do Bernard Figuier dịch từ tiếng Bồ Đào Nha sang tiếng Pháp và ấn hành tại Paris năm 1629.

Trong nửa đầu thế kỷ XVI, nhà thám hiểm Fernand Mendez Pinto, người Bồ Đào Nha từng tham quan vùng Đông Nam Á nhiều lần; sau khi về nước, ông viết ký sự tả lại phong cảnh và người dân của nước “Cauchenchina” (Giao Chỉ gần Tấn¹). Phụ tá của Pinto là Faria cũng thăm vùng này năm 1535. Thời đó, nhân danh và địa danh chưa định rõ, nhưng đọc kỹ chi tiết thì đúng là tác giả đã gặp người Việt Nam tới sinh sống làm ăn tại miền duyên hải và trên bờ sông “Cambodia” (Campuchia, tức Mê Kông). Miền này nằm xa ở phía Nam con sông Tinacoreu mà người phương Tây đương thời gọi là Varella².

1. Tấn là tên các nước Phương Tây gọi nước Trung Quốc (BT).

2. *Les voyages aventureux de Fernand Mendez Pinto*, traduit par Bernard Figuier, Paris, 1629, p.128-150.

Một tư liệu khác mang tựa đề “*Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ. Đốc suất Doan quận công tiến. Tự Đồng Hới chí Cao Miên giới*” (Bản đồ đẹp yên miền Nam năm Giáp Ngọ. Đốc suất Doan quận công vẽ dâng lên. Từ Đồng Hới tới biên giới Cao Miên). Trong cuốn *Hồng Đức bản đồ* do nhóm Bửu Cầm soạn dịch, ở trang 139 có viết: “Doan quận công đây tức Nguyễn Hoàng”. Thiết tưởng không đúng¹. Doan quận công đây là tước của Bùi Thế Đạt, người được chúa Trịnh sai đi cùng Hoàng Ngũ Phúc vào lấy Đàng Trong năm Giáp Ngọ (1774). Đạt chưa hề đi quá Quảng Nam, nếu vẽ bản đồ “từ Đồng Hới đến biên giới Cao Miên” thì có lẽ đã sử dụng một bản đồ nào đó của các chúa Nguyễn vẽ từ trước, từ cuối thế kỷ XVII vì trong đó đã ghi “Nặc Thu thành” ở khoảng địa điểm Nam Vang. Đối với ta, đáng chú ý nhất trong bản đồ đó là câu ghi: “Đồng Nai xứ, Hà Tôm xã, thủy đặc nhị thập nhân” (Xứ Đồng Nai, xã Hà Tôm, lúc đầu có hai mươi người). Lúc đầu là bao giờ? Có phải từ thế kỷ XVI hay đầu thế kỷ XVII, còn cần nghiên cứu thêm.

1. *Hồng Đức bản đồ*, soạn dịch Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúy, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm, Sài Gòn in lại năm 1962 do vi phim của Đông Dương văn khố Nhật Bản sang lại giùm. Bản đồ này được in từ tr.138-167.

b) Hoàng hậu Sam Đát là con lưu dân hay con chúa Nguyễn?

Năm 1618, biên niên sử Campuchia chép: “Prea Chey-chessda lên ngôi... Khi đó vua nước An Nam gả một người con gái cho nhà vua. Công chúa này rất đẹp, được nhà vua sủng ái và đưa lên ngôi hoàng hậu với tước hiệu *Somdach-prea-peaccac-vodey-prea-voreac-khsatthey*”¹.

Đây là sự kiện quan trọng, nó giúp cho người đồng hương của “Bà Chúa” được dễ dàng tới khai hoang trong vùng ảnh hưởng của Chân Lạp. Do đó nhiều sử gia đã ghi nhận biến cố này và truy tầm lý lịch của “hoàng hậu” xem đích thị là ai, mặc dầu lịch sử cũng như ngọc phả nhà Nguyễn không hề nói tới. Họ đã đưa ra giả thuyết đây là công nữ Ngọc Vạn hoặc Ngọc Khoa con chúa Sãi, tức Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), rồi đoán chắc là Ngọc Vạn!². Nhưng không hiểu tại sao chưa có giả thuyết nào cho rằng “hoàng hậu Sam Đát” chỉ là một cô gái rất đẹp con một “lưu dân” người Việt đã sống ở đồng bằng sông

1. *Royaume du Cambodge* của J.Moura, tome II, Paris 1883, p.57-58. - *Chroniques Royales du Khmer*, Martine Piat dịch từ tiếng Thái, trong BSEI, 1974, 1, tr.45, nhưng đó là năm 1619 chứ không phải năm 1618.

2. Phan Khoang, *Xứ Đàng Trong*, Sài Gòn, 1967, tr.400-401.

Cửu Long hay kinh đô Oudong của Chân Lạp. Người Việt nào khi xa quê hương mà chẳng nhận mình là con ông cháu cha? Huống chi một “hoàng hậu xinh đẹp” lại không nhận mình là “con dân” của vua chúa người Việt được sao? Đầu có quá đáng. Không phải tới lúc đó, “bà hoàng hậu” này “mới đem nhiều người Việt Nam đến, có người được giữ chức hệ trọng trong triều; bà lại lập một xưởng thợ và nhiều nhà buôn bán gần kinh đô”¹. Có lẽ người Việt đã hiện diện nơi đây từ lâu rồi (trước cả năm 1618), đã làm ăn sinh sống và góp phần phát triển kinh tế của Chân Lạp từ kẻ chợ đến thôn quê. Cho nên không phải vì muốn tiểu thuyết hóa mà chính vì sự thật, chúng tôi ngả về giả thuyết bà hoàng chỉ là thôn nữ lưu dân, hơn giả thuyết con đẻ của chúa Nguyễn. Ít nhất, chưa đủ sử liệu chính xác để khẳng định hoàng hậu Sam Đát là con chúa Nguyễn.

c) Đồn thu thuế của chúa Nguyễn hay cơ quan đại diện lưu dân ở Sài Gòn?

Năm 1623 (có nơi tính là 1621), theo những

1. Phan Khoang, sđd, tr.401, theo *Les Khmers* của André Migot. Phạm Đình Khiêm, *Une grande page d'histoire oubliée: De l'alliance des cours de Huế et d'Oudong à la première ambassade à demeure du Vietnam au Cambodge au début du XVII^e siècle*. Extrait des Etudes interdisciplinaires sur le Vietnam, Vol. I. Saigon, 2 semestre 1974.

người dịch và chú giải sử Khơ Me, thì một “sứ bộ Việt Nam đã đem nhiều tặng vật tới vua Chey-chessda để đảm bảo sự ủng hộ và tình hữu nghị của triều đình Huế, ngược lại phái bộ yêu cầu cho nông dân Việt Nam đến khai hoang trong những vùng thừa dân thuộc miền Đông Nam vương quốc và để có thể giúp đỡ công cuộc định cư đó về mặt tài chính, xin cho phép lập một đồn thu thuế tại Prey-Kôr. Nhà vua ưng thuận”¹. Prey-Kôr sau thành Sài Gòn. Khi đó người Việt đã khai hoang đại bộ phận suốt từ vùng Sài Gòn qua sông Đồng Nai và đất Bà Rịa ra tới giáp ranh Chiêm Thành. Đây là biến cố chính trị lớn ảnh hưởng lâu dài về sau, song không hiểu tại sao biên niên sử Việt Nam không hề nhắc tới? Một sự kiện tầm mức thế ấy, nhất định sử thần nhà Nguyễn không thể bỏ qua, nếu nó có thật. Hoặc giả, đây chỉ là một kế hoạch tự phát tự quản của bà hoàng Sam Đát cùng giới lưu dân người Việt lúc đó. Nghĩa là lưu dân xin lập một cơ quan tự trị và tương trợ có thu góp, chứ không phải một *đồn thu thuế* của chính quyền chúa Nguyễn. Nghiên cứu kỹ lịch sử và cung cách khai hoang miền Nam của người lưu dân, ta dễ dàng chấp nhận giả thuyết này. Đây là phương pháp hữu hiệu và hòa bình lợi ích cho lưu dân người Việt, đồng

1. A.Dauphin - Meunier, *Le Cambodge de Sihanouk*, Paris, 1965.

thời hòa hợp với dân tộc Khơ Me, tốt hơn giải pháp quân sự mà các nhà nước quân chủ thường dùng để thực hiện bá quyền quốc gia.

Công cuộc khai hoang lập ấp do chính người lưu dân tiến hành một cách tự phát và hòa bình, nhưng rồi cũng bị những biến cố quân sự tới làm xáo trộn, đặc biệt là hai vụ sau đây:

d) Hai lần chúa Nguyễn cho quân can thiệp rồi rút ngay về

Năm 1658, theo chính sử triều Nguyễn: “Năm Mậu Tuất, vua Cao Miên là Nặc Ông Chân phạm biên cảnh, Khâm mạng dinh Trấn Biên (tức Phú Yên), Phó tướng Yến Vũ Hầu (tức Nguyễn Phúc Yến), Tham mưu Minh Lộc Hầu và Tiên phong Cai đội Xuân Thắng Hầu đem 3.000 binh đi hai tuần đến thành Mỗi Xuy (hay Mô Xoài) thu phục Nặc Ông Chân rồi phong làm Cao Miên quốc vương, giữ đạo phiên trấn, *không được xâm nhiễu dân sự ở ngoài biên cương* và khiến quan binh hộ tống về nước”¹. Chúng tôi nhấn mạnh trên những chữ “không được xâm nhiễu dân sự ở ngoài biên cương”. Phải chăng lời khuyến dụ này khẳng định sự có mặt của cộng đồng lưu dân Việt Nam đang sống tự trị tự quản rải rác khắp vùng Mô

1. GĐTC, q.III, tr.6-7.

Xoài, Đồng Nai, Sài Gòn và lên tới cả Nam Vang lẫn Biển Hồ (trong bản đồ Bùi Thế Đạt chú là Hạc Hải).

Nhưng theo biên niên sử Khơ Me thì cuộc hành quân này lại do chính một trong những phe đang tranh chấp ở nội bộ hoàng tộc Khơ Me yêu cầu: Triều đình nước Nam liền cử một đạo binh dưới quyền “Ông chiêng thu” (Ông Chiến thủ) đi đánh phe nhà vua. Ngay trận đầu, Ang Em, người hợp tác với nhà vua, bị giết, còn vua thì bị bắt sống, ít lâu rồi chết, thọ 40 tuổi, làm vua được 18 năm. Nhưng sau khi đã thắng phe nhà vua, ông tướng nước Nam lại muốn đánh bỏ luôn cả hai hoàng thân Cao Miên (So và Tan) cho tới lúc đó vẫn là thuộc bộ trung thành của ông. Ông tướng không thắng trong chiến dịch mới này và buộc phải rút quân khỏi lãnh thổ¹. Song theo nguồn sử khác thì sau khi Nặc Ông Chân chết, chúa Nguyễn phong cho So, người đã tới cầu cứu mình, làm vua Chân Lạp². Cho dù chi tiết có khác nhau, cuộc can thiệp quân sự này cũng hạn chế trong thời gian. Sau khi quân chúa Nguyễn rút về, lưu dân Việt Nam vẫn tiếp tục khai hoang sinh sống trên miền đất mới phì nhiêu.

1. *Royaume du Cambodge*, sdd, tr.62.

2. Theo Phan Khoang, sdd, tr.404.

Năm 1674, theo sử gia Việt Nam, “năm Giáp Dần, tháng Hai, tên Nặc Đài người nước Cao Miên đuổi chúa nước ấy là Nặc Nộn. Chúa Phúc Tấn sai tướng coi dinh Nha Trang là Dương Lâm hầu (tức Nguyễn Dương Lâm) đi đánh Nặc Đài. Nặc Đài bỏ chạy rồi chết, Nặc Thu ra hàng quan quân chúa Nguyễn. Tháng Sáu, tướng Dương Lâm hầu kéo quân về. Nặc Thu được lập lên làm quốc vương Cao Miên, còn Nặc Nộn làm phó vương, trú ở Sài Gòn”¹. Còn biên niên sử Khơ Me thì đưa ra những chi tiết khác, song các nét chính về sự kiện và niên đại thì cũng thế. Như vậy, cuộc hành quân này nguyên nhân cũng là do tranh chấp nội bộ trong hoàng tộc Cao Miên và chỉ tiến hành chớp nhoáng, từ tháng Hai đến tháng Sáu, rồi rút về dinh Thái Khang, Nha Trang và lưu dân người Việt ở Sài Gòn vẫn tiếp tục làm ăn yên ổn, ngày càng thêm đông.

e) Dấu vết lưu dân Việt Nam đã ở lan tràn trong đồng bằng sông Mê Kông và Mê Nam

Dấu vết người lưu dân, lúc đó, đã có mặt từ châu thổ sông Mê Kông sang tới đồng bằng sông Mê Nam bên Xiêm, nay còn tìm thấy rõ ràng. Chỉ xin đơn cử

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Lê Xuân Giảo dịch, Sài Gòn, 1972, tập I, tr.94-95.

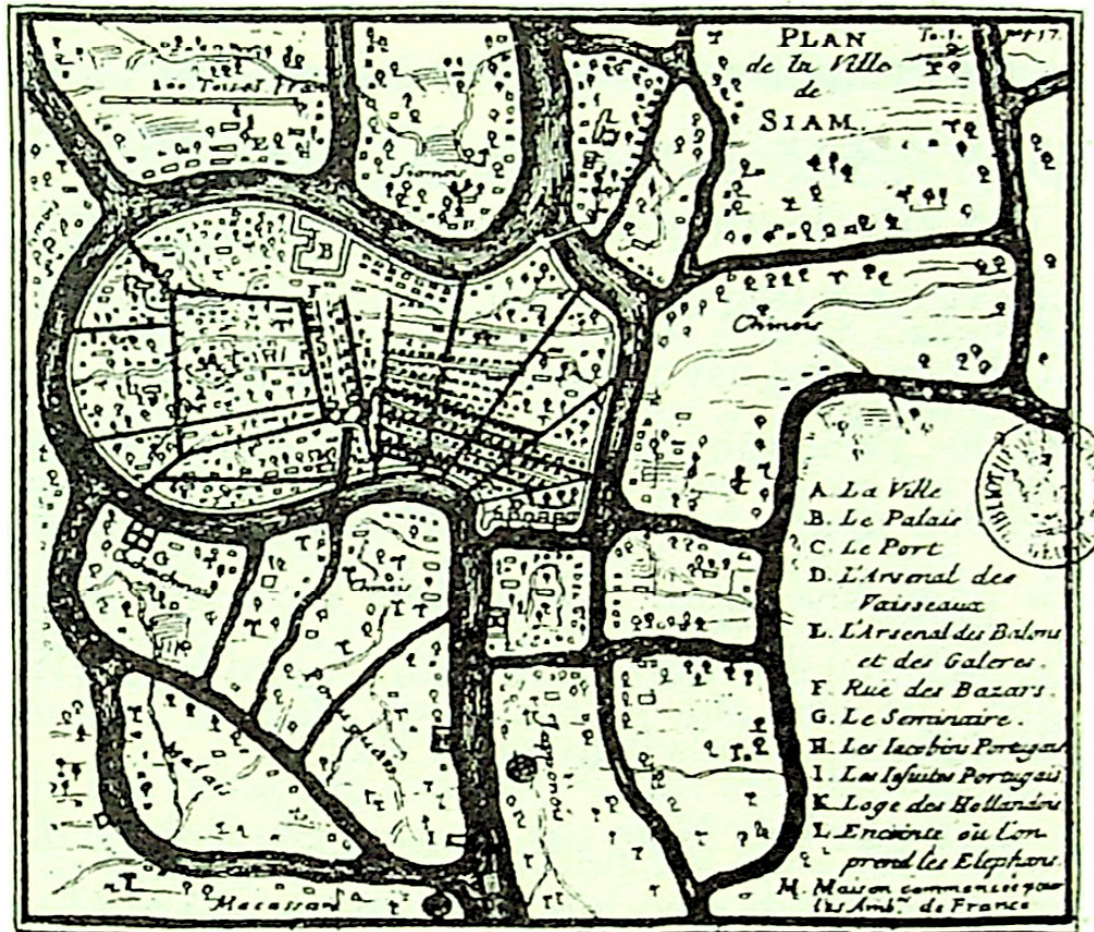
hai tư liệu sau đây. Trong một thư viết năm 1665, giáo sĩ thừa sai Chevreuil kể lại rằng: Ông tới Colompé (tức Phnom-Penh, Nam Vang) vào cuối năm, ở đây đã thấy có 2 làng người Việt Nam ở bên kia sông “cộng số người được độ 500, mà kẻ theo đạo Thiên Chúa chỉ có 4 hay 5 chục mà thôi”. Số người Việt sống ở các nơi khác còn nhiều hơn, vì năm 1666 người Hoa và người Việt cùng tranh chấp ảnh hưởng ngay tại triều vua, nhà vua ngả về người Hoa, người Việt bị hại, phải kéo nhau về nước tới 7 hay 8 trăm người¹.

Giáo sĩ Chevreuil đã đi từ Ayuthia, kinh đô Xiêm, tới Colompé, chứ không phải thẳng từ Pháp nơi sinh quán của ông. Vì Ayuthia lúc đó là trung tâm lớn của các thừa sai ở Viễn Đông, nơi đây có chủng viện đào tạo giáo sĩ địa phương và là nơi dạy tiếng cho giáo sĩ ngoại quốc. Ayuthia nằm trên sông Mê Nam, ở phía bắc Bangkok, thủ đô Thái Lan hiện nay, trên một trăm cây số, đã được xây dựng từ năm 1350. Theo một bản đồ vẽ năm 1687, thì chung quanh thành vua nằm gọn trong một khúc vòng của sông Mê Nam, có những làng trại dành riêng cho dân Xiêm và các dân tộc ngoại quốc đến trú ngụ. Làng trại dành cho người Việt nằm ngay phía nam

1. *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823*, par Adrien Launay, de la MEP, Documents historiques, t.1. Paris, 1923, p.65, 72.

kinh đô, rất rộng, chung quanh có sông bao bọc, giao thông thuận lợi, tỏ ra làng Việt Nam được lập ra trước các làng ngoại quốc khác từ lâu. Chung viện nói trên được đặt ngay trong làng Việt Nam. Đây là ngôi nhà ba tầng bằng gạch khá đồ sộ, dân Xiêm đã tưởng là một đồn lũy quân sự, được xây khoảng năm 1667. Những học sinh đầu tiên là người Việt Nam, Nhật, Hoa, Xiêm, Ma Ni. Trong số học sinh Việt Nam, nhiều người thông thạo cả tiếng Xiêm, vì sinh trưởng ngay tại chỗ và cha mẹ họ đã sang đây lập nghiệp không biết tự bao giờ¹. Dựa vào các mốc thời gian vừa kể và bề thế thiết lập ngôi làng Việt Nam, ta có thể phỏng đoán, không quá sai sự thật, là *dân Việt đã tới định cư sinh sống trong vùng sông Mê Nam từ đầu thế kỷ XVII hay cuối thế kỷ XVI rồi.*

1. Georges Goyau, *Les prêtres des missions étrangères*, Paris, 1932, p.80-83.



Bản đồ III. Bản đồ Loubère, 1687

Chú thích:

Phía tây nam kinh đô Xiêm là một cù lao rộng trên 100 héc-ta dành cho người Cochinchinois (Giao Chỉ gần Chi Na, tức người Việt Nam).

Một địa điểm khác nổi tiếng lâu đời mà người Việt đã đến định cư rất sớm là Chantabun (sở ta gọi là Chấn Buôn). Có lẽ đây là một thị trấn do chính người Việt xây dựng, nằm ở bờ biển phía đông vịnh Xiêm, nơi trung độ giữa mũi Cà Mau với cửa sông Mê Nam. Các nhà thám hiểm phương Tây thường nhắc tới bến cảng này trong ký sự vào thế kỷ XVII hay XVIII. Nơi đây dân Việt tập trung đông hơn ở Ayuthia. Đã có lần chúng việן nói trên chuyển tới đặt tại Chantabun. Thị trấn và bến cảng này ngày thêm phát triển. Tới năm 1883, lúc Pavie vào thăm còn thấy số dân Việt đông đến 4.000 người, họ làm nghề đánh cá, chõ thuyền, canh nông khá thịnh vượng. Mỗi năm thu hoạch riêng phần hạt tiêu được 1.500 tấn. Người Hoa ở đây chỉ là thiểu số và thua kém người Việt¹.

Lưu dân Việt Nam tha phương cầu thực, ở đâu cũng vẫn giữ tình máu mủ, quần tụ tương trợ nhau, sống thành làng xã, đồng thời biết khéo đối xử hòa hợp với dân chúng địa phương, lại được lòng chính quyền tại chỗ. Triều đình Cao Miên cũng như triều đình Xiêm, trong nhiều trường hợp đã phải cạy nhờ đến cộng đồng người Việt lưu dân. Chẳng hạn để bảo vệ kinh đô Ayuthia, vua Xiêm đã trao một phần

1. Pavie, *Le Cambodge*, t.I, Paris, 1901, p.148.

trách nhiệm cho làng Việt Nam về mặt thủy quân vì người Việt rất thạo thủy chiến¹. Hơn nữa, lưu dân người Việt còn biết mềm mỏng và điều hòa, với những người đồng cảnh phải tìm nơi xa quê hương sinh sống như mình. Đáng chú ý hơn cả là đối với người Hoa, họ di tản tới miền này cũng khá đông.

g) Nhóm người Hoa tới sau và được lưu dân Việt Nam chấp nhận

Năm 1679, có *nhóm người Hoa là Dương Ngạn Dích*, nguyên tổng binh trấn thủ ở Long Môn, thuộc Quảng Châu (Trung Quốc) và Trần Thắng Tài, nguyên tổng binh trấn thủ các châu Cao Lôi Liêm (Trung Quốc), đem binh biến và gia quyến trên 3.000 người với hơn 50 chiến thuyền, nhập cửa biển Tư Dung và cửa Đà Nẵng gần kinh đô. Quan địa phương tâu lên: “Có bọn cựu thần nhà Minh thể cùng tận trung với nước... không chịu thần phục nhà Thanh, nên mới chạy sang nước ta xin làm thần dân. Khi ấy đương có việc chiến với Bắc Hà, mà đoàn quân này từ xa đến chưa biết thực hư thế nào, huống chi họ lại ăn mặc khác, nói tiếng khác, khó sử dụng được. Nhưng họ trong lúc thế cùng, nên phải chạy sang, khẩn khoản bày tỏ tấm lòng thành, thì cũng không nên cự tuyệt.

1. *Histoire de la Mission*, par Launay, sdd, p.34.

Vả lại địa phương *Giản Phố* (đất Gia Định xưa), *đất ruộng béo tốt kể đến ngàn dặm*, triều đình chưa rảnh kinh lý, chỉ bằng ngày nay lợi dụng sức của họ, *giao cho khai phá đất đai để ở*, cũng là một việc mà được bao điều tiện lợi”. Chúa Nguyễn thuận theo giải pháp đó, ban cho những kẻ đứng đầu phẩm chức của triều đình, cho lệnh khao đãi và tiếp tế cả binh đoàn... để tỏ ý không phân biệt họ là người ngoại quốc. Nhận được lệnh trên, họ Dương và Trần cùng đến kinh tạ ơn, rồi phụng chỉ tiến hành. Dương Ngạn Dịch đem binh lính ghe thuyền vào cửa Soài Rạp, cửa Tiểu và cửa Đại, ngược lên đồn trú vùng trù mật, thuận đường giao thông lập thành *Mỹ Tho đại phố*. Còn Trần Thắng Tài thì đem binh thuyền chạy vào cửa biển Cần Giờ rồi lên đồn trú ở Bàn Lãng xứ Đông Nai, khai phá đất hoang, lập phố thương mại, tụ hội thành *Nông Nại đại phố* lôi cuốn khá đông người Nhật Bản, Tây Dương, Đồ Bà đến buôn bán sầm uất¹.

Dựa vào dữ kiện do chính sự trình bày như trên, một số người nghiên cứu đã đánh giá quá cao “công trình khai hoang” của người “Minh Hương”

1. *GĐTC*, sđd, tr.8-10, q.III (có lẽ tên Mỹ Tho do địa danh Misar của Khơ Me cũ mà ra và Nông Nại thì do người Hoa đọc trại chữ Đông Nai mà thành, vì họ không đọc được chữ Đ và không bỏ dấu như ta).

ở Mỹ Tho và Đồng Nai. Sự thật trong các vùng này, nhất là Đồng Nai, người Việt lưu dân đã hiện diện từ lâu trước và đã vỡ vạc được khá nhiều đất hoang. Có chăng là, người Việt khi ấy đông hơn người Hoa, đã chấp nhận và nâng đỡ những kẻ gặp bước đường cùng để cùng chung sống làm ăn. Thực tế thì người Hoa khai hoang ít, mà chú trọng đến việc buôn bán nhiều. Trong suốt quá trình khẩn hoang lập ấp ở miền Nam, người Việt đã chung sống hòa đồng với người Rơ Glai, Ch'Ro ở Bà Rịa, người Mạ ở Đồng Nai, người Khơ Me ở rải rác trên các giồng đất cao và ngay cả người Hoa mới lưu vong tới; suốt quá trình lâu dài ấy chưa hề xảy ra điều gì đáng tiếc.

Tóm lại, giai đoạn người lưu dân Việt Nam tự động và tự quản tới lập nghiệp tại đây, kể từ một số dấu vết còn để lại cho đến khi kinh lược sứ Nguyễn Hữu Cảnh vào lập chính quyền và chia đặt phủ huyện năm 1698, đã kéo dài có lẽ khoảng một thế kỷ. Như vậy đúng là dân đi trước, nhà nước theo sau, sau hàng thế kỷ. Cho nên đối với nông dân tại đây, ruộng nương cày cấy được không phải là do ơn vua lộc nước, mà do chính mồ hôi và nước mắt cần lao của mình làm nên. Đất đai khai phá đến đâu đều thuộc của người lưu dân tới đó. Chưa đặt công quyền nên chưa thể có công điền, công điền hiểu theo khái niệm đã xác định. Đây là một giai đoạn khai hoang êm thấm, hữu hiệu,

có lẽ xưa nay và không đâu có kinh nghiệm tốt đẹp như vậy. Tiếc rằng chưa có công trình nào nghiên cứu sâu rộng giai đoạn lịch sử hiểm hoi này.

Kết quả cụ thể của một thế kỷ khai hoang đó là: *đất mở mang được trên ngàn dặm, dân số đã tăng lên bốn vạn hộ.*

2. CHÍNH QUYỀN ĐƯỢC THÀNH LẬP DẦN TỪ 1698 ĐẾN 1757 TẠI KHẮP NAM KỲ

Sau trên một trăm năm khai khẩn ruộng hoang do lưu dân thực hiện, chính quyền người Việt mới tới lập phủ huyện và đặt quan cai trị. Việc tổ chức công quyền này hầu như chỉ là chính thức hóa một sự kiện đã rồi, thu thập vào bản đồ Việt Nam những phần đất hoang đã được khẩn trị bởi sức lao động của chính nhân dân mình.

a) Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh đặt phủ Gia Định

Khi ấy, quốc vương Cao Miên là Nặc Ông Thu bị một quan đại thần tên là Am Noren âm mưu lật đổ. Am Noren sang Đồng Nai, xin chúa Nguyễn giúp cho 20.000 quân về đánh Nặc Ông Thu. Đạo quân này chia làm hai cánh theo Tiền Giang và Hậu Giang đánh lên kinh đô. Thu bị bất ngờ, phải chạy về Gò Sắt (Pursat), triệu tập cấp tốc được trên 40.000 quân,

mãnh liệt phản công lại Am Noren, Am Noren bị bắt và bị hành quyết, còn tàn quân thì chạy về Đồng Nai.

Sử Việt Nam không nói tới sự kiện trên, mà chỉ viện lý do tình hình không ổn định ở Chân Lạp nên chúa Nguyễn Phúc Chu sai thống suất chương cơ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Kính đem quân vào kinh lý. Nguyễn Hữu Kính được toàn quyền về quân dân, thanh thế rất lớn, tới đâu cũng được kính nể. Người Miên cũng như người Việt chỉ gọi ông là Lễ Công hay Ông Chưởng. Người ta kiêng tên ông và gọi trại bằng tiếng “Cảnh”, đó là nửa chữ Kính, vì chữ Kính gồm hai phần: tả Kim, hữu Cảnh.

Vừa tới nơi, Nguyễn Hữu Cảnh liền chia cắt lãnh thổ và lập ngay cơ quan cai trị: đặt xứ Đồng Nai thành huyện Phước Long, xứ Sài Gòn thành huyện Tân Bình, gồm cả hai huyện làm phủ Gia Định (tên Gia Định có từ đó và thủ phủ Gia Định cũng đặt tại Sài Gòn như huyện Tân Bình). Việc cai trị thì huyện Phước Long có dinh Trấn Biên, huyện Tân Bình có dinh Phiên Trấn. “Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục để quản trị. Nha thuộc có hai ty Xá - Lại để làm việc, quân binh thì có các cơ, đội, thuyền, thủy binh, tinh binh và thuộc binh để hộ vệ”.¹

1. *GDTC*, sdd, tập Trung, tr.12.

Gia Định lúc bấy giờ đã có “*đất đai trên ngàn dậm, dân dư tử vạn hộ*”. Đây thực là công của lưu dân cần cù suốt trăm năm mới tạo được bề thế đó. Nguyễn Hữu Cảnh đã “*đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế điền và lập sổ bộ đinh bộ điền*”. Từ đó, *con cháu người Tàu* ở Trấn Biên thì lập xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn thì lập xã Minh Hương, rồi ghép vào sổ hộ tịch”.¹

Trong một thời gian ngắn, Nguyễn Hữu Cảnh đã thu xếp được từng ấy việc trọng đại, tạo thành một xã hội có tổ chức trật tự. Dầu tuy Ông Chưởng không sáng lập ra Gia Định, nhưng đúng ông là người có tài kinh bang tế thế, đưa Gia Định từ tình trạng tự phát sang trình độ nền nếp, đáng cho nhân dân kính phục và biết ơn.

Trong khi Gia Định được chinh đồn mọi mặt, thì Nặc Thu lo ngại, đắp lũy ở Bích Đôi (có lẽ là Lovêk), Nam Vang và Cầu Nam. Nặc Thu làm khổ dân và cướp bóc thương nhân, Nguyễn Hữu Cảnh cùng với Trần Thượng Xuyên đem quân vào nội địa Cao Miên. Tháng Ba năm sau, Bích Đôi và Nam Vang bị công phá, quân Chân Lạp bỏ chạy, Nặc Thu

1. *GĐTC*, sdd, tập Trung, tr.12.

phải rút lui trước. Nguyễn Hữu Cảnh vào Bích Đồi vỗ an dân chúng. Tháng Tư, Nặc Thu đến xin hàng, Nguyễn Hữu Cảnh an ủi, cho về Bích Đồi chiêu tập dân chúng, rồi kéo quân về đóng ở *đồn Cây Sao* (tức cù lao Ông Chưởng hay Lễ Công Châu sau này), báo tin thắng trận về triều đình. Tháng Năm, ngày 16 (nơi khác nói là đúng Tết Đoan Ngọ), Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về tới Sầm Giang (Rạch Gầm) thì bị bệnh mất. Linh cữu đưa về quàn tại cù lao Phố (đình Trấn Biên, tức gần thị xã Biên Hòa ngày nay), rồi chôn cất tại đó chứ không đưa về Quảng Bình ngay (ít lâu sau mới cải táng về quê nhà, vừa đây đã tìm thấy mộ chí). Sau khi ông chết, dân chúng lập đền thờ nhớ ơn tại đầu cồn Nam Vang, trong cù lao Ông Chưởng, cù lao Phố và tại đình Minh Hương (Chợ Lớn)¹.

b) Năm 1708, Mạc Cửu xin cho Hà Tiên được thuộc chúa Nguyễn

Nguyễn Mạc Cửu là người châu Lôi tỉnh Quảng Đông, trước làm chủ thuyền buôn, kinh doanh lớn, thường lui tới Lữ Tống, Chà Và, Chân Lạp. Khi thấy nhà Minh hết hy vọng phục hưng đất nước từ tay

1. Theo *GĐTC*, sdd, tập Trung, tr.13. Phan Khoang, sdd, tr.419-420, và Lê Thọ Xuân trong bài "Vài cảm tưởng sau khi đọc sách ĐNNTC", cuối sách *Lục tỉnh Nam Việt*, Sài Gòn, 1973, tr.CVII.

thống trị người Mãn Thanh, Mạc Cửu sang ở hản Chân Lạp, khoảng năm 1680 và được nhận làm quan tại triều. Song chính quyền Chân Lạp lúc đó thường chia rẽ cạnh tranh nhau và bị nước Xiêm can thiệp dòm ngó, nên Mạc Cửu xin tới lập nghiệp trên cửa biển Péam (tức Phương Thành) thuộc tỉnh Kham (ta gọi Màng Khảm). Nơi đây thường có người buôn bán ngoại quốc tụ họp và chung quanh đã có lưu dân lác đác tới khẩn hoang. Mạc Cửu mở một sông bạc để lấy xâu, mở phố xá, xây thành trên bờ biển và chiêu tập thêm lưu dân tới ở các nơi Phú Quốc, Cấn Bột (Kampot), Rạch Giá, Luống Cày, Hương Úc (tức Vững Thơm hay Kompong-som) và Cà Mau để lập thành 7 xã thôn. Tương truyền rằng ở Phương Thành có tiên thường hiện ra trên sông, nên mới đặt tên là Hà Tiên¹.

Tuy nhiên bọn cướp biển và chính quyền Xiêm thường tới đốt phá và quấy nhiễu Hà Tiên, nên muốn được sinh tồn, Mạc Cửu xin thần thuộc chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu chấp thuận, trao cho Mạc Cửu chức Tổng binh và ấn thụ để tiếp tục cai quản Hà Tiên. Từ đó, tức năm 1708, Hà Tiên thuộc bản

1. Theo Trần Kinh Hòa, "Họ Mạc và chúa Nguyễn ở Hà Tiên", trong tạp chí *Văn hóa Á châu*, và Phan Khoang, sdd, tr.423 dẫn lại.

đồ Việt Nam, tuy ruộng đất thì đã do lưu dân khẩn hoang từ lâu trước nữa¹.

c) Năm 1732, đặt châu Định Viễn, lập dinh Long Hồ

Năm 1732, chúa đặt châu Định Viễn và lập dinh Long Hồ (tại Cái Bè) cho châu Định Viễn thuộc vào. Còn Mỹ Tho thì vẫn thuộc về Gia Định như cũ, cho người Việt và người Hoa tiếp tục làm ruộng và buôn bán, chưa vội ràng buộc bằng pháp chế chặt chẽ và chỉ đặt các kho thâu thuế mà thôi. Bốn mươi năm sau, tức 1772, Mỹ Tho mới được đặt thành đạo Trường Đồn.

d) Năm 1756 đặt Mỹ Tho vào châu Định Viễn

Cuối năm 1753, Nguyễn Cư Trinh lập dinh trại gọi là Đồn Dinh (tức nay là chợ Điều Khiển), huấn luyện quân ngũ, trừ tính lương thực, lập kế khai thác đất đai².

1. *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Nguyễn Bá Trác phụng biên tập, Khải Định năm thứ 10 (1925) ấn hành, Bưu Cầm... Trương Bửu Lâm phiên dịch, Sài Gòn, 1963, tr.303. Nhưng theo *GĐTC*, sđd, tập Trung, tr.13 thì chúa Nguyễn phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên năm Giáp Ngọ (1714). *GĐTC*, tập Hạ, tr.137.
2. *GĐTC*, tập Hạ, tr.137. Đồn Dinh ở chợ Điều Khiển, truy ra nay ở gần ngã tư Nguyễn Trãi, Cống Quỳnh.

Năm 1756 chúa Nguyễn lại ủy Nguyễn Cư Trinh xem xét hình thế, đặt lũy, đóng binh, cấp điền sản cho quân dân, vạch rõ địa giới, cho lệ thuộc châu Định Viễn.

e) Năm 1757, đặt đạo Đông Khẩu, Tân Châu và Châu Đốc

Nguyễn Cư Trinh nghị tâu dời dinh Long Hồ qua xứ Tầm Xoi (Tầm Bao) (địa phận thôn Long Hồ, Vĩnh Long sau này). Lại đem xứ Sa Đéc (Phsar-dek) đặt làm đạo Đông Khẩu, cù lao Tiên Giang làm đạo Tân Châu, xứ Châu Đốc (Mot-Kruk) ở Hậu Giang làm đạo Châu Đốc. Châu Đốc là nơi địa đầu, nên cho lấy thêm quân ở dinh Long Hồ tới đóng giữ.

Như vậy, toàn thể đất đai liền một dải, suốt từ Bình Thuận đến Hà Tiên và Cà Mau, gồm cả châu thổ sông Đồng Nai lẫn sông Cửu Long. Việc đặt phủ huyện và cất quan cai trị chỉ mất vừa 60 năm (1698-1757) là xong, nhưng cuộc khai hoang lập ấp thì đã tiến hành từ trên một trăm năm trước 1535?-1698) và còn cần cù tiếp tục hoài. Ta cần lưu ý mấy thời điểm đó, ngõ hầu đánh giá đúng sự kiện lịch sử phát triển của dân tộc ta.

Để chỉ toàn thể miền Nam, người ta đã lấy tên Gia Định, địa đầu của cả xứ để gọi chung. Trước hết

là “Gia Định Nhị Dinh”, rồi “Gia Định Tứ Trấn”, “Gia Định Thành”, “Gia Định Ngũ Trấn” và “Gia Định Lục Tỉnh” hay “Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Còn *kiến trí duyên cách* các phủ, huyện, đạo, châu, dinh, trấn, tỉnh, trong lòng xứ Gia Định thì cũng mỗi lúc một khác, khác từ tên gọi đến cách phân chia. Thí dụ Mỹ Tho nguyên xưa là đất Cù Úc.

Năm 1679 Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn cho tới dựng nhà cửa, nhóm dân kinh thương, kết lập xóm làng, khai khẩn ruộng vườn, lại chia ra làm trang trại, đều theo bản nghiệp làm ăn nộp thuế.

Tuy nhiên, trước đó chắc đã có người lưu dân Việt tới rồi, nên chúa Nguyễn mới cho nhóm Ngạn Địch nhập vào. Song lúc đầu chưa lập phủ huyện, mà chỉ lập ra kho thu thuế. (Cả Gia Định có 9 trường biệt nạp để thu thuế là: Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Quán Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Canh và Tân Thịnh). Nhưng mãi đến năm 1772 Mỹ Tho mới được lập thành *đạo Trường Đồn* có chức Cai cơ, Thơ ký quản trị. Năm 1776 thuộc quyền Tây Sơn. Năm 1778, Nguyễn Ánh lấy lại. Năm 1779 đổi làm *dinh Trường Đồn* có chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục cai quản. Năm 1781, cải là dinh Trấn Định. Năm 1808 đổi dinh Trấn Định ra *trấn Định Tường*.

Năm 1832 mới gọi là *tỉnh Định Tường*, một trong 6 tỉnh của Nam kỳ Lục tỉnh¹.

Vấn đề kiến trí duyên cách của tỉnh phủ huyện trong Gia Định, chắc hẳn cũng như các cuộc hành quân bình định, đều có mối quan hệ với việc khẩn hoang lập ấp. Không phải bỗng dưng hay tùy tiện mà kiến trí sắp xếp hoặc đổi thay nền nếp cai trị của một địa phương. Nếu nghiên cứu kỹ, ta sẽ thấy lý do gì đưa tới sự việc kiến trí duyên cách. Chẳng hạn, chỉ bao giờ trên một địa bàn có số dân, số ấp, số ruộng cấy cày tới mức nào đó (tất nhiên theo sự nhận định đương thời) thì mới được lập thành đơn vị hành chính. Nếu dân tộc khác nhau, còn xôi đậu, thì chỉ lập *châu* hay *đạo*. Khi dân Kinh chiếm ưu thế, lúc đó mới thành *phủ huyện* chính quy. Chính sách hành chính bấy giờ là: dựa vào tình hình cụ thể, khi nào nội dung chín muồi mới thay đổi hình thức. Mà *nội dung chính ở đây theo thiên ý là mức độ khẩn hoang lập ấp*.

Từ khi đặt chủ quyền trên toàn miền Nam cho tới đầu đời Gia Long, lịch sử đã ghi một lần kiến trí toàn thể xứ Gia Định như sau: “Tháng Mười mùa đông năm Kỷ Hợi đời Thế Tổ Cao Hoàng đế năm thứ 2 (1779) họa địa đồ (có đóng dấu son để làm

1. Theo ĐNNTC, Tỉnh Định Tường, sdd, tr.2.

căn cứ), chia cắt địa giới 3 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ cho liên lạc nhau. Lại lấy địa bạ 3 dinh tọa lạc xứ Mỹ Tho đặt làm dinh Trường Đồn, đặt lý sở ở giống Cai Yển”¹.

Cuộc kiến trí trên đây cũng thực hiện sau khi có biến cố lớn: Nước Xiêm trở lại thế mạnh, tới cướp phá Hà Tiên, chiếm đóng Cao Miên, uy hiếp Gia Định. Vốn trước đây, Xiêm vẫn muốn dòm ngó đất đai và khống chế triều đình Cao Miên. Nhưng trong nửa đầu thế kỷ XVIII, Xiêm bị Miên xâm phạm làm cho yếu thế. Trong khi đó, ảnh hưởng và thế lực của Việt Nam ngày càng lan rộng. Lưu dân khai hoang thêm nhiều ruộng đất, triều đình Nguyễn thì đặt quan bảo hộ cả ở kinh đô Cao Miên. Khi vua mới của Xiêm thuộc dòng ngoại tộc là Trịnh Quốc Anh hồi phục lại cường lực, rồi đem quân đi chinh phạt Hà Tiên và Cao Miên, lấy cơ Mạc Thiên Tứ cho hai người con của cựu hoàng Xiêm tá túc và Nặc Tôn (quốc vương Cao Miên lúc đó) không chịu triều cống Xiêm như trước. Hà Tiên cũng như Cao Miên lúc đó, thất thủ nặng nề. Thiên Tứ phải chạy về Trấn Giang (Cần Thơ) đình trú. Còn Nặc Tôn thì phải lẩn trốn vào rừng. Xiêm đặt Nặc Nộn lên thay. Chúa Nguyễn

1. *GDTC*, sdd, tập Trung, tr.17.

liên sai thống suất Nguyễn Cửu Đàm (con Nguyễn Cửu Vân) làm chức Điều khiển đem quân đánh vua Xiêm. Tháng Sáu năm Nhâm Thìn (1772), Cửu Đàm tiến quân theo đường Tiền Giang, cùng với Cai bộ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyền lãnh binh sĩ đạo Đông Khẩu do đường biển tiến đến Kiên Giang, Lưu thủ Tổng Phước Hiệp do đường Hậu Giang tiến giữ Châu Đốc để tiếp ứng cho hai cánh quân trên. Khoa Thuyền đem 3.000 quân và 50 thuyền đánh quân Xiêm, không được, phải lui về Kiên Giang, rồi đem quân tiến thẳng lên Nam Vang, phá được quân Xiêm, vua Xiêm và Nặc Nộn đều bỏ chạy. Quân ta thu phục các thành Nam Vang, La Bích, rồi để Nặc Tôn trở về làm vua. Cửu Đàm thu quân về dinh Điều Khiển ở Bến Nghé, đoạn cho đắp lũy đất Tân Hòa kéo dài 15 dặm bao quanh đồn dinh, chắn ngang đường bộ để phòng thủ¹.

1. *ĐNNTC*, tỉnh Gia Định, sđd, tr.81: “Bán Bích cố lũy ở địa giới hai huyện Bình Dương và Tân Long, dài 866 trượng, hình như nửa tấm vách. Lại có lũy đất dài 1.323 trượng, Tiên triều đốc chiến là Điều khiển Nguyễn Cửu Đàm đắp, nền cũ nay còn”. Phan Khoang trong sđd, tr.449 chú “lũy này ở thôn Tân Hòa, tổng Chánh Mỹ, tỉnh Gia Định”. Một tài liệu khác cho rằng hồi Pháp mới tới chiếm Sài Gòn, lũy đất này vẫn còn vết tích trên đường Trần Quang Khải sau lưng chợ Tân Định rồi vòng lên đường Lý Chính Thắng. Trong bản đồ *Gia Định tỉnh*, Trần Văn Học vẽ năm 1815 còn ghi rõ dấu vết “cựu lũy” đó.

Xem thế thì biết, công cuộc khẩn hoang lập ấp ở cơ sở do lưu dân tự phát tiến hành cũng có gắn bó với những vụ hành quân để bảo vệ biên giới và giữ gìn an ninh trật tự. Lại nữa, sau mỗi lần hành quân lại thấy những vụ kiến trí đơn vị hành chính và xây dựng thành lũy, đồn bảo, tất cả đều nhằm mục đích củng cố chủ quyền. Từ Mô Xoài qua Đông Nai đến toàn xứ Gia Định, phải đi theo một quá trình lâu dài và nhiều lúc quanh co. Từ một xã không quá “nhị thập nhân” đến một phủ “dư tứ vạn hộ” rồi tới “ngũ trấn” và “lục tỉnh”, lịch sử đã ghi lại nhiều trang vàng son sáng chói, nhưng ít khi ta nghĩ tới phần cơ bản của lịch sử, phần làm nên lịch sử của người lưu dân náu sống và kiên nhẫn khai hoang lập ấp ở Nam kỳ.

3. CUNG CÁCH KHẨN HOANG LẬP ẤP VÀ CHẾ ĐỘ ĐIỀN THỔ DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN

Với hai đoạn trên, chúng ta đã lướt qua thời điểm xuất hiện của lưu dân và lịch sử thiết lập chính quyền ở phần đất mới mở mang của miền Nam nước Việt. Trong giai đoạn này, chúng ta sẽ tìm hiểu cách thức làm ruộng và lập ấp của lưu dân thích ứng với thổ nghi địa phương thế nào, rồi tìm hiểu về cung cách áp đặt chính quyền trên lớp người khai hoang mới đó, sau cùng và từ đó, chúng ta sẽ tìm hiểu chế

độ sở hữu ruộng đất lúc khai nguyên của phần lãnh thổ này.

a) Làm ruộng thích ứng với khí hậu và thổ nhưỡng

Xứ Gia Định là nơi mưa nắng hai mùa, không có đủ xuân hạ thu đông như ngoài Trung và Bắc. Ruộng đất ở đây cũng khác, nên người lưu dân tha phương đã phải làm ăn thích ứng thế nào cho có lợi. Đúng như Trịnh Hoài Đức nhận xét: “Đất Gia Định gần biển... khí hậu Gia Định thường ẩm, tháng Ba mới bắt đầu mưa, mùa hạ chính là mùa mưa. Mùa thu thì mưa dầm thắm, mỗi lúc mưa to chẳng khác nghiêng vò mà đổ nước xuống, nhưng chỉ mưa trong một hai giờ rồi tạnh nắng, một đôi khi mưa lâm ly một hai ngày, nhưng không có khi nào mưa cả tuần cả tháng. Tuy bốn mùa có mưa, duy tiết đông chí mới có hơi lạnh. Khí hậu không thường nên bốn mùa nhiều hoa đua nở thơm tho. Thật đúng là “bốn mùa đều nóng như mùa hạ, một trận mưa trở thành mùa đông” hay là ở đây suốt năm chỉ là mùa xuân tươi đẹp”¹.

Còn đất đai Gia Định thì mênh mông, lúc đầu còn hoang vu đầy thú dữ, còn trũng và cỏ lác, nhưng khi đã khai khẩn thì trở thành đồng lúa phì nhiêu.

1. GĐTC, sđd, tập Thượng, tr.5-6.

Lê Quý Đôn ghi lại: “Đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, từ các cửa biển như cửa Cần Giờ, cửa Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại đi vào, toàn là những đám rừng hoang vu cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm”¹. Cũng như Trịnh Hoài Đức nhận xét: “Địa phương Đồng Nai nguyên xưa có nhiều ao chằm, rừng rú”². Khi người lưu dân Việt Nam chưa tới khai khẩn, dân cư ở đây rất thưa thớt. Người Miên thường chỉ ở trên các giống đất cao, người Mạ, người Ch’ro, người Rơ Glai cũng chỉ ở trong rừng và trên núi cao. Ao chằm, bưng trấp đầy cỏ lác, có lẽ từ khai thiên lập địa chưa từng có bàn tay lao động làm cho trở thành giá trị. Lưu dân tới, chỉ khai thác những vùng đất thấp đó, vốn thích hợp với việc trồng lúa nước cổ truyền “ruộng lạc với nước thủy triều lên xuống”, nên dễ dung hòa với dân địa phương. Suốt trên trăm năm của lịch sử khai hoang tự phát đó, không thấy ghi lại một lần nào có sự tranh chấp ruộng đất giữa thổ dân và lưu dân, có lẽ cũng vì nhờ sự mặc nhiên phân chia địa bàn sản xuất vậy.

Trong việc khai thác cũng như định thuế, người ta thường chia làm hai loại *sơn điền* và *thảo điền*. Tuy nhiên,

1. *PBTL*, q.IV, Sản vật chí, sđd, tr.441.

2. *GDTC*, sđd, tập Trung, tr.3.

không nên hiểu theo nghĩa đen là ruộng núi và ruộng cỏ, mà chỉ là ruộng cao và ruộng thấp mà thôi. Sơn điền và thảo điền đều ở trong đồng bằng như nhau và thường khi lại xen kẽ với nhau.

Buổi đầu khai thác trong vùng Mô Xoài và Đồng Nai, đất tương đối cao, danh xưng sơn điền còn đúng phần nào, vì “sơn điền ban đầu khai khẩn thì đồn chặt cây cối, đợi cho khô đốt làm phân tro, khi mưa trồng lúa, không cần cày bừa, dùng lực ít mà được bội lợi. Trong ba bốn năm thì đổi làm chỗ khác... Lại có chỗ ruộng thấp mà nghiệp chủ trưng làm sơn điền lâu thành thực, thì cày bừa cũng như thảo điền”¹. Cách khai thác sơn điền thuần túy này về sau không còn nữa, nhưng chữ sơn điền vẫn còn dùng để chỉ những mảnh ruộng tương đối cao ít thấm nước và ít cỏ mọc hơn ở ruộng thảo điền.

Thảo điền là “ruộng, lũng, lát, bùn lầy, lúc nắng khô nứt nẻ như mu rùa, có hong hố sâu lớn; đợi có nước mưa đầy đủ dầm thấm, nhiên hậu mới hạ canh, mà trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, móng chun cao mới kéo cày được, nếu không vậy, thì ngã ngập trong bùn lầy, không đứng dậy nổi. Ruộng cày trâu ở Phiên An, Biên Hòa, một hộc lúa giống thu

1. *GDTC*, sdd, tập Hạ, tr.30.

hoạch được 100 hộc, duy ở trấn Vĩnh Thanh toàn là ruộng bùn sâu không dùng trâu cày được, phải đợi lúc hạ thu giao thời có nước mưa đầy rẫy, cật bỏ lũng lất, cào cỏ đắp vào bờ, rồi chới đất cấy mạ lúa xuống. Ruộng đất béo tốt nên 1 hộc lúa giống thu hoạch được 300 hộc. Ở trấn Định Tường, chỉ huyện Kiến Đăng có ruộng ngập nước, công lợi cũng bằng ruộng ở Vĩnh Thanh, còn nữa thì là ruộng cày trâu, nhưng hoa lợi cũng bội thâu, thứ hai là Phiên An, thứ ba là Biên Hòa. Ruộng ở huyện Long Xuyên và Kiên Giang thuộc trấn Hà Tiên cũng tương tự ruộng Vĩnh Thanh, mà địa lợi chưa khấn hết”¹.

Tựu trung, chân ruộng ở miền Nam chia rõ rệt thành hai vùng: ruộng miền Đông thì cày trâu, mà tốt nhất là ruộng Định Tường (Mỹ Tho), thứ nhì là ruộng Phiên An (Gia Định), thứ ba ruộng Biên Hòa. Còn ruộng ở miền Tây, thêm vùng Kiến Đăng (tức Cai Lậy), thì toàn là ruộng sâu đầy bùn phù sa, khỏi phải cày bừa, chỉ cần làm sạch cỏ rồi cấy mạ xuống là xong. Lại thu hoạch được gấp ba lần ruộng ở miền Đông. Có lẽ ngay từ thời đó, nông dân đã có sáng kiến sạ lúa trên các loại ruộng này, không phải gieo mạ và cấy như thông thường. Rồi chỉ đợi lúa chín là ra gặt.

1. GDTC, sdd, tập Hạ, tr.30-31. PBTL, I, sdd, tr.265. Nguyễn Khoa Thuỳn cũng nói vậy.

Thế nên mới có câu “làm chơi ăn thật”. Trên các loại ruộng sâu này, việc khai hoang không quá vất vả và kỳ công. Mỗi nông dân chăm chỉ làm hằng năm phá hoang thêm được hai hay ba mẫu là thường. Ngay vụ đầu cũng đã có ăn, còn từ năm thứ ba thì đất thuần thực sẽ cho năng suất cao.

Thuở mới khai hoang, nông dân thường chỉ gieo trồng mỗi năm một vụ, song cũng *tùy theo chân ruộng cao thấp mà làm sớm hay muộn*. Phàm ruộng ở chỗ thấp, được nước mưa thấm trước, gọi là ruộng sớm, còn chỗ cao ráo là ruộng muộn. Ruộng sớm thì tháng Tư gieo mạ, tháng Sáu cấy, tháng Mười gặt. Còn ruộng muộn thì tháng Năm gieo mạ, tháng Bảy cấy, tháng Hai gặt. Tuy nhiên ở mỗi trấn hay tùy theo loại giống, mà sớm hay muộn cũng chỉ xê xích chút ít thôi. Nói chung, trên mỗi thửa ruộng chỉ làm được mỗi năm một vụ.

Người lưu dân đầu tiên còn biết chọn lựa và tìm ra những thứ *lúa giống thích hợp với thổ nghi* tại chỗ, như có thứ lúa chịu được nước lợ, có thứ lại mọc được nhanh tùy theo mức nước lên xuống... Như lúa tẻ “có tên riêng, nào là lúa tàu, lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mô cải, lúa cà đông, lúa cà nhe, lúa trắng nhất, lúa chàng co; tên gọi khác nhau và có sớm muộn, dẻo và không dẻo khác nhau, nhưng thứ thơm

ngon đệ nhất là giống lúa tàu, thứ nhì là giống lúa cà nhe”. Còn các loại nếp thì “có nếp hương, nếp sáp, lại có thứ nếp đen, có tên nữa là nếp than, sắc tím, nước cốt đen, dùng nhuộm màu hồng, khi ăn không cần giã, lấy chỗ xôi hấp cho chín, khi còn nóng rưới mỡ heo, lá hành và muối trắng, đánh trộn cho đều, thì vị rất ngọt và giòn”¹.

Ngoài việc gieo trồng lúa gạo là chính, nông dân miền Nam còn trồng được *mía làm đường, dâu nuôi tằm, cau trầu*, các loại *bầu bí, cà, cải, dưa, khoai, đậu, vừng...* “Nói tóm lại, các thứ đậu, dưa, khoai, chỉ dùng để điểm tâm mà thôi, chưa từng phơi khô mài bột dành làm thức ăn khi đói. Bởi vì người Gia Định mỗi ngày ăn ba bữa đều là cơm, cháo cũng ít ăn, huống chi là các thứ khác, vì cơ lúa gạo dư nhiều, mà không năm nào bị mất mùa cả”².

b) Lưu dân lập ấp và tục lệ xã thôn

Trước khi Nguyễn Hữu Cảnh kiến trí xứ Đồng Nai thành Gia Định phủ và chia cắt đất đai dân số thành huyện, có lẽ cả trăm năm trước đã có “Hà Tôm xã” rồi. Đó là xã của 20 người lưu dân tự lập nên, chưa ăn nhập vào phủ huyện nào của Việt Nam. Trong khi

1. *GDTC*, sdd, tập Hạ, tr.28.

2. *GDTC*, sdd, tập Hạ, tr.29-30.

tha phương cầu thực, lưu dân không thể sinh sống và khẩn hoang lẻ loi, mà phải đoàn kết tương trợ. Có lẽ họ đi thành từng nhóm năm bảy người, tới đâu thuận tiện để làm ăn, gần sông nước, kế đường giao thông, thì dựng lều lập ấp.

Buổi đầu chưa có luật lệ, đất đai thừa thãi, muốn cày cấy và lập thôn xóm đâu cũng được, miễn có sự đồng ý của dân địa phương, nếu khu vực đó dân địa phương chưa nhận chủ quyền. Ta có thể phỏng đoán có nhiều cách thành lập ấp mới: có khi là mấy người rủ nhau đi khai hoang một vùng đất, gieo cấy xong thì trở về; đến mùa lúa chín mới tới gặt hái; nếu thấy đất dễ thuận và mùa tốt, thì cùng nhau đến định cư tại chỗ rồi đặt thôn xóm. Có khi mấy nông hộ cùng làng chia nhau khai hoang những khoảnh đất chưa ai cấy cày ngay giáp cận đó; khi thành điền thổ tốt thì tách ra khỏi làng cũ để lập một thôn mới. Cũng có khi khai hoang lập ấp mới chỉ do một phú nông xướng xuất, một nông dân có vốn trữ đủ thóc ăn và điền khí, rủ hoặc mượn thêm mấy lực điền khỏe mạnh, chông chất tất cả lên vài chiếc thuyền rồi đi thẳng tới vùng đất khai hoang đã thăm dò trước, đến nơi chỉ cần làm vài cái chòi tạm trú và gieo trồng, xong rồi cũng về nơi cũ; tới mùa gặt, nếu thấy lúa tốt thì kéo nhau tới lập ấp mới, nếu thấy không đủ ăn thì “đá chòi” rồi đi nơi khác.

Việc lập ấp mới chắc còn nhiều cách khác nữa, tuy nhiên cách thứ ba vừa kể chỉ có nhiều từ khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lý miền Nam. Trước đó, xã thôn của lưu dân còn hoàn toàn tự lập tự trị, người cùng thôn tất phải đoàn kết, tương trợ nhau và có lẽ cũng rất bình đẳng và khi lập ấp mới cũng đều sản sản như nhau. Còn từ khi Nguyễn Hữu Cảnh đã “đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận”, nghĩa là việc khai hoang lập ấp có tổ chức hơn và nhất là từ khi chính quyền “cho chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng Nam, phủ Điện Bàn, phủ Quảng Nghĩa và phủ Quy Nhơn thiên cư vào ở đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định”¹, thì trong xã thôn mới chia ra kẻ giàu người nghèo và thôn này phát đạt hơn thôn khác.

Nhờ có ruộng đất phì nhiêu, nhiều phú hộ di cư đã trở thành bá hộ hay thiên hộ để khống chế được từng thôn hay từng tổng. Như Lê Quý Đôn ghi: “Những người di cư mới (từ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn) ra sức chặt phát cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu. Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cây và

1. *PBTL*, q.VI, Sản vật chí, sđd, tr.441.

xây dựng nhà cửa. Lại cho họ thu nhận những con trai con gái người dân tộc thiểu số trên đầu nguồn xuống, để mua làm đầy tớ đưa ở. Nhờ vậy mà Gia Định có rất nhiều lúa thóc. Những người giàu có ở các địa phương, nơi thì có bốn năm mươi nhà, nơi thì có hai ba mươi nhà, mỗi nhà có hạng đầy tớ làm ruộng hoặc đến năm sáu mươi người. Mỗi gia đình có thể nuôi hơn ba bốn trăm con bò, cày bừa, trồng trọt, cấy dăm, gặt hái, bận rộn suốt ngày, không lúc nào nghỉ ngơi”¹. Nhờ những người này mà công cuộc khẩn hoang lập ấp được thêm nhanh chóng, song cũng chính họ đã gây ra nạn cường hào ác bá trong làng xã và xã hội miền Nam.

Xã thôn miền Nam cũng tổ chức theo quy cách và truyền thống chung của Việt Nam. Đây là một cơ cấu xã hội rất mạnh, trong đó mỗi người dân có chỗ đứng và hầu như bắt buộc phải đứng trong đó. Mỗi người dân chính thức phải có làng rồi mới có nước, nếu không sẽ thành người lưu dân vô sở cứ. Nơi đây chúng ta không bàn về sự hay dở của xã thôn thời đó, nhưng chỉ ghi nhận rằng khi chính quyền được tổ chức ở miền Nam, thì toàn thể lưu dân cũ nhất loạt phải tuân phục pháp chế mới là “đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh thuế điền và lập sổ bộ đinh

1. *PBTL*, sđd, tr.441.

bộ điền”. Pháp chế đưa lưu dân vào tổ chức chính thức, thừa nhận quyền lợi mỗi người được “chiếm đất” nhưng cũng đặt bốn phận phải đóng “thuế đình thuế điền”. Đối với xã thôn, pháp chế bắt thực thi hai điều kiện cơ bản nhất là: lập bộ điền để ghi tả rõ địa bàn của làng và từng mảnh ruộng của mỗi ai, lập bộ đình để ghi rõ số dân đình và ghi tên tuổi cùng nghề nghiệp mỗi người.

Tại miền Nam, xã thôn chẳng những đã có tác dụng tốt trong việc khai hoang và phát triển, mà còn có tác dụng trong việc hòa giải dân tộc, chủ yếu là đối với cộng đồng người Hoa. Người Hoa mỗi khi tới đâu, theo thói quen, thường lập thành những bang khép kín như những “quốc gia trong một quốc gia” ở nước đến trú ngụ. Song khi Nguyễn Hữu Cảnh đưa lưu dân Việt Nam vào khuôn khổ chung, thì đồng thời cũng đặt cộng đồng người Hoa vào khung cảnh xã thôn của ta: “Từ đó con cháu người Tàu ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi ghép vào sổ hộ tịch”¹. Ta biết rằng ở bên Trung Quốc chỉ có lý

1. *GDTC*, sđd, tập Trung, tr.12. Đình xã Minh Hương nay là Hội quán Minh Hương Gia Thạnh - vẫn còn tọa lạc ở giữa quận 5 trên đường Trần Hưng Đạo. Ba bàn có bài vị thờ Trần Thượng Xuyên, Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhơn Tịnh.

chứ không có xã và lý được tổ chức khác xa với xã thôn người Việt. Người Hoa được ghép vào xã, một cơ cấu đặc thù của ta, rồi sống theo pháp chế của chính quyền người Việt, chỉ sang đến đời thứ hai là trở thành dân Việt. Nhiều người Minh Hương (như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định hay Phan Thanh Giản) đã được học hành, thi cử, làm quan tại triều mà không hề có phân biệt đối xử.

Mỗi xã thôn Việt Nam cũng có một ngôi đình làng để làm nơi thờ thần và nhóm họp việc chung. Xem ra thôn ấp trong Nam có vẻ rất dân chủ và tập trung sinh hoạt cả vào dịp Tết Nguyên Đán: Tế xã, “kỳ tế phải trước lựa ngày tốt, đến buổi chiều, *lớn nhỏ đều nhóm tại đình*,... sự tế có chủ ý, đều gọi là Cầu an. Ngoài hương lệ, chỗ ngồi có nghi tiết thứ tự để nhường cho vị hương quan ngồi trên, hoặc làng có người học thức... giảng quốc luật và hương ước, ấy gọi là làng có phong tục tốt. Đồng thời trong ngày ấy, xét sổ sách trong làng, coi một năm ấy thâu nạp thuế khóa điều dịch, lúa tiền dư thiếu thế nào, nông điền được mất thế nào, giữa hội đồng trình bày tính toán, cùng bầu cử người chức sự coi làm việc làng cũng bàn giao trong ngày ấy”¹.

1. GĐTC, sdd, tập Hạ, tr.10-11.

c) Xuất hiện bốn thôn điền và bốn thôn thổ

Theo luật lệ cổ truyền Việt Nam, hễ ai đem công sức vốn liếng để khai hoang, khi thành ruộng, người ấy sẽ được đăng bộ như tư điền của riêng mình. Cho nên lưu dân hoặc di dân tới xứ Gia Định “đều ra sức làm ruộng để tạo thành sản nghiệp riêng”.

Buổi đầu, suốt thời gian hai thế kỷ (1600-1800), xứ Gia Định còn thừa dân nhiều đất, nên nhà nước khuyến khích việc khai hoang: ai ở đâu, muốn vỡ đất chỗ nào, chiếm hữu nhiều hay ít, tự ý muốn đóng thuế bao nhiêu thì khai báo bấy nhiêu, nhà nước không hạn chế, không đo đạc hay khám xét. Pháp chế đối với Gia Định còn lỏng lẻo, chứ không như luật lệ của chúa Nguyễn với Đàng Trong hay chúa Trịnh với Đàng Ngoài. Sử gia chuyên về Gia Định đã nói tới thời gian đó rằng: “Địa phương Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm, rừng rú, khi đầu thiết lập ba dinh, mộ dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trưng làm đất của Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện không có ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi. Lại hoặc có đất hiện còn bùn cỏ mà trưng làm sơn điền, hoặc đất gò đồng mà trưng làm thảo điền cũng có phần nhiều,

đến như sào mẫu khoảnh sở tùy theo miệng khai rồi biên vào bộ chữ không hạ thước đo khám, phân bố đẳng hạng tốt xấu, còn thuế lệ nhiều ít và cái học lớn nhỏ cũng tùy theo lệ sở thuộc phỏng theo đó mà làm không có đồng nhau một mực. Đến đây (tức khi Nguyễn Hữu Cảnh tới kinh lý) mới tham chước mà làm cho có mực quân bình, nhưng so với các dinh trấn về phía Bắc thì pháp chế ở Gia Định khoan hồng và thuế cũng nhẹ hơn”¹.

Với môi trường địa lý thuận lợi cùng với pháp chế lỏng lẻo đó, công cuộc khai hoang đã tiến hành nhanh chóng khôi phục vốn đầu tư của nhà nước. Nhưng đồng thời lại có hậu quả là tư nhân được chiếm hữu ruộng đất triệt để và lần hồi ruộng đất tập trung trong tay một thiểu số người giàu, tạo cho xã hội miền Nam rõ ràng có tình trạng tiền tư bản chủ nghĩa, mà chúng ta sẽ nói tới trong đoạn sau.

Cho nên, theo cách khai hoang và pháp chế dành cho miền đất mới, Nông Nại tam dinh rồi Gia Định ngũ trấn thời đó chỉ có hầu hết là tư điền tư thổ. Công điền công thổ chưa thấy xuất hiện, không để lại một vết tích nào trong lịch sử. Tuy nhiên, làng xã đã thành lập, thành lập từ trước khi có kiến trí của

1. *GDTC*, sdd, tập Trung, tr.17.

chính quyền, tất làng xã phải có công nho công quỹ để chi tiêu vào các việc lợi ích chung. Mà công nho công quỹ, dưới thời nông nghiệp thì phổ thông nhất là ruộng đất, vì ruộng đất là tư liệu sản xuất cơ bản hơn cả, bền vững hơn cả. Trong khi miền Nam chưa có công điền, chưa thể bầu xen vào công điền, tất thị làng xã phải chung tiền mua lấy một số tư điền, hoặc nhận hiến điền của một xã dân hảo tâm, hoặc chung sức nhau khai hoang lấy một thửa ruộng, để làm ruộng chung của làng gọi là bốn thôn điền hay bốn thôn thổ.

Bốn thôn điền và bốn thôn thổ là đặc trưng của xã thôn miền Nam. Bốn thôn điền thổ ở miền Nam đã xuất hiện trước khi có công điền công thổ, xuất hiện gần đồng thời khi thành lập làng.

Bốn thôn điền của làng nào thì hoàn toàn thuộc quyền làng ấy, được sử dụng theo tục lệ của làng. Bốn thôn điền là ruộng chung của làng, nhưng đối với nhà nước thì nó lại là của riêng làng. Về mặt thuế lệ và quy định mua bán, bốn thôn điền theo ngạch tư điền chứ không phải công điền. Như khi nhà nước cấm mua bán công điền hay quy định không bồi thường trong trường hợp lấy công điền làm việc lợi ích quốc gia, thì bốn thôn điền không nằm trong khuôn khổ đó. Ở Bắc kỳ trước kia cũng có loại ruộng

tương tự gọi là tư dân điền¹. Nhưng bốn thôn điền thì có trước công điền, để lo việc chi tiêu của xã thôn, đặc biệt khi mới thành lập, còn tư dân điền thì có sau công điền (tiếc rằng một số tác giả, vì thông qua tư liệu của các nhà nghiên cứu nước ngoài không hiểu thấu đáo tình hình bốn thôn điền của miền Nam, đã cho là bốn thôn điền xuất hiện trên toàn quốc và vào bất cứ thời nào).

d) Xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở Gia Định đã thúc đẩy việc tư nhân chiếm hữu ruộng đất, không để chỗ cho công điền công thổ xuất hiện

Dấu hiệu của sự hình thành chủ nghĩa tư bản là tình hình sản xuất hàng hóa đã tới mức cao. Từ khi Gia Định được khai hoang, người ta đã sản xuất dư thừa lúa gạo để đem bán đi các nơi, kể cả nước ngoài, chứ không còn trồng lúa để tự cung tự cấp như các miền khác của đất nước. Lê Quý Đôn đã ghi kỷ: “Hằng năm cứ đến tháng Một tháng Chạp, người ta thường xay giã lúa thành gạo đem đi bán lấy tiền tiêu dùng vào những lễ tiết chạp. Còn từ cuối tháng Giêng trở đi, họ không còn thì giờ rảnh rỗi để xay giã lúa thóc. Những lúc bình thường, người ta *chuyên chở gạo thóc ra bán tại thành Phú Xuân* để đổi chác hay

1. Gourou, *Le paysans du delta Tonkinois*, sđd, tr.386.

mua sắm những hàng vóc nhiều, trừu đoạn của người Tàu, đem về may mặc, nên quần áo của họ toàn là hàng tươi tốt đẹp đẽ, ít khi họ dùng những áo quần bằng vải trắng thường”¹.

Người Gia Định đem thóc lúa đi bán, mà người ngoài tới Gia Định mua cũng nhiều. Truyện kể sau đây rất rõ ràng: “Người thôn Chính Hòa thuộc châu Nam Bố Chánh tên là Đồng Châm có nói ngày trước anh ta đi buôn ở phủ Gia Định hơn mười chuyến. Thường thường thì cứ tháng Chín, tháng Mười, anh ta ra đi và đến tháng Tư, tháng Năm mới về. Nếu gặp gió thuận, thì thuyền đi không quá mười ngày đêm có thể đến Gia Định được.

Mỗi lần đi Gia Định, anh ta thường qua cửa biển Nhựt Lệ trình quan trấn thủ, vào đến cửa Eo (Thuận An) lại phải trình quan tào vạn, nhận lãnh giấy tờ xuất dương. Đến đầu địa giới xứ Gia Định là xứ Vũng Tàu, nơi hải đảo có dân cư. Tới đây, người ta thu xếp buồm thuyền để đậu lại nghỉ ngơi và để hỏi thăm nơi được mùa, nơi mất mùa như thế nào. Sau khi biết chắc địa phương nào được mùa lúa thóc, người buôn mới cho thuyền vào nơi ấy.

Nếu cho thuyền đi lên phía trên, thì người ta sẽ vào cửa Cần Giờ. Nếu cho thuyền đi vào khoảng giữa,

1. *PBTL*, sđd, q.VI, tr.441.

thì người ta sẽ vào cửa Lạp Hải (Soài Rạp). Nếu cho thuyền đi vào miền dưới, thì người ta vào cửa Đại hoặc cửa Tiểu. (Lê Quý Đôn ghi rất chính xác tuy chưa đích thân đi vào miền Nam. Xin coi bản đồ).

Đến nơi, người ta đã trông thấy thuyền buồm, thuyền mảnh đậu xúm xít kể nhau, tấp nập. Hai bên mua bán thóc gạo đã thương lượng với nhau và bàn định giá cả lúa thóc xong rồi, bấy giờ người bán sai các trẻ nhỏ hay đưa ở làm công việc khiêng gánh lúa thóc và vận chuyển xuống thuyền người mua. Còn đồng tiền xưa thì một tiền (tức 60 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lường theo bát được gạt bằng miệng mà dân gian địa phương thường dùng thì ba bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có”.¹

Các thị trấn, các trung tâm buôn bán lớn mọc lên, cũng là dấu hiệu của một phương thức sản xuất đang chuyển mình. Chỉ trong thời gian ngắn, nhiều trung tâm thương mại giao dịch quốc tế đã thành hình, đáng kể hơn cả là: Đô hội Gia Định, chợ Sài Gòn, Nông Nại đại phố, chợ Mỹ Tho, phố Hà Tiên...

1. *PBTL*, sdd, q.II, tr.223.

Gia Định và sông Bến Nghé: “Hai huyện Bình Dương, Tân Long (tức nội thành Sài Gòn nay) dân cư trù mật, chợ phố liên lạc, nhà tường nhà ngói liên tiếp nhau. Nhiều người thạo nói tiếng Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Tây Dương, Tiêm La. Tàu ghe ở hải dương đến buôn bán qua lại, cột buồm liên lạc, hàng hóa đủ cả trăm thức, xưng làm đại đô hội ở Gia Định, cả nước không đâu sánh bằng. Quen nghề thương mại, nhiều người ở nơi chợ búa, có thuyền ở, gọi là dân giang hồ, có lũ khách tụ hiệp gọi là dân tứ chánh.¹” Còn sông Tân Bình thì chảy ngay “trước thành Gia Định, tục danh sông Bến Nghé (sông Sài Gòn nay),... những tàu buôn và ghe thuyền lớn nhỏ của bản quốc và ngoại quốc liên tiếp đến đậu, trông thấy trụ buồm liên lạc”². Trên bờ có chợ Bến Thành, phố chợ nhà cửa trù mật, ở dọc theo bến sông. Chỗ đầu bến này có lệ đến đầu mùa xuân gặp ngày tế mạ có thao diễn thủy binh, nơi bến đò ngang đón chờ khách buôn ngoài biển lên bờ. Đầu phía bắc là ngòi Sa Ngự, có gác cầu ván ngang qua, hai bên nách cầu có dãy phố ngói, tụ tập trăm thức hàng hóa, dọc bến sông ghe buôn lớn nhỏ đến đậu nối liền”³.

1. *GĐTC*, sdd, tập Hạ, tr.19.

2. *GĐTC*, sdd, tập Thượng, tr.58.

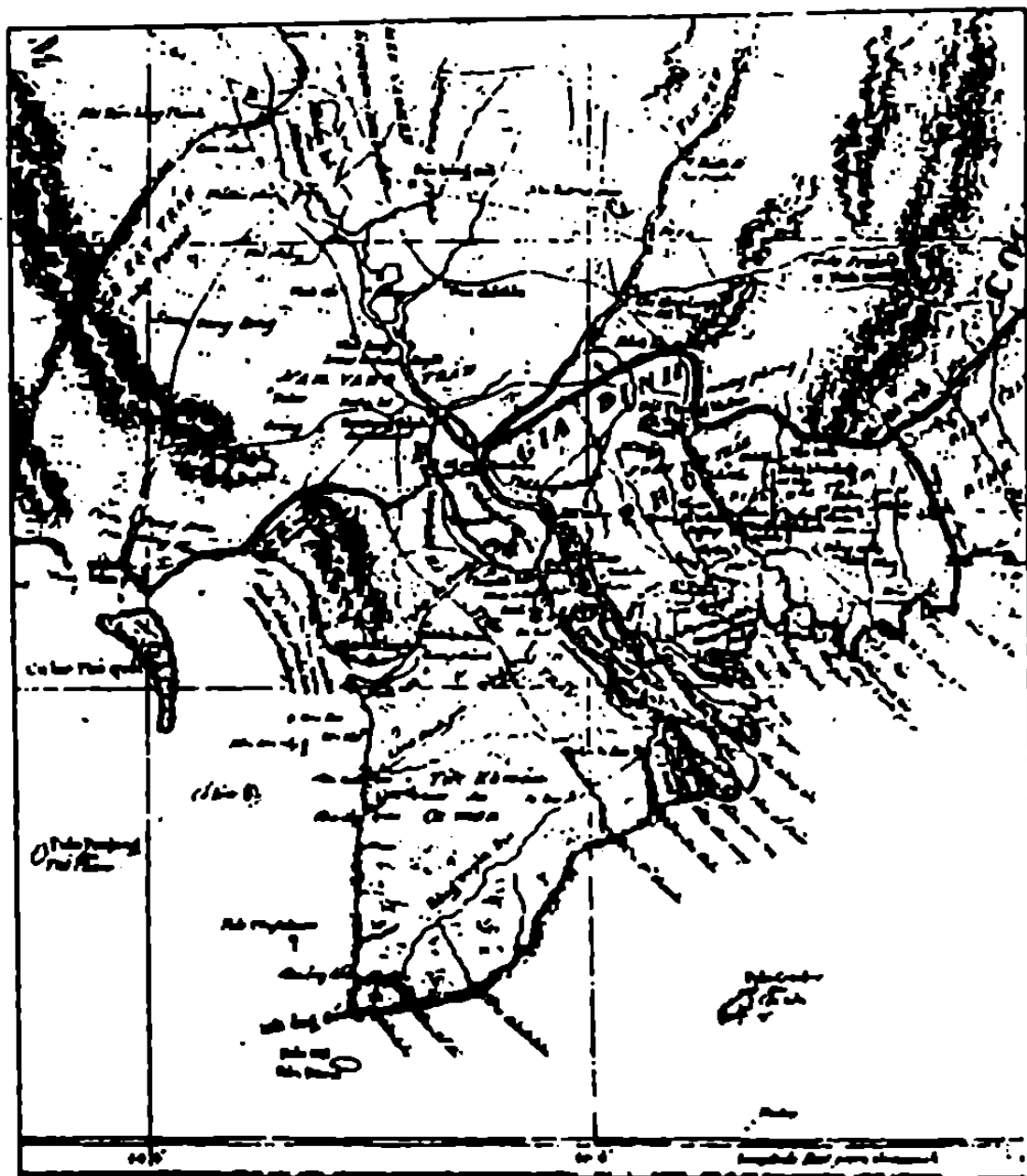
3. *GĐTC*, sdd, tập Hạ, tr.90.

Chợ Sài Gòn tức Chợ Lớn sau này: “Cách phía nam trấn (Gia Định) 12 dặm, đường hai bên tả hữu quan lộ, ấy là đường phố lớn thẳng suốt ba đường giáp đến bến sông, bề ngang một con đường giữa và một con đường dọc theo sông. Các con đường ấy xuyên giáp nhau hình như chữ điền, phố xá liên tiếp sát mái nhau, người Tàu và người ta ở chung lộn, dài ba dặm. Hàng hóa trong các phố bày bán có: gấm đoạn, đồ sứ, giấy bút, châu báu, sách vở, thuốc thang, trà bột v.v. Những hóa vật ở nam bắc theo đường sông đường biển chở đến không thiếu món nào. Đầu phía bắc đường phố lớn có miếu Quan Thánh và ba hội quán Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, chia đứng hai bên tả hữu, phía tây đường lớn có miếu Thiên Hậu, gần phía tây có hội quán Ôn Lăng, đầu phía nam đường phố lớn về phía tây có Chương Châu hội quán. Gặp ngày Tết, đêm trăng, tam nguyên, sóc vọng, thì treo đèn đặt án tranh đua kỹ xảo trông như là cây lửa, cầu sao, thành gấm vóc, như hội quỳnh dao, kèn trống huyền ảo, nam nữ dập dìu, ấy là một thị phố lớn và đô hội náo nhiệt... Phía đông đường lớn giữa phố có chợ Bình An đủ sản vật quý báu ở núi biển và thổ sản các nơi, ban đêm còn thắp đèn mua bán”¹. Dấu vết những kiến trúc văn hóa trên đây vẫn tồn tại đến ngày nay.

1. *GDTC*, sdd, tập Hạ, tr.98-99.

Nông Nại đại phố: “Ở đầu phía tây cù lao Đại Phố (nay thuộc thành phố Biên Hòa), lúc đầu khai thác (1679), Trấn Thượng Xuyên chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm 3 đường phố. Đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn”¹. Cù lao Phố nay không còn sầm uất như xưa.

1. *GĐTC*, sđd, tập Hạ, tr.113-114.



Bản đồ IV. An Nam đại quốc họa đồ của Taberd, 1838

Chú thích:

Theo nghiên cứu địa danh lịch sử thì bản đồ này vẽ trước năm 1832.
Trích phần phủ Gia Định.

Phố chợ Mỹ Tho: “Khoảng năm Kỷ Tỵ (1679), chúa Nguyễn cho viên quan xá sai tên là Văn Trinh đưa nhóm Dương Ngạn Địch cả binh biên và ghe thuyền đến đóng dinh trại ở Mỹ Tho, rồi dựng nhà cửa, tụ tập người Kinh và người Thượng kết thành chòm xóm... Phía nam trụ sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đình cao chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm thành một đại đô hội rất phồn hoa huyền ảo¹.”

Chợ trấn Hà Tiên: “Ở phía đông ngó xuống bến hồ, nơi bến có làm trại cá, phía bắc công khố có miếu hội đồng, phía bắc miếu có xưởng sửa thuyền, chia khu ngang dọc lấy đường lớn làm giới hạn, phía tả miếu Quan Thánh là phố Điều Kiêu, đầu bến có gác cầu ván thông ra biển giáp đảo Đại Kim, phía đông phố Điều Kiêu là phố Chợ Cũ, phía đông phố Chợ Cũ là phố chợ Tổ Sư, những di tích ấy đều do Mạc Cửu kinh dinh thuở trước, đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Đồ Bà đều theo chủng loại cư trú, ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây không dứt, thật là một đại đô hội ở nơi góc biển vậy”².

1. *GDTC*, sdd, tập Hạ, tr.119.

2. *GDTC*, sdd, tập Hạ, tr.129.

Ngoài ra, vùng đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều chợ buôn bán nổi tiếng khác như *chợ Lương Phú* (trấn Định Tường) chuyên bán thóc gạo và bánh tráng “dày, lớn, thơm, giòn mà giá lại rẻ”. *Chợ Hưng Lợi* ở phía nam sông Bảo Định (kinh Vũng Gù) phố xá nối tiếp nhau, hướng ra sông lớn, kẻ qua lại thường đậu thuyền ở đây, đợi con nước lên rồi theo dòng nước đi xuống đông hay là lên tây, cho nên trên sông có nhiều ghe nhỏ nông sản, kể cả bán “thịt heo luộc chín có phương pháp ăn rất ngon ngọt”. *Chợ Long Hồ* lập từ năm 1732 “phố xá liên lạc, hàng hóa đủ cả trăm món, dài đến năm dặm, ghe thuyền đậu sát bến, các nơi đình quán đàn ca náo nhiệt, ấy là thị phố lớn trong trấn”. *Chợ Sa Đéc* nằm “dọc theo bờ sông, nhà cửa hai bên tương đối liên tiếp 5 dặm. Dưới sông có những bè tre gác làm phòng ốc đầu sát với nhau, hoặc bán hàng lựa, khí dụng ở nam bắc chở đến, hoặc bán dầu rái, than, mây, tre v.v., trên bờ và dưới sông trăm thức hàng hóa tốt đẹp, trông khá vui vẻ, thật là thắng địa phồn hoa vậy”¹.

Như vậy đủ thấy thương nghiệp của xứ Gia Định thật là thịnh đạt. Phố thị nơi nào cũng đầy ắp đủ mặt hàng. Người ta bán ra hàng hóa thổ sản và mua vào

1. *GĐTC*, sđd, tập Hạ, tr.127.

các hàng nhập khẩu. Thử làm một bản liệt kê các mặt hàng thổ sản như sau: Gia Định sản xuất “*thóc nhứt cau nhì*, dân các địa phương không hái cau, để cho trái cau tự già rũ ở trên cây, sau đó chỉ lượm nhặt hạt cau đem đi bán cho các khách buôn người Tàu”¹. *Đường phèn, đường phối, đường cát* (huyện Phước Chánh, trấn Biên Hòa) mỗi năm bán cho thuyền buôn nước ngoài trên 600.000 cân, không kể mặt và đường đen dùng trong xứ. Sắt thép để làm mọi dụng cụ, được khai thác ở huyện Long Thành, trấn Biên Hòa. *Đá ong Biên Hòa* trong nhiều mỏ, “người thợ đào ra, nhân khi đất còn ướt mềm, tùy theo sự cần dùng thước tắc rộng dày thế nào, thì chặt ra thành khối, để giải ra giữa gió và mặt trời, thì đất ấy cứng rắn, búa đeo cũng không vô, dùng xây cất tường, sân, hè, cừ xông và phần mộ”. *Muối trắng* sản xuất ở huyện Phước An (Long Đất nay), Biên Hòa; muối màu hơi hồng vì nước hơi đỏ và vàng, sản xuất ở Ba Thắc (gần Bạc Liêu nay), trấn Vĩnh Thanh, đem bán nhiều nhất sang Cao Miên. *Lãnh, là, vải, lụa* nơi nào cũng có làm, song ở huyện Phước An (Bà Rịa), Biên Hòa là “lãnh đen mềm láng tốt đẹp nhất trong nước”. *Hạt tiêu, hạt sen, ngà voi, sừng tê, đậu khấu, sa nhân,*

1. *PBTL*, sđd, q.VI, tr.442. - Trầu không với 18 thôn vườn Hóc Môn.

gạc nai, tô mộc, sáp ong, tổ yến, hải sâm, đồi mồi, huyền phách, vây cá, bóng cá, thịt voi, gân nai, da tê, da ngựa núi, da rái cá, da nai, da trâu, da rắn, lông chim trả, cánh ngỗng biển, quạt lông, diêm tiêu, v.v. cùng nhiều loại cây cỏ hoặc trồng, hoặc thu nhặt trong rừng, các loại tôm, cá, cau, sò và hải sản khác, các loại cây trồng làm thuốc, làm đồ gia vị không kể hết được. “Còn như kỳ nam, trầm hương, nhục quế, ốc hương, mặc ngư và ô mộc thì ở các hạt chờ đến, còn những vật ở đây và các hạt đều có cũng vận tải đến tấp nập, bởi Gia Định là chỗ đô hội thương thuyền của các nước, cho nên trăm món hàng hóa phải tụ hội ở đây”¹.

Việc thương mại của Gia Định càng thuận lợi vì ở thời giao thông vận tải chủ yếu bằng đường thủy, mà đây lại là nơi sông rạch chằng chịt như mạng nhện và có sẵn cây tốt để làm tàu thuyền. *“Phủ hạt Gia Định sản xuất rất nhiều gỗ tốt. Tra xét sổ sách của cai bạ Nguyễn Khoa Thuyền kê biên hai xứ là nguồn Đồng Môn cùng phủ Quang Hóa thuộc huyện Phước Long có các thứ gỗ sao, trắc, dầu, giáng hương, gụ. Và nguồn Ba Can thuộc huyện Tân Bình có nhiều gỗ trắc cùng gỗ giáng hương”². Đã có gỗ tốt, thợ đóng thuyền lại có tiếng giỏi; người ngoài xứ, ngoài nước thường đến*

1. *GDTC*, sdd, tập Trung: Sản vật chí, tr.27-70.

2. *PBTL*, sdd, q.VI, tr.375.

thuê chũa và đóng thuyền mới. Như làng Lý Hòa thuộc châu Nam Bố Chánh (Quảng Bình) có phong tục “rất quen thích việc buôn bán. Những lúc bình thường, dân làng vào thành Gia Định *thuê thợ đóng hàng trăm chiếc thuyền buôn lớn*, mỗi chiếc thuyền trị giá hơn 1.000 quan tiền đồng, rồi họ đem thuyền về làng chuyên chở buôn bán”¹.

Gia Định là đất mới, song nhờ nông nghiệp phát triển và thương nghiệp phồn thịnh, nên *sớm có phân công công nghiệp*. Một số thợ thủ công đã thành chuyên nghiệp và tách khỏi nông nghiệp, tuy vẫn còn giữ tính cách gia đình, chưa chuyển hẳn sang sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đa số mặt hàng thủ công đáp ứng nhu cầu trong xứ ngày càng cao, vì nhân dân làm ăn khá giả, nhưng một số hàng đã được xuất khẩu và được nước ngoài ưa thích như nữ trang bằng vàng bạc, vật dụng bằng đồi mồi, đóng thuyền, làm cột buồm bằng gỗ quý... Chúng ta chưa đủ dữ kiện để biết thêm về sản lượng hàng hóa và tỷ lệ số dân làm công nghiệp, nhưng với 62 ty cục thợ làm việc cho chính quyền chứng tỏ rằng số thợ thủ công chuyên nghiệp lúc đó đã chiếm một phần đáng kể. Sau đây là 62 ty cục thợ ở Gia Định hồi năm 1791:

1. *PBTL*, sđd, q.II, tr.167-168.

Chính Dinh (thủ phủ Gia Định): ty thợ mộc, ty thợ làm nhà, ty thợ chạm bạc giỏi ở Nội viện, ty thợ thừng chảo, ty thợ tiện nội, ty thợ cưa, ty thợ bạc nội, ty thợ bạc ở cơ Tả trung, ty thợ bạc ở cơ Hữu trung, ty thợ đúc, ty thợ may nội, ty thợ thêu nội, ty thợ sơn nội, ty thợ sơn, ty thợ nhuộm nội, ty thợ dệt hoa, ty thợ vẽ, ty thợ lọng nội, ty thợ the, ty thợ giày nội, ty thợ thếp vàng ở Nội viện, ty thợ làm mực bằng muối đèn thuộc Nhà đồ.

Dinh Vĩnh Trấn: ty thợ mộc, đội xẻ ván nhất, đội xẻ ván nhì, ty thợ rèn, ty thợ sơn, ty thợ nhuộm.

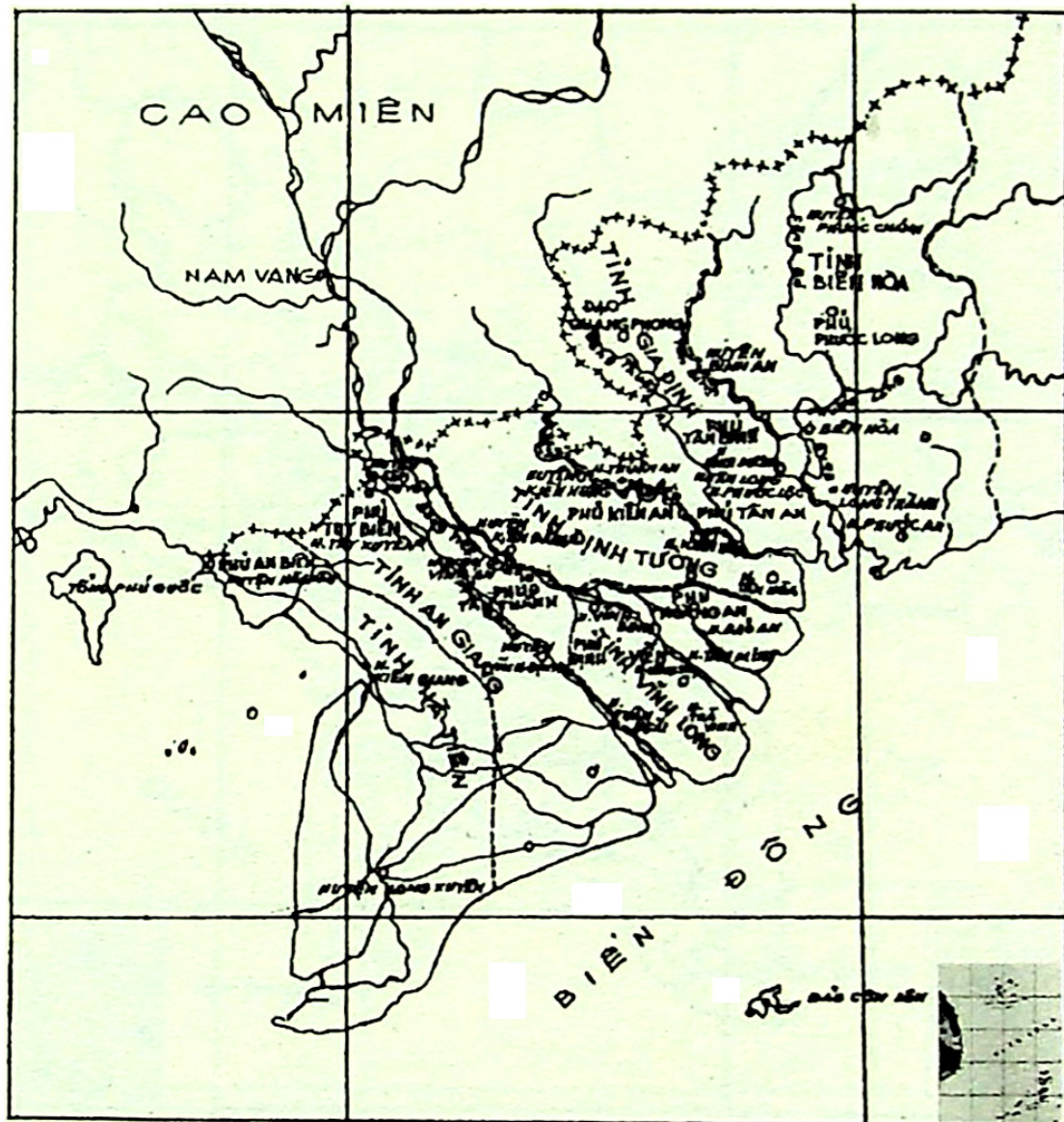
Dinh Phiên Trấn: ty thợ súng, ty thợ làm dây thép, dây đồng và kim, ty thợ đúc, ty thợ đúc mới, ty thợ sơn, ty thợ nhuộm, ty thợ giày ngoại, ty thợ tiện, ty thợ đắp tượng, ty thợ thiếc, ty thợ lược, ty thợ mài, ty thợ đồ ngựa, ty thợ bút, ty thợ gương, ty thợ khắc chữ, ty thợ mảnh, ty thợ đổi mới, ty thợ lồng đèn, ty thợ ngói mộc, ty thợ chén bát, ty thợ lò gạch, ty thợ lò vôi, ty thợ lò chum, hai ty thợ giấy màu, ty thợ giấy.

Dinh Trấn Biên: ty thợ bạc, ty thợ đúc, ty thợ nhuộm, ty trường sắt, nghề trường sắt, xã trường sắt, phường thợ sắt, ty thợ sắt¹.

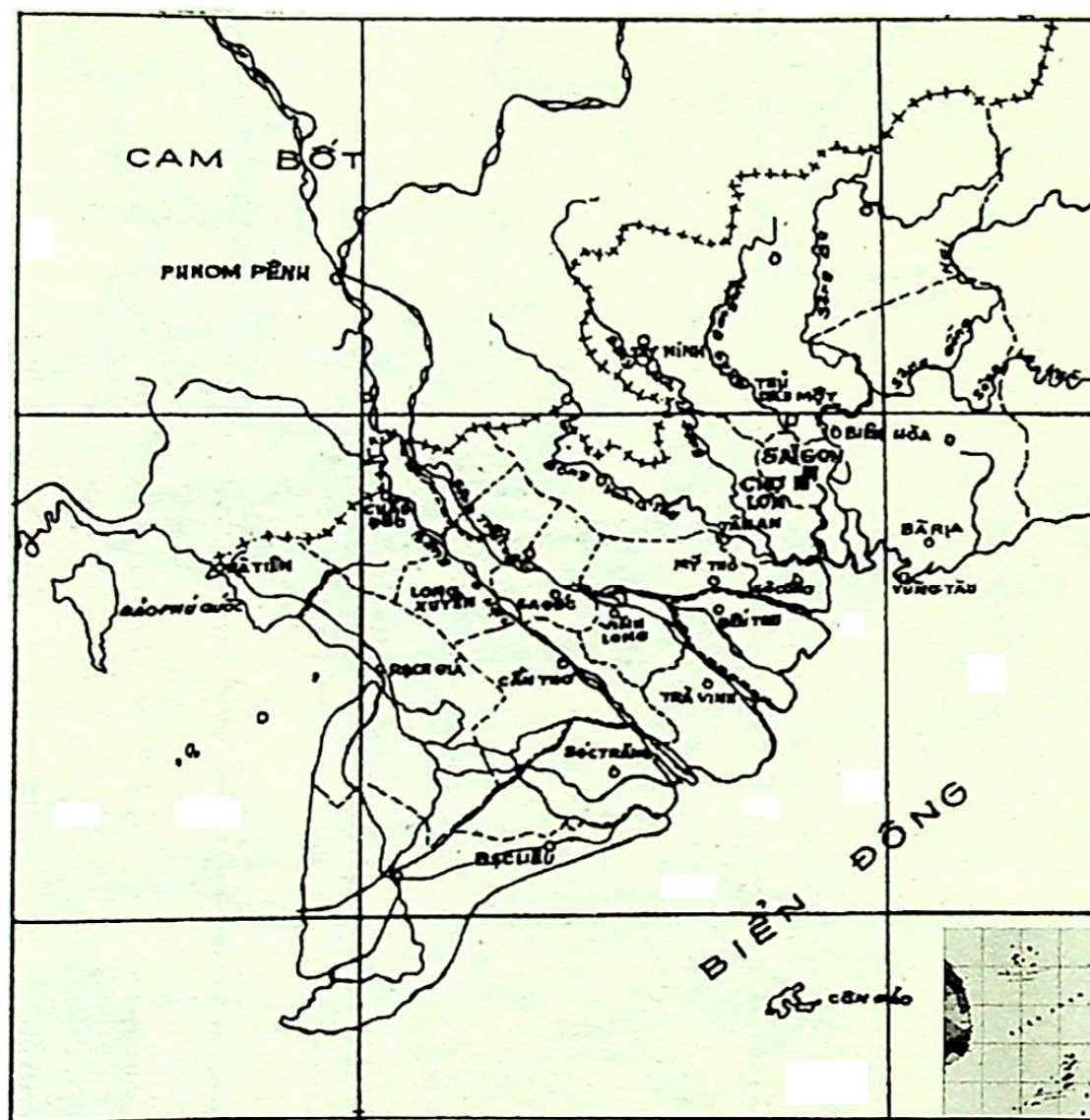
1. Theo *ĐNTL*, tập II, sdd, tr.150-151.

Như chúng ta vừa lướt qua, chỉ trong thời gian khai thác ngắn, Gia Định có những phú nông với ruộng đất mênh mông **nuôi năm bảy chục đầy tớ, năm bảy trăm con trâu**, những vụ mua bán lúa gạo rộng lớn, những phố chợ đầy ắp trăm thứ hàng giao dịch với cả nước ngoài, những ty, đội, phường thợ thủ công chuyên nghiệp đã có thể tính tới hàng ngàn người, riêng “một đơn đặt hàng” làm **100 chiếc thuyền** buôn lớn mỗi chiếc giá **trên 1.000 quan** (mỗi vuông gạo giá 1 quan đủ ăn cả tháng)...; chỉ lướt qua chúng ta cũng thấy Gia Định lúc đó đã có một nền kinh tế phát triển nhất nước. *Đó là một nền kinh tế mang dấu hiệu của một phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa.*

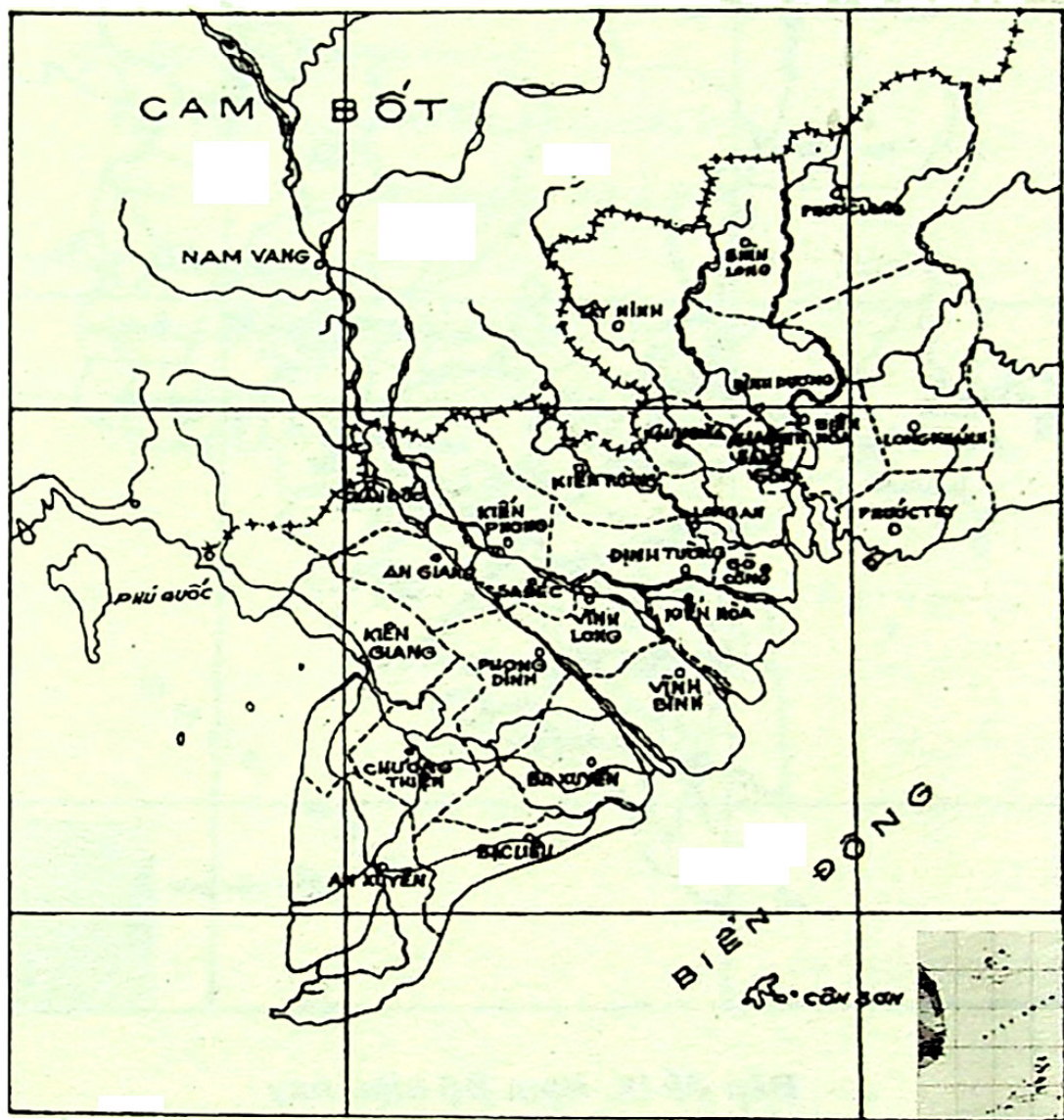
Cho nên, trong tình hình kinh tế như vậy, không thể có chỗ đứng cho chế độ công điền công thổ. Vì chế độ công điền công thổ là đặc trưng của xã hội Việt Nam, có chủ đích “**công bằng xã hội và bình quân chủ nghĩa**”, nghĩa là cố chia cho mỗi người một khẩu phần ruộng, dù nhỏ đến đâu, để giữ chân người nông dân ở lại với lũy tre xanh, **trong khi Gia Định lại đang phát triển theo đà của quy luật kinh tế hàng hóa.** Chế độ công điền sẽ hạn chế sức bành trướng của phú nông, đồng thời lại không giải phóng một số lao động cần thiết cho vận tải, thương nghiệp và công nghiệp đang phát triển.



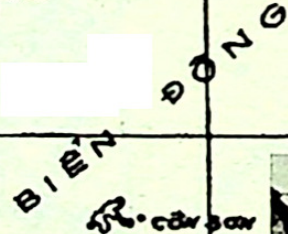
Bản đồ VI. Nam Bộ thời Lục tỉnh, 1836



Bản đồ VII. Nam Bộ thời Pháp thuộc



Bản đồ VIII. Nam Bộ trước ngày giải phóng 1975



Bản đồ IX. Nam Bộ hiện nay

Chú thích:

Ngày 2/12/1991, tỉnh Hậu Giang chia ra:

- Tỉnh Cần Thơ với tỉnh lỵ là thành phố Cần Thơ.
Tỉnh Sóc Trăng với tỉnh lỵ là thị xã Sóc Trăng.

Tỉnh Cửu Long chia ra:

- Tỉnh Vĩnh Long với thị xã Vĩnh Long.
Tỉnh Trà Vinh với thị xã Trà Vinh.

Ngày 6/11/1996, Quốc hội quyết định:

- Tỉnh Sông Bé chia lại như cũ:
Tỉnh Bình Dương với thị xã Thủ Dầu Một.
Tỉnh Bình Phước với thị trấn Đồng Xoài.
Tỉnh Minh Hải chia lại như cũ:
Tỉnh Bạc Liêu với thị xã Bạc Liêu.
Tỉnh Cà Mau với thị xã Cà Mau.

PHẦN II

CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỐ ĐƯỢC CỦNG CỐ TẠI NAM KỲ LỤC TỈNH (Thời kỳ 1800 - 1860)

Kể từ năm 1800 về trước, Gia Định thuộc quyền chúa Nguyễn với xứ Đàng Trong. Từ năm 1800 cho tới khi Pháp xâm lăng, Gia Định là phần đất Việt Nam dưới quyền cai trị của nhà Nguyễn. Trong thời kỳ trước, Gia Định đã phát triển thả nổi với một pháp chế lỏng lẻo; có thể nói đây là phương thức tự do kinh doanh. Việc tư nhân chiếm hữu mọi thứ tài sản, kể cả mua nô lệ, là điều phong tục và luật pháp Việt Nam vốn ngăn cấm¹, đã được tháo khoán không bị hạn chế. Do đó chế độ công điền

1. Lý Thái Tông (1028-1054) từ năm 1043 đã cấm mọi sự buôn bán nô lệ. Trương Vĩnh Ký, *Cours d'histoire annamite*, 1^{re} vol. Imprimerie du Gouvernement, Saigon 1875, p.59-60.

công thổ không có điều kiện xuất hiện. Còn thời kỳ sau, thời kỳ nhà Nguyễn cai trị theo chính sách quân chủ tập trung, thì Gia Định đã bị gò dân vào khuôn khổ chung của cả nước. Kinh tế và xã hội Gia Định không còn được tự phát, mà phải trở lại với mẫu mực làm ăn và sinh sống theo tôn ty trật tự, theo đạo lý Nho giáo. Vì thế, tới thời kỳ này, chế độ công điền công thổ mới hội đủ yếu tố để phát sinh và phát triển ở Gia Định cũ.

Để tiện nghiên cứu, chúng tôi tạm chia phần này làm ba giai đoạn: Giai đoạn I từ năm 1800 đến năm 1836 là giai đoạn chuẩn bị hình thành chế độ công điền công thổ. Giai đoạn II từ năm 1836 đến năm 1850 là giai đoạn đặt để chế độ công điền công thổ. Giai đoạn III từ năm 1850 đến năm 1860 là giai đoạn củng cố mạnh mẽ chế độ công điền công thổ ở Nam kỳ Lục tỉnh.

1. NHÀ NƯỚC THAM GIA KHAI HOANG, TẠO ĐIỀU KIỆN PHÁT SINH CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ (Giai đoạn 1800 - 1836)

Trước đây, nhà nước không tham gia trực tiếp vào việc khai hoang và canh tác mà chỉ khuyến khích hoặc ủng hộ cho dân chúng lập nghiệp dựng làng. Nhưng từ khi Nguyễn Ánh chọn Gia Định làm đất

“hưng quốc”, thì đồn trại mở thêm nhiều, lính tráng tập trung đông đảo, nên phải lập ra các đồn điền để lấy thóc gạo nuôi quân. Suốt triều Gia Long và đầu triều Minh Mạng vẫn tiếp tục phương thức “đồn điền nuôi quân” đó. Tới khi Minh Mạng quyết định đặt chế độ công điền công thổ thì nhà nước đã có sẵn số ruộng đất của đồn điền giải tán mà chia cho các làng làm công điền công thổ để quân cấp cho xã dân theo định lệ chung của toàn quốc.

Nguồn gốc công điền công thổ ở miền Nam không phải chỉ duy nhất lấy từ ruộng đất cũ của đồn điền, mà còn từ nhiều nguồn khác sẽ được đề cập sau. Tuy nhiên, tại miền Nam thì nguồn gốc từ đồn điền là quan trọng hơn cả. Những diễn biến lịch sử sau đây chứng minh điều ấy.

a) Nhà nước lập nhiều đồn điền và tiếp tục khuyến khích khai hoang

“Bắt đầu đặt đồn điền”, đó là sự kiện mà sử chính biên đã ghi từ cuối năm 1790. Năm ấy Nguyễn Ánh đã lấy lại được xứ Gia Định, song cũng là năm “gạo cao dân đói, tha nửa số thóc thị nạp (để nuôi quân) cho dân bốn dinh, lại phát thóc gạo bán và cho vay. Hai dinh Trấn Định và Vĩnh Trấn mỗi dinh bán cho dân 5.600 hộc thóc, đạo Long Xuyên cho vay 500 hộc thóc, phủ Ba Thắc bán 300 phương gạo.

Duy ở Phú Quốc đói lắm, phát chẩn cho 500 hộ thóc”¹. Cuối năm ấy Nguyễn Ánh bàn với văn quan rằng: “Đạo trị nước, trước hết phải cho dân đủ ăn. Nếu thóc nhiều của thừa thì việc gì chẳng nên? Bốn dinh Gia Định đất đai rất rộng. Trước kia việc quân chưa xong, đói kém xảy ra luôn, đến nỗi ruộng vườn bỏ hoang, dân chưa ra sức việc nông, của nước lương quân còn thiếu. Đồn điền là phép hay đời xưa, nay muốn cử hành mà chưa nắm được chỗ cốt yếu”. Sau khi có sự góp ý và điều trần quy thức, liền “lệnh cho các đội Túc trực và các vệ thuyền dinh Trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là trại Đồn Điền, cấp cho trâu bò, điền khí và thóc ngô đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho (tức kho Trừ Tích, sau đổi làm kho Đồn Điền). Lấy Cai cơ hiệu Tiến dực là Nguyễn Bình trông coi việc ấy”².

Ngoài việc lấy quân làm đồn điền, nhà nước còn lấy thêm cả thường dân: “Lại sai văn võ các nha mộ dân lập đội đồn điền, mỗi năm 1 người nạp 6 hộ lúa. Dân có ai mộ được 10 người trở lên, cho làm quản trại, trừ tên trong sổ làng”³.

1. ĐNTL, sđd, tập II, tr.123.

2. ĐNTL, sđd, tập II, tr.125.

3. QT, sđd, tr.23.

Năm 1791, lập đồn điền ở đạo Long Xuyên, Ba Thắc và Trà Vinh. “Ra lệnh cho các hạng dân và người Đường (tức Hoa kiều) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đồ làm ruộng không đủ thì nhà nước cho vay, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 8 hộc, thuế thân xem như quân hạng giao dịch đều miễn. Kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải thụ dịch tòng chinh, để răn kẻ chơi bời lười biếng. Những người Phiên (tức Miên) và người Đường ở hai phủ Ba Thắc và Trà Vinh cũng cho khẩn đất làm đồn điền, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 15 hộc (sau giảm cho 5 hộc)”¹.

Nhà nước lập nhiều đồn điền mà đất hoang còn nhiều, nên việc tư nhân chiếm hữu vẫn còn dễ dàng như khi nhà nước “ra lệnh cho dân các dinh lãnh trưng ruộng đất bỏ hoang, ba năm bắt đầu thu thuế, ai xin trưng thì hạn 20 ngày là thôi, ngoài hạn ấy cấp cho quan quân cày cấy, không được tranh nữa”².

Nhà nước còn ra lệnh cho một số đơn vị quân đội làm sản xuất lương thực để tự túc: “Sai Tán lý dinh Tiền quân cũ là Chiêu, sai Cai cơ quản Tiền chi là Nguyễn Văn Lợi, sai Cai cơ quản Hậu chi là Nguyễn Văn Tánh chọn đất ở Bà Rịa và Đồng Môn

1. *ĐNTL*, sdd, tập II, tr.133.

2. *ĐNTL*, sdd, tập II, tr.137.

(ở Long Thành thuộc tỉnh Đồng Nai, khoảng giữa đường Thành phố Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu ngày nay) nơi nào có thể mở đồn điền được thì lương chia quân sở bộ mà cày cấy, làm lấy mà ăn”¹.

Năm 1793, đạo Kiên Giang cũng đã lập đồn điền rồi. Sử có ghi: “Miễn thóc sưu đồn điền năm nay cho dân Phiên (tức Miên) ở đạo Kiên Giang”².

Năm 1802, chia cấp ruộng hoang cho dân nghèo. Đây là một hình thức mới, nhà nước giúp vốn cho dân nghèo khai hoang, chứ trước kia thì chỉ nhà giàu mới có của ăn của để khai hoang chiếm hữu ruộng đất. “Sắc các dinh ở Gia Định cấp ruộng hoang cho dân nghèo. Gia Định đất đai màu mỡ, thóc gạo chan chứa mà nhân dân phần nhiều hay làm mặt nghề (tức buôn bán), nên ruộng đất có chỗ bỏ hoang. Vua bèn dụ các đình thần chăm đi khuyên bảo. Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi thu hoạch xong sẽ y số trả lại nhà nước”³.

Năm 1803, ra sắc lệnh bỏ ruộng hoang thì có tội. Trước chỉ khuyên bảo, nay là bắt buộc. Nhà nước “sai lưu trấn thần chiêu tập cùng dân, cấp cho

1. ĐNTL, sđd, tập II, tr.140.

2. ĐNTL, sđd, tập II, tr.164.

3. ĐNTL, sđd, tập III, tr.9.

thóc của nhà nước để cho đi khẩn trị. Lại sai các đình thần chia nhau đi đôn đốc, xem chất đất nên trồng gì thì trồng thức ấy. Có ruộng bỏ hoang không cày thì có tội”¹.

Năm 1807, ra lệnh dùng tù phạm để khai hoang. Đây là lệnh chung cho toàn quốc, song tác dụng nhiều nhất ở miền Nam, nơi còn nhiều đất hoang. “Tù tội lưu đi tới chỗ bị đày, quan địa phương cấp cho ruộng đất hoang và thóc giống, trâu bò cùng đồ làm ruộng, khiến cày cấy ở đó; số thóc giống hạn một năm thì thu lại; trâu cày và đồ làm ruộng cứ ba năm chiếu giá thu tiền; hàng tháng cấp gạo lương, hằng năm cấp quần áo; trong một năm không phạm tội gì khác thì tha xiềng chân; ba năm thành sản nghiệp thì bỏ cả bài sắt. Nếu vợ con tình nguyện theo đi và vợ con cùng bị lưu, thì tới chỗ đày bỏ ngay xiềng xích, chỉ để cái bài sắt; vợ con không bị lưu thì không phải mang xiềng xích và bài sắt; cấp gạo lương và quần áo, cho bản thân người phạm tội thì hạn hai năm, cho vợ con thì hạn một năm”². Ngoài cái đạo lý lấy lao động để cải tạo tội nhân, đây còn là một phương pháp hữu hiệu

1. ĐNTL, sđd, tập III, tr.120.

2. ĐNTL, sđd, tập III, tr.329.

để khai hoang thêm ruộng đất và mở mang những nơi hẻo lánh gần biên cương.

Năm 1817, khai hoang thêm miền Châu Đốc: “Vua nghĩ rằng xứ Châu Đốc đất tốt mà người ít, có nghe quan an phủ Chân Lạp là Diệp Hội (người Tàu làm quan bên Chân Lạp) là người mẫn cán, xử việc gì dân cũng bằng lòng. Liền cho Diệp làm Cai phủ Châu Đốc, khiến chiêu tập người ta, người Miên và người Tàu vào đó cho đông, hễ có biết nghề trồng cây, nuôi súc vật, buôn bán hay làm nghề gốm, nghề rèn, cho tùy nghề nghiệp mà làm. Người nào thiếu vốn thời nhà nước cho vay”¹. Năm sau, có lẽ thấy người Việt không đủ sức khai hoang, nên lại ra chỉ thị khuyến khích người dân tộc khác đến cho đông: “Phía sau đồn có nhiều đất hoang, khiến quan trấn Vĩnh Thanh chiêu tập người Tàu, người Chân Lạp, người Đơ Bà cho ở đó, lập phố, lập chợ, khai khẩn ruộng hoang, cấm dân ta không được quấy rối”².

Năm 1822, “đổi danh hiệu đồn điền 4 phủ ở Gia Định cho theo ngạch lính”³. Lúc này đã thống kê được 117 sở đồn điền với 20 cơ gồm 9.603 lính đồn điền.

1. QT, sđd, tr.96.

2. QT, sđd, tr.102.

3. QT, sđd, tr.120.

Năm 1830, “Châu Đốc mới lập được 41 xã, thôn, phường; dân đinh chỉ được hơn 800 người, địa lợi chưa khai khẩn hết”¹. Như vậy bình quân mỗi xã chỉ có 20 dân đinh đăng tịch và đất đai còn rất rộng.

Năm 1835, “đặt ra quân đồn điền ở Hà Tiên, cấp cho trâu bò cày bừa, khiến vừa cày ruộng, vừa tập võ”². Cùng năm, “định thuế đinh điền ở phủ Lạc Hóa tỉnh Vĩnh Long. Phàm trang, sách nào lớn gọi là xã, nhỏ gọi là thôn, đặt ra phủ huyện lý sở”³.

b) Đào thêm sông để tiện giao thông và khai hoang

Một thời gian khá dài không thấy sử ghi thêm nhiều thành tích về đồn điền và khẩn hoang ruộng đất mới, có lẽ vì các miền gần sông rạch đã trồng trọt gần hết, mà các vùng xa thì thiếu đường đi lại, lúc này, hầu như nhà nước chú trọng đến việc đào thêm sông rạch. Đầu năm 1817, Gia Long xem bản đồ Châu Đốc rồi bàn với thị thần rằng: “Đất này nay mở đường sông để đi thẳng tới Hà Tiên, làm ruộng, đi buôn đều lợi cả. Sau này dân ở đông đúc, đất mở rộng rãi, có thể thành một trấn to lớn”⁴.

1. QT, sdd, tr.148.

2. QT, sdd, tr.193.

3. QT, sdd, tr.198.

4. ĐNTL, sdd, tập IV, tr.308.

Năm 1817, đào sông Thoại Hà: “Vét sông Tam Khê, sông cách trấn lý Vĩnh Thanh 214 dặm... Vua thấy đất ấy gần Chân Lạp, mệnh mông lấy rậm, đường sông đi qua Kiên Giang bị bùn cỏ úng tắc, thuyền bè không đi được, bèn sai Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại (viết là Thụy) sửa sang đường sông, điều động 1.500 người để vét, nhà nước cấp cho tiền gạo, khiến nhân lối cũ mà đào sâu rộng thêm. Hơn một tháng sông vét xong (ngang hơn 10 trượng - 42,40m, sâu 18 thước - 7,63m). Vua khen công của Thụy, đặt tên sông là Thụy Hà (dân Nam đọc Thoại Hà). Ở phía đông sông có núi Lạp Sơn (tức núi Sập) cũng đặt tên là Thụy Sơn, cấm không được chặt cây cối”¹.

Năm 1819, đào sông An Thông: “Sai Phó tổng trấn là Huỳnh Công Lý lấy dân Phiên An hơn 10.000 người, cấp cho tiền gạo mà sai làm việc. Khi công việc xong cho tên là sông An Thông. Sông ở phía tây nam trấn, trước có sông từ kinh Thông, qua Sài Gòn đến Lao Giang, xa xôi, nhỏ hẹp, quanh co, nông cạn. Đến nay đổi đường cũ, đào kinh mới, từ kinh Thông thẳng đến sông Mã Trường (Ruột Ngựa) dài hơn 9 dặm (gần 7km), ngang 7 trượng 5 thước (31,53m), sâu 9 thước (3,91m)”². Sông An

1. ĐNTL, sđd, tập IV, tr.335.

2. ĐNTL, sđd, tập IV, tr.367.

Thông chính một phần của vàm Bến Nghé kể từ vịnh Bà Thuồng (Thông) vô Chợ Lớn, “thuyền bè đi lại ngày đêm nối nhau, bèn thành chỗ bến sông đồ hội, người ta đều khen là tiện lợi”.

Cũng năm đó, đào sông Bảo Định (tức kinh Vung Gù, sau Pháp gọi là Arroyo de la Poste - kinh Trạm - vì đường chạy trạm xưa qua đây). “Đào cho Vung Gù (nay gọi sông Vàm Cỏ) ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho (tức sông Tiền). Sai Trấn thủ Nguyễn Văn Phong lấy hơn 9.000 dân làm việc, hàng tháng cấp cho tiền gạo đầy đủ. Vài tháng xong công việc, cho tên là sông Bảo Định. Cửa sông nối vào sông Hưng Hòa (tức sông Vung Gù hay Vàm Cỏ) cách phía đông bắc trấn thành 47 dặm. Năm trước sông nhỏ Vung Gù chảy đến quán Gai, sông nhỏ Mỹ Tho chảy đến chợ Phú Lương, quãng giữa hai sông ruộng đất nam bắc nối liền... Đến nay mới nhân lối cũ đào sông rộng thêm, hoặc khai kênh mới cho liền nhau, dài chừng 14 dặm (14.684km), ngang 7 trượng 5 thước (31,53m), sâu 9 thước (3,91m). Từ đấy dòng sông thông cả, người người đều được tiện lợi”¹. Sông này đến nay vẫn còn là đường giao thông thủy thuận lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long để chuyên chở

1. ĐNTL, sđd, tập IV, tr.370.

lúa gạo và sản vật khác qua lại giữa miền Đông và miền Tây Nam Bộ.

Năm 1819, đào kinh Vĩnh Tế: “Vét đào đường sông Châu Đốc thông đến Hà Tiên... Vua bảo thành thần Gia Định, đo từ phía tây đồn Châu Đốc qua cửa Ca Âm - Cây Bàng, đến sông cũ hơn 200 dặm, tính công đào đất và lượng sức người. Sai trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại và Chương cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người và binh dân đồn Oai Viễn 500 người, Đồng Phú (quan Chân Lạp) quản suất dân Chân Lạp 5.000 người, đến tháng 12 khởi công đào. Dân người Việt cùng với binh dân Oai Viễn thì mỗi tháng cấp cho mỗi người 6 quan tiền 1 phương gạo; dân Chân Lạp cũng mỗi tháng cấp cho mỗi người 4 quan 5 tiền 1 phương gạo”¹. Đời Gia Long quyết định đào, Minh Mạng thực hiện. Công việc quá lớn lao, mỗi khi đến mùa cấy cày hay gặt hái phải trả dân phu về đồng ruộng, nên kéo dài 3 năm mới xong. Đường sông hết sức thuận lợi, hai bên bờ làng mạc mọc lên để khai hoang ruộng đất các vùng lân cận.

Trên đây chỉ giới thiệu những kinh lớn đào trong thời gian này, mà không nói tới những kinh

1. ĐNTL, sdd, tập IV, tr.389-390.

đào từ trước như kinh Ruột Ngựa hay những kinh nhỏ như Trà Cú... Các kinh đào ăn thông nhau hợp lý với hàng trăm sông ngòi vòm rạch tạo thành một mạng lưới dày trải khắp Nam Bộ. Nhờ đó, giao thông thuận lợi, thuyền bè không phải ra biển mà đi được khắp vùng nội địa. Thủy triều ở miền Nam mỗi ngày lên xuống hai lần và ảnh hưởng tới gần Nam Vang, nên thuyền bè cứ lợi dụng con nước mà đi rất đỡ tốn công. Nhờ đó, nông nghiệp cũng phát triển rộng khắp: kinh mương vừa đi sâu vào đồng ruộng hẻo lánh vừa là hệ thống thủy lợi cho việc trồng lúa nước.

c) Gia Long đối với chế độ công điền công thổ

Nói chung, Gia Long sau khi lên ngôi nắm quyền cai trị, vẫn duy trì chế độ công điền ở những nơi đã có, còn đối với miền Nam chưa có chế độ ấy thì cũng để vậy, chứ không lập thêm cho cùng một chế độ sở hữu ruộng đất thống nhất cả nước.

Năm 1803, định lệ cấm mua bán công điền công thổ. “Theo lệ cũ thì công điền công thổ do dân quân cấp, đem bán riêng là có tội, do đó nhân dân đều được lợi cả. Từ loạn Tây Sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đổi ruộng công làm ruộng tư, cũng có kẻ tạ sự việc công mà cấm bán ruộng đất công. Vua muốn chữa cái tệ ấy, bèn sắc định rằng phạm xã dân có công điền công thổ đều không được mua bán

riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhầm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người mượn để chi dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn cho ba năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng cho ruộng nhất đẳng một mẫu, cày cấy ba năm, hết hạn trả về dân”¹. Định lệ trên hình như là truyền thống của Việt Nam từ đời Lê và có lẽ các đời trước nữa, cũng như nhiều vua sau Gia Long thường ra những luật lệ tương tự.

Năm 1804, định lệ quân cấp công điền công thổ.

“Vua cho rằng phép quân điền buổi quốc sơ đã có định chế, từ loạn Tây Sơn, đồ bản sổ sách đều mất bỏ, quan danh không chính, quân hiệu không minh, những bọn hào hữu tự ý lấn cướp, dân gian phần nhiều có cái nạn không đều. Bèn sai đình thần tham khảo phép cũ, bàn định việc chia cấp theo thứ bậc khác nhau: 1) Khẩu phần thì trên nhất phẩm được 18 phần; chánh nhất phẩm 15 phần, tòng nhất phẩm 14 phần rưỡi; chánh nhị phẩm 14 phần, tòng nhị phẩm 13 phần rưỡi; chánh tam phẩm 13 phần, tòng tam phẩm 12 phần rưỡi; chánh tứ phẩm 12 phần, tòng tứ phẩm 11 phần rưỡi; chánh ngũ phẩm 11 phần, tòng ngũ phẩm 10 phần rưỡi; chánh lục phẩm 10 phần,

1. ĐNTL, sdd, tập III, tr.128.

tòng lục phẩm 9 phần rưỡi; chánh tòng thất phẩm đều 9 phần; chánh tòng bát phẩm đều 8 phần rưỡi; chánh tòng cửu phẩm và vị nhập lưu (chưa vào chính ngạch) đều 8 phần;... con cháu tập ấm 7 phần rưỡi; binh lệ thuộc, thợ ở đồ gia 7 phần; các hạng dân thực nạp 6 phần rưỡi; các hạng dân đinh và lão tật 5 phần rưỡi; các hạng lão nhiều, cố, cùng 4 phần rưỡi; các hạng tiểu nhiều, nhiều tật, đốc phế 4 phần; con mồ côi, đàn bà góa 3 phần... 2) Lão nhiều và quả phụ 70 tuổi trở lên, thì chiếu khẩu phần cấp thêm cho một phần. Con trai mồ côi đã thành đinh và con gái mồ côi đã lấy chồng thì ruộng trả về làng. 3) Từ trên nhất phẩm đến tòng tam phẩm mà hưu trí thì ngôi thứ và khẩu phần đều y theo nguyên phẩm... 4) Quan hay dân chết thì được để ruộng khẩu phần trong ba năm làm ruộng “túc tang” (nghĩa là để giúp đỡ nhà có tang)... 5) Số ruộng: cứ hạn 3 năm thì chia cấp ruộng một lần, chiếu theo bậc ruộng xấu tốt chia cho đều...”¹. Phép quân cấp công điền là một định chế có từ lâu đời ở nước ta, thường chỉ khác nhau về tỷ lệ khẩu phần mà thôi. Nhân đây ta cũng nên hiểu rằng việc quân cấp này chỉ thực hiện từng làng, nghĩa là làng nào có bao nhiêu công điền công thổ thì chia hết

1: ĐNTL, sdd, tập III, tr.186-188.

cho dân làng ấy, chứ không phải cộng hết công điền công thổ cả nước lại rồi chia cho mỗi người. Cũng có một số biệt lệ là công điền tọa lạc ở sở tại mà người ở làng khác lại được chia. Riêng ở Nam Bộ hầu như không có trường hợp này.

Hai định lệ quan trọng trên đây về công điền công thổ tuy ban hành cho toàn quốc, nhưng không có tác dụng ở Gia Định ngũ trấn, vì tại đây chưa có công điền công thổ. Nhận định như thế ắt có người cho là vô lý: làng không có ruộng công thì lấy gì chi tiêu việc chung, suốt 5 trấn không có ruộng công thì lấy gì nuôi lính? Xin thưa là làng vẫn có bốn thôn điền, bốn thôn thổ, 5 trấn vẫn có đồn điền để nuôi quân. Nhưng bốn thôn điền là của riêng toàn quyền sở hữu từng làng, còn đồn điền thì trực tiếp thuộc quốc khố. Người ta gọi đó là ruộng làng hay ruộng công theo ý nghĩa rộng, chứ bản chất không phải là công điền công thổ. Vì công điền công thổ chỉ là loại ruộng đất được coi như sở hữu quốc gia song giao cho xã thôn để quân cấp cho xã dân. Cho nên hai định lệ đó không hề chi phối bốn thôn điền, bốn thôn thổ, đồn điền, quan điền, quan trại hay bất cứ loại ruộng đất nào ngoài công điền công thổ.

Nhưng tại sao Gia Long không thiết lập chế độ công điền công thổ ở Gia Định ngũ trấn? Đó là câu

hỏi cần đặt ra và cũng cần giải đáp. Cần đặt ra để chứng tỏ ta có lưu tâm đến mối quan hệ giữa chính sách và thực tế, nghĩa là giữa xu hướng của chính quyền, mà đây là nhà vua đối với chế độ chiếm hữu ruộng đất. Cần giải đáp để thấy rõ quá trình diễn biến của chế độ công điền công thổ ở miền Nam.

Xứ Gia Định không có chế độ công điền công thổ vì những lý do kinh tế và xã hội như đã trình bày ở mấy đoạn trên: trong tình hình kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa tự phát thì những định chế “quốc hữu hóa”, “tập sản hóa” hay “công hữu hóa” thật khó có chỗ đứng. Nếu không áp đặt thì chế độ công điền công thổ không thể có được. Mà Gia Long thì lại không chủ trương chế độ công điền công thổ, ít nhất tại miền Nam. Không phải Gia Long không muốn phát triển miền Nam, nhưng phát triển theo đường lối “thả lỏng” cùng với các công việc tự do khẩn hoang lập ấp, lấy công nho làm đồn điền và đào kinh.

Gia Long không chủ trương chế độ công điền quân cấp: hình như ông không muốn chống lại những xu hướng “bình quân hóa”. Sự kiện năm 1816 sau đây chứng minh điều đó: “Từ Quảng Trị vào Nam đến Bình Hòa (sau là Khánh Hòa) gao đất. Sai các địa phương cho dân vay thóc, cứ so số thóc của điền hộ thu vào bao nhiêu thì cho vay bằng một nửa. Dinh

thần Quảng Trị tâu nói: Triều đình thương dân đói mà cứu sống là điều rất may. Nhưng cho vay mà căn cứ vào ruộng làm hạng thì kẻ không có ruộng không được nhờ ơn. Vua nói: Dân không đều nhau đã lâu rồi, sao có thể nhất nhất đều nhau được! Duy cho vay nhiều thì gạo rẻ, kẻ không ruộng cũng do đó mà được nhờ ơn”¹. Lúc ấy, Gia Long quyết định như vậy kể là hợp lý, lý của kinh tế học tiền tư bản chủ nghĩa.

Gia Long cũng không muốn đặt thêm các dịch vụ công ích vì cho là khó có người tốt để làm công ích. Năm 1816, “Phạm Đăng Hưng xin đặt kho ở xã (xã thương) để phòng chấn cấp năm mất mùa. Vua nói: Trăm trù tính đã kỹ rồi, phương pháp đặt xã thương làm được thực khó, kẻ giữ kho không được người tốt thì sẽ hại cho dân. Không bằng cẩn thận rộng chứa thuế chính cung, gặp khi đói kém thì phát chẩn và cho vay, đó cũng là chức hay vậy”².

Đối với chế độ quân cấp công điền công thổ, Gia Long tỏ thái độ rõ ràng: “Đời xưa chia ruộng và định sản nghiệp, việc ấy xem ra như hay. Nhưng nghĩ bọn du thủ du thực, dẫu trao ruộng cho ắt, cũng không chịu siêng năng làm việc, rồi cũng chuyển bán

1. ĐNTL, sdd, tập IV, tr.277-278.

2. ĐNTL, sdd, tập IV, tr.298.

cho người khác. Nay muốn ngăn cấm việc kiêm tính mà lấy ra để chia đều, chỉ thêm nhiều dân mà thôi. Trăm nghĩ kỹ, rốt cuộc cũng không làm được”¹. Như vậy là Gia Long không ngăn cấm việc “kiêm tính” ruộng đất đang lan tràn đặc biệt ở miền Nam, vì Gia Long coi sự chênh lệch là tự nhiên, “dân không đều đã lâu rồi”, nên không chủ trương hạn điền và quân điền, tức không chủ trương gia tăng chế độ quân cấp công điền công thổ vậy.

Bởi đó, ta không thấy có dấu tích của chế độ công điền công thổ ở Gia Định trong suốt thời gian 22 năm Nguyễn Ánh làm chúa và hiện diện nơi đây, rồi suốt 18 năm làm vua cả nước dưới hiệu Gia Long. Phải chăng đây là một phần của chính sách kinh tế “tự do cạnh tranh, tự do kinh doanh” mà Gia Long muốn đem thực thi? Có lẽ, vấn đề ấy cũng đáng nghiên cứu, song không thuộc đối tượng tìm hiểu của tập sách này.

Tuy nhiên, dưới thời Gia Long, Gia Định đã có thêm nhiều đồn điền, quan điền, quan trại và điều kiện thuận lợi cho việc khẩn hoang rộng lớn. Đây là những yếu tố cần thiết để có thể thực hiện chế độ công điền công thổ ở Nam kỳ Lục tỉnh về sau.

1. ĐNTL, sdd, tập IV, tr.298-299.

2. THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ (Giai đoạn 1836 - 1850)

Gia Long chết, Minh Mạng kế vị làm vua từ năm 1819 đến năm 1840. Khi mới lên ngôi, Minh Mạng tiếp tục chính sách cai trị của Gia Long đối với Gia Định: Về hành chính, Gia Định từ năm 1808 đã được nâng lên làm Gia Định thành, tương đương như Bắc thành, để cai quản chung cả vùng. Ngay năm 1820, Minh Mạng cử Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn với quyền hành rất lớn. Lê Văn Duyệt vốn là võ tướng, tác phong và cách cai trị rất nghiêm khắc. Ngoài nước thì quân Xiêm ngại Duyệt nên không dám xâm phạm Cao Miên, trong nước thì bọn “yêng hùng tứ chiếng”, “trộm cướp tay chơi” sợ Duyệt nên ít dám ho he. Tuy nhiên đây là một chính sách cai trị có tính tản quyền và phần nào “địa phương tự trị”.

Năm 1832, Lê Văn Duyệt chết. Chỉ vài tháng sau, Minh Mạng chấm dứt chế độ tản quyền, ra lệnh: “Từ Quảng Nam đến Gia Định mỗi hạt đặt chức, đốc phủ, bố, án và lãnh binh. Còn nguyên trước đặt các chức Tổng trấn, Các tào và Trấn thủ, Tham hiệp đều bãi¹. Gia Định chia thành sáu tỉnh. Song vừa được mấy tháng, Lê Văn Khôi đã nổi lên chiếm thành Gia Định và nhiều

1. QT, sđd, tr.154.

nơi khác, dân nghèo theo rất đông. Năm 1835, quân triều đình mới lấy lại được thành, hồi đó còn gọi là thành Phiên An.

Sau những biến cố đó, Minh Mạng đem áp dụng chế độ công điền công thổ vào Nam kỳ. Không hiểu vì tình hình bắt buộc hay do xu hướng tinh thần mà Minh Mạng làm vậy. Hoặc vì cả hai lý do. Chúng ta biết rằng Gia Long thực tế, còn Minh Mạng lý thuyết hơn. Minh Mạng thiên về chính sách bình quân, muốn trở lại một xã hội nông nghiệp thuần túy, ghét dân mạt nghiệp (người buôn bán), không muốn cho Nam kỳ một mình theo con đường tự phát mở mang. Nếu để Nam kỳ theo riêng một chế độ, mạnh được yếu thua, Nam kỳ sẽ đẩy rẩy dân nghèo và trộm cướp, rối loạn lớn. Phải chăng bởi tình hình đó, do lập luận đó, Minh Mạng đã làm ngược lại Gia Long, tức là đem áp đặt triệt để chế độ công điền công thổ vào Nam kỳ, coi đó vừa là giải pháp kinh tế, xã hội vừa là giải pháp chính trị để “yên dân”?

a) Đặc điền và lập chế độ công điền công thổ

Trước khi cử đoàn kinh lý, Minh Mạng tuyên bố lý do: “Nhân dân sáu tỉnh Nam kỳ từ lâu được nhờ ơn huệ sâu dày của các thánh (tức các chúa Nguyễn)... Vài mươi năm gần đây vì những người được chuyên quyền trọng trấn như Huỳnh Công Lý

và Lê Văn Duyệt chỉ biết tham lam quē kệt để mưu việc riêng, quen thói kiêu căng mà xúc phạm người trên. Việc cai trị và phép tắc làm quan ngày một bỏ mất, phong tục nhân dân và lễ thói nhân sĩ dần dần kiêu căng xa xỉ. Tệ hại dồn chứa, lâu ngày quen nếp, gây tai họa đến dân đen. Giặc Xiêm dòm được kẽ hở kéo đến xâm lấn, làm cho tai vạ lan rộng biên thùy... Nay phái kinh lược sứ đi đến sáu tỉnh thay trăm kinh lý một phen”¹.

Đoàn kinh lược có nhiều nhiệm vụ, song việc đạc điền lập địa bạ là quan trọng hơn cả. Vì từ trước đến nay, các làng ở Nam kỳ chưa có địa bạ, việc đo đạc ruộng đất chưa hề làm. Ai muốn làm ruộng đâu cũng được, chiếm hữu tự do, khai thuế đại khái, không có sổ sách ghi chép cẩn thận, những kẻ cường hào ác bá xâm chiếm hết đất đai. Lấn hồi, xảy ra nhiều vụ kiện tụng tranh chấp ruộng đất liên miên, không biết căn cứ vào đâu mà phân xử. Do đó, trong chỉ thị cho đoàn kinh lược trước khi lên đường có nói rõ: “Phàm tất cả mọi việc quân dân, hễ điều hại nên bỏ, điều lợi nên làm, thì chuẩn cho lần lượt tâu lên mà làm. Mà việc ranh giới ruộng đất lại càng trọng yếu. Xưa nay ruộng đất đều có ghi rõ mẫu, sào, thước, tấc, đó là

1. ĐNTL, nhị kỳ, Bình Tân (1836), tr.49-50.

phép thường, không thay đổi. Các tỉnh trong khắp nước đều như thế cả, há có lý nào sáu tỉnh Nam kỳ lại khác, riêng theo nếp cũ hay sao? Trong sổ ruộng ít thấy ghi rõ mẫu, sào và hạng bậc đẳng điền, mà cứ tính là một dây, một thửa, có đến 8, 9 phần 10. Như vậy không những hầu như quên mùa, không phải là quy chế thống nhất, mà ranh giới không rõ ràng, lại dễ sinh ra mối tệ. Nếu xảy ra án kiện tranh giành thì đông tây tứ chi lời mờ, không lấy đâu chứng cứ; quan lại giáo quyết, cường hào điều toa càng dễ xoay xỏa, lấy gì mà xử án dứt khoát và dập tắt tranh giành? Thực có nhiều điều bất tiện. Trước giờ còn cứ rập theo, chưa kịp đề ra việc này. Nay sự biến đã yên, việc này phải nên kinh lý làm trước”¹.

Phái đoàn kinh lược “đặc điền” Nam kỳ năm 1836 rất quan trọng, cầm đầu phái đoàn là những trọng thần có uy tín nhất triều đình lúc đó: “Bình bộ Thượng thư Cơ mật đại thần Trương Đăng Quế và Lại bộ Thượng thư Trần Kim Bảng sung làm kinh lược đại sứ; thự Lễ bộ hữu Thị lang Tôn Thất Bạch và thự Thông chính sứ Nguyễn Đắc Trí sung làm phó sứ; nhằm giờ lành ngày 18 (tháng Hai), mang cờ và bài, đem theo các viên dịch tùy biện, dò đường thủy

1. ĐNTL, nhị kỷ, Bình Thân (1836), tr.50.

đi". Thuyền đi 6 ngày thì đến Gia Định. Vừa tới Cần Giờ đã có sẵn 200 biên binh dưới quyền, một quân cơ và 4 suất đội "đến nghênh tiếp, làm thuộc hạ để sai phái". Trần Kim Bảng đến Gia Định bỗng ngã bệnh (tới tháng Tư chết), Trần tây Tướng quân Trương Minh Giảng thay làm Kinh lược đại sứ.

Đoàn kinh lược phân công như sau: Phó sứ Tôn Thất Bạch và Nguyễn Đắc Trí đi Biên Hòa, Định Tường để khám đạc. Trương Đăng Quế ở lại Gia Định năm ba ngày xếp đặt việc chung rồi cũng lên đường đi Vĩnh Long, An Giang. Như vậy là một nửa phụ trách miền Đông và một nửa phụ trách miền Tây.

Trương Đăng Quế tâu ngay về triều: "Hạt nẩy, sau nạn binh lửa, dân mới được yên ổn sum họp. Về việc tuyển lính, những kẻ ngu lười, yên thói cũ, lúc mới thì hoang mang sợ hãi đến khi được các phủ huyện theo lời dụ, dẫn bảo, bấy giờ mới hơi yên ổn. Quan tỉnh hiện đương gọi và tuyển lính. Duy về việc đạc ruộng, nhân dân sở tại ít người biết toán pháp, không khỏi một phen phải tốn công chỉ bảo cho nhiều người tập quen để sẽ lần lượt tiến hành. Thần đã sai giáo thụ (học quan ở phủ), huấn đạo (học quan ở huyện) hiệp với các viên phủ huyện cùng làm, ngõ hầu mới mong xong sớm được". Minh Mạng phê bảo: "Đừng để lời phao đồn làm mê hoặc!".

Việc duyệt tuyển và đặc điền toàn bộ sáu tỉnh Nam kỳ có gây hoang mang lúc đầu và xáo trộn sinh hoạt, dù cho đoàn kinh lược đã vào làm việc sau Tết chưa phải ngày mùa. Như trong tờ tâu của quan tỉnh Gia Định gửi về có nói: “Năm ngoái, thuê mướn dân phu ở tỉnh hạt và Vĩnh Long, Định Tường để san bằng thân thành Phiên An cũ, lấp các hào rãnh; đến nay công việc mới được quá nửa. Bây giờ có việc tuyển lính và đặc ruộng, dân các tỉnh gián hoặc có người phải đăng lính, có người phải nộp nhận ruộng đất, vậy xin hãy tạm thả cho họ về; chờ khi vẫn việc sẽ tiếp tục làm. Vua y cho”. Vì theo quy định lúc bấy giờ, mỗi kỳ duyệt tuyển, nghĩa là duyệt dân tuyển lính, thì toàn thể dân đinh do thôn trưởng hướng dẫn phải kéo nhau đến trường duyệt tuyển ở tỉnh để quan khâm sai từ kinh tới và quan tỉnh điểm danh, xem sức khỏe và tầm vóc của mỗi người để định đoạt cả việc tuyển quân lẫn mức thuế. Còn việc khám ruộng và đặc điền thì tất cả lại phải kéo nhau tới hiện trường. Việc đo khám và định hạng ruộng đất cũng làm công khai như việc duyệt tuyển vậy. Bao giờ cũng phải có mặt của kinh phái, tỉnh phủ huyện, tổng xã và đương sự. Mọi sự khiếu nại có thể đưa ra ngay tại hiện trường. Sự thỏa thuận chung là cần thiết.

Nhân xin nói qua về nội dung của sổ địa bạ. Địa bạ khác nào như tấm địa đồ của làng. Theo đó ghi

từng thửa ruộng, mảnh đất, với diện tích bao nhiêu mẫu sào thước tấc, tọa lạc tại đâu, giáp giới tứ chi thế nào, thuộc quyền sở hữu của ai, vì đâu mà có, trồng loại cây gì, làm nhà, để mỗ mã hay hoang phế. Ruộng lúa thì thuộc đẳng điền nào và nếu công điền công thổ thì phải ghi riêng. Theo nguyên tắc, làng nào cũng phải có địa bạ, vì ngay khi xin lập làng mới đã phải có địa bạ kèm theo. Rồi khi tính thuế, người ta sẽ căn cứ vào địa bạ để làm ra điền bạ. Trong điền bạ còn phải ghi rõ cả số lúa, số tiền thuế tính riêng từng thửa ruộng đất rồi cộng chung cho cả làng. Nhưng ở Nam kỳ vì pháp luật còn lỏng lẻo nên các loại sổ đình điền chưa được phân minh. Phái đoàn kinh lược năm 1836 thực hiện lần đầu ở Nam kỳ những sổ bạ đó theo đúng quy cách chung của toàn quốc. (Một số người nghiên cứu nước ngoài như Luro, Pierre Pasquier... hiểu nhầm là chỉ có Nam kỳ được đặc điền nghiêm túc, còn Bắc và Trung kỳ thì không!). Đồng thời các đặc điền quan cũng dùng những thước đã được định chuẩn mệnh danh là quan điền xích để đo khám ruộng đất và lập địa bạ. Trước đó, Nam kỳ còn dùng những thứ thước theo thỏa thuận từng địa phương, có khi chỉ giữa một số người với nhau (xin xem bài *Góp phần nghiên cứu vấn đề đo đong cân đếm của Việt Nam xưa* trong tập san Nghiên cứu Kinh tế số 5 và 6, 1978, của tác giả tập này. Chúng tôi đã đề nghị một số biểu đong đo cân

chuyển đổi ra hệ mét. Tất cả những chú giải chuyển đổi trong bài này về thước, hộc, cân..., chúng tôi đều dùng những biểu đó).

Các nhân viên tùy biện của đoàn kinh lược lần này gồm đa số là đặc điền quan, những người biết đo đạc, tính toán, định phương hướng, vẽ địa đồ. Họ cũng là những người đã quen việc lập sổ địa bạ theo cung cách chung của cả nước. Trong địa bạ của mỗi làng hầu như bao giờ cũng có những mục riêng dành cho công điền công thổ. Vậy trước tình trạng lộn xộn trong việc chiếm hữu ruộng đất ở Nam kỳ mà có lẽ triều đình đã nắm được phần nào, các đặc điền quan phải biết giải quyết và đối phó từng trường hợp tranh chấp hoặc rắc rối. Riêng đối với công điền công thổ, thì tính sao? Có nên theo tục lệ truyền thống của cả nước và xã thôn, mà định đoạt hay bỏ hẳn mục công điền công thổ trong các sổ địa bạ của khắp lục tỉnh Nam kỳ? Chắc hẳn trước khi phái bộ lên đường, triều đình đã hội bàn, tìm ra phương hướng rồi chỉ thị cho đặc điền quan cách giải quyết đối với mục công điền công thổ.

Chúng ta chưa tìm thấy tư liệu về sự quyết định thiết lập chế độ công điền công thổ ở Nam kỳ qua những cuộc tranh biện ở triều đình hay chỉ thị áp dụng nói trên, nhưng qua những bản trấn tấu và

thành tích kinh lý trình bày sau đây, chúng ta có thể khẳng định rằng chế độ công điền công thổ đã được thiết lập tại Nam kỳ nhân cuộc kinh lý năm 1836.

Trở lại với cuộc kinh lý này, mới ở Nam kỳ được 2 tháng, Trương Đăng Quế đã tâu báo về kinh: “Lính mới tuyển ở Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường đã gấn đủ số. Còn việc đạc ruộng đã làm thử ở chỗ gần, thấy dân tình cũng có một vài người không vui, nhưng phần đông đều muốn đo đạc. Vì Nam kỳ chứa chất tệ hại đã lâu, cường hào cậy mạnh bá chiếm, người nghèo không đất cắm dùi. Có kẻ biệt xã chiếm ruộng đất xã khác, mà người xã sở tại lại phải tá ngụ để cày cấy và ở. Có nơi ruộng có một thửa, tô thuế nguyên trưng không quá 3-4 hộc, nay đã chia làm 6-7 thửa bán cho người khác, mà các người mua ấy đều phải nộp thóc gấp bội cho chủ nguyên trưng thu riêng, lại còn nhiều nổi sách nhiễu không kể xiết! Nay khám đạc lại thì mọi người cứ chiếm phần mình cày cấy, nộp thuế, không bị cường hào ức hiếp. Ngoài ra, đất bỏ không có ra sức khai khẩn cày cấy thì dân thường cũng được chia lợi. Cho nên người thích muốn đạc ruộng thì nhiều... Thế thì việc đạc ruộng cũng là điều người muốn làm chứ không phải là làm đau khổ dân”¹.

1. ĐNTL, nhị kỳ, Bình Thân (1836), tr.107.

Như vậy, về mặt dư luận, tình hình thuận lợi hơn trước, nhưng về kỹ thuật, sứ bộ còn gặp khó khăn vì số đặc điền quan kinh phái ít mà người địa phương thì chưa quen việc đo tính và lập địa bạ. Vả lại, số xã thôn phường ấp ở các tỉnh khi đó đã lên tới gần 1.740 đơn vị, đây là một khối lượng công việc rất lớn. Ngoài ra, có những thửa ruộng trước chỉ đóng thuế ba bốn hộc thóc, nhưng tới lúc hạ thước đo thì đi nửa ngày mới hết chỗ cày cấy. Đo được những thửa ruộng như vậy rất vất vả. Nên tờ tấu trình nói thêm: “Duy từ quan lại ở tỉnh đến các tổng lý, không một ai am tường về địa phận đông tây, về phân số mẫu sào và những cách nêu ruộng, ghi nhận, tính, đo! Bọn thần đã chỉ bảo hai ba lần cho đến khi họ thông thuộc được, kể cũng rất gian khổ. Trong các sổ ruộng đem đặc có chỗ nguyên trưng là ruộng, nay đã thành vườn tược, nhà ở; có chỗ có cày cấy thực mà không có sổ; có chỗ ở xã khác mà ghi vào bản xã; có chỗ nguyên trưng là một thửa mà nay chia làm mấy chục thửa, chuyển bán cho người ta rồi; có chỗ trước gọi là một thửa, mà dài rộng quanh co đi đến nửa ngày đường mới hết chỗ cày cấy thực. Sự tình dường ấy không phải kể một nơi mà đủ cả được. Cho nên có đo đặc, tất phải kê cứu, nên không tránh khỏi kéo dài”¹.

1. ĐNTL, nhị kỷ, Bình Thân (1836), tr.108.

Minh Mạng được tin báo, rất mừng, liền thưởng thăng cấp và tiền bạc cho cả phái bộ lẫn quan lại địa phương, đồng thời chỉ thị cho gửi thêm đặc điền quan vào Nam kỳ phụ giúp việc kinh lý.

Phái bộ kinh lý làm việc khẩn trương và cũng rất nghiêm túc, như khi “có tên nhũng lại ở tỉnh Định Tường là Tổng Hữu Tài nhân đưa quy thức đặc điền, sách nhiễu lấy tiền của dân. Việc phát giác, bọn Giảng liền đem chém để làm gương răn”¹. Cho nên phái bộ kinh lý chỉ mất đúng năm tháng (18 tháng Hai đến 18 tháng Bảy) đã hoàn thành công tác đặc điền cho khắp Nam kỳ Lục tỉnh, một công tác hết sức phức tạp và vĩ đại, một công tác mà chính thực dân Pháp sau này phải thán phục. Họ cho rằng chỉ có những nước có trình độ văn minh cao mới thực hiện được công trình đặc điền kinh lý chính xác như vậy, và các địa bạ năm 1836 đó vẫn có giá trị pháp lý và làm căn cứ cho các công cuộc kinh lý trắc địa sau này.

b) Công điền công thổ trong địa bạ năm 1836

Sau khi hoàn tất việc kinh lý, Trương Đăng Quế, Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đắc Trí đi đường trạm về kinh phục mệnh, còn Trương Minh Giảng lại về thành Trấn Tây (tức Nam Vang). “Trước hết, họ đệ trình bản sách ghi rõ mục ruộng đất:

1. *ĐNTL*, nhị kỳ, Bình Tân (1836), tr.136.

Trước ruộng đất nộp thuế là linh 20.197 sớ, 13 dầy, 8 khoảnh và hơn 3.464 mẫu.

Nay đặc thành các hạng ruộng đất là hơn 630.075 mẫu. Lại nguyên ruộng trước có linh 65 sớ, nay khám ra thành 1.017 khẩu ao cá”¹.

Tiếc rằng chúng ta chưa tìm được “bản sách ghi số mục ruộng đất” hơn 630.075 mẫu đó.

Bản kết toán kinh lý còn có 7 điều khoản liên quan đến công điền công thổ trong “14 điều khoản châm chước bàn định nên làm để tâu lên”. Sự kiện này chứng tỏ đoàn kinh lược đã dụng ý thiết lập chế độ công điền công thổ tại đây.

Nhưng muốn tìm hiểu thêm chế độ công điền công thổ, ta cũng nên biết tới quan niệm của người xưa về cách cư trú, chiếm hữu ruộng đất của xã thôn cũng như cách sử dụng và khai hoang ruộng đất, nên chúng tôi trích lại toàn văn cả 14 điều khoản và chỉ nhấn mạnh những điều liên quan đến công điền công thổ:

“1. – Trước trong sổ nộp thuế là ruộng, nay khám đặc là thổ; trước trong sổ nộp thuế là thổ, nay khám đặc là ruộng; trước là hoang vu, nay hiện đã thực sự cày cấy, đều theo sự thực, khai vào các hạng. Gián hoặc trước trong sổ là ruộng thực, nay khám

1. ĐNTL, nhị kỷ, Bình Tân (1836), tr.211.

ra toàn trồng dâu, mía và cau, cũng có một hai phần tách ra, thì cũng theo thực sự, khai vào các hạng thổ đánh thuế.

2. – Các hạng ruộng đất nộp thuế trước, gián hoặc có chỗ xây dựng miếu mạo, đền chùa và nơi để mồ mả, thì tách ra, liệt vào hạng riêng; còn thì căn cứ vào số thực canh, chiếu đặc biên vào sổ.

3. – Những đất dân cư, chỗ nào là đất hoang và gò đồng, trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế thì liệt làm hạng đất dân cư (dân cư thổ), miễn thuế; nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng đất công.

4. – Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một hai chỗ hoang vu thì căn cứ vào ruộng thực canh, đã đặc thành mẫu thành sào, trước bạ: còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quan địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế.

5. – Các hạng ruộng đất của các xã thôn trước đã nộp thuế, có lệ thuế trong điền bạ ở thôn này, mà ruộng đất tọa lạc ở thôn khác và điền bạ theo tỉnh này mà ruộng đất lại tọa lạc ở tỉnh khác, nay cho trả về sổ địa bạ của tỉnh và thôn mà ruộng đất đã tọa lạc ở đó.

6. – Ruộng đất thực canh, trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cày cấy (bốn thôn đồng canh) thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết, mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại nhận cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công.

7. – Ở ngoài phụ quách thành Phiên An cũ (thành Quy), trừ ra những nơi đặt làm thành mới Gia Định (thành Phụng) và những chỗ liệu để làm quan xá, quân trại, thủy trường, còn thì đặc được hơn 440 mẫu, cho dân phụ cận lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ.

8. – Một thửa đất thành cũ Định Tường, trước đặc được hơn 40 mẫu, cho dân sở tại khai khẩn cày cấy, nộp thuế theo hạng công điền.

9. – Ở Gia Định có ba thửa ruộng bỏ hoang, trước cấp cho đội An Lương khai khẩn cày cấy đã thành ruộng, nay đặc được 14 mẫu linh, cho dân nhận lãnh canh tác, nộp thuế theo hạng ruộng công.

10. – Ở Hà Tiên có ba thửa quan điền, trước không phải nộp thuế, cấp cho cơ Hà Tiên cày cấy; nay đặc thành ruộng được 75 mẫu linh, vẫn để cho lính cơ, nộp thuế theo hạng quan điền.

11. – Ở Định Tường, trước kia Tôn Thất Chương để lại hai thửa ruộng cỏ, từ trước vẫn có

người tá canh, nửa vời, các điền hộ chuyển tay nhau bán đi; nay khám ra là 50 thửa, mà dấu tích tá canh hãy còn rõ ràng thì có 6 thửa đặc được 398 mẫu linh, vẫn giao cho chủ trước. Còn 44 thửa đặc thành 359 mẫu linh, thì cho dân nhận lãnh nộp thuế, liệt vào hạng ruộng công.

12. – Nhân dân xã nào đã trốn tránh tan tác, địa phận của họ không ai đứng nhận đo đạc thì sức cho tổng trưởng sở tại gọi những xã thôn bên cạnh nhóm lại tiếp nhận, khám đặc, rồi căn cứ vào sổ ruộng đất, lập thành sổ địa bạ, cho người tá canh nộp thuế, đợi khi dân ấy về, lại cho nhận ruộng cày cấy và cư trú.

13. – Thôn xã nào trước không có địa phận, lại không có ruộng đất nộp thuế ở đâu, duy có mua được một hai thửa ruộng đất ở thôn khác để ngụ cư mà hiện có sổ dân và ngạch lính, thì cho tách lấy chỗ ruộng đất đã mua ấy làm địa phận, xây dựng địa bạ. Gián hoặc có một hai xã thôn, trước không có địa phận, cũng không có ruộng đất đã mua và đóng thuế, mà chỉ ở nhờ ruộng đất người xã khác, hiện nay đã thành làng xóm, thì cũng cho xăn lấy sổ ruộng đã ở nhờ nơi đó làm địa phận mình. Nếu thôn xã nào ở tản mác, không thành thôn xóm, thì do quan địa phương xét xem trong hạt, những nơi rừng rú gò đồng bỏ hoang mà có thể cày cấy, cư trú được thì cho họ lập ấp, làm sổ địa bạ, để họ được yên cư.

14. – Các hạng ruộng đất, trước ở trong sổ, gián hoặc có chỗ trước bạ hai lần hoặc có chỗ bỏ hoang mà không rõ tọa lạc nơi đâu, nay xét ra quả thật là đúng thì đều cho miễn trừ”.

Những điều khoản trên đây rất súc tích và cụ thể, nếu nghiên cứu kỹ, có thể hiểu được những khái niệm của người xưa về địa phận xã thôn, an cư lạc nghiệp, lập ấp mới, sổ địa bạ, đồn điền, quan điền và đặc biệt nơi đây là nguồn gốc của công điền công thổ ở Nam kỳ Lục tỉnh. Tới nay, hầu như tư liệu này chưa được khai thác đúng mức.

Sau khi đọc xong bản tấu trình các điều khoản trên, Minh Mạng nói với Nội các: “Lục tỉnh Nam kỳ, bấy nay những xứ sở bờ mốc ruộng đất đều lộn xộn. Nay kinh lược đại thần thân đi xem xét tại chỗ, bàn kỹ từng khoản, đều được ổn thỏa hợp lý, chuẩn cho thi hành những lời đã bàn... Vậy truyền chỉ cho đốc, phủ, bố, án ở các tỉnh chuyển sức cho các phủ huyện chiếu theo những xã thôn thuộc hạt phải lấy sổ ruộng mới đạc làm chuẩn đích, lập rõ giới hạn, hoặc dùng nêu gỗ, hoặc chôn mố đá, ghi dấu rõ ràng, để trong chỗ làng mạc cứ theo đấy, cùng sống yên ổn”¹.

Cuộc kinh lý năm 1836 đã giải quyết nhiều việc

1. ĐNTL, nhị kỷ, Bình Thân (1836), tr.211-214.

như duyệt dân tuyển lính, thanh lọc hàng ngũ quan lại, xếp đặt thể lệ chuyển vận đường sông, chia cắt lại đơn vị hành chính, cắt đặt lính tráng bố phòng những đồn bảo trọng yếu, định lệ thưởng phạt trong việc khai hoang lập ấp,... nhưng kết quả đáng kể hơn cả chính là việc lập địa bạ làm cho “bờ cõi đã đúng, kẻ giàu không được bá chiếm, người nghèo đều có tư sản”¹. Triều đình Huế hân diện và hài lòng về chuyển kinh lý này, nên Trương Minh Giảng được thăng chức Đông các Đại học sĩ, Trấn Tây tướng quân lãnh Tổng đốc An Hà (An Giang, Hà Tiên); Trương Đăng Quế được thăng Hiệp biện Đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần; Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đắc Trí cùng các tùy viên khác cũng được thăng chức hoặc khen thưởng (như vậy Trương Minh Giảng được thăng tới chánh nhất phẩm đứng đầu bá quan đương thời, còn Trương Đăng Quế được thăng tới tòng nhất phẩm). Quan lại và lý dịch địa phương cũng được khen thưởng nhiều ít tùy công lao. Ngoài ra, triều đình còn định lệ thưởng phạt cho quan lại và lý dịch tùy theo mức độ khai hoang hoặc để hoang nhàn ruộng đất.

Địa bạ năm 1836 đã thiết lập chế độ công điền

1. ĐNTL, nhị kỷ, Bình Thân (1836), tr.290.

công thổ ở Nam kỳ, làm cho “kẻ giàu không được bá chiếm, người nghèo đều có tư sản”. Nhưng cái “tư sản” của người nghèo còn quá nhỏ, nên nhà nước quân chủ đương thời đã tìm biện pháp nới rộng thêm phạm vi công điền công thổ ngõ hầu đem quân cấp cho dân nghèo.

TÓM LƯỢC NGHIÊN CỨU ĐỊA BẠ NAM KỲ LỤC TỈNH

A - TƯ ĐIỀN TƯ THỔ

Qua nghiên cứu địa bạ Lục tỉnh - vùng đất mới được khẩn hoang lập ấp - ta thấy số ruộng tư điền chiếm tới hơn 9 phần 10 tổng số ruộng thực canh. Xét lịch sử phát sinh và phát triển, có lẽ tư điền đây không phải là một quyền sở hữu tuyệt đối, mà chỉ là một quyền sử dụng tư nhân trên một sở ruộng do chính đương sự đã khẩn hoang. Luro viết về thủ tục lập làng mới và sở hữu tư nhân, trên ruộng đất ở Nam Bộ xưa, khá sắc bén: “... Thế là một làng mới được thành lập, đất đai được chia cho các gia đình trong cộng đồng xã thôn. Mỗi gia đình chiếm những phần đất mà mình có khả năng khai thác; cũng từ

đó quyền sở hữu tư nhân của các nông dân này được thiết lập. (Sự thật không phải ai xí phần đâu là có quyền sở hữu đó, mà chỉ sở hữu trên ruộng đất đã thực canh và chính quyền đã đo đạc rồi ghi vào địa bạ hay điền bạ để đánh thuế - NĐĐ). Để đổi lấy thuế trả cho sự trị an mà sở hữu chủ được hưởng. Nhà nước bảo đảm cho cá nhân được quyền sử dụng một mảnh đất vô giá trị, mà khởi đầu chẳng có lợi ích gì khác ngoài lợi ích tự nhiên không mất tiền mua, gắn liền với đất đai vốn tự nó không sản sinh ra được mùa màng. Cái mảnh lợi ích tự nhiên không lợi ích gì cho ai đó từ nguyên thủy không có giá trị, song với nỗ lực lao động và trí tuệ của con người, mảnh đất ngày càng có giá trị nhờ hoa màu ngày càng tăng do sự canh tác, vì thế mảnh đất ấy có thể trao đổi, mua đi bán lại. Vậy thì cái giá trị chỉ do cá nhân con người tạo nên bằng lao động và cố gắng của mình; cái giá trị trao đổi ấy trước đây không hề có, nay phải thuộc về chính người tạo ra nó, chứ không thể ai khác được!"¹. Cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác, Luro chưa khẳng định quyền sở hữu tuyệt đối về ruộng đất sau khi người nông dân thêm cho nó một giá trị nhờ lao động sáng tạo. Có lẽ, người nông dân có quyền sử

1. Luro, *Cours d'administration annamite*, Saigon, Collège des Stagiaires, 1877, p.97.

dụng cá thể, còn quyền sở hữu tối thượng vẫn thuộc về nhà nước - tức nhà vua.

Trong sổ địa bạ, hai chữ tư điền hay tư thổ không được nhắc lại trong mọi trường hợp. Thường chỉ ghi là: Một sớ ruộng (thảo điền hay sơn điền) hoặc một sớ đất (trồng gì hay để ở) rộng bao nhiêu mẫu sào thước tấc - đông tây nam bắc giáp giới những đâu - do người bốn thôn tên họ gì phân canh hay do người thôn nào khác, tên gì phụ canh. Những sớ ruộng đất có tên người phân canh hay phụ canh là tư điền tư thổ vậy.

Mấy dòng này có giá trị như một bằng khoán chứng nhận sở hữu chủ. Sở hữu chủ phải chịu thuế theo loại hạng tư điền tư thổ.

Mỗi làng chỉ có một sổ địa bạ, nên một số nhà nghiên cứu hoặc cai trị thực dân (như Ariès) đã cho là nhà nước Việt Nam xưa không lưu ý tới quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, mà chỉ thừa nhận sở hữu chủ tập thể (*possesseur collectif*) tức làng xã mà thôi¹. Sự thật thì địa bạ vừa ghi nhận sở hữu chủ của từng mảnh ruộng đất, vừa ghi nhận toàn bộ địa phận của xã thôn gồm cả gò đồi sông rạch và rừng cây. Như vậy,

1. Ariès, *Thư gửi Đô đốc Bonard*, 12-1861. Xem nguyên văn ở phần Phụ lục.

làng là sở hữu chủ tập thể của toàn địa phận, còn sở hữu chủ cá thể chỉ có quyền trên sở ruộng đất có vị trí và đo đạc nhất định. Ngoài diện tích của tư điền tư thổ, địa bạ cũng ghi rõ diện tích của các loại hạng công điền công thổ hay quan điền quan thổ, v.v. mà không bao giờ ghi rõ tổng diện tích của địa phận cả làng (vì không đặt thước đo hết địa phận, nhiều nơi vẫn còn ghi đại khái một hay nhiều sở khoảnh rừng hoang hoặc gò nong).

B. – CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ

Theo sưu tập địa bạ Lục tỉnh, số lượng ruộng đất nhiều thứ hai sau tư điền tư thổ là công điền công thổ. Như đã nói trên, đây là một loại hạng ruộng đất có định chế riêng, không nên dịch ra là “ruộng làng” hay “ruộng công”, vì có nhiều loại hạng ruộng đất khác nhau của làng hay của công mà vẫn không gọi chính xác là công điền công thổ. Do chưa nghiên cứu trực tiếp qua địa bạ, không nắm được định chế đặc biệt của mỗi loại ruộng đất, một số nhà nghiên cứu nước ngoài cũng gây ngộ nhận khi dịch đó là “ruộng đất làng xã” (terrains communaux). Đáng lẽ phải có công trình riêng nghiên cứu về định chế công điền công thổ chung của cả nước, vì đây là

vấn đề rất quan trọng, song thiếu số liệu chính xác, nên đến nay vẫn chưa được thực hiện. Sau đây, ta chỉ xem xét tình hình định chế công điền công thổ rút từ sưu tập địa bạ Lục tỉnh.

Tại Nam kỳ Lục tỉnh xưa, có 5 loại ruộng đất thuộc hạng công điền công thổ là:

1. Ruộng đất mà địa bạ ghi rõ là hạng công điền công thổ (có nhiều ở huyện Tân Hòa tỉnh Gia Định, nay là Gò Công tỉnh Tiền Giang, và ở 4 huyện thuộc tỉnh Vĩnh Long là Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Trà Vinh, Thuận Ngãi nay nằm trong phạm vi tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh).

2. “Những ruộng đất thực canh, ở trong sổ ghi là bản xã hay bản thôn đồng canh (BXĐC - BTĐC) thì cho là hạng công điền công thổ” (trích điều 6 tờ tấu của Trương Đăng Quế). Tỉnh huyện nào cũng có loại ruộng đất này, nhưng tỷ lệ nhiều hơn cả là ở tỉnh Hà Tiên (hầu hết ruộng đất Hà Tiên đều do “bản xã hay bản thôn đồng canh và ít nhất là ở tỉnh Định Tường (số ruộng “bốn thôn đồng canh” chỉ có độ 2/1.000).

3. “Những nơi dân chúng ở, chỗ nào là đất hoang gò đồng, trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế, thì liệt vào hạng dân cư thổ, miễn thuế; nếu có chủ khai nhận thì cho dân đánh giá, nộp thuế

theo hạng công thổ”. (Trích điều 3 tờ tấu của Trương Đăng Quế). Như vậy, dân cư thổ chia làm hai thứ:

- a) Nếu ghi là “bốn thôn đồng cư” thì miễn thuế.
- b) Nếu có người đứng tên khai nhận ở, thì phải “nộp thuế theo hạng công thổ”.

4. “Ở ngoài phụ quách thành Phiên An cũ, trừ ra những nơi đặt thành Gia Định mới (thành Phụng) và những chỗ liệu để làm quan xá, quân trại, thủy trường, còn thì đặc được hơn 440 mẫu, cho dân phu cần lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ”. “Ở tỉnh Gia Định có 3 thửa ruộng bỏ hoang, trước cấp cho đội An Lương khai khẩn cày cấy đã thành ruộng, nay đặc được 14 mẫu linh, cho dân nhận lãnh canh, nộp thuế theo hạng công điền”. “Một thửa đất thành cũ Định Tường, trước đặc được hơn 40 mẫu, cho dân sở tại cày cấy, nộp thuế theo hạng công điền”, “Ở Định Tường, trước kia Tôn Thất Chương để lại 2 thửa thảo điền, từ trước vẫn cho người tá canh, nửa vôi, các điền hộ chuyển tay nhau bán đi; nay khám ra là 50 thửa, mà dấu tích tá canh hãy còn rõ ràng, thì có 6 thửa đặc được 398 mẫu linh thì cho dân nhận lãnh nộp thuế, liệt vào hạng công điền” (đều trích từ tờ tấu của Trương Đăng Quế). Cộng chung các khoản trên đây là 440 mẫu công thổ và 801 mẫu công điền, tức linh 1.241 mẫu công điền công thổ.

5. “Những chủ ruộng trốn đi hoặc chết mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại cày cấy, nộp thuế theo hạng công điền công thổ”. “Trong sổ trước khai là thực trưng, nay khám ra còn một hai chỗ hoang vu, thì căn cứ vào ruộng thực canh, đo đạc thành mẫu sào rồi trước bạ; còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quan địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế” (đều trích từ tờ tấu của Trương Đăng Quế).

Trên đây là hai trường hợp, trường hợp thứ ba là lấy tư điền tư thổ của người bị án chuyển vào sổ công điền công thổ, thí dụ trong địa bạ xã Bình Hòa huyện Bình Dương tỉnh Gia Định (nay là một phần quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) có ghi: “Một sở ruộng rộng 1 mẫu 9 sào 3 thước, nguyên Lê Văn Duyệt tạo mãi, phụng án xử giao hồi bản xã vi công điền”. Lại “một sở đất rộng 3 mẫu 7 sào 3 thước, nguyên Lê Văn Duyệt tạo mãi, phụng án xử, giao hồi bản xã vi công thổ”.

Trường hợp thứ tư là thỉnh thoảng trong địa bạ ghi tên người “tặng nhượng cho xã thôn một số ruộng đất làm công điền công thổ”. Trường hợp này không nhiều.

Để có một khái niệm rõ ràng về cơ cấu sở hữu ruộng đất đương thời, ta nên biết rằng: ngoài tư điền tư thổ và công điền công thổ, còn có mấy loại ruộng đất khác như sau:

C. – BỐN THÔN ĐIỀN, BỐN THÔN THỔ

Là loại ruộng đất riêng của làng, mà nguồn gốc là do làng lấy công quỹ ra mua hoặc có người tặng nhượng, nói là để giúp việc chi tiêu trong làng (nếu không, sẽ thành công điền công thổ). Khi cần, làng có thể đem bán hay cầm cố loại ruộng này, chứ không như đối với loại công điền công thổ. Cho nên tên gọi “ruộng đất làng xã” (terrains communaux) có thể áp dụng cho bốn thôn điền bốn thôn thổ, mà không thể dùng để gọi công điền công thổ. Tốt hơn hết, không nên dịch mà cứ dùng nguyên văn những tên gọi theo định chế xưa. Đầu thời thuộc địa và chính quyền thực dân không tôn trọng các định chế sở hữu điền thổ, nên đã lẫn lộn bốn thôn điền bốn thôn thổ với công điền công thổ. Thực tế qua sưu tập địa bạ Nam kỳ, bốn thôn điền bốn thôn thổ chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ không đáng kể so với công điền công thổ (không tới 150 mẫu).

D. – RUỘNG ĐẤT MIỄN THUẾ

Được ghi rõ trong sổ địa bạ gồm bốn loại chính sau đây:

- *Dân cư thổ* “nguyên là đất hoang và gò đồng”

để cho “bản thôn đồng cư” thì miễn thuế. Dân cư thổ có khi được đo đạc kỹ, ghi bằng mẫu sào thước tắc (hơn 9.800 mẫu), đôi khi chỉ ghi đại khái là một hay mấy “khoảnh”.

- *Mộ địa* hay *thổ mộ* là những nơi để mồ mả, thường không đo đạc, chỉ ghi là mấy khoảnh.

- *Thần từ, Phật tự thổ* là những nơi xây dựng miếu mạo đền chùa, thường được đo kỹ và ghi diện tích đầy đủ (có khoảng trên 76 mẫu).

- *Tự điền* là ruộng dành cho con cháu công thần lo việc cúng giỗ. Cả Lục tỉnh xưa, có hai trường hợp đáng kể hơn cả là: Ruộng Châu phê dành cho con cháu Nguyễn Cửu Vân (trên 327 mẫu) và Tự điền dành cho con cháu Tôn Thất Hội (185 mẫu).

Đ. – QUAN ĐIỀN, QUAN THỔ

Là ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và nhà nước trực tiếp sử dụng hay quản lý. Đó là:

- *Tịch điền* dành cho vua hay đại diện làm lễ hạ điền (cày tượng trưng vài luống để ghi dấu ngày vào mùa mới). Mỗi tỉnh chỉ có vài mẫu và nhiều tỉnh không có tịch điền.

- *Quan điền* để cho lính hoặc dân lãnh canh

(linh làm thì để nuôi quân, dân làm thì phải chịu thuế, thường nặng hơn công điền).

- *Quan thổ canh* và *Quan tiêu viên* là đất trồng trọt hay đất vườn tiêu thuộc sở hữu nhà nước, thường để cho dân lãnh canh (cũng chịu thuế nặng hơn công thổ).

- *Quan xá thổ* là đất thuộc sở hữu nhà nước, trên đó xây dựng thành lũy, quân trại, đồn bảo, công sở, nhà học, trường thi, cung trạm, huyện lỵ v.v. Quan xá thổ có khi được đo đạc kỹ, có khi chỉ ghi đại khái là mấy sở hay khoảnh.

Muốn biết cơ cấu sở hữu ruộng đất, chỉ cần xem mỗi loại ruộng đất kể trên có bao nhiêu diện tích, rồi so sánh với nhau. Việc này không khó, nếu ta có đủ bộ sưu tập địa bạ Nam kỳ. Tiếc thay trên 100 sổ địa bạ đã thất lạc, nên không có được những con số thật chính xác. Tuy nhiên, nếu chúng ta có chứng cứ tới 95/100 sự thực, thì cũng kể là có giá trị tương đối. Sau đây là tổng số ruộng đất của cả Nam kỳ, một do Trương Đăng Quếtau trình, hai do chúng tôi tính toán:

- Trương Đăng Quế ghi là hơn 630.075 mẫu các hạng ruộng đất.

- Theo sổ sổ địa bạ còn lại hơn 609.268 mẫu (kể cả 26 mẫu ruộng muối lập địa bạ năm 1837).

Sự cách biệt giữa hai số trên kể là tương ứng

với số hơn 100 xã thôn đã bị thất lạc sổ địa bạ. Sau khi tính toán khá kỹ lưỡng, chúng ta có những bảng phân tích sở hữu ruộng đất theo đúng những nguyên tắc mà Trương Đăng Quế đã đề ra như sau:

*BẢNG TÍNH RIÊNG VỀ RUỘNG ĐẤT THỰC CANH
TỶ LỆ GIỮA CÔNG ĐIỂN CÔNG THỎ
VỚI TOÀN DIỆN TÍCH THỰC CANH¹*

Tỉnh	CĐCT	TĐTT	RĐ thực canh	Tỷ lệ % CĐCT
Biên Hòa	829.3.14.0	12597.7.7.5	13427.1.6.5	6,18
Gia Định	6310.1.5.7	156645.2.7.0	162955.3.12.7	3,87
Định Tường	1908.4.7.5	134423.3.1.9	136331.7.9.4	1,40
Vĩnh Long	22739.8.13.8	155938.7.14.0	178678.6.12.8	12,73
An Giang	4329.7.3.0	92239.6.9.1	96569.3.12.1	4,48
Hà Tiên	2414.7.5.9	717.4.2.8	3132.1.8.7	77,10
Lục tỉnh	38532.3.4.9	552562.1.12.3	591094.5.2.2	6,52

Chú thích:

1. Ruộng đất (RĐ) thực canh đây bao gồm cả tư điền tư thổ (TĐTT) lẫn công điền công thổ, cả hai dạng đều chịu thuế lệ như nhau.
2. Trong số công điền công thổ (CĐCT) có cả nguyên quan điền quan thổ (QĐQT) nay phân canh, coi như CĐCT.

1. Xin thống nhất cách ghi diện tích. Thí dụ: 39.7.3.0 = 39 mẫu, 7 sào, 3 thước, 0 (không) tấc.

Xếp theo thứ tự từ ít đến nhiều:

- Tỷ lệ công điền công thổ với toàn diện tích thực canh ở Định Tường là 1,40%
- Tỷ lệ công điền công thổ với toàn diện tích thực canh ở Gia Định là 3,87%
- Tỷ lệ công điền công thổ với toàn diện tích thực canh ở An Giang là 4,48%
- Tỷ lệ công điền công thổ với toàn diện tích thực canh ở Biên Hòa là 6,18%
- Tỷ lệ công điền công thổ với toàn diện tích thực canh ở Vĩnh Long là 12,73%
- Tỷ lệ công điền công thổ với toàn diện tích thực canh ở Hà Tiên là 77,10%

Tỷ lệ trung bình của cả Lục tỉnh là 6,52%

Nếu theo số lượng, chúng ta có thứ tự như sau:

1. Biên Hòa	829.3.14.0
2. Định Tường	1908.4.7.5
3. Hà Tiên	2414.7.5.9
4. An Giang	4329.7.3.0
5. Gia Định	6310.1.5.7
6. Vĩnh Long	22739.8.13.8

Như vậy, nếu theo tỷ lệ, Hà Tiên có CĐCT cao nhất (77,10%), Định Tường thấp nhất (1,40%); nếu tính theo diện tích thì Biên Hòa có ít nhất (829.3.14.0),

Vĩnh Long nhiều nhất (22739.8.13.8). Tại sao chênh lệch tới mức đó? Toàn cõi Việt Nam xưa hầu như có cùng một chế độ sở hữu cơ mà? Xin tạm giải đáp: Trong những vùng mà công cuộc khẩn hoang lập ấp do lưu dân tiến hành (chứ không do chủ hộ giàu có), thì ở đây có nhiều công điền công thổ. Đó cũng là những vùng khẩn hoang lập ấp mới từ khoảng đầu thế kỷ XIX (nhiều xã hơn thôn), còn ở những vùng khẩn hoang lập ấp từ xa xưa thì tư điền tư thổ nhiều hơn.

*BẢNG KÊ RUỘNG ĐẤT MIỄN THUẾ
(RUỘNG ĐẤT CÔNG DỤNG VÀ QUAN DỤNG)*

Tỉnh	Dân cư thổ	Châu phê tự điền	Đền chùa chợ búa	Công dụng Quan dụng	Cộng chung
Biên Hòa	686.2.9.7		10.5.3.6	5.0.0.0	701.7.13.3
Gia Định	6007.4.0.9	327.7.9.0	5.8.2.5	357.2.7.5	6698.2.4.9
Định Tường	1645.0.11.1	185.0.0.0	71.3.12.9	17.6.7.2	1919.1.1.2
Vĩnh Long	984.0.1.5			10.4.0.1	994.4.1.6
An Giang	296.3.2.0				296.3.2.0
Hà Tiên	182.6.2.4				182.6.2.4
Lục tỉnh	9801.6.12.6	512.7.9.0	87.7.4.0	390.2.14.8	10792.4.10.4

Gồm:

Ruộng tịch điền, ruộng châu phê tự điền, dân cư thổ (DCT), đất làm thành quách, phủ huyện lỵ, quan xá thổ, quân trại, đường sá, cầu cống, đền chùa, chợ búa v.v.

Như vậy, Hà Tiên có ít nhất (182.6.2.4) và Gia Định nhiều hơn cả (6698.2.4.9).

DIỆN TÍCH TƯ ĐIỀN TƯ THỔ THỰC CANH

Xếp theo thứ tự có từ ít đến nhiều cùng với tỷ lệ đối với diện tích thực canh của cả tỉnh:

Tỉnh	TĐTT	RĐ thực canh	Tỷ lệ %
Hà Tiên	717.4.2.8	3132.1.8.7	22,90
Biên Hòa	12597.7.7.5	13427.1.6.5	93,82
An Giang	92239.6.9.1	96569.3.12.1	95,52
Định Tường	134423.3.1.9	136331.7.9.4	98,60
Vĩnh Long	155938.7.14.0	178678.6.12.8	87,27
Gia Định	156645.2.7.0	162955.3.12.7	96,13
Lục tỉnh	552562.1.12.3	591094.5.2.2	93,48

Như vậy, về diện tích thì Hà Tiên ít hơn cả và Gia Định nhiều hơn cả, nhưng xét theo tỷ lệ % so với diện tích thực canh cả tỉnh, Hà Tiên có tỷ lệ thấp nhất (22,90%) và Định Tường có tỷ lệ diện tích tư điền tư thổ cao hơn cả (98,60%).

*TỶ LỆ RUỘNG ĐẤT QUAN DỤNG
ĐỐI VỚI RUỘNG ĐẤT DÂN DỤNG*

1. Cột 1 ghi tổng số mọi hạng ruộng đất (diện tích có đo đạc), tức tỷ lệ 100%.
2. Cột 2 ghi tổng số QĐQT dành cho công và

quan dụng như lập thành trì, quan xá, trại quân, thủy trường, tịch điền, phủ huyện lý, trạm xá, ruộng đất để cho lính cơ canh tác v.v. kèm theo tỷ lệ với tổng số cột 1.

3. Cột 3 ghi diện tích còn lại của cột 1 trừ với cột 2. Số này rất lớn, bao gồm cả TĐTT, CĐCT, ruộng đất BTĐC, dân cư thổ (DCT), nguyên quán xá thổ (QXT) nay để cho dân đồng cư (làm DCT), nguyên quan đồn điền (QĐĐ) hay quan tiêu viên (QTV) nay để cho dân trưng canh có khi lấy thuế theo hạng CĐCT hay cao hơn v.v. kèm theo tỷ lệ đối với tổng số.

Tổng số DT đo đạc	RĐ quan dụng	RĐ dân dụng
609268.0.2.2 100%	466.2.10.8 0.077%	608801.7.6.4 99,923%

Như vậy, diện tích ruộng đất dành cho các công trình công cộng và quan dụng thật nhỏ bé đối với tổng số diện tích ruộng đất thực canh thực cư, chưa tới 1/1.000 của tổng số (tỷ lệ này đúng với những sở ruộng đất có đo, chứ không đúng với những vùng bao la hoang địa gồm cả sông núi, đường giao thông, thường chỉ gọi là “sở” hay “khoảnh”). Các hạng CĐCT, BTĐC, DCT (gồm cả QXT) để cho dân chia nhau cày cấy hay cư ngụ đã dành, mà ngay cả những

loại ruộng đất như Quan điền, Quan đồn điền, Quan tiêu viên, Quan lang viên thổ v.v. trước kia để quan chức nhà nước trực tiếp sử dụng hay quản lý, nay hầu hết giao cho dân sở tại nhận lãnh canh và chịu thuế theo hạng CĐCT. Những hạng ruộng đất này sau chính thức thành CĐCT.

*TỶ LỆ CƠ CẤU SỞ HỮU
RUỘNG ĐẤT TOÀN LỤC TỈNH*

Loại hạng	Tổng diện tích	Tỷ lệ
Đền chùa miếu	87.7.4.0	0,014%
Ruộng đất công - quan dụng	390.2.14.8	0,064%
Ruộng - Châu phê - Tự điền	512.7.9.0	0,084%
Dân cư thổ	9801.6.12.6	1,609%
CĐCT và BTĐC (cả hoang hóa)	38097.4.9.6	6,253%
Tư điền tư thổ (cả hoang hóa)	560378.0.12.0	91,976%
Cộng chung	809268.0.2.2	100,00%

Chú thích:

1. Đất làm đền chùa miếu mạo được miễn thuế.
2. Quan điền quan thổ (QĐQT) chỉ để công dụng.
3. Châu phê và Tự điền (ruộng thờ cho công thần) được miễn thuế.
4. Dân cư thổ (DCT) nếu khai “bốn thôn đồng

cư” thì miễn thuế, nếu có tên người khai nhận thì đánh thuế theo “hạng công thổ”.

5. Những ruộng đất “bốn thôn đồng canh” (BTĐC) thì coi như công điền công thổ (CĐCT).

6. Trong hạng công điền công thổ có lẫn cả những ruộng đất “nguyên quan điền thổ” nay để cho dân đồng cư hoặc lãnh canh, chịu thuế theo hạng công điền công thổ.

Bảng tỷ lệ trên biểu hiện tình hình cơ cấu sở hữu của toàn Nam kỳ Lục tỉnh đương thời. Nay ta đã có tư liệu khá chính xác để lên bảng tỷ lệ cơ cấu sở hữu cho từng tỉnh phủ huyện hay xã thôn.

Ở hai đầu cực là những xã thôn có 100% tư điền tư thổ, hoặc có 100% công điền công thổ. (Tư liệu rút ra từ tập *Tổng kết nghiên cứu sưu tập địa bạ Nam kỳ Lục tỉnh* mà chúng tôi đã cho ra mắt năm 1994).

Nay chúng ta thử kết luận xem tỷ lệ công điền công thổ đối với toàn diện tích ruộng đất ở Nam kỳ hồi năm 1836 là bao nhiêu. Ta hãy cộng chung các hạng ruộng đất đã ghi rõ trong sưu tập địa bạ mà Trương Đăng Quế đã cho sáp nhập vào hạng công điền công thổ như sau:

Dân cư thổ	9801.6.12.6	1,609%
Đất công - quan dụng	478.0.3.8	0,008%
CDCT và BTĐC	38610.2.3.6	6,337%
Cộng	48889.9.5.0	8,024%

đối với tổng diện tích 609268.0.2.2 (đã sưu tập từ trong các sổ địa bạ còn lại, chứ không phải sổ tổng kết do Trương Đăng Quế) của ruộng đất Nam kỳ hồi năm 1836.

Tóm lại, trước khi trực tiếp nghiên cứu sưu tập địa bạ Nam kỳ, chúng tôi đã phỏng đoán là hồi lập địa bạ năm 1836, Nam kỳ có tối đa là 60.000 mẫu và tối thiểu là 30.000 mẫu và chỉ giữ lại con số tối thiểu. Nay sự thực đã rõ: số trên 48.889 mẫu nằm ở giữa hai số phỏng đoán trên.

c) Biện pháp gia tăng diện tích công điền công thổ

Hai biện pháp đáng chú ý hơn cả là: yêu cầu hiến điền và chuyển đồn điền thành công điền.

Biện pháp thứ nhất. Chúng ta biết rằng vào năm 1839, việc hạn điền và quân điền đã tiến hành thành công tại Bình Định. Vốn trước kia tỉnh này “có số tư điền nhiều gấp 10 số công điền (cụ thể là trên 6.000 mẫu công điền đối với trên 70.000 mẫu tư điền). Người

giàu có ruộng liền bờ, người nghèo không đất cày dùi”¹. Hiệp tá Đại học sĩ Hình bộ Thượng thư kiêm Đô sát (tòng nhất phẩm) Vũ Xuân Cẩn và Tham tri bộ Hộ (tòng nhị phẩm) Doãn Uẩn phụ tá tới nơi làm phép quân điền theo như quyết định của triều đình là: “Phàm các thôn ấp, số công điền hơn số tư điền, hoặc số công tư bằng nhau, thời không phải lấy ra quân cấp nữa; còn chỗ nào số tư hơn số công, thời tư điền phải trích lấy một nửa sung công. Lại xét thôn ấp nào có nhon đình không có điền thổ, hoặc có thổ không điền, hoặc nhon số nhiều mà điền số ít, thời: lượng trích quan điền, trại điền hay là công điền các nơi gần đó để cấp cho dân; như vậy thời bình, dân đều được lợi”².

Việc truất hữu và quân điền ở Bình Định tuy rất gay go nhưng chỉ làm trong ba tháng là xong (từ tháng Bảy đến tháng Mười, tức lúc mùa màng còn rảnh rỗi). Kết quả là trong tổng số 77.000 mẫu ruộng này có 40.000 mẫu công điền, tức nâng tỷ lệ công điền từ 10/100 lên đến trên 50/100. Hẳn nhiên, một số ít bị truất hữu không bồi thường thì ta thán oán trách, song số đông được nhờ vì có thêm nhiều công điền quân cấp. Số dân nghèo đỡ lưu vong, số đình tăng thêm, nhà

1. *Minh Mệnh chính yếu*, Quốc sử quán triều Nguyễn, bản dịch cổ văn, Sài Gòn, 1974, t.III, tr.87.

2. *QT*, sđd, tr.223-225.

nước cũng có lợi là thu thêm thuế và tránh được nạn “nông dân không ruộng đất nổi lên làm loạn”.

Chắc vì thấy việc quân điền, việc gia tăng diện tích công điền công thổ ở Bình Định thành công không ngờ, nên quan chức cai trị trong Gia Định cũng đề nghị làm phép quân điền cho Nam kỳ, nhất là sau khi lập địa bạ, chế độ công điền công thổ đã được thiết lập, song số ruộng đất để quân cấp còn quá ít mà tư điền rộng lớn thì tập trung trong tay thiểu số chủ điền. Năm 1840, quan tỉnh Gia Định tâu về: “Trong hạt không có ruộng công, các nhà giàu bao chiếm ruộng tư đến ngàn trăm mẫu, dân nghèo không được nhờ cấy. Xin chiếu số ruộng tư tại các xã thôn, chia cắt làm hai. Một nửa để cho chủ ruộng, còn một nửa sung làm ruộng công, để cấp đều cho lính và dân”¹.

Trong lời tâu trên đây, ta thấy hai sự thật: Một là khi đó Nam kỳ “không có công điền” hoặc giả số công điền không đáng kể. Hai là xu hướng chung của quan chức và có lẽ cũng đa số nhân dân nữa là muốn có một chế độ nửa công điền nửa tư điền. Trên thực tế thì toàn quốc, trừ Nam kỳ, lúc đó đã có tổng quát nửa công điền nửa tư điền rồi. Nên ở điểm này ta thấy lời đề nghị của Gia Định cũng giống đề nghị của Bình Định.

1. *Minh Mệnh chính yếu*, sđd, tr.94.

Tuy nhiên, Minh Mạng không thuận đề nghị của tỉnh thần Gia Định, cho rằng tình hình ở đây có khác các nơi, nên phải làm khác: “Các tỉnh Nam kỳ có đất tốt và nhiều ruộng. Chỉ lo dân không chăm cày cấy, chứ không lo chẳng đủ ruộng cày. Nếu khéo điều hòa để người giàu đem ruộng dư cho thêm người nghèo không đủ ruộng cày, bằng cách khuyến bảo, khiến dân đều được hưởng lợi, há lại không tránh được khỏi sự tranh giành? Chứ chia cắt lấy một nửa ruộng tư, không khỏi gặp một phen sửa đổi sổ sách gây nhiều sự phiền nhiễu. Nay thuận cho xét xem thôn xã nào có nhiều ruộng đất hoang, khiến dân hợp lực khai khẩn làm ruộng công, rồi đem cấp đều cho lính và dân. Hoặc làng nào trước có nhiều ruộng đất tư không canh tác hết, thì quan phải thân hành hiểu thị khiến người có ruộng trích ra một nửa, hoặc ba, bốn phần mười giao cho làng sung làm công điền, để dân chúng cùng chung hưởng lợi. Thử xem việc ấy kết quả ra sao tâu lên để xét”¹.

Quan chức Nam kỳ thi hành đường lối trên, ít lâu sau có hiệu quả, sử ghi lại: “Tỉnh thần phụng hành dụ chỉ, được dân trong hạt, nhiều người muốn đem tư điền nhường làm công điền, chuẩn y giao dân

1. *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tr.94.

sở tại đem ruộng ấy cấp đều cho lính và dân trong làng”¹. Tiếc rằng chúng ta chưa có tư liệu để biết chắc, sau khi “phụng hành chỉ dụ” trên, thì Nam kỳ có tỷ lệ công tư điền thổ bao nhiêu. Nếu chỉ 3/10 của tổng số 630.075 mẫu ruộng đất, thì công điền công thổ đã có tới số gần 190.000 mẫu. Trong sử liệu Việt Nam, chúng ta chưa tìm thấy những chỉ dẫn cụ thể. Còn một số nghiên cứu của người Pháp trước đây thì khẳng định hơn khi nhắc tới chỉ dụ này, phải chăng họ đã có dịp đọc và tính toán chính những số địa bạ hay điền bạ thời đó để lại?²

Biện pháp thứ hai: Đổi đồn điền làm công điền. Sau khi đã “khuyến bảo người giàu hiến tư điền làm công điền”, có lẽ triều đình thấy công điền ở Nam kỳ chưa lên đủ tấc số (như trên phỏng đoán là 50%), nên tháng Năm năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), nhà vua đã quyết định “sắc xuống bộ Hộ, phàm các đồn điền ở tỉnh Sơn Tây, Định Tường, Khánh Hòa, Biên Hòa, đều giao cho dân sở tại cày nạp thuế và làm công điền. Còn những lính đồn điền trước, thời đều triệt về tỉnh”³.

1. *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tr.94.

2. Xem Lý Bình Huê, *Le régime des Concessions Domaniales en Indochine*, Paris, 1931, tr.60.

3. *QT*, sdd, tr.245.

Riêng đối với Nam kỳ, tại sao sắc dụ này chỉ ra lệnh cho hai trên sáu tỉnh? Phải chăng vì công điền trong hai tỉnh đó quá ít? Hay vì ở bốn tỉnh kia đồn điền đã chuyển làm công điền trước rồi? Và số lượng diện tích chuyển giao cho các làng được bao nhiêu? Do thiếu tư liệu nên chúng ta chỉ có thể phỏng tính mà thôi. Như đã biết: Tháng Chín năm Minh Mạng thứ 3 (1882) đã “đổi danh hiệu đồn điền 4 phủ ở Gia Định cho theo ngạch lính”, với tổng số đồn điền lên tới 117 sở gồm 20 cơ và 9.603 lính đồn điền. Nếu mỗi lính đồn điền một năm khai hoang được 2 mẫu (đó cũng là mức tối thiểu Nguyễn Tri Phương đặt ra sau này), thì 20 năm qua diện tích ruộng đất khai hoang của đồn điền rất là quan trọng. Giả thử trong 20 năm đó, gần 10.000 lính đồn điền còn phải làm việc khác hoặc chia nhau cày cấy những ruộng đất đã khai hoang, tính trung bình làm việc khai hoang 3 năm thôi thì cũng được một diện tích là 60.000 mẫu, tức là gần 1/10 của toàn thể số ruộng đất 630.075 mẫu. Dù sao con số đó cũng vẫn là phỏng định, chúng ta chỉ đưa ra một cách dè dặt.

Sau khi đổi đồn điền cũ thành công điền, nhà nước vẫn tiếp tục mộ dân hoặc dùng lính khai hoang làm các đồn điền mới. Vì vẫn giữ chủ trương: “Mộ dân làm đồn điền, có lợi rất nhiều. Lúc vô sự thì ở yên cày cấy, quân thừa lương, dân thừa ăn; lúc có việc thì

bảo vệ cho nhau, dân đều là quân, giữ thì vững, đánh thì thắng. Đó là mưu kế tốt nhất để đủ lương, đủ quân, có thể giữ vững bờ cõi và phòng bị giặc ngoài”¹. Điển hình nhất là mấy vụ sau đây:

- Năm 1840, lập đồn điền ở Côn Lôn. Biên binh vừa canh phòng vừa khai khẩn, nhà nước phát cho ngư canh điền khí. Dân thường, già trẻ gái trai, tới khẩn ruộng cũng được cấp vốn mỗi người từ 3 quan rưỡi đến 10 quan².

- Năm 1842, khẩn hoang lập ấp trong vùng Thất Sơn (hồi đó và nay cũng thuộc An Giang). Sau khi Nguyễn Công Trứ lo việc bình định trong vùng Vĩnh Tế xong, liền được cử tới đó “sắp đặt, chia làng lập ấp, khẩn ruộng, cho dân yên lòng làm ăn”³.

- Năm 1843, lập đồn điền ở Tây Ninh. Vì đây là nơi biên thùý quan trọng, nên cử “Đề đốc Gia Định là Ngô Văn Giai lập sở đồn điền mộ dân lập ấp”. Chỉ một năm sau, thự Tuyên phủ sứ Tây Ninh trình: “Chiêu mộ được dân bao nhiêu, xin chia làng lập ấp, cấp cho trâu bò cày bừa, đốc sức chúng ra công khai khẩn, để cho vững chỗ biên cương”⁴.

1. ĐNTL, MM, tr.155.

2. ĐNTL, MM, tr.210.

3. ĐNTL, MM, tr.254.

4. ĐNTL, MM, tr.262.

Như vậy đồn điền và dinh điền càng phát triển thì số lượng công điền công thổ càng nhiều, vì theo nguyên tắc: tư nhân khai hoang thì thành tư điền, khai hoang bằng vốn nhà nước thì thành công điền sau khi nhà nước trao cho làng để quân cấp. Về sau nguyên tắc này được nới rộng hơn: “Giáp Tý (1864), tháng Tư, định lại lệ khẩn ruộng trước tịch. Người nào xuất của nhà ra làm, cho nhận làm ruộng tư, còn người nào quan cho mượn tiền mà làm thời trong số ruộng đã khẩn đó, lấy 2 phần làm ruộng công, 1 phần làm ruộng tư”¹. Cho nên, nếu không có sự chấp chiếm, thì tỷ lệ công điền không thể mỗi ngày một ít đi được.

d) Minh Mạng đổi phép quân cấp công điền, sau khi thiết lập chế độ công điền công thổ tại Nam kỳ

Ta đã biết, từ năm 1804, Gia Long đã định lệ quân cấp công điền công thổ theo đó số khẩu phân chia theo thứ bậc quan dân khá xa nhau, nhưng định lệ này, trong thực tế, không ảnh hưởng đến Nam kỳ vì lúc đó chế độ công điền công thổ chưa được thiết lập nơi đây. Đến năm 1839 và 1840, Minh Mạng sửa cải định lệ đó cho đúng với ý nghĩa “quân cấp” hơn, tức là đồng đều hơn trước. Định lệ này có hiệu lực

1. ĐNTL, sdd, tr.326.

chung cho toàn quốc vì lúc đó Nam kỳ đã có công điền công thổ. Có lẽ cũng vì Nam kỳ vừa có chế độ công điền công thổ nên đã thúc đẩy Minh Mạng sửa cải lệ quân cấp đó cho thích hợp hơn với tình trạng của đa số nông dân nghèo.

Tháng Mười, năm Kỷ Hợi (1839), “Bộ Hộ tâu nói: chế độ ruộng khẩu phần khoảng năm Gia Long, từ chức quan nhất phẩm cho đến lại, dịch, binh, dân đều được cấp khẩu phần cho thứ bậc mỗi người một khác. Nhưng chế độ này là ở vào trước khi chưa định ra bổng lộc của quan viên mà thôi. Nay người làm quan đã có lương bổng triều đình, mà lại còn chia cái lợi công điền với binh, dân nơi thôn ấp, thì theo lẽ phải, tưởng chưa được thỏa đáng. Xin những công điền của dân xã các hạt chỉ căn cứ vào những binh, dân cùng những lại, dịch chưa được trả lương, mà chiếu cố chằm chước, định mức quân cấp: còn những quan viên bất cứ phẩm trật cao thấp đều đình cấp. Vua y lời bàn. Duy chỉ có những quan viên hưu trí, hưu dưỡng, không có lương bổng trông cậy được, chuẩn cho đều theo như cũ, quân cấp ruộng cho”¹.

Nhưng chưa tới một năm sau, nhà nước định lại việc quân cấp khẩu phần công điền, cho quan dân được chia đều như nhau: Tháng Sáu năm Canh Tý (1840) “định lại

1. ĐNTL, t.XXI, tr.221.

lệ quân cấp khẩu phần điền thổ. Phàm xã dân quân cấp công điền công thổ, thì lương điền của lính đáng được bao nhiêu cứ y theo lời Bộ nghị trong năm Minh Mạng thứ 17 mà chiếu cấp; còn ngoài ra cứ số điền thổ hiện tại chiếu theo số quan, lại, binh, tượng và các hạng dân thiết nạp, biệt nạp, cấp cho mỗi người một phần khẩu phần, không kể phẩm trật hạng bậc gì. Còn lão nhiều, lão hạng và phế tật, đốc tật đều chiếu số một phần chia làm 2 thành, mỗi người cấp 1 thành. Hạng cô nhi, quả phụ, cũng chiếu số một phần chia làm 3 thành, mỗi người cấp 1 thành. Tự trung quan lại cùng các hạng người, có kẻ nào trót lập gia cư ở chỗ công điền công thổ, thì phải kê số mẫu sào khẩu trừ phần khẩu phần mình đáng được, mà chịu nạp thuế; như chỗ ở chưa tới số khẩu phần mình đáng được, thì sẽ tính cấp thêm; nếu chỗ đất ở lớn quá số khẩu phần, thì các số thặng đó phải nạp thuế gấp hai; trong số tiền thuế ấy đem một nửa sung công, một nửa cho dân. Xã dân không được thấy người ta đã thành cơ chỉ mà bảo là công thổ, cứ nhất nhất phải đuổi người ta đi mà lấy đất quân cấp”¹.

Ngoài việc sửa đổi lệ quân cấp công điền, Minh Mạng và các vua sau còn ra những luật lệ khác liên quan đến công điền, nhưng đem thi hành chung cho cả nước chứ không có gì nhắm riêng Nam kỳ. Như

1. QT, sđd, tr.228.

việc bồi thường hay miễn thuế mỗi khi có công tác mở vào công điền công thổ, định hạn quân cấp 3 năm hay 6 năm một lần... Còn trong thực tế, các định lệ triều đình ban hành về chế độ công điền công thổ tại Nam kỳ đã được tuân thủ hay thực thi tới mức độ nào, chúng ta còn thiếu yếu tố để có thể khẳng định rõ ràng. Cho nên chúng ta cũng không nghiên cứu thêm những hiện tượng đó, vả lại những vấn đề ấy không là đối tượng của tập khảo luận này.

đ) Mối quan hệ giữa chế độ công điền công thổ với dân số và tổng số ruộng đất ở Nam kỳ

Chế độ công điền công thổ phát sinh ở Nam kỳ không cùng một nguồn gốc như ở miền Bắc. Đa số tác giả cho rằng công điền công thổ ở miền Bắc đã phát sinh từ thời công xã nguyên thủy. Nhà nước quân chủ chế định công điền công thổ chỉ cốt nhằm hạn chế nó và mở cửa cho tư điền xâm chiếm rồi bành trướng tới khi áp đảo hẳn công điền. Chúng ta không bàn thêm vào vấn đề hiện còn đang tranh luận này, nhưng chúng ta tin rằng trong suy nghĩ của nhà cầm quyền cũng như người dân lúc đó ở Nam kỳ đều có một khái niệm về chế độ công điền công thổ, và trên thực tế, chế độ công điền công thổ đã phát sinh rất lâu sau chế độ tư nhân chiếm hữu ruộng đất. Ta có thể lấy lý luận để giải thích sự kiện mâu thuẫn này. Tuy nhiên, trên phạm vi hiện tượng, ta vẫn nên theo

dối chế độ công điền công thổ với quá trình diễn biến cụ thể của nó.

Trước hết là sự tiến triển về dân số và diện tích ruộng đất đã khai hoang ở Nam kỳ kể từ năm 1698 tới năm 1850:

1698¹. Phủ Gia Định: Ruộng ngàn dặm. Trên 40.000 hộ dân (huyện Phước Long, huyện Tân Bình).

1764². Phủ Gia Định: 270.000 mẫu, thuế thâu được 648.528 thăng 8 hợp lúa, 68.040 thăng 5 hợp gạo lẹ, 20.357 bát 1 hợp rươi gạo lúa cánh.

1769³

Phủ Gia Định	Ruộng đất	Số thôn	Số đinh
Huyện Phước Long Ba thuộc Cảnh Dương, Thiên Mụ, Hoàng Lạp Thuộc Ô Tất	5.000 thửa	250 thôn 40 nậu 30 nậu	8.000 1.000 500
Huyện Tân Bình Thuộc Tam Lạch Thuộc Quy An Ba trại Bả Canh, Ba Lại, Rạch Kiến	4.000 thửa	350 thôn 100 thôn 100 thôn 100 thôn	15.000 4.000 3.000 4.000
Châu Định Viễn	7.000 thửa	350 thôn	7.000
Cộng chung	16.000 thửa	1.320 thôn	43.500

1. *GDTC*, tập Trung, sdd, tr.12.

2. *PBTL*, I, sdd, tr.262.

3. Phan Khoang, *Xứ Đàng Trong*, sdd, tr.476.

1819¹

Gia Định thành	Ruộng đất	Đinh
Trấn Phiên An	4.800 sở	28.200
Trấn Biên Hòa	2.800 sở	10.600
Trấn Định Tường	7.000 sở	19.800
Trấn Vĩnh Thanh	9.000 sở	37.000
Trấn Hà Tiên	60 sở	1.500
Cộng chung	23.660 sở	97.100

1836² và 1847³

Lục tỉnh	Ruộng đất - 1836	Đinh - 1836	Đinh - 1847
Biên Hòa	14313.3..0.3	10.242	16.949
Gia Định	170334.2.2.3	34.124	51.788
Định Tường	141533.5.0.6	20.167	26.799
Vĩnh Long	182364.3.14.8	27.457	41.366
An Giang	97407.8.3.1	15.136	22.998
Hà Tiên	3314.7.11.1	1.481	5.728
Cộng chung	609268.0.2.2	108.607	165.598

Một thống kê tương đối đầy đủ hơn cả, trích dẫn từ *Đại Nam nhất thống chí* phần Lục tỉnh Nam kỳ, song không biết tác giả lấy số liệu cho mỗi tỉnh có cùng một năm không và cũng không thấy ghi mỗi số liệu thuộc năm nào. Nhìn vào số đinh, ta thấy thống

1. *ĐNTL*, sdd, tập XXVI, tr.285-287.

2. Số liệu theo thống kê tính từ sưu tập Địa bạ Lục tỉnh. Cộng chung là trên 609.268 mẫu, chưa kể diện tích của 101 làng mất địa bạ.

3. *ĐNTL*, sdd, tập XXXVIII, tr.249, CB, MM, tập LV, tờ 191-192 (NTA).

kê sau đây nhiều hơn bản năm 1836, nhưng số ruộng đất thì lại ít hơn. Tuy nhiên, sự chênh lệch không lớn lắm, nên chúng tôi phỏng đoán thống kê sau đây có thể vào khoảng năm 1840.

1840¹

Lục tỉnh	Đinh	Điền địa (mẫu)	Thuế lúa (hộc)	Thuế tiền (quan)	Thuế ngân (lạng)
Biên Hòa	12.190	14.932	12.277	37.371	2.193
Gia Định	32.826	175.063	167.350	112.037	5.789
Định Tường	22.584	148.878	112.753	125.804	679
Vĩnh Long	28.323	139.932	95.477	119.416	1.460
An Giang	15.065	88.336	55.660	121.471	2.421
Hà Tiên	5.793	1.699	1.408	1.441	1.292
Cộng	116.781	528.840	44.925	517.540	13.834

Để so sánh tình hình đinh điền thuế má của cả nước, chúng ta có bảng thống kê chính xác sau đây²:

Cả nước	1840	1847
Đinh (người)	970.516	1.029.501
Ruộng đất (mẫu)	4.063.892	4.287.013
Thóc (thuế hộc)	2.804.744	2.960.134
Tiền (thuế quan)	2.852.462	3.108.162
Vàng (lạng)	1.470	1.608
Bạc (lạng)	121.114	128.773

1. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, phần Nam kỳ Lục tỉnh.

2. *ĐNTL*, tập XXXVIII, tr.250.

Những bảng thống kê tóm tắt trên nói lên nhiều điều nếu đi sâu vào phân tích. Nhưng chúng ta chỉ lưu ý tới mối quan hệ giữa chế độ công điền công thổ với sự phát triển của số đình và số điền thổ mà thôi. Ở điểm này, sơ bộ, chúng ta có những nhận xét như sau:

- Dân số tăng đều, từ “dư tứ vạn hộ dân” năm 1698 đã lên tới số 108.607 đình, tức tăng khoảng 5 hay 600.000 người vào năm 1836, cũng là năm thiết lập chế độ công điền công thổ ở Nam kỳ. Về tỷ lệ đối với dân số toàn quốc thì cuối thế kỷ XVI mới là bắt đầu từ số không, nhưng gần giữa thế kỷ XIX đã lên tới 1/9 (Nam kỳ: 116.781 đình; toàn quốc: 970.516 đình).

- Số ruộng đất cũng khai hoang nhanh chóng, từ 270.000 mẫu Gia Định tứ trấn hồi 1764 lên tới 630.075 mẫu của Nam kỳ Lục tỉnh năm 1836, tức là con số khá chính xác do kết quả của cuộc kinh lý đặc điền đầu tiên đưa ra. Nếu so với diện tích điền thổ của toàn quốc thì Nam kỳ đã chiếm tới tỷ lệ là 1/6 (Nam kỳ 630.075 mẫu/ cả nước 4.063.892 mẫu).

- Bình quân mỗi đình Nam kỳ có trên 6 mẫu, mỗi đình của phần Việt Nam còn lại chỉ có 4 mẫu. Nghĩa là mỗi đình Nam kỳ có tới 1 phần rưỡi ruộng đất của mỗi đình các miền khác. Ngoài ra, vì Nam kỳ chưa có địa bạ rõ ràng, hào hữu bá chiếm ruộng đất lan tràn và vì chưa được thiết lập chế độ công điền

công thổ, nên ruộng đất tập trung vào thiểu số, còn đa số “không đất cấy dùi”.

- Về chính trị, lúc đó Nam kỳ đã có 6 tỉnh trên tổng số 30 tỉnh toàn quốc, tức chiếm tỷ lệ 1/5, trong khi diện tích chỉ là 1/6 (theo số tròn Nam kỳ có 57.000 km² đối với 330.000 km² toàn quốc). Nam kỳ đã ngang hàng với các miền khác về cơ cấu hành chính và chính trị. Nhưng về kinh tế và xã hội thì chưa, vì Nam kỳ vẫn theo đà tự phát và gồm nhiều đại địa chủ, chứ không như các miền khác hầu hết dân chúng đều là tiểu nông, giàu nghèo không quá chênh lệch.

- Nam kỳ đã được thiết lập công điền công thổ vào năm 1836, có lẽ không chỉ do ý muốn của nhà vua hay triều đình mà chính còn do tình hình kinh tế và xã hội đương thời thúc đẩy. Thời điểm năm 1836 hầu như tất yếu.

3. Củng cố công điền công thổ bằng Đồn điền (Giai đoạn 1850 - 1860)

Chế độ công điền công thổ đã được thiết lập ở Nam kỳ, hai nguồn chính để tăng thêm số lượng công điền công thổ là “khuyến dụ nhà giàu hiến 3/10 ruộng đất cho làng làm công điền”, và “chuyển ruộng đất của đồn điền cho các làng địa phương làm công

điền công thổ". Tuy nhiên, tỷ lệ công điền ở Nam kỳ vẫn chưa đạt tới mức các miền khác. Trong khi đó, sự chênh lệch là rất lớn giữa người có khoảnh ruộng "đi nửa ngày chưa hết chỗ cấy cày" với người "không đất cấy dùi". Ngoài ra, còn khá nhiều những kẻ mang danh "yêng hùng tứ chiếng", "anh chị vô công rồi nghề, bài bạc trộm cướp" chỉ tá túc trong thị trấn chuyên buôn bán (mạt nghệ) hay trên thuyền bè lênh đênh sông rạch dày đặc, đều không chịu làm nghề nông (bản nghiệp). Mà đất chưa khẩn hoang của đồng bằng sông Cửu Long thì còn vô số kể.

Như trên vừa cho thấy, vào giữa thế kỷ XIX, Nam kỳ chỉ mới bằng 1/9 dân số cả nước trong khi diện tích rộng tới 1/6. Hơn nữa, đồng bằng sông Cửu Long ruộng đất phì nhiêu và rộng gần khắp xứ chứ không như đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung chỉ chiếm một phần nhỏ, còn toàn là rừng núi hay bãi cát cồn cỗi. Với một nền kinh tế nông nghiệp mà sản lượng còn thấp kém, nạn nhân bất mãn đã bắt đầu chớm nở trong những vùng tập trung đông đúc. Vấn đề lưu dân và di dân cũng phần nào bắt đầu từ đó.

Trước tình hình kinh tế và xã hội như thế, vua quan triều Nguyễn lại đem áp dụng giải pháp cổ điển là chuyên bản nghệ, khai hoang lập ấp và tăng cường chế độ công điền công thổ. Trong số vua quan hồi ấy,

không thấy một người nào có những đề xuất tiến bộ hơn phương thức đã bắt đầu hình thành ở Nam kỳ. Số nhà “tư sản” của Nam kỳ cũng như các miền khác chưa đủ lượng và chất để tạo thành một sức mạnh mới. Họ vẫn mang nặng tư tưởng làm giàu kiểu “nhà ngói cây mít”, mà chưa có tầm vóc làm ăn lớn kiểu tư bản chủ nghĩa. Bắt Nam kỳ vào đúng khuôn khổ tiểu nông lạc hậu tức là làm mất đi một cơ hội hiếm có để Nam kỳ trở thành đầu tàu dẫn cả nước đi lên chế độ kinh tế và xã hội tiến bộ hơn. (Chúng ta cũng nhớ rằng mãi 20 năm sau mới xuất hiện các bản điều trần đề nghị cải cách đi lên tư bản chủ nghĩa của Nguyễn Trường Tộ).

Đó là xét chung về phương thức, song riêng về chế độ công điền công thổ thì giải pháp cổ điển đó cũng có phần đóng góp tích cực của nó: cản trở sự đi lên của một xã hội phồn vinh song đầy bất công, bóc lột, trộm cướp, lưu manh, nó chỉ xây dựng một xã hội tiểu nông sản sản nhau, nghèo nàn, song không chết đói. Trong những người có công đôn đốc nó, nghĩa là khai hoang lập ấp, xây dựng dinh điền hay đồn điền để tạo nguồn góp lớn cho công điền công thổ, phải kể Nguyễn Công Trứ ở Bắc, Nguyễn Tri Phương trong Nam. Đó là hai người có tài tổ chức hơn cả.

Trong đoạn này, chúng ta chỉ tìm hiểu về “phép đồn điền lập ấp” ở Nam kỳ với Nguyễn Tri Phương, và mối quan hệ của phép đó với chế độ công điền công thổ.

a) Tình hình đồn điền trước Nguyễn Tri Phương

Đồn điền đã được lập từ lâu và ở khắp nơi Nam kỳ, nhưng chưa bao giờ lập thành “phép” cho có hệ thống và quy củ như khi Nguyễn Tri Phương đứng ra đồn đốc. Trong một đoạn trên, chúng ta đã thấy nhiều đồn điền được xây dựng. Nhiều đồn điền đã rất thành công còn để lại dấu ấn tốt đẹp.

Dưới đây là mấy thí dụ cụ thể:

“Lúc bấy giờ (Tây Sơn đánh Nguyễn Ánh), xứ (Gia Định) này bị tàn phá, ruộng lúa bỏ hoang; làng mạc điêu tàn hay bị đốt cháy, dân làng飄流 tán, đặc biệt vùng lân cận Sài Gòn, tức các tổng Bình Trị Thượng, Dương Hòa Hạ và Bình Trị Trung (bao trùm các quận nội thành từ quận Bình Thạnh đến quận 8 ngày nay). Năm 1802, một vụ đói kém lớn đã tác hại cả vùng. Giữa lúc còn đang giằng co giữa chiến với hòa, Gia Long đã tìm cách hàn gắn vết thương. Ông đã dựng lại làng mạc và khuyến khích canh nông. Ông giải ngũ một số quân đội, cho họ ruộng đất và lập đồn điền mà người đăng tịch là binh lính và hương chức là sĩ quan, họ lại sẽ trở thành quân nhân chống thù khi giặc tới. Sau khi đất nước thanh bình, các đồn điền trở nên thuần túy dân sự. Nhiều làng trong các tổng An Thành (Thủ Đức) và Dương Hòa Hạ (Sài Gòn) được

thành hình theo kiểu cách đó, đó là Đức Hưng, Tân Điện v.v...”¹

Thí dụ thứ hai: Sau đạo dụ năm 1841 đổi đồn điền thành công điền và giao cho các làng, còn “lính đồn điền trước, thời đều triệt về tỉnh”, nhưng một số lính đồn điền khi trở về quân đội chính quy lại “tập hợp thành một cơ đặc biệt dưới quyền một sĩ quan tên là Phạm Văn Huy”. Huy có chức Cai đội, đem lính tới đóng tại làng Thanh Sơn (Cai Lậy), tổng Lợi Trinh, huyện Kiến Đăng (Định Tường). “Chính họ là những người đầu tiên khai hoang Đồng Tháp Mười và lập ra các chợ Vàm Ngựa và Cai Lậy”.²

Rất nhiều đồn điền đã lập ở Vàm Cỏ, Tây Ninh, Châu Đốc, Hà Tiên, đảo Côn Lôn, miệt kinh Vĩnh Tế... Cho nên thời Minh Mạng, vào năm 1822, đã có tới 117 sở với khoảng 20 cơ gồm 9.603 lính đồn điền. Như vậy, số đồn điền chuyển thành làng dân sự cũng phải tới số trăm và đất ruộng trao cho các xã thôn địa phương làm công điền công thổ cũng phải tới số chục ngàn mẫu. Phần đóng góp của các đồn điền kể là khá lớn.

1. *Monographie de la province de Gia Định*, Saigon, 1902, SEI xuất bản, tr.106.

2. *Notes sur les anciens Dons de Annamites dans la Basse-Cochinchine* par N.E.Dechaseaux trong *Excursions et Reconnaissances*, Saigon, 1889, tr.134.

Tuy nhiên, như đã nói trên, các đồn điền lập ra trước Nguyễn Tri Phương chưa được phát triển có hệ thống, quy chế cũng mỗi nơi, mỗi lúc một khác. Tới Nguyễn Tri Phương, đồn điền mới được khẩn trương, đồng loạt mọc lên ở khắp Lục tỉnh và theo một quy chế như một quốc sách phát triển kinh tế - xã hội.

b) Nguyễn Tri Phương được cử vào kinh lý Nam kỳ

Khi ấy Tự Đức mới lên ngôi, kế vị Thiệu Trị. Triều Thiệu Trị ngắn, chỉ làm vua được 7 năm (1841 - 1847). Vì Minh Mạng có nhiều tham vọng thống trị, đã trải mỏng lực lượng ra khắp nơi trên bán đảo Đông Dương; bị phản ứng mạnh, nhất là từ phía Xiêm, Thiệu Trị theo chính sách thu hồi lực lượng và củng cố nội bộ. Tự Đức tiếp tục chính sách của Thiệu Trị. Trước hết, Tự Đức cử những trọng thần đi kinh lý khắp nước để nắm tình hình, giải quyết mọi việc quân dân khẩn cấp và nghiên cứu, điều trần phải làm gì ngõ hầu chấn hưng các địa phương. Nguyễn Tri Phương được đặc phái vào Nam kỳ Lục tỉnh.

Nói đến Nguyễn Tri Phương, người ta thường nghĩ tới một võ tướng từng thắng Xiêm và kiêu dũng chống Pháp ở Đà Nẵng, Sài Gòn rồi Hà Nội, chứ ít ai nghĩ đến Nguyễn Tri Phương như một Nguyễn Công Trứ với sự

nghiệp khẩn hoang lập ấp. Có hai phương thức chính để khẩn hoang lập ấp do nhà nước chủ trì, đó là dinh điền và đồn điền. Nếu dinh điền thành công nhất ở Bắc Hà nhờ Nguyễn Công Trứ, thì đồn điền kết quả nhất ở Nam kỳ chính là do Nguyễn Tri Phương.

Ta nên biết qua về nhân vật Nguyễn Tri Phương. Nguyên tên thật là Nguyễn Văn Chương, sinh năm 1800 trong một gia đình nông dân và làm thợ mộc tại Phong Điền, Thừa Thiên. Thuở nhỏ được học chữ, học võ. Chăm học và thông minh, nhưng không thể theo đường cử nghiệp vì nhà nghèo. Vào thời đó, muốn tiến thân thường phải đậu đạt mới được bổ làm quan. Thăng quan tiến chức cũng rất lâu, mà ngạch quan chia thành 18 bậc từ tòng cửu phẩm lên tới chánh nhất phẩm¹. Ngay những người đậu tú tài cũng thường quanh quẩn suốt đời làm thơ lại và chỉ ở vào bốn cấp thấp nhất. Những người không đậu đạt mà văn hay chữ tốt cũng có thể xin làm lại mục nhưng trước hết phải ở bậc “vị nhập lưu”, nghĩa là

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, in lần thứ sáu, Sài Gòn, 1958, tr.429-432. (18 bậc cụ thể như sau: Chánh nhất phẩm, Tòng nhất phẩm; Chánh nhị phẩm, Tòng nhị phẩm; Chánh tam phẩm, Tòng tam phẩm; Chánh tứ phẩm, Tòng tứ phẩm; Chánh ngũ phẩm, Tòng ngũ phẩm; Chánh lục phẩm, Tòng lục phẩm; Chánh thất phẩm, Tòng thất phẩm; Chánh bát phẩm, Tòng bát phẩm; Chánh cửu phẩm, Tòng cửu phẩm. BT)

chưa được vào ngạch; rồi khi lớn tuổi thạo việc mới được nhập ngạch và chỉ ở mấy bậc dưới.

Năm 19 tuổi, Chương xin làm lại dịch (vị nhập lưu) ở huyện nhà. Năm sau, vì làm được tờ tra cứu minh bạch khúc chiết một vụ án bí ẩn gửi lên tỉnh rồi đưa về bộ, Chương được chú ý và được vời lên làm thơ lại ngay tại bộ Hộ. Chỉ trong 3 tháng, Chương đã thạo các phép toán, biết làm rành rẽ sổ đinh sổ điền đúng quy tắc. Ba năm sau (1823) lúc mới 23 tuổi, Chương được tiến cử lên vua. Minh Mạng cho làm thử tại chỗ một tờ sớ, kết quả xuất sắc, liền được bổ là Biên tu (7a) tại Nội các. Sau 2 năm, Chương được thăng Tu soạn (6b), 2 năm sau nữa, thăng Thị độc (5a), lại 2 năm nữa, thăng Thị giảng (4b). Năm 1831, thăng Hồng lô tự khanh (4a) vẫn tòng sự ở Nội các. Năm 1835, Chương được cử vào Nam cùng với Trương Minh Giảng lo việc trị an, tỏ ra thạo cả việc quân lẫn việc dân, nên được thăng Tham tri (2b). Chương được cử đi ngoại quốc nhất là Hạ Châu (Singapore) nhiều lần để mua bán đồ quốc dụng và xem xét tình hình. Thuộc hạ của Chương cũng có nhiều người giỏi tính toán nên đã được chỉ định vào Nam năm 1836 làm đặc điền quan trong đợt làm địa bạ cho Nam kỳ Lục tỉnh.

Năm 1837, Chương được cử tra xét các kho Nội vụ; do sơ suất trong công việc nên bị cách tước hết chức tước, trở về thơ lại hạng bét, song chỉ cuối năm được khôi phục hàm Chủ sự (6a). Năm 1838 thăng Thị lang (3a), năm 1839 hàm Tham tri (2b), được cử làm Tuần phủ Quảng Nam và Quảng Ngãi, rồi giữ chức Tham tri bộ Công. Năm 1841, Thiệu Trị cử làm Tổng đốc (2a) An Giang và Hà Tiên. Năm 1847, sau nhiều chiến công đánh thắng lão tướng và danh tướng Xiêm tên là Chất Tri đang xâm lấn Cao Miên, Chương được thăng Hiệp biện Đại học sĩ (1b) lãnh Thượng thư bộ Công.

Năm 1850, Tự Đức cho đổi tên mới là Nguyễn Tri Phương và cử vào Nam kỳ làm Kinh lược đại sứ để thanh tra và giải quyết mọi việc quân dân. Năm 1853, được thăng Đông các Đại học sĩ (1a), tức là một trong “tứ trụ triều đình”. Rồi được cử làm Kinh lược đại sứ Nam kỳ để đặc trách việc đồn điền, tới 1857 mới về triều, được cử làm Tổng thống quân thứ, đối đầu với quân Pháp ở Đà Nẵng. Pháp kiệt sức, phải bỏ vào chiếm Gia Định. Năm 1860, lại được cử vào Nam, xây đại đồn Chí Hòa kiên cố chống Pháp. Năm sau thua, bị thương và xuống chức. Năm 1865, lại được thăng tột đỉnh Võ hiến Đại học sĩ (1a) rồi được cử ra Bắc. Năm 1873, đóng quân ở Hà Nội, đối

đầu với Francis Garnier; sau trận chiến ác liệt, để mất thành, bị thương rồi nhịn ăn mà chết (20-12-1873), lại bị cách hết các chức. Rồi chỉ được phục hàm Tham tri (2b) và giữ nguyên tước Tráng Liệt bá.

Chúng ta hãy trở lại năm 1850: Tự Đức mới lên ngôi, muốn nắm tình hình các nơi, đã cử “Thượng thư bộ Công là Nguyễn Tri Phương sung Kinh lược đại sứ Nam kỳ, lãnh Tổng đốc Định Biên (Gia Định, Biên Hòa), kiêm Tổng đốc Long An (Vĩnh Long, An Giang). Lãnh cờ tiết mao tới lý, cốt để bày điều lợi, trừ điều tệ, cấm trấp quan lại, chiêu an nhân dân”¹. Lúc đó Nguyễn Tri Phương có uy tín rất cao, quân dân đều kính nể vì mới đánh thắng Chắt Tri, một viên tướng giỏi của Xiêm, trong tay có cờ tiết mao toàn quyền Kinh lược Đại sứ (Pháp thường dịch nhầm là vice-roi) kiêm Tổng đốc 4 tỉnh lớn, khác nào “Tổng trấn Nam kỳ” lúc trước. Nguyễn Tri Phương giải quyết mọi việc, xem xét tình hình căn kẽ, rồi về kinh điều trần nên làm lại đồn điền với quy tắc mới cho khắp 6 tỉnh Nam kỳ; nhằm 3 mục tiêu: 1) “Dụ lưu dân” làm ruộng. 2) Chặn đứng tình trạng “hào hữu bá chiếm”. 3) Lập một đạo quân tự túc, “khi chiến thì ra trận, khi bình thì lo bản nghiệp”.

1. QT, sđd, tr.286-287.

Đây cũng là những mục tiêu của phương thức lập đồn điền từ thời Lê. Nhưng đồn điền thời đó chỉ lập lẻ tẻ cạnh những nơi có binh biến hay lính thú đóng, chứ không mộ dân đinh “cho ăn theo ngạch lính” gọi là “lính đồn điền” để đi khai hoang lập ấp, và cũng không tổ chức thành một hệ thống đồn điền riêng. Đề nghị lập đồn điền ở Nam kỳ của Nguyễn Tri Phương khác trước là thế.

Ngoài chính sách chung về đồn điền, Nguyễn Tri Phương còn đề nghị những biện pháp cụ thể thích hợp với điều kiện tại chỗ để mở đồn điền lập ấp. Biết rằng Nguyễn Tri Phương từng làm ngoại thương, từng giao dịch với người Tây dương lúc đó đã cai trị Hạ Châu (Singapore), Lữ Tống (Luzon)... từng quản trị Nội vụ tức nhà kho và xưởng thợ, từng tòng sự lâu năm và làm Thượng thư bộ Công, tức bộ xây dựng thành quách, dinh thự, cầu cống, đắp đê, đào sông; nghĩa là Nguyễn Tri Phương, đối với triều đình lúc đó, có lẽ là người thành thạo tính toán, quen kỹ thuật, biết tổ chức hơn cả. Nên đề án về “phép đồn điền lập ấp” của Nguyễn Tri Phương có những điểm rất thực tế, rất phù hợp và rất Việt Nam (nghĩa là không có chút gì học lại của Đường Ngu hay Tần Hán như một số tác giả ngoại quốc đánh giá sai: “Phong kiến An Nam hoàn toàn chép phong kiến Tàu!”)

Vua quan ở kinh đô Huế phải để ba năm nghiên cứu, bàn thảo về dự án “đồn điền lập ấp” của Nguyễn Tri Phương, sau cùng đã chấp thuận và cử chính Nguyễn Tri Phương vào Nam kỳ thực hiện công tác đó.

c) Phương thức “mở đồn điền lập ấp” đại quy mô cho Nam kỳ

Vào tháng Giêng năm Quý Sửu (1853), sử đã ghi: “Chuẩn cho xứ Nam kỳ làm phép đồn điền lập ấp. Đình thần tâu: Xin cho xứ Nam kỳ cùng các tỉnh từ Bình Thuận trở ra Bắc, thông sức người bốn hạt, cho tình nguyện ứng mộ. Mộ được bao nhiêu, giao cho hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, còn dư cho qua Vĩnh Tế, Ba Xuyên, Tịnh Biên, chỗ nào đất hoang thì cứ ở mà cày. Như mộ người đồn điền, thời thúc làm lính đồn điền, chia 50 người (Việt) làm 1 đội, 500 người làm 1 cơ; nhưng mộ người lập ấp phải được 10 người trở lên, mới cho tùy chỗ khai khẩn lập bộ, người Tàu đầu mộ cũng cho. Người nào mộ lính đồn điền được 1 đội cho bổ suất đội; được 1 cơ cho bổ chánh đội, thì sai phó quản cơ. Ngày sau thành căn cước, 1 đội làm 1 ấp, 1 cơ làm 1 tổng, còn quản cơ, suất đội đều lãnh chức tổng trưởng, ấp trưởng. Người nào mộ dân lập ấp ấy, được 30 người thì tha xâu thuế trọn đời, được 50 người thì thưởng chánh cửu phẩm, được

100 người thời thường chánh bát phẩm, nhưng lãnh chức tổng lý. Còn thuế ruộng đất hiện khẩn và thuế đinh, đều cho khoan hạn để khuyến khích người ứng mộ. Nguyễn Tri Phương lại tâu: Phủ Ba Xuyên và phủ Tịnh Biên, dân Thổ mới theo về, nay chẳng cho hết Lục tỉnh làm, mà chỉ cho hai phủ, e hoặc sinh sự chẳng? Xin thông sức Lục tỉnh, bao nhiêu người ứng mộ, ai muốn qua Tịnh Biên, Ba Xuyên, ai muốn tìm đất không khoáng trong bốn hạt, khai khẩn lập ấp, đều cho tình nguyện, nhưng phải thuộc vào các tổng đã lập thành rồi. Lại xin cho tù phạm ở Lục tỉnh, như có đứa nào xin lập 1 đội, hoặc 1 thôn, đều được 50 người, thời cho làng họ chúng nó đứng bảo kiết, sẽ tha tội, giao cho tỉnh An Giang phân tháp về chỗ Vĩnh Tế, hoặc giao Hà Tiên phân tháp về chỗ Giang Thành, ở đó cày ruộng, suy xét quả được thành hiệu sẽ nghĩ. Vua đều cho thi hành cả”¹.

Theo phép đồn điền lập ấp trên đây, có ba phương cách đề nghị tiến hành: 1) Mộ lính đồn điền. 2) Mộ dân thường. 3) Mộ tù phạm. Mỗi phương cách lại có dự án thực hiện cụ thể, hợp lý. (Khi người Pháp tới chiếm Nam Bộ, chính sách đồn điền lập ấp mới thực hiện được 7 năm, còn dở dang. Một số nhà cai trị đầu tiên thấy định chế này rất đặc biệt, đã

1. QT, sdd, tr.293-294.

viết bài nghiên cứu, song đều không phân biệt nổi ba phương án khác nhau đó. Những người khảo cứu sau lấy tư liệu của họ, cũng nhầm luôn. Trong phần phụ lục, chúng tôi sẽ nhắc lại những sai lầm này).

Phương án mộ lính đồn điền: “Như mộ người đồn điền thời thúc làm lính đồn điền, chia 50 người (Việt) làm 1 đội, 500 người làm 1 cơ... Người nào mộ lính đồn điền được một đội, cho bổ suất đội; được 1 cơ, cho bổ chánh đội thì sai (tức tạm thời) phó quản cơ. Ngày sau thành căn cước, 1 đội làm ấp, 1 cơ làm 1 tổng, còn quản cơ, suất đội đều lãnh chức tổng trưởng (tức cai tổng), ấp trưởng”. (Khi người Pháp dịch họ thường lấy danh từ chỉ định đơn vị hoặc chức vụ tương đương như cơ là régiment, quản cơ: colonel, đội: compagnie, suất đội: capitaine). Lính đồn điền ăn lương “theo ngạch lính” nghĩa là mỗi tháng được 1 vuông gạo (khoảng 30 lít) và 1 quan tiền. Cấp chỉ huy 1 cơ là phó quản cơ, đã có phẩm cấp hàm chánh lục phẩm (6a) và chỉ huy 1 đội là suất đội, có hàm chánh thất phẩm (7a), nhưng không ở trong ngạch chính quy mà chỉ giữ việc cai tổng và ấp trưởng mà thôi. Đây là một tổ chức bán quân sự đặt dưới sự kiểm soát của Bộ chánh và Tổng đốc chứ không thuộc Lãnh binh hay Đề đốc (Trương Định xưa là Quản cơ đồn điền nên được gọi là Quản Định).

Phương án mộ dân lập ấp: “Mộ người lập ấp phải được 10 người trở lên, mới cho tùy chỗ khai khẩn, lập bộ; người Tàu đầu mộ cũng cho... người nào mộ dân lập ấp ấy, được 30 người thì được tha xâu thuế trọn đời, được 50 người thì thưởng chánh cử phẩm, được 100 người thì thưởng chánh bát phẩm, nhưng lãnh chức tổng lý... Bao nhiêu người ứng mộ, ai muốn qua Tịnh Biên, Ba Xuyên, ai muốn tìm đất không khoáng trong bốn hạt, khai khẩn lập ấp, đều cho tình nguyện, nhưng phải thuộc vào các tổng đã lập thành rồi”. Những người tuyển mộ, ứng mộ và lập ấp mới này có tính dân sự thuần túy, không phải đồn điền. Nhà nước cũng giúp đỡ các ấp mới cho tới khi lập xong bộ đình và bộ điền rồi cho địa phương hóa thuộc vào tổng sở tại.

Phương án mộ tù phạm: “Cho tù phạm ở Lục tỉnh, như có kẻ nào xin lập 1 đội, hoặc 1 thôn, đều được 50 người, thời cho làng họ chúng nó đứng bảo kiết, sẽ tha tội, giao cho tỉnh An Giang phân tháp về chỗ Vĩnh Tế, hoặc giao cho Hà Tiên phân tháp về chỗ Giang Thành, ở đó cày ruộng”. Nhìn vào bản đồ, ta sẽ thấy “chỗ Vĩnh Tế” và “chỗ Giang Thành” cũng là một đường kinh đào nối với con sông tự nhiên tạo thành một đường thủy quan trọng nối sông Cửu Long với vịnh Thái Lan, đồng thời cũng là một tuyến phòng thủ chống lại các cuộc xâm phạm của Xiêm

thường qua ngã này. Nhà nước “sẽ tha tội” cho tù phạm để khai hoang lập ấp suốt hai bờ kinh Vĩnh Tế và sông Giang Thành là có ý đồ nhắm mấy mục tiêu cùng lúc vậy.

Sau khi đã ấn định chính sách và kế hoạch “làm phép đồn điền lập ấp” như trên, đến tháng Ba, triều đình cử “Nguyễn Tri Phương làm Kinh lược đại sứ Nam kỳ, Tham tri Phạm Thế Hiển làm Tuần phủ Gia Định Tham tán Kinh lược sự vụ. (Sau Thế Hiển được thăng thọ Tổng đốc Định An (Định Tường, An Giang). Trước khi lên đường nhận nhiệm vụ mới, Thế Hiển được Tự Đức vời tới bàn chuyện chấn chỉnh Nam kỳ và đặc biệt hỏi nên làm thế nào để chiêu mộ lưu dân, tập luyện quân lính, giữ vững biên giới, thanh lọc quan lại, Thế Hiển tâu trình: “Lập ấp khẩn ruộng để dụ lưu dân về; cấm sách nhiễu, chăm luyện tập để đổi dần thói lính nhác; tính việc biên phòng chi bằng mộ dân qua chốn biên cảnh, đóng đồn, tập nghề võ;... muốn trừ lại tệ, thời trước nên bớt việc”¹.

d) Tiến hành cụ thể “phép đồn điền lập ấp”

Sử liệu Việt Nam không ghi lại chi tiết việc tiến hành chính sách đồn điền lập ấp của Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển khi tới nhậm chức ở

1. QT, sđd, tr.295.

Nam kỳ. Cũng may chúng ta có mấy tư liệu của Pháp viết để bổ sung cho sự tìm hiểu này. Hai tư liệu đáng kể hơn cả: Tư liệu thứ nhất viết năm 1861, lúc Pháp mới chiếm 3 tỉnh miền Đông và chỉ sau khi bắt đầu thi hành chính sách đồn điền lập ấp có 7 năm. Tư liệu thứ 2 viết năm 1889 tuy hơi chậm, nhưng bằng vào những người làm đồn điền cũ còn sống và viết khá rõ về tình hình đồn điền ở miền Tây, vì tác giả làm “quan Bố” ở chính địa phương¹.

Cả hai tư liệu cùng chứa đựng những chi tiết khá rõ ràng song cũng có nhiều điểm sai. Chúng tôi chỉ sử dụng một cách dè dặt, vì thiếu những tư liệu chính xác và đáng tin hơn.

Vừa tới nơi, Nguyễn Tri Phương cho người đi các tỉnh để quảng bá chính sách và kế hoạch làm đồn điền lập ấp. Trước hết, mỗi tỉnh hãy thử mộ một cơ lính đồn điền. Vì hiểu tình thế của mỗi địa phương khác nhau, nên Nguyễn Tri Phương không gắt gao đòi phải đúng số mỗi cơ 500 lính. Tuy nhiên, lần thanh tra đầu tiên kiểm điểm túc số của 6 cơ trong lục tỉnh, thì có

1. Hai tư liệu sẽ ghi lại nguyên văn và dịch trong phần Phụ lục: 1. *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861, par Pallu de la Barrière. Appendice VI, Notes sur certains colons militaires appelés lính đồn điền.* 2. *Excursions et reconnaissances, 1889, Saigon, p.133-140, Notes sur les anciens đồn điền annamites dans la Basse-Cochinchine par M.E. Deschaseaux.*

đúng 3.000 lính đồn điền, song trừ người già yếu, còn 2.515 người. Việc làm tương đối nghiêm túc. Số cơ, đội dần dần tăng lên, do dân nguyện chứ không có gì ép uống. Thí dụ sau đây là một đơn tự nguyện xin lập đồn điền ngay tại làng còn nhiều đất hoang:

“Chúng tôi xin phép lập một đội với 50 đình tịch của làng Thường Thạnh, huyện Phong Phú, vì làng chúng tôi còn hai khoảnh ruộng chưa khai thác.

Khoảnh thứ nhất, rộng độ 40 mẫu, phía đông giáp rừng, phía tây là đất hoang nhàn, phía nam có rừng, phía bắc có một con rạch.

Khoảnh thứ hai, rộng độ 160 mẫu, phía đông cận làng mạc, phía tây là rừng, phía bắc và nam có một con rạch.

Vậy cộng là 200 mẫu chúng tôi xin trưng. Chúng tôi chờ đợi đơn này được chấp thuận để bắt đầu khai hoang.

Làm đơn này năm Tự Đức thứ 7 (1854).

Ký tên: Đội trưởng Nguyễn Văn Tấn

Thôn trưởng Nguyễn Văn Cài

Hương thân Nguyễn Văn Lộc

Dịch mục Nguyễn Văn Hường

Thôn trưởng Lý Ngư làng Như Lang

Cai tổng Nguyễn Văn Trực

(Ấn triện của Tổng đốc An Giang).”

“Nguyên bản đơn này còn tàng trữ trong thư khố của làng Thường Thạnh (Cần Thơ) được coi như chứng thư sở hữu của làng”¹.

Diện tích khai hoang dành cho mỗi lính đồn điền, hoặc dân mộ, thường là từ 2 đến 6 mẫu. Thí dụ nêu trên là 4 mẫu (200 mẫu cho 50 người). Mỗi đồn điền hoặc ấp mới thường nằm cạnh những vùng đất hoang nhàn, như vậy sẽ còn chỗ khai khẩn thêm sau khi vỡ xong khoảnh đất đã chỉ định.

Ngư canh điền khí. Theo nguyên tắc, nhà nước sẽ cho mỗi đội hay ấp một số là bao nhiêu cho vừa việc làm. Nhưng chúng ta chưa tìm thấy một bản liệt kê nào minh bạch. Chỉ có một tư liệu cho hay: “Nhà nước phát 300 quan tiền cho 300 lính đồn điền. Số trợ cấp này dùng để mua đồ làm ruộng, chứ điền khí không được phát bằng hiện vật như người ta đã phỏng đoán sai. Ngoài ra, người đứng mộ còn nhận được 200 quan tiền nữa để mua trâu”².

Thuế lệ đã được quy định trong “phép đồn điền lập ấp” từ đầu rằng: “Thuế ruộng đất hiện khẩn và thuế đinh, đều cho khoan hạn để khuyến khích cho người ứng mộ”. Tuy nhiên, không thấy nói rõ là hoãn trong bao năm và biểu thuế sẽ tính thế nào. Nhưng đọc kỹ

1. Trích của Deschaseaux, sdd, tr.138.

2. Pallu de la Barrière, sdd, tr.298.

Đại Nam thực lục (tập XXVII, trang 371-372) ta thấy có hai hạn khoan thuế khác nhau: Đối với lính đồn điền và dân mộ đến lập ấp trong những nơi do nhà nước chỉ định thì khoan hạn 10 năm”. Còn “chiếu theo chỗ đất hoang trong hạt mình mà khai lập ấp nhưng phải sáp nhập vào các tổng hiện lập thành... Duy có dinh điền, 5 năm mới bắt đầu thu thuế”.

Tư liệu của Barrière khẳng định: các đồn điền được nhà nước giúp đỡ đặc biệt 2 năm đầu, song dân đồn điền vẫn thiếu thốn vì chưa có thu hoạch. Các quân cơ và suất đội thường phải bỏ tiền riêng ra giúp thêm hoặc cho vay, ngõ hầu chóng “thành căn cước”, để củng cố địa vị mình. Và lại nếu để người ứng mộ khổ sở quá họ sẽ bỏ trốn, thì việc tìm người mới thế cho đủ túc số cũng tốn phí, phiền phức. Barrière còn nói: “Hằng năm, mỗi lính đồn điền phải đóng 10 hộc lúa, 5 hộc cho nhà vua, 5 hộc để phòng khi đói kém”. Có những vựa lúa để phòng xa, lúa được chứa nơi đây là lúa chưa xay có thể bảo quản rất lâu (người ta nói được 50 năm). Người nhà giàu cũng dùng những vựa đó để chứa thóc. Nhưng các làng đồn điền đó vừa thành hình thì cũng bắt đầu loạn, mà người An Nam gọi là chiến tranh với Tây dương”¹. Còn Deschaseaux

1. Barrière, sđd, tr.298.

lại nói lính đồn điền phải đóng hằng năm 2 quan tiền và 10 hộc lúa, song ghi rõ đây là thuế biểu của đồn điền trước Nguyễn Tri Phương. Còn đồn điền do Nguyễn Tri Phương lập thì được khoan hạn thuế 7 năm¹.

Khi Pháp tới xâm lăng, các đồn điền Nam kỳ chưa đáo hạn 10 năm và bị xáo trộn tứ tung, vả lại không hiểu rõ phân hạn khoan thuế 5 năm và 10 năm khác nhau thế nào, nên các tác giả thực dân đã nhầm lẫn các loại đóng góp đảm phụ thời chiến với thuế lệ chính quy.

d) Phép đồn điền lập ấp đã kết quả tới đâu?

Tháng Ba năm trước, được cử làm Kinh lược đặc trách việc đồn điền lập ấp trong Nam kỳ, tháng Bảy năm sau (1854), tức mới vừa 16 tháng, Nguyễn Tri Phương đã trình báo về kinh những kết quả bước đầu. Khi ấy, Tự Đức nghe có người nói “việc làm đồn điền rất bất tiện”, nên hỏi Nguyễn Tri Phương thực tình thế nào cứ tâu cho rõ. Nguyễn Tri Phương viết: “Đất Nam kỳ liền với giặc Man, dân xiêu tán nhiều. Nay mượn điều chiêu mộ để dụ dân về, đốc việc khai khẩn để nuôi dân ăn, thiệt là một cách quản yếu giữ giặc và yên dân đó. Hiện bây giờ dân mới khôi phục đã thúc thành cơ, đội, được 21 cơ, lập thành

1. Deschaseaux, sđd, tr.133-134.

làng xóm phỏng chừng 100 làng, chia ra đồn khẩn, thế đã nghiêm, hình đã vững, không đến nổi ly tán. Nhưng thần xét việc đồn điền, vẫn lợi nước lợi dân, mà không lợi cho tổng lý, vậy nên tổng lý đặt điều để phỉnh dân, những người nói bất tiện chẳng qua bị chúng phỉnh mà thôi!”¹

Từ đó đến tháng Tư năm Đinh Tỵ (1857) khi Nguyễn Tri Phương về kinh châu Tự Đức, không thấy sử ghi thêm những thành quả của đồn điền và lập ấp, mà chỉ nói tới cuộc đối thoại ngắn ngủi như sau: Tự Đức “hỏi hết tình trạng đồn điền. Lại hỏi: Tuổi khanh đã cao, được mạnh không? Tâu rằng: Thần nay 58 tuổi, sức trong mình hơi yếu... Tri Phương lại đem các điều trù nghĩ bổ cứu về việc đồn điền, kê khoản tâu lên. Vua dạy rằng: Thôi cũng y cho người, để cầu cho nên việc”². Tiếc rằng chúng ta chưa biết cụ thể các khoản trù nghĩ bổ cứu về việc đồn điền đó thế nào. Song điều ấy chứng tỏ “phép đồn điền lập ấp” ở Nam kỳ vẫn được tiến hành ráo riết và luôn được nhà vua “y cho để cầu cho nên việc”. Thế thì gần 10 năm sau, số cơ đội, thôn ấp, đồn điền, ruộng đất đã khai hoang và hiện khẩn lên tới bao nhiêu? Chúng ta cần biết những con số kết toán đó.

1. QT, sđd, tr.297.

2. QT, sđd, tr.303.

Theo Pallu de la Barrière, trong Nam kỳ, trước khi Pháp xâm lăng, “số cơ lính đồn điền... đã được ấn định dứt khoát là 24, chia ra như sau:

7 cơ trong tỉnh Gia Định,
6 cơ trong tỉnh Định Tường,
5 cơ trong tỉnh Vĩnh Long,
4 cơ trong tỉnh Biên Hòa,
2 cơ trong tỉnh An Giang,

Mỗi cơ mang tên tổng mà cơ đó đã thành lập và mỗi đội cũng lấy tên cơ kèm theo từ đệ nhất đến đệ thập đội”¹.

Nhưng tư liệu *Đại Nam thực lục* năm 1855 cho biết: “Về tỉnh An Giang, 2 cơ An Ninh và An Biên hiện tại đã đồn lại và 2 cơ An Đông, Võ Đông, 4 cơ ấy, tuân theo nghị cũ, sau 3 năm mới làm sổ ngạch...”². Như vậy số cơ lên ít là 26 chứ không phải 21 hay 24. Số lính đồn điền là 13.000 và số ruộng cho khẩn trưng cũng tới ít nhất 50.000 mẫu (vì trung bình mỗi lính đồn điền được 4 mẫu).

Ngoài tên 4 cơ của tỉnh An Giang, chúng tôi chưa tìm ra tên 22 cơ còn lại để có thể định được vị trí của những vùng đất mới khai hoang. Sau đây chỉ là mấy địa điểm lẻ tẻ chưa nói đúng tầm quan trọng

1. Pallu de la Barrière, xin coi trong phần Phụ lục.

2. *ĐNTL*, sđd, tập XXVIII, tr.64-65.

do kết quả của đồn điền tạo ra: “Nhờ có nhiều nguồn lợi (do nhà vua phát và thủ lãnh cho mượn), các đội trưởng đồn điền làm được những công việc lợi ích về nhiều mặt; đặc biệt họ thường có thói xây dựng những ngôi nhà lớn quanh các chợ rồi chia từng căn cho dân ứng mộ thuê. Tại Thủ Dầu Một chẳng hạn, hầu hết các nhà ở Đường phố dài đều là của quân cơ cũ trước đây, cơ này chiếm địa điểm suốt từ xã An Thạnh đến xã Bồ Đề. Vì nhân vật ấy bỏ trốn khi ta (Pháp) tới, nên tất cả nhà cửa đó đều trả về nhà nước”¹.

Trong tờ tâu về kinh năm 1854, Nguyễn Tri Phương viết: “Năm ngoái hồi tháng Chín, sau khi cày cấy xong, thần đã sai các quan phủ huyện đi xem xét việc đồn điền và sau đây là phúc đáp của Nguyễn Dzuỵ Dzoan (Nguyễn Duy Doãn) tri phủ Tân An và Võ Doãn Thanh tri huyện Tân Hòa (Gò Công). Nhiều lần chúng tôi đã khuyến khích tất cả trưởng mộ hãy đưa người đi khẩn đất; tất cả đã cố gắng hết sức làm việc này. Nay theo lệnh trên, chúng tôi kiểm kê tất cả số người và sở của mỗi cơ. Mỗi cơ có số người không đều là 300, 400 hoặc 500 và mỗi suất đã canh tác được 1, 2 hay 3 mẫu đất”².

1. Lucien de Grammont, *Onze mois de Sous-Préfecture en Basse-Cochinchine*, Paris, 1863, tr.359.

2. Grammont dịch một văn kiện chữ Nho trong sdd, tr.501.

Còn ở Hà Tiên cũ, có “10 đội đồn điền thuộc huyện Long Xuyên trước khi quân ta (Pháp) tới chiếm đóng. Năm đội đã tan rã, còn năm đội, theo đúng quyết định ngày 20 tháng 9 năm 1867, đã thành 5 làng làm ruộng hợp với 5 làng khác của tổng Long Thủy để lập ra tổng mới lấy tên là tổng Quảng Long, hoàn toàn theo nông nghiệp...”¹

Ngoài ra, trong các đoạn trên đã nói công cuộc đồn điền từng khai hoang lập ấp rất hiệu quả tại Tịnh Biên, Ba Xuyên, Lạc Hóa. Riêng vùng Cần Thơ, chưa đầy 20 năm, đồn điền đã lập được các chợ quan trọng như Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn và Trà Ôn. Đồn điền cũng đã lan tới các vùng Cà Mau và Đồng Tháp Mười².

Những dấu vết trên thực địa của đồn điền không còn bao nhiêu, song cũng đủ cho ta thấy cung cách thực hiện và hiệu quả của đồn điền. Vẫn nên tìm thêm dấu vết của 22 cơ khuyết danh, tuy nhiên ta đã có thể tạm kết luận là đợt mở đồn điền lập ấp do Nguyễn Tri Phương đơn đốc đã làm cho Nam kỳ có thêm, ít nhất, 26 tổng, 260 thôn ấp với diện tích khai hoang là 50.000 mẫu ruộng đất.

1. Benoist, *Ghi chú về dân số ở Rạch Giá và huyện Cà Mau*, trong *Excursions et Reconnaissances* 1879, tr.33. Xem phụ lục.

2. Theo Deschaseaux, bài dịch trong phần Phụ lục.

Chế độ sở hữu ruộng đất, sau khi các sở đồn điền nói trên đã “thành căn cước” y theo xã thôn thường, thì hầu như chưa được định lệ rõ ràng. Vì khi Pháp tới, hạn định 10 năm hoãn thuế chưa hết. 50.000 mẫu ruộng đất đó sẽ thành công điền hay được tỷ suất bao nhiêu là tư điền, chưa có quy định dứt khoát cho các đồn điền này. Theo điều tra của Barrière thì ruộng đất đó thuộc sở hữu nhà vua. Lính đồn điền chỉ hưởng thụ hoa màu. Họ không được phân chia, bán đi hay nhượng lại những mẫu đất của họ”¹. Còn Deschaseaux thì lại nói: “Ruộng đất cấp cho người hưởng thụ được giữ suốt đời, song không phải khi nào cũng có quyền sang lại cho người thừa kế. Muốn có quyền này chỉ cần lên được cấp bậc tám thường, hoặc trong 3 năm liên không bị kỷ luật là được”². Như vậy, theo nguyên tắc và tập quán thì hầu hết 50.000 mẫu ruộng đất đó phải là công điền công thổ. Song thực tế từ khi Pháp xâm chiếm Nam kỳ, số 50.000 mẫu đó đã bị bá chiếm rất nhiều.

Yves Henry đưa ra một thống kê khá đầy đủ về công điền của các tỉnh Nam kỳ vào hồi năm 1929. Chúng tôi tạm trích ra mấy con số của hai tỉnh rất xa nhau về tỷ lệ: Gò Công có 5.917 ha công điền

1. Pallu de la Barrière, trong bài dịch ở phần Phụ lục.

2. Trong bài dịch của Deschaseaux ở phần Phụ lục.

trên tổng số diện tích ruộng là 46.200 ha, và Mỹ Tho có 2.971 ha công điền trên tổng số diện tích ruộng 160.150 ha; tính ra tỷ lệ công điền Gò Công có trên 12%, còn Mỹ Tho chưa được 2%. Hai tỷ lệ rất xa cách nhau¹. Như trên ta đã biết, tại Tân Hòa (sau là Gò Công) đã có tổ chức một vài cơ đồn điền, nên dấu tích của công điền còn đó. Nhưng ở Mỹ Tho (trước là Định Tường) đã lập tới 6 cơ (tức thành 6 tổng với 60 xã thôn), mà công điền còn lại quá ít, nghĩa là ở đây có sự bá chiếm vậy. Chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn về sự xáo trộn sở hữu ruộng đất này trong phần tìm hiểu chế độ công điền công thổ dưới thời Pháp thống trị về sau. Ở đây, chúng ta chỉ muốn nói rằng riêng 50.000 mẫu từ đồn điền để lại, đáng lẽ phải thành công điền công thổ khá nhiều, đó là chưa kể tới các nguồn gốc khác, nếu không có sự bá chiếm.

4. PHÒNG TÍNH TỶ LỆ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ Ở NAM-KỲ TRƯỚC KHI BỊ PHÁP THỐNG TRỊ

Vì thiếu tư liệu chính xác nên chúng ta chỉ có thể phỏng tính. Tuy nhiên, sự phỏng tính phải dựa trên một số cơ sở vững vàng và suy diễn hợp lý. Trước hết, chúng ta hãy tính xem tổng số diện tích ruộng đất đã khai khẩn được bao nhiêu, rồi cộng chung xem

1. *Économie agricole de l'Indochine*, sđd, tr.180-181, 164-165.

số công điền công thổ tất cả được bao nhiêu, sau đó mới phỏng tính tỷ lệ.

a) Tổng số diện tích ruộng đất đã canh tác

Năm 1859 Pháp chiếm Sài Gòn, năm 1861 chiếm 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, năm 1867 chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Pháp bắt đầu làm thống kê định điền cho cả 6 tỉnh từ đó. Chúng ta lấy bản thống kê này để so sánh với những tư liệu cuối cùng của chính quyền triều Nguyễn đưa ra qua sách *Đại Nam nhất thống chí* về ruộng đất ở Lục tỉnh khoảng năm 1840, qua *Đại Nam thực lục* về định năm 1847. Từ đó ta sẽ suy luận, tính toán rồi rút ra kết quả sau:

Mẫu

Địa danh	1847 (ĐNTL)	1840 (ĐNNTC)	1867 (Annuaire de la Cochinchine)			
	Đinh	Điền thổ	Đinh	Điền	Thổ	Điền thổ
Biên Hòa	16.949	14.932	9.859	10.836		10.836
Gia Định	51.788	175.063	19.247	155.764	42.560	198.324
Định Tường	26.799	148.878	7.937	90.082		90.082
Vĩnh Long	41.336	139.932	15.090	97.732	51.206	148.938
An Giang	22.998	88.336	14.033	74.582	37.240	111.822
Hà Tiên	5.728	1.699	2.192	1.960	1.390	3.350
Cộng	165.598	568.840	68.358	430.956	132.396	563.352

Trên đây chúng tôi nêu lên 2 con số đình của năm 1847 và 1867, không phải để phân tích về dân số, song muốn bàn về tính chính xác của bản thống kê đầu tiên do chính quyền thực dân lập ra. Số đình năm 1847 là 165.598 người, tại sao 20 năm sau lại chỉ còn 68.358 người? Phải chăng đình ít vì dân số tàn rụi? Không phải thế, vì chính thống kê của Pháp lúc đó đã ghi 68.358 dân có đăng ký và 1.115.555 dân Việt không đăng ký. Dân số Lục tỉnh đã bắt đầu đông và tăng đều. Số đình bỗng tụt hẳn xuống là vì dân chúng không đăng ký và đóng thuế cho thực dân.

Nếu dựa vào thói quen tính dân số và đình tịch của người Việt xưa là “suy theo cái số cổ giả một người cày ruộng phải nuôi 5 người”, nghĩa là, trong điều kiện khai báo bình thường, ta cứ nhân số đình với hệ số 5 thì sẽ ra dân số. Dựa vào nguyên tắc kinh nghiệm truyền thống đó, đồng thời căn cứ trên sự biến chuyển dân số từ 165.598 với 20 năm sau và dựa vào chính con số gần 1,2 triệu gồm cả dân đăng tịch lẫn không của Nam kỳ khi đó, thì số đình phải lên tới khoảng 240.000 chứ không thể là 68.358. Số đình quá ít này có lẽ là những người bắt buộc phải khai báo hoặc đành chịu ở lại. Còn trên 170.000 dân đình khác là tiểu nông hoặc một số đại địa chủ thì nhất quyết không chịu làm “dân đăng bộ” của đế quốc dù phải mất hết nhà cửa ruộng vườn (điển hình nhất là trường hợp

Nguyễn Đình Chiểu). Một số khá đông cũng bỏ ruộng vườn để đi “tị địa” ở miền Nam Trung Bộ. Nơi đây chúng ta không phán đoán về chính trị, song chỉ muốn nói lên sự cần trọng phải có khi sử dụng những thống kê của Pháp để lại, kể cả những thống kê được coi là chính xác về mặt điều tra và tính toán.

Đối với diện tích ruộng đất cũng vậy, thống kê năm 1867 đưa ra những con số sai lạc, cách xa sự thật. Có người cho rằng dân đình có thể không khai trình, nhưng ruộng đất chắc phải đăng bộ chịu thuế hết, vì nếu không thì mất ruộng. Nghe qua cũng có lý, song thực tế thì không. Ta nên nhớ là khi Pháp tới xâm lăng thì:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.

(Nguyễn Đình Chiểu)

Dân Nam Bộ tránh xa giặc Pháp, bỏ mặc vườn không nhà trống, ít ai còn tính tới việc ghi sổ đóng thuế cho giặc. Chính quyền thuộc địa đưa ra những con số trên là căn cứ vào các sổ điền cũ lưu trữ ở tòa Bố chính các tỉnh, chứ không do sự khai báo của đương sự hay do một công cuộc đặc điển nào chưa thể tiến hành khi ấy. Bởi đó con số 563.352 mẫu của năm 1867 chẳng những kém thua số ruộng đất của

năm 1840 do *Đại Nam nhất thống chí* đưa ra, mà càng kém thua số 630.075 mẫu của năm 1836 do cuộc kinh lý đặc điền khá nghiêm túc kết toán thành.

Trong thời gian trên 30 năm đó, các kinh mương thủy lợi vừa đào, đang phát huy tác dụng về mặt khai hoang, các nỗ lực khẩn đất mới của tư nhân cũng như nhà nước, nhất là phương thức mở đồn điền lập ấp vẫn ráo riết tiến hành, thì số ruộng đất trồng trọt phải tăng lên rất nhiều, chứ không thể thụt xuống như *Niên giám Nam kỳ năm 1867* đưa ra. Cho nên, chúng ta có thể phỏng tính là ruộng đất đã khai hoang ở Nam kỳ, vào lúc Pháp tới xâm chiếm, phải lên tới gần 1.000.000 mẫu.

Chúng tôi cũng căn cứ trên tư liệu của chính quyền thuộc địa để phỏng tính con số 1 triệu mẫu đó. Tư liệu thống kê diện tích ruộng lúa (không kể thổ) của Nam kỳ cho biết vào những năm:

1867 có 430.956 mẫu

1872 có 505.260 mẫu

1876 có 592.804 mẫu

1879 có 663.384 mẫu

1881 có 1.192.404 mẫu¹.

1. Coquerel, *Paddys et riz de Cochinchine*, Lyon 1911, Tableau III

Đọc kỹ mấy con số trên, chúng ta có 2 nhận xét: Mãi đến năm 1879, tức 43 năm sau vụ đặc điền của triều Nguyễn năm 1836, thống kê Pháp đưa ra những con số tương đương trước.

Và chỉ sau 2 năm từ năm 1879 đến năm 1881, diện tích ruộng lúa ở Nam kỳ đã tăng lên gần gấp đôi, nghĩa là khai hoang thêm được 529.020 mẫu nữa (!). Chắc có phép màu gì? Vì những mâu thuẫn nổi bật đó, tác giả Coquerel khi đưa ra bản thống kê chính thức trên, đã ghi chú: “Những con số trong biểu đồ này... là tổng số diện tích ruộng theo các bản kiểm kê chính thức.

Các con số của những năm trước 1881 đó phải được coi là kém xa sự thật, vì hương chức sợ phải đóng nhiều thuế nên đã che giấu không để cho các viên chức phụ trách kiểm kê ruộng biết sự thật. Chúng tôi đã tìm hiểu sâu về vấn đề này thì thấy diện tích ruộng đất thật sự trống trọt đã

hors-texte. Nguyên văn của thống kê này tính bằng héc-ta, nhưng chúng tôi đã chuyển đổi ra mẫu để tiện so sánh, chuyển đổi theo nguyên tắc “mỗi mẫu Nam là nửa mẫu Tây” tức 5.000 mét vuông, do Nghị định của Soái phủ Nam kỳ ban hành ngày 3-10-1865. Lúc đó Pháp chưa có phương tiện đặc điền nên chỉ đo lại một số mảnh ruộng ở nhiều nơi khác nhau thì thấy mẫu có diện tích thực tế khoảng từ 4 đến 6 ngàn mét vuông. Vì thế Soái phủ quy định mỗi mẫu Nam kỳ là nửa mẫu Tây.

vượt quá 75% diện tích khai báo và đóng thuế. Vậy nên thêm 75% vào những tổng số của các năm trước 1881 để có được con số khá gần với thực tế¹.

Thử thêm 75% vào số 563.352 mẫu ruộng đất do Niên giám Nam kỳ năm 1867 đưa ra, chúng ta sẽ có tổng số ruộng đất trồng trọt là 985.866 mẫu. Con số 1.000.000 mẫu ruộng đất chúng ta phỏng tính là có cơ sở và khá gần với thực tế vậy.

b) Phỏng tính tổng số diện tích công điền công thổ

Trong các đoạn trên, chúng ta đã phân tích những nguồn gốc chính tạo thành khối lượng công điền công thổ ở Nam kỳ. Tựu trung những nguồn gốc đó là:

- Quan điền, đồn điền, quan trại trao cho các làng.
- Khuyến nhà giàu hiến 3/10 làm công điền cho làng.
- Đồn điền lập từ 1853 đáng lẽ phải thành công điền.
- Nguồn gốc linh tinh khác, như ruộng của người chết không con cháu thân thích, ruộng đất tịch thu của phạm nhân...

1. Coquerel, sđd, cuối bảng III.

Năm 1836, đặc điền quan đã ghi thêm dưới danh mục công điền công thổ của địa bạ các làng một số ruộng đất, với nhiều nguyên do khác nhau (xin coi 14 điều khoản tổng kết của cuộc kinh lý và đặc điền). Như trên chúng tôi đã trình bày, kinh lý và đặc điền quan đã có dụng ý thiết lập chế độ công điền công thổ ở Nam Kỳ, đã cố dồn càng nhiều càng tốt một số ruộng đất vào danh mục này, nên ngay từ đầu số lượng công điền công thổ chắc chắn đã khá nhiều. Sau khi tổng kết từ sưu tập địa bạ Lục tỉnh, chúng tôi đã thấy trên 48.889 mẫu công điền công thổ, chưa kể trên 100 làng mà nay địa bạ không còn.

Năm 1840, quan chức Gia Định đề nghị “chia cắt tư điền làm hai, một nửa để lại cho chủ ruộng, một nửa làm công điền”, nhưng Minh Mạng chỉ ra lệnh khuyên nhà giàu hiến 3/10 của 630.075 mẫu; con số này như thế cũng gần 190.000 mẫu rồi, song việc thi hành chưa được ráo riết; mặt khác không phải nhà giàu chiếm trọn tổng số ruộng đất trên, nên ta phỏng tính, qua đợt “khuyến hiến điền” này, Nam kỳ có thêm 90.000 mẫu công điền công thổ nữa.

Năm 1841, có lệnh giao cho các sở đồn điền “cho dân sở tại làm công điền, còn lính đồn điền trước thời triệt về tỉnh”. Không có số liệu đích xác, nhưng

từ năm 1822, Nam kỳ đã có 117 sở đồn điền với 20 cơ sở và 9.603 lính đồn điền; số ruộng đất đã khai hoang suốt thời gian 20 năm hoạt động (1822-1841), chắc đã lên tới con số không nhỏ. Nhờ lệnh này, tối thiểu Nam kỳ cũng có thêm 30.000 mẫu công điền công thổ (đây chỉ là nửa con số 60.000 mẫu tôi đã phỏng tính ở đoạn trên).

Sau cùng là đợt mở đồn điền lập ấp do Nguyễn Tri Phương đơn đốc từ năm 1853, cộng thêm các sở dinh điền và đồn điền vẫn lẻ tẻ lập ở nhiều nơi suốt từ năm 1841 mà chúng ta đã lược kê trong phần trước, đáng lẽ đã tạo cho số lượng công điền công thổ một diện tích quan trọng nếu không bị bá chiếm và Pháp làm xáo trộn. Chúng ta phỏng tính, nhờ đó, theo nguyên tắc, Nam kỳ có thêm 50.000 mẫu công điền công thổ nữa mới phải.

Tóm lại chúng ta sẽ có:

- Năm 1836, kinh lý đưa vào công điền công thổ 48.889 mẫu.
- Năm 1840, sau lệnh “khuyến hiến điền” được 90.000 mẫu.
- Năm 1841, giao các sở đồn điền cho các làng 30.000 mẫu.

- Năm 1860, “phép đồn điền lập ấp” tạo thêm 50.000 mẫu.

Cộng chung 218.889 mẫu.

c) Tỷ lệ công điền công thổ ở Nam kỳ: 21,89%

Nếu ta có 218.889 mẫu công điền công thổ trên tổng số ruộng đất trồng trọt là 1.000.000 mẫu, thì ta có tỷ lệ 21,89%.

Đó là một tỷ lệ phải chăng, tuy phỏng tính nhưng cũng khá phù hợp với thực tế. Nếu đọc kỹ bản “Tiểu tu điền bộ” mẫu ở phần Phụ lục, chúng ta sẽ thấy tình hình ruộng đất của một làng thuộc tỉnh An Giang vào năm 1849 như sau: “Tự Đức nhị niên. Tân Thành phủ, Đông Xuyên huyện, An Phú tổng, Tân Bình thôn... Bốn thôn thiết trưng... các hạng điền lục thập ngũ mẫu nhị cao thất xích nhất thốn (65 mẫu 2 sào 7 thước 1 tấc). Thảo điền thập ngũ mẫu thất cao thất xích nhất thốn (15 mẫu 7 sào 7 thước 1 tấc)... Công điền ngũ mẫu ngũ cao thất xích nhất thốn (5 mẫu 5 sào 7 thước 1 tấc). Tư điền thập mẫu nhị cao (10 mẫu 2 sào)... Sơn điền tứ thập cửu mẫu ngũ cao (49 mẫu 5 sào)... Công điền thập cửu mẫu cửu cao (19 mẫu 9 sào). Tư điền nhị thập cửu mẫu lục cao (29 mẫu 6 sào)...”. Tóm lại làng Tân Bình có các hạng ruộng (không kể thổ) như sau:

Thảo điền 15 mẫu 7 sào 7 thước 1 tấc, chia ra:

Công điền 5 mẫu 5 sào 7 thước 1 tấc,

Tư điền 10 mẫu 2 sào.

Sơn điền 49 mẫu 5 sào, chia ra:

Công điền 19 mẫu 9 sào,

Tư điền 29 mẫu 6 sào.

Cộng thảo điền và sơn điền có 65 mẫu 2 sào 7 thước 1 tấc.

Cộng 2 loại công điền có 25 mẫu 4 sào 7 thước 1 tấc.

Như vậy tỷ lệ công điền của làng Tân Bình năm 1849 là 39%, cao hơn tỷ lệ 21,89% mà chúng ta phỏng tính khá xa. Tuy nhiên, tỷ lệ về công thổ thường không cao bằng tỷ lệ công điền, nên sự phỏng tính 21,89% có thể được coi là hợp lý.

Tóm lại con số 3% tỷ lệ công điền ở Nam Bộ do Yves Henry đưa ra, tác giả này chỉ kể điền chứ không kể thổ. Đây là kết quả của những bản thống kê chính thức mà Henry đã thâu lượm vào khoảng năm 1929: tổng số ruộng của Nam kỳ là 2.200.000 ha. Số công điền là 60.862 ha của 14 trên 19 tỉnh ở Nam kỳ khi ấy. Henry chưa có những con số về công điền của các tỉnh Gia Định, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Bà Rịa¹. Sự thiếu thống kê của 5 tỉnh quan trọng

1. *Économie agricole de l'Indochine*, sdd, tr.25.

thuộc miền Đông, cũng đã làm cho con số 3% chỉ có một giá trị tương đối.

Giả thử con số 60.862 ha công điền đúng với tỷ lệ 3% của tổng số ruộng là 2.200.000 ha. Song tỷ lệ đó sẽ không đúng khi Nam kỳ mới có 1.000.000 hay 500.000 ha...

Vì con số 60.862 ha công điền là con số cố định suốt thời Pháp thuộc (công điền dưới thời Pháp chỉ mất đi chứ không tăng thêm), nay chuyển đổi hecta ra mẫu theo nghị định đã giải thích trước, chúng ta sẽ có 60.862 ha, thành 121.724 mẫu công điền (chưa kể công thổ) đối với 1.000.000 mẫu ruộng đất của Nam kỳ khi Pháp tới xâm lăng, thì ta đã có tỷ lệ 12,17%. Nếu tìm ra được số công điền của 5 tỉnh miền Đông bỏ sót và nếu phỏng tính thêm được số công thổ của cả Nam kỳ để cộng thêm vào 121.724 mẫu nói trên, chắc ta sẽ có một tỷ lệ tương đương với con số 21,89% như đề nghị ở trên.

Đó còn chưa kể tới số bốn thôn điền mà Henry đề lần với công điền, chưa nói tới việc chấp chiếm công điền trắng trợn dưới thời Pháp. Nên ta phải thận trọng mỗi khi sử dụng con số 3% đó. Nếu vô ý, cho rằng dưới thời Nguyễn, Nam kỳ chỉ có 3% công điền, hoặc đem bình quân tỷ lệ ấy với tỷ lệ công điền

ở Bắc và Trung rồi kết luận “trước khi Pháp xâm lăng, chế độ công điền đã tàn lụi”, thì hậu quả sẽ làm ta đánh giá sai về chế độ phong kiến xưa, về chế độ công điền, về chế độ sở hữu ruộng đất và càng hiểu sai về tình hình kinh tế, xã hội của Việt Nam thuở trước.

KẾT LUẬN

Chế độ công điền công thổ ở Nam Bộ phát sinh rất chậm. Có lẽ cuối thế kỷ XVI, hay đầu thế kỷ XVII, lưu dân người Việt đã bắt đầu khẩn hoang từ đất nước Bà Rịa (Bà Rịa), tiểu quốc Mạ rồi khắp vùng Thủy Chân Lạp hoang vu. Nhưng mãi tới năm 1836, tức gần 3 thế kỷ sau, chế độ công điền công thổ mới chính thức xuất hiện và được ghi vào các bộ điền ở xã thôn.

Trước năm kinh lý đặc điền, hầu hết ruộng đất khai hoang đã thành tư điền tư thổ. Ai khai hoang tới đâu, chiếm hữu tới đó. Đúng là luật rừng, mạnh được yếu thua, ruộng đất lần hồi tập trung vào tay một thiểu số. Do đó, lúa gạo đã trở thành hàng hóa thịnh đạt trên thị trường, một số khá đông nông dân mất đất đã chuyển sang các ngành nghề vận chuyển, thương mại và tiểu thủ công. Đây là cơ hội có thể

làm chuyển biến từ phương thức sản xuất tiểu nông tự túc sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách thuận lợi.

Song, giữa lúc đó, chế độ công điền công thổ đã được thiết lập. Nhà nước xưa vẫn “dĩ nông vi bản”, khuyên răn dân chúng phải làm ruộng, lại luôn tạo điều kiện cho mỗi người có chút ruộng đất làm ăn khỏi trở thành lưu dân. Nhà nước cũng không muốn có nhiều người buôn bán, vì cho đó là mạt nghệ, nên thường thi hành chính sách “trọng nông ức thương”. Ở Nam kỳ, việc thương mại thường phó thác cho người Hoa.

Cuộc kinh lý đặc điền và thiết lập chế độ công điền ở Nam kỳ trước hết nhằm mục đích ngăn chặn bá chiếm ruộng đất và làm cho hầu hết nông dân đều có ruộng đất để số dân đinh có thể tuyển lính không bị thiếu hụt. Mục đích đó có vẻ làm cho xã hội công bằng hơn, cho có đủ số quân để giữ vững bờ cõi. Nhưng thực tế nó đã kìm hãm rất lớn đà phát triển của giao thông vận tải, thương nghiệp và công nghiệp ở miền Nam.

Trước khi chấm dứt tiểu luận này, chúng tôi muốn tóm tắt một số ý kiến vào ba mục tìm hiểu định nghĩa, nguồn gốc và bản chất của chế độ công điền công thổ ở Nam kỳ xưa.

1. Định nghĩa chế độ công điền công thổ

Công điền công thổ không phải là ruộng đất của tư nhân hay thuộc quyền làng xã. Không thể gọi công điền là “ruộng làng”, vì công điền không phải là ruộng của làng như các loại ruộng học điền, cò quả điền, yếm lão điền, trợ sưu điền, tư văn điền, bốn thôn điền... Công điền cũng không phải ruộng của nhà nước do quan chức nhà nước trực tiếp quản lý như quan điền, quan trại, tịch điền, dinh điền, đồn điền... Cho nên không thể dịch công điền là “ruộng công” vì sẽ lẫn với các loại ruộng đó.

Công điền công thổ có thể được định nghĩa là loại ruộng đất thuộc sở hữu hoặc coi như sở hữu của nhà nước, trao cho xã thôn ghi vào sổ bộ dưới danh mục công điền công thổ, để quân cấp cho xã dân cùng cày cấy theo đúng lệ chung.

Theo định nghĩa này, có ba yếu tố gắn bó tạo thành các loại ruộng đất được gọi là công điền công thổ:

a) Loại ruộng đất thuộc sở hữu hoặc coi như sở hữu của nhà nước.

b) Nhà nước trao cho xã thôn loại ruộng đất đó, làng phải ghi vào địa bạ dưới danh mục công điền công thổ.

c) Tất cả ruộng đất này phải đem quân cấp cho xã dân theo đúng định lệ từ triều đình ban xuống.

Thế nào là “loại ruộng đất thuộc sở hữu hoặc coi như sở hữu của nhà nước”? Ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước như quan điền, quan trại, dinh điền, đồn điền... Đó là loại ruộng đất hoàn toàn lấy vốn của công nho mà khẩn hoang rồi khai thác. Còn ruộng đất được coi như sở hữu nhà nước như tư điền tư thổ hiến cho làng làm công điền công thổ (không kể trường hợp hiến cho làng làm bốn thôn điền bốn thôn thổ), ruộng đất của người quá vãng không con cái thân thuộc để lại, ruộng đất sung công của người phạm trọng tội...

Một khi hai loại ruộng trên trở thành công điền công thổ thì không phân biệt nhau nữa. Vì xã thôn không có quyền mua đi bán lại hoặc cho cầm cố. Những khi có công trình chung xâm phạm tới công điền công thổ, thì nhà nước không phải bồi thường như đối với tư điền mà chỉ ghi chú vào điền bạ trừ tô thuế. Làng không phải sở hữu chủ những ruộng đất đó, xã dân cũng chỉ là những người hưởng hoa lợi mà thôi.

Địa bạ của làng phải ghi lại những loại ruộng đất nhà nước trao cho dưới danh mục công điền công thổ, với mục đích là tránh nạn cường hào ác bá chiếm công vi tư. Nếu trong nước không có biến thiên gì lớn, nên hành chính tiếp nối đều, địa bạ và điền bạ

được bảo lưu, kiểm soát cẩn thận thì công điền công thổ tồn tại suốt đời này sang đời khác.

Nhà nước trao những ruộng đất trên cho làng không phải để làng tùy nghi sử dụng, mà phải triệt để đem quân cấp hết cho dân xã theo đúng quy định của nhà nước. Người ta thường nói “phép vua thua lệ làng”, song ít ai ý thức đúng tầm mức sự chi phối của nhà nước vào đời sống thâm sâu của xã thôn và nông dân trên bình diện công điền công thổ.

2. Các nguồn gốc của công điền công thổ ở Nam kỳ

Sau đây là bản liệt kê các nguồn gốc của công điền công thổ, không sắp xếp theo một thứ tự hoặc ưu tiên nào:

a) “Những đất dân cư, chỗ nào là đất hoang và gò đồng trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế thì liệt làm hạng đất dân cư, miễn thuế: *nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng công thổ*”¹.

b) “Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một hai chỗ hoang vu thì căn cứ vào ruộng

1. Điều 3 trong 14 điều khoản kết toán của kinh lý năm 1836 đã ghi nơi trang 106 trên đây.

thực canh đã đặc thành mẫu sào mà trước bạ, còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quan địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế”¹. Một hai chỗ hoang vu này gần các ruộng đã thực canh và có lẽ dễ khai khẩn, nên phải liệt “làm hạng công điền” chứ không thành tư điền như đối với nơi cừu kinh hoang nhàn tốn nhiều công sức chặt cây vỡ đất.

c) “Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cày cấy (bốn thôn đồng canh, viết tắt BTĐC) thì cho là công điền công thổ, hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại cày cấy, nộp thuế theo hạng công điền công thổ”². Riêng điều c này có thể chia làm ba nguồn gốc khác nhau: ruộng cả thôn cùng cày cấy; ruộng của chủ đi trốn; ruộng của chủ đất chết không con cái.

d) Những đất thừa gán thành quách cũ (như Gia Định có 400 mẫu, Định Tường có 40 mẫu) đều để “cho dân phụ cận lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ” hoặc “cho dân sở tại cày cấy, nộp thuế theo hạng công điền”³.

1. Điều 4 trong 14 điều khoản kết toán của kinh lý năm 1836.

2. Điều 6 trong 14 điều khoản kết toán của kinh lý năm 1836.

3. Điều 7 và 8 trong 14 điều khoản kết toán của kinh lý năm 1836.

đ) Ruộng của lính khai hoang thành công điền: “Ở Gia Định có 3 thửa ruộng bỏ hoang, trước cấp cho đội An Lương khai khẩn cày cấy đã thành ruộng, nay đặc được 14 mẫu lính, cho dân nhận lãnh canh, nộp thuế theo hạng công điền”¹.

e) Quan điền đổi thành công điền: “Ở Định Tường trước kia Tôn Thất Chương để lại 2 thửa ruộng thảo điền, từ trước vẫn cho người tá canh, nửa vơi, các điền hộ chuyển tay nhau bán đi; nay khám ra là 50 thửa mà dấu tích tá canh hãy còn rõ ràng, thì có 6 thửa đặc được 398 mẫu lính, vẫn giao cho chủ trước. Còn 44 thửa, đặc thành 359 mẫu lính, thì cho nhân dân lãnh nộp thuế, liệt vào hạng công điền”². Ta nên lưu ý: quan điền để cho người tá canh, tô thuế cao, còn công điền thì để quân cấp với tô thuế như tư điền.

g) Khuyến nhà giàu hiến cho làng 3/10 ruộng đất tư làm công điền. Đây là chỉ dụ chỉ được áp dụng cho riêng Nam kỳ Lục tỉnh vào năm 1840³.

h) Dinh điền, đồn điền chuyển thành công điền: “Phàm các đồn điền... đều giao cho dân sở tại cày cấy nộp thuế và làm công điền”⁴. Còn dinh điền

1. Điều 9 trong 14 điều khoản kết toán của kinh lý năm 1836.

2. Điều 11 trong 14 điều khoản kết toán của kinh lý năm 1836.

3. *Minh Mạng chánh yếu*, sđd, tr.94.

4. *QT*, sđd, tr.245.

thì trở thành công điền một cách lẻ tẻ, không nhất loạt được chuyển đổi đúng vào ngày tháng nào. Tuy vậy, số lượng dinh điền được trao cho dân sở tại làm công điền không phải ít.

i) Ruộng của phạm nhân bị tịch thu giao cho làng làm công điền. Thí dụ: “Nguyên Mai Văn Ngọc điền, cai danh sở can từng ngục án tịch ký giao bốn thôn tương vi công điền”¹.

k) Đất tân bồi phù sa thành công điền. Ven sông hay biển thường có những bãi đất tự nhiên nổi lên, cày cấy ngay được, không mất công khai hoang, lại thu hoạch rất cao. Những bãi đất mới này đều thành công điền để quân cấp cho đồng dân, như “Nhứt sở điền thập nhị mẫu, cửu cao. Nguyên tân bồi phù sa châu thổ, Minh Mạng thập cửu niên (1838) bốn thôn đơn trưng vi công điền”².

l) Tự ý hiến tư điền thành công điền. Thí dụ: “Nhứt sở điền tứ mẫu. Nguyên Nguyễn Văn Chí điền, Minh Mạng nhị niên (1821) cai danh đơn bẩm nhượng vi công điền”³.

1. Trích trong *Đại tu điền bộ*, Cours d'administration annamite, sdd.

2. Trích trong *Đại tu điền bộ*, Cours d'administration annamite, sdd.

3. Trong tư liệu như trên - Trước năm 1836. Như vậy là bốn thôn điền (hay đã thành công điền, tuy còn là hình thức lẻ tẻ?)

m) Đất dân cư làm phố chợ chung phải là công thổ. Thí dụ: “Công thổ ngũ mẫu tứ cao. Nguyên Lâm Văn Ngữ thổ, Minh Mạng thập thất niên (1836) đặc điền triết tương vi dân cư thị thổ, Minh Mạng thập bát niên bốn thôn tuân nghị chiếu giá cấp tiền hứa nguyên chủ, đơn bẩm vi công”¹. Trường hợp này có lẽ để áp dụng nguyên tắc ghi ở điểm a trên đây.

Những đồn điền lập từ năm 1853 do Nguyễn Tri Phương đồn đốc sau khi đã thành ruộng thuần thực và dân sự hóa hoàn toàn, không hiểu tỷ lệ và cách thức trở thành công điền công thổ thế nào vì chưa có quy định rõ ràng. Chúng tôi phỏng đoán việc này đã tiến hành tùy từng địa phương và có lẽ một phần rất lớn đã bị chấp chiếm trong lúc giặc Pháp làm xáo trộn xã hội ta về mọi mặt. (Ngoài ra, chúng tôi không còn thấy trường hợp thành công điền công thổ nào khác để mở rộng thêm bản lược kê nguồn gốc công điền công thổ trên đây cho thật đầy đủ. Hy vọng các nhà nghiên cứu phát hiện thêm sẽ đóng góp cho.)

3. Bản chất của công điền công thổ

Biết nguồn gốc, khối lượng, cách quân cấp, sự thăng trầm của công điền công thổ, việc tìm hiểu các

1. Trong tư liệu như trên.

hiện tượng bên ngoài của chế độ này không phải điều khó, nhưng khó là biết cái bản chất sâu xa của nó. Cho tới nay, số người bàn tới bản chất thực sự của công điền công thổ không có nhiều.

Ory viết trong cuốn *Xã thôn Bắc kỳ* năm 1894: Quân cấp công điền là “một định chế phúc thiện” (une institution bienfaisante)¹. Gourou cũng cùng quan niệm ấy, cho rằng công điền có “một mục đích chắc chắn là để cứu trợ” (un but non douteux d'assistance)². Đa số người nghiên cứu trước đây đều chia sẻ xu hướng của Ory và Gourou. Tất cả đã nhận định về chế độ công điền công thổ trong giai đoạn tàn lụi, chứ không tìm hiểu sâu trong giai đoạn phát triển của nó. Hoặc giả họ có biết hơn cũng không nói đến, vì không muốn khơi lại một định chế sở hữu ngược với quan điểm “quyền tư hữu thiêng liêng và bất khả xâm phạm” mà chế độ thực dân muốn đem phổ biến ở xứ ta.

Gần đây, các nhà nghiên cứu Việt Nam mới đi thẳng vào vấn đề. Một trong những người đào sâu hơn cả là Đặng Phong khi viết: Ruộng công thời

1. I. Ory, Résident de France en Annam et au Tonkin, *La Commune Annamite au Tonkin*, Paris 1894, tr.82.

2. *Les paysans du delta tonkinois*, sdd, tr.360.

phong kiến không còn giống như ruộng công của các công xã nguyên thủy. Nó đã biến thành một vật lưỡng tính. Trên ruộng công, đã hình thành một thứ quan hệ kép: quyền sở hữu của nhà nước và quyền sở hữu của làng xã. Đó chính là một dạng của chế độ đồng sở hữu trên ruộng đất... Đó là chế độ đồng sở hữu lưỡng tính. Đó cũng là bản chất bí ẩn của chế độ ruộng công thời phong kiến”¹.

Chúng tôi chưa có đủ yếu tố để khẳng định quan điểm “đồng sở hữu lưỡng tính” trên “ruộng công” là chính xác, nhưng đúng là Đặng Phong đã có công đi sâu vào bản chất vấn đề nên mới đưa ra một quan điểm như thế. Tuy nhiên, chúng tôi thấy khó có thể áp dụng quan điểm đó vào tình hình công điền ở Nam kỳ thuở trước. Vì ở đây, chế độ công điền công thổ đã xuất hiện rất lâu sau khi ruộng đất đã thuộc quyền tư hữu, nên không có sự kiện “nó đã biến chất thành một vật lưỡng tính”. Cho nên, chúng tôi sẽ trình bày bản chất của công điền công thổ theo thể thức khác, có lẽ không sâu sắc, nhưng sát với lịch sử của phần đất này hơn.

1. *Ruộng công thời phong kiến...*, bài đã dẫn NCKT số tháng 10-1976, tr.44-45.

Công điền không nhằm mục đích “phúc thiện” hay “cứu trợ”, không có chức năng của các loại ruộng làng như cô quả điền, trợ sưu điền, học điền, hay của xã thương v.v. chứ không phải chức năng của công điền. Bản chất công điền khác xa bản chất các loại ruộng làng.

Công điền cũng không nhằm áp đảo tư điền. Nhiều người khảo cứu nước ngoài cho rằng ở Việt Nam không có quyền tư hữu thực sự trên ruộng đất, vì tất cả ruộng đất, núi sông, bờ cõi là thuộc quyền sở hữu tối thượng của nhà vua; thần dân chỉ có quyền chiếm hữu (!) và hưởng hoa lợi. Quan niệm này chỉ là lý thuyết, một thứ lý thuyết nào đó ở bên Tàu, hoặc tưởng tượng từ đâu chứ ở ta hoàn toàn không thấy dấu vết. Suốt thời quân chủ, các triều đại Việt Nam đều ban hành những luật lệ tôn trọng và bảo vệ tư điền tư thổ. Không ai được xâm phạm ruộng đất tư, kể cả nhà nước. Nếu có tác phạm vào ruộng đất tư thì nhà nước căn cứ giá thị trường bồi thường cho sở hữu chủ. Người ta có toàn quyền mua đi bán lại, cầm cố, tặng nhượng hoặc để lại cho con cháu.

Tuy nhiên, đúng là Việt Nam không có quan niệm về “quyền tư hữu tuyệt đối”, nghĩa là không tuyệt đối như khi có ruộng mà cứ bỏ hoang trong lúc người

cày thiếu đất, không tuyệt đối như người thì ruộng thẳng cò bay, kẻ khác không đất cày dùi, không tuyệt đối như khi có kẻ bá chiếm những khoảnh ruộng đi nửa ngày chưa hết, làm cho dân nghèo mất ruộng trở thành lưu dân đói rách... Xã hội Việt Nam chưa có xu hướng bảo vệ tư điền tư thổ trong chừng mực nó không tác hại đến người xung quanh.

Công điền càng không phải để cạnh tranh với các loại ruộng công khác như quan điền, quan trại, dinh điền và đồn điền. Vì công điền chỉ phải đóng thuế ngang với tư điền (ít ra là ở Đàng Trong và Nam kỳ), nhà nước lại thường ưu đãi công điền và chuyển các loại ruộng đất thuộc công khố thành công điền để quân cấp cho xã dân.

Như vậy công điền công thổ nhằm mục đích gì và bản chất thực sự của chế độ công điền công thổ là thế nào? Có thể trả lời:

Công điền công thổ là một định chế kinh tế - xã hội rất quan trọng của xã hội Việt Nam xưa, nhằm mục đích hạn chế sự tác hại của tư điền tư thổ quá tập trung, đồng thời mang ý đồ tạo ra một xã hội gồm toàn tiểu nông.

Theo ước tính của nhà cầm quyền đương thời, công điền phải ít ra chiếm nửa số ruộng mới đủ khả năng chế ngự tư điền. Do đó, các đề nghị hạn điền

hay quân điền đều lấy số nửa công điền nửa tư điền làm chuẩn (thí dụ rõ nhất là công cuộc quân điền ở Bình Định năm 1839 và việc khuyến nhà giàu hiến ba hay bốn phần mười ruộng đất ở Nam kỳ năm 1840). Những nơi đã có từ nửa số ruộng là công điền thì không phải bàn tới việc quân điền hay hiến điền. Ngoài ra, các nhà cầm quyền đó còn có xu hướng hạn chế số ruộng đất tư của mỗi người để cho nửa số đất còn lại đó cũng không được tập trung vào một số ít người (như đề nghị chỉ để cho mỗi nông dân ở Bình Định có tối đa 5 mẫu).

Tuy nhiên, ý đồ là một việc, thực tế lại là việc khác. Thực tế đã không xảy ra đúng với ý định của người cầm quyền: vẫn còn nhà giàu “ruộng cả ao liền”, vẫn còn nhiều người “không đất cấy dùi”, vẫn còn cảnh người “ngồi mát ăn bát vàng” cạnh kẻ đói ăn thiếu mặc. Song, xét về tổng thể thì quả xã hội Việt Nam xưa là một xã hội gồm đại bộ phận tiểu nông. Có lẽ không một xã hội “phong kiến” Đông Tây nào gồm đại bộ phận tiểu nông như ở Việt Nam. Theo thiển ý, đây là nét đặc thù chính yếu của xã thôn ta và của xã hội ta, một đặc thù chưa được nghiên cứu và đánh giá đến nơi đến chốn.

Yếu tố quyết định nhất làm cho xã hội Việt Nam

xưa, ít nhất dưới triều Nguyễn, gồm đại bộ phận tiểu nông chính là do chế độ công điền công thổ. Xã hội ấy có vẻ công bằng nhân đạo, nhưng không dứt khoát phát triển lên phương thức sản xuất hàng hóa nông hầu làm cho dân giàu nước mạnh hơn.

Nguyễn Đình Đầu

Bắt đầu viết từ tháng 5-1977.

Viết xong và trình bày trước Viện Khoa học xã hội

tại TP. HCM ngày 2-12-1979

PHỤ LỤC

Chế độ công điền công thổ ở Nam Bộ gắn bó mật thiết với vấn đề khai hoang lập ấp. Sau đây là những tư liệu về khẩn hoang lập ấp, trong đó có đề cập tới công điền công thổ:

1. – Chú thích về lĩnh đồn điền của Pallu de la Barrière trong sách *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, từ trang 295 đến 302, phần Appendice VI. Khi viết bài này, Pháp mới lấy xong 3 tỉnh miền Đông, nên tác giả chỉ nói nhiều về lĩnh đồn điền ở Gia Định và Mỹ Tho. Chắc có người cung cấp tài liệu chữ Nho cho tác giả.

2. – Chú thích về đồn điền cũ của An Nam tại Nam kỳ của Deschaseaux, đăng trong tạp chí *Excursions et Reconnaissances*, Sài Gòn, 1879, trang 133-140. Tác giả là “chủ tỉnh” ở miền Tây nên ghi chép được nhiều dữ kiện của đồn điền tại chỗ. Có

nhiều chi tiết sai, song các chứng thư của Phụ lục giúp ta hiểu sâu thêm.

3. – Ghi chú về dân số ở Rạch Giá và Cà Mau của Benoist trong tập san *Excursions et Reconnaissances* 1879, trang 33, có nhắc tới tên 10 đội đồn điền trong vùng.

4. – Văn đề ruộng đất 60 làng cũ ở Sài Gòn, đây là báo cáo viết tay của chỉ huy trưởng Ariès đặc trách vụ Bản xứ gửi Đô đốc Bonard tháng 12 năm 1861. Thiển nghĩ đây là tư liệu rất quý chưa được công bố. Do may mắn, tôi tìm thấy trong một hồ sơ của văn khố Sài Gòn. Tư liệu này cho thấy những người Pháp thuộc địa đầu tiên hiểu thế nào về xã thôn Việt Nam, đồng thời cho thấy cung cách gây xáo trộn sở hữu ruộng đất do chủ trương của chính quyền Pháp.

5. – Mẫu điền bạ của một làng thuộc tỉnh An Giang cũ, rút trong *Cours d'Administration Annamite*, Sài Gòn, 1878 của Luro, trang 312, cho thấy cách ghi công điền công thổ trong sổ bộ.

Năm tư liệu trên tương đối khó kiếm. Chúng tôi dịch lại, dịch cốt sát nghĩa.

Phụ lục này để giúp việc nghiên cứu sâu hơn và chứng dẫn cho tiểu luận này, chứ không để công bố riêng rẽ.

1

CHÚ THÍCH VỀ LÍNH ĐỒN ĐIỀN¹

Các định chế trong những năm vừa qua vẫn còn chi phối Nam kỳ hình như đều được thúc đẩy bởi một ý chung là: cầm chân và bảo đảm cho một đám dân nghèo dễ thành trộm cướp vì thống khổ do các cuộc nội chiến và ngoại xâm, đồng thời đem họ trở lại việc cày bừa ruộng đất. Những định chế này rất thích hợp với khả năng của dân tộc An Nam và nói chung lại có thể chấp thuận lẽ lối thống trị của chúng ta (Pháp), mà sự đổi thay đó không làm cho chúng bị tổn thương tới mức phải triệt tiêu chúng. Người ta có thể suy đoán như thế qua việc tổ chức các trang trại nhà binh được biết dưới tên gọi *Đồn điền*.

1. Pallu de la Barrière, *Notes sur certains colons militaires appelés (lính) đồn điền* trong *Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861*, Paris, 1861. Appendice VI.

Lính đồn điền là lính thực địa lo việc khẩn hoang và cải tạo ruộng vườn. Họ được lấy trong giới bần nông và lưu dân không đăng bộ sổ sách nhà vua và được tập hợp theo một số quy định. Họ sống với gia đình và làm lính đồn điền suốt đời, lại không bao giờ được chiếm hữu đất đai. Nhà vua cứu mang họ suốt thời kỳ vỡ hoang ruộng đất. Khi có chiến tranh xảy ra, lính đồn điền phải đi theo quân đội. Bấy giờ hầu hết họ được võ trang bằng giáo mác. Việc thiết lập đồn điền tính đến nay chưa quá 7 năm. Vào năm 1854, Nguyễn Tri Phương, Kinh lược đại thần lên tiếng kêu gọi những kẻ có nhiều công của. Ông tiếp nhận số người nghèo rất đông trong xứ, rồi tâu xin nhà vua duyệt xét cho dự kiến tổ chức đồn điền. Đạo dụ được ban hành ngày mùng một tháng Giêng năm thứ 6 triều Tự Đức (1853). Chúng ta hiện đang ở năm thứ 14 (1861). Trong nước An Nam, người ta tính năm theo năm lên ngôi của hoàng đế.

Một năm sau, Kinh lược xứ Nam kỳ Nguyễn Tri Phương nhận thấy trong Lục tỉnh đã có được 6 cơ. Ông lập sổ chuyển về bộ và gửi quan lại đi khắp nơi thúc giục khuyến khích những kẻ đứng đầu trưng mộ dân nghèo và lưu dân về các vùng đất chỉ định để cày cấy. Sau các cuộc thanh sát, ông Nguyễn kết luận là phải khôn ngoan trước tiên chớ nên bắt buộc phải đủ nhân số. “Ở miền trung tâm, đất đai được

tươi thắm, màu mỡ và bội thâu, buôn bán tấp nập và tạo sinh cuộc sống dễ dàng, dân đồn điền kéo nhau đến đông đảo và hoan hỉ, quy luật tuyển mộ đủ 500 người một cơ và 50 người một đội là điều bắt buộc và được tuân thủ. Các nơi khác, đất đai cằn cỗi lại khó trồng trọt, thường là hẻo lánh như ở sa mạc. Các cơ phải thu bớt vào 3 hay 400 người. Thực là cứng rắn quá nếu bắt các cơ này phải đủ quân số”.

Ở lần điểm dân thứ nhất, 6 cơ này đã trình diện đúng 3.000 người; nhưng phải trừ kẻ già yếu đau ốm, thì còn lại 2.515 người. Điều này cho thấy vị Kinh lược Nam kỳ luôn nắm vững tình hình công cuộc do mình khai sáng.

Năm sau, định chế đồn điền lại được bổ sung bằng một lệ định mới vừa giữ các cơ và đội như cũ, vừa lập thêm các ấp (tập thể xã thôn cỡ nhỏ) đặt dưới sự thống thuộc của chính quyền dân sự. Bất cứ người Nam nào cũng được dùng ảnh hưởng cá nhân mình rồi mộ dân lập ấp dưới quyền cai tổng cho tới số 30, 50 hay 100 người. Các người đầu mộ này được chức suất đội, với ngạch trật và chức năng của một xã trưởng, tuy nhiên với sự khác biệt là họ được cai trị không thông qua hội đồng hương chức, nhưng tùy thuộc cai tổng chứ không tùy thuộc các thủ lãnh đồn điền; vậy là họ ở vào một vị trí trung độ giữa lính đồn điền và nông dân ở các xã thôn bình thường.

Những tập đoàn lập sau ấy thường được Tri Phương tới thanh sát và dân khẩn hoang vẫn được khuyến khích. Mỗi người có 2, 3 hoặc 4 mẫu đất. Những dân đồn điền cũng như đất đai đều phải đăng bạ và phải đóng đủ sắc thuế công sau 10 năm. Mặc dầu có nhiều khuyến khích, lưu dân khó tới lập nghiệp trên những vùng đất cằn cỗi. Trong một tờ tấu, ông Nguyễn yêu cầu “phải lưu ý đến những khó khăn đích thực và đừng từ chối những khen thưởng hứa hẹn trước kia. Ông Nguyễn tâu xin điều đó lên hoàng đế, với sự kính cẩn phục sâu trước thánh ý”.

Sau tất cả các sự dò dẫm đó, số cơ lính đồn điền đã được ấn định là 24, chia ra như sau: 7 cơ trong tỉnh Gia Định, 6 cơ trong tỉnh Mỹ Tho, 5 cơ trong tỉnh Vĩnh Long, 4 cơ trong tỉnh Biên Hòa và 2 cơ trong tỉnh An Giang. Mỗi cơ mang tên tổng mà cơ đã lập ra và mỗi đội cùng lấy tên từ đệ nhất đến đệ thập đội của cơ. Các quản cơ làm cai tổng, suất đội làm ấp trưởng (đứng đầu làng cấp ấp). Quản cơ có triện cấp phát từ Huế, triện bằng gỗ rất nhẹ chỉ được dùng mực đen, vì mực đỏ dành cho chức quyền cao hơn. Phần đông các cơ không bao giờ có quá quân số 300 người và các đội không quá 30 người. Quân số đội ra trận của An Nam là 50 người.

Các quân cơ đồn điền được lựa chọn trong số cự hương lý xuất sắc nhất về quả cảm, trí tuệ hay đã có nhiều công lao. Nguyễn Tri Phương tiến cử từng quân cơ và việc bổ nhiệm là do chính nhà vua. Do đó, các quân cơ đều tôn phục quan Kinh lược. Hình như vị này có một trách vụ hết sức nặng nề. Trong nhiều cơ, đồ cứu trợ của nhà vua không đủ nên quân cơ phải lấy của riêng cho mượn trước mà không phải bao giờ nhà nước cũng bồi hoàn, hoặc phải đi vay của chính quyền tỉnh, song quân cơ phải đích thân bảo lãnh số tiền vay. Ngoài ra, công cuộc này rất khó điều khiển và tính tình binh lính thì lại ít kiên trì. Một người trong quân cơ kể lại rằng thật khó khăn kinh khủng mới giữ được lính đồn điền trong vòng trật tự. Một số gia đình nghèo đã trốn bỏ ấp, vì ở đây không kiếm được gì để sống. Những làng đã cung ứng lính đồn điền đó buộc phải tìm người thay thế. Chính quyền An Nam chu cấp rất ít. Nhà vua cho phát 300 quan tiền (khoảng 300 phờ-răng) cho 300 người. Tiền trợ cấp này dùng để mua điền khí chứ đồ làm ruộng không được cung cấp bằng hiện vật như người ta nhầm tưởng. Ngoài ra trưởng mộ được lãnh 200 quan để mua trâu. Lính đồn điền được mời gọi, được đón nhận, chứ không bị cưỡng bức; và đây là sự sai nhầm nếu tưởng rằng họ được tuyển mộ trong số phạm nhân bị tù hay bị đày. Mỗi lính đồn điền

phải góp hằng năm 10 hộc lúa, 5 hộc cho Hoàng đế, 5 hộc để phòng khi đói kém. Có những nhà kho để dự phòng, nơi đây chứa thóc: hạt thóc chưa xay giã có thể giữ được rất lâu (người ta quả quyết có thể để tới 50 năm). Các nhà giàu cũng đem thóc đến chứa trong kho lẫm này; nhưng các làng đó vừa thiết lập, thì loạn lạc cũng bắt đầu, như người An Nam gọi đó là cuộc chiến với người Tây Dương. Những làng này được xây dựng bình thường và phong cách đúng như các làng quân sự vùng Chí Hòa. Nhà của người thủ lĩnh tọa lạc ngay chính giữa với một cái cổng, một cái trống, để tiện việc báo động và lấy vũ khí ra quân. Chung quanh làng không có những tuyến phòng như người ta nói.

Mỗi cơ có một khẩu pháo nhỏ. Độ 10 lính được mang súng, những người khác cầm giáo mác. Việc phân phối vũ khí do quản cơ phụ trách. Ngoài ra, lính đồn điền được phép thay đổi vũ trang và được mang súng nếu có thể tự mua sắm lấy. Khi mùa màng đã xong hoặc tạm ngưng, họ đem gậy ra tập sử dụng theo kiểu An Nam, nghĩa là uốn éo, lùi xuống, xông lên đánh gió và nhiều đòn vô ích khác.

Vào tháng Giêng, họ được kiểm tra tại tỉnh lỵ; người ta thấy họ đến Sài Gòn, Mỹ Tho. Họ đội chiếc nón nhỏ của lính An Nam, mặc một áo dài xẻ

trước ngực, màu đen, một chiếc quần màu tím hoặc hung hung. Nói cho đúng, họ không có đồng phục. Thủ lĩnh của họ thắt một khăn quàng đen hoặc tím, đeo huy hiệu trước ngực.

Trong thời gian khai hoang để chuẩn bị cày cấy, nghĩa là trong 2 năm, lính đồn điền thật khổ cực. Trong thời gian này, họ cũng nhận được trợ cấp của nhà vua, song của thủ lĩnh họ thì nhiều hơn. Ruộng đất này thuộc sở hữu nhà vua. Lính đồn điền chỉ hưởng hoa lợi. Họ không có quyền đem chia, bán hay nhượng lại những mẫu đất họ làm. Trong nước An Nam, cũng có những làng chỉ sống nhờ đồng ruộng của nhà nước. Mỗi năm chính quyền đem chia lại đất.

Buổi đầu chiến tranh, lính đồn điền được phái tới các đồn lũy; nhưng vũ khí đã được thay đổi: người ta phát cho họ khá nhiều súng ống. Họ đánh chúng ta tại Chí Hòa; trong cuộc tấn công ngày 25-2-1861, có 500 lính đồn điền dưới quyền quản cơ Tou (?) đánh nhau với Pháp. Sau lần thất bại đó, họ lại xuất hiện trong các đồn ở Mỹ Tho; sau cùng gần đây họ còn tính đánh chiếm Gò Công.

Thủ lĩnh đồn điền thường là những người đặc biệt. Một quản cơ tên Xuân tỏ ra xuất sắc trong việc hành chính tốt. Năm 1861, ông ta ở giáp giới các vùng thuộc Pháp, bên kia bờ kinh Bảo Định (Vũng Gù). Một người khác kiên quyết nhất trong

số là quân cơ Tou (?) đã biến mất sau khi Pháp chiếm Mỹ Tho. Đôi khi lòng mê tín bình dân đã gán cho mấy lãnh tụ đó những tính năng xuất chúng; như Đào Trí Hiến (?) được đồn là ngón tay út có 4 đốt..

Theo người ta kể, Tri Phương, vị sáng lập ra các cơ đồn điền, là một lại mục cũ, đã thăng tới địa vị cao mà không qua thi cử. Dự án của ông ta khi đem trình bày tỏ ra tuyệt diệu; ông sử dụng những bọn vô lại để tăng thêm lợi tức quốc gia và tăng cường sức mạnh bằng một đạo quân có kỷ luật, luôn sẵn sàng chiến đấu; nhưng những người An Nam từng sống ở triều đình Huế nói chắc rằng lính đồn điền này một ngày kia sẽ có hành động chống lại Tự Đức. Tri Phương có lẽ đã chuẩn bị một số sĩ quan mướn mộ mình, đã lập trước một nòng cốt có vũ trang lên tới con số 12.000 người, và khi cơ hội tới, ông có thể sẽ ủng hộ cách hành xử của vua Xiêm. Những dự tính này có vẻ không quá vô lý, nếu người ta biết rằng vua Xiêm luôn can thiệp vào công việc của Nam kỳ, rằng Cao Miên cũng như Lào là cố thổ của Xiêm và rằng vào năm thứ 2 niên hiệu hiện nay (1850), sứ thần của vua Xiêm đã bị bắt ở Tây Ninh, trong người có mang những bằng sắc nhà vua cho người anh cả của Tự Đức, thân vương này đã bị giam từ hai năm trước¹.

1. Có lẽ tác giả muốn nói tới vụ Hồng Bảo, song chi tiết liên quan

Bất kể dư luận người ta có về định chế lính đồn điền này thế nào, chúng được tổ chức với một hậu ý chính trị hoặc chỉ giản đơn để khẩn hoang và thu nhận vào cuộc sống xã hội những lưu dân giang hồ rất đông đảo trong một xứ sở luôn đổi thay nay thắng mai bại, thì hiển nhiên tổ chức đồn điền là một bằng chứng rõ ràng của tinh thần kỷ luật, của sự chăm sóc và lòng nhân hậu rất đặc biệt trong các định chế An Nam. Người ta cũng đã tổ chức các nông trại nhà binh ở Âu châu; nhưng điều khác nơi đồn điền là tình trạng nghèo khổ, nơi đây lính đồn điền phải chìm đắm mãi không bao giờ thoát ra nổi. Tư tưởng lập đồn điền

rời Nguyễn Tri Phương hoàn toàn sai sự thật. Trong chính sử cũng như dã sử còn truyền tụng, không có dấu vết nào tỏ ra Nguyễn Tri Phương “bất trung” với Tự Đức. Hơn nữa, *Đại Nam thực lục* còn ghi lại Nguyễn Tri Phương là một trong bốn đại thần được Thiệu Trị vời đến giường bệnh trao cho di chúc lập Tự Đức làm vua, và cũng chính Nguyễn Tri Phương đã bắt giải về Huế một người tên Trần Tấn Đức theo phe Hồng Bảo đi Xiêm xin quân can thiệp. Do vậy này, mưu sự của Hồng Bảo mới đổ bể rồi bị bắt. Sự việc xảy ra vào năm 1853 khi Nguyễn Tri Phương đã vào Nam kỳ kinh lý, nhân bắt được Trần Tấn Đức, chứ không phải năm 1850 như tác giả nói. Tệ hơn đây, xin lưu ý rằng bài này còn chứa đựng nhiều chi tiết sai nhầm về nhân danh, địa danh, niên đại hay sự việc khác. Song chúng tôi vẫn ghi lại và dịch đúng nguyên văn, để tư liệu giữ nguyên cái hay, dở của nó. Thiết tưởng bạn đọc có thể tự đính chính những sai nhầm khác. NĐĐ.

quy tụ những người nghèo khổ mãi kiếp và con cái sau này cũng vẫn là lính đồn điền, tư tưởng này thật mâu thuẫn với sự thể bất bình đẳng nhanh chóng phát sinh trong bất cứ tập thể nhân loại nào, mâu thuẫn tới mức người ta tự hỏi ngay tại An Nam, một nước mà con người chỉ ở địa vị dưới quyền giám hộ như trẻ con, thì liệu thí nghiệm đó có thực hiện được chăng. Một lãnh tụ An Nam, chính “quan ké” (?), cũng cho là không thực hiện được. Ông ta nói rằng nếu muốn cải tổ đồn điền trên những căn bản cũ, sẽ không được một kết quả nào đáng kể, bởi vì trong đó có quá nhiều người nghèo. Theo ông ta, phải pha trộn 100 người giàu với 200 người nghèo. Tinh thần khó nghèo, đúng ra rất tốt đối với người lính để họ mau mắn lên đường khi có lệnh gọi, tinh thần đó lại ít có thể ứng dụng đối với nông dân, vì họ gắn bó với của cải đất đai, nhất là khi họ đã khai khẩn nó. Người ta khó lường tượng nổi lính đồn điền có thể giữ đúng những quy định của luật lệ về ruộng đất như vậy.

Phó đô đốc Charner đã có lúc tin rằng lính đồn điền có thể uốn mình theo khuôn khổ thống trị của ta (Pháp); ông đã nhận lời hứa trung thành của họ và chấp nhận tổ hợp của họ bằng một quyết định ban hành ngày 19-3-1861; nhưng sau vụ họ đánh lại Gò Công và các biến cố tiếp theo, thì lính đồn điền bị giải

tán bằng quyết định công bố ngày 22-8-1861. Phần lớn lính đồn điền trở về dưới quyền cai trị bình thường của xã thôn và xin đăng tịch. Số khác theo số phận của bọn lính rã đám và trở thành trộm cướp. Tuy nhiên vẫn còn một số cơ đồn điền tồn tại ở phía nam Cam Bốt. Nhưng trong hoàn cảnh hiện nay, người Pháp không thể lấy lại định chế đồn điền mà không tạo nên phương tiện hoạt động cho bọn cướp bóc.

2

CHÚ THÍCH VỀ ĐỒN ĐIỀN CŨ CỦA AN NAM TẠI NAM KỲ¹

Việc sáng lập đồn điền (colonies militaires annamites) mới bắt đầu vào những năm sau cùng của triều Minh Mạng. Đồn điền chưa bao giờ được hoàn toàn tổ chức và quy định. Do đó, đồn điền còn để lại chút ít dấu vết trong ký ức người dân và lịch sử về nguồn gốc cũng như phát triển đồn điền khá mờ mịt. Vì đồn điền chỉ còn lại một chút chứng liệu viết vài sự vụ lệnh, vài bằng sắc cử chức dịch, nên chúng tôi phải thảo bản ghi chú ngắn này bằng vào những thông tin truyền miệng có giá trị rất chênh lệch, rất mờ mờ và thường mâu thuẫn nhau, do những người còn sống sót của định chế này cung cấp.

1. M.E. Deschaseaux, *Notes les sur anciens đồn điền annamites dans la Basse-Cochinchine* trong *Excursions et Reconnaissances*, Saigon, 1889, tr.133-140.

Ông Thượng, tổng trấn Gia Định (tức Lê Văn Duyệt) là người được giao phó lập đồn điền đầu tiên (1830). Ông chọn thành Sài Gòn làm trung tâm thí điểm và luyện tập. Bốn đội lính đồn điền được đặt trong vùng lân cận, không đồn cũng không trại. Người lính đồn điền được ở nhà, cày cấy trên mảnh đất được vua ban và phải đóng chung mọi phí khoản là hai quan tiền với mười gia lúa. Hằng năm, vào tháng Giêng, lính đồn điền được triệu tập lên thành để xét duyệt và luyện tập. Sau đó, họ được trả về nhà, không bị một sưu dịch nào khác. Tất nhiên, khi có chiến tranh, họ phải tập hợp liền ngay sau lần gọi thứ nhất. Việc tuyển nhập được thực hiện theo cách tự nguyện. Các ngạch trật giống như quân đội chính quy; tuy nhiên không có chức vị cao hơn suất đội điều khiển một đội. Việc thăng chức không tính theo thâm niên, nhưng theo cao tuổi với tối thiểu hai năm có mặt. Chính quyền dân sự điều khiển định chế đồn điền. Tổ chức này tuy thích hợp với mục đích khai hoang của Minh Mạng song không tồn tại lâu. Khi ông Thượng chết (1842)¹, những người lính đồn điền đầu tiên được chuyển sang quân đội chính quy và hợp thành một cơ riêng dưới quyền điều khiển của

1. Nếu ông Thượng là Lê Văn Duyệt, thì chết năm 1832 chứ không phải 1842. Trong bài còn nhiều chi tiết sai nhầm khác nữa. NĐĐ.

một người tên Phạm Văn Huy. Huy nhận chức cai đội và cùng đội ngũ tới đóng tại làng Thanh Sơn, trong tổng Lợi Trinh, huyện Kiến Đăng (Mỹ Tho). Chính họ là những người trước nhất khai phá Đồng Tháp Mười, lập ra các chợ Vàm Ngựa và Cai Lậy.

Năm Tự Đức thứ hai (1849), một vị quan tên Nguyễn Tri Phương được triều đình cử tới kinh lý Lục tỉnh với quyền hạn hết sức rộng rãi.

Ngạc nhiên vì đất đai còn bỏ hoang rất nhiều và sự phồn thịnh của đồn điền Thanh Sơn, Nguyễn Tri Phương trở lại ý kiến trước kia của Minh Mạng và lập lại các đồn điền với những cơ sở gần như cũ.

Định lệ cho người nhập ngũ được khai trưng đất đai với điều kiện phải khẩn hoang và đóng thuế sau 7 năm. Lính đồn điền phải hợp thành từng ấp và không được ở lẻ loi trong rừng rậm. Mỗi đội có nhiệm vụ lập một ngôi chợ để thỏa mãn nhu cầu của đội. Phần đất trưng tính cho mỗi người, được chỉ định trước và có diện tích 2 hecta (4 mẫu). Việc tuyển mộ do các làng tiến hành hoặc do tự nguyện. Trong trường hợp sau, cần đủ năm mươi người hợp pháp ký đơn xin trưng, nghĩa là sao cho đủ một đội được lập ngay. Tổ chức nhà binh được nới rộng thêm, các chức quản và phó quản được lập ra, nhưng luôn dưới sự kiểm soát của chính quyền dân sự.

Mỗi năm, quan bố (chánh) thanh tra các trại đồn điền và xét định những tiến bộ đã thực hiện, cất đặt các chức thấp, còn suất đội và quản cơ thì do chính quyền trung ương hoặc tổng đốc chỉ định.

Ruộng đất cấp cho người thụ hưởng được giữ suốt đời, song không phải khi nào cũng có quyền chuyển lại cho người thừa kế. Muốn có quyền này chỉ cần lên được cấp “bếp” tám thước, hoặc trong ba năm liền không bị phạt kỷ luật là được.

Việc canh gác trong cái đồn nhỏ thường đặt ở đầu một con rạch thì cất lượt nhau, nơi đây phải để lại các loại vũ khí, giáo, mác và mấy khẩu súng của sĩ quan hay người thường nhưng phải đấu những kỳ thi ba năm một lần tại Sài Gòn. Các đội có nhiệm vụ gìn giữ đồn và vũ khí.

Chỉ có việc canh gác và nhập ngũ khi có chiến tranh là nghĩa vụ quân sự bắt buộc của lính đồn điền; ngoài ra họ được hưởng mọi đặc quyền về dân sự như làm hương chức, buôn bán và đi lại tự do. Họ phải chịu thuế thân trong điều kiện thông thường, ngoại trừ 7 năm đầu...

Tổ chức mới này được dân nghèo cực kỳ hoan nghênh, chẳng bao lâu rất nhiều đồn điền được thành lập trong các tỉnh miền Tây, đặc biệt ở Ba Xuyên và

Lạc Hóa. Đồn điền chiếm cứ tất cả các vàm chính yếu, rồi dần dần lan vào các bờ rạch.

Khi chúng ta (Pháp) tới, các đồn điền ở Gia Định và Mỹ Tho bị giải tán và các đồn canh một phần bị phá hủy. Năm 1867, khi lấy ba tỉnh miền Tây, các tham biện vẫn để cho lính đồn điền bình an làm chủ các mảnh đất đã được khai hoang. Một vài lính đồn điền đã không ngại tới phục vụ chúng ta (Cà Mau).

Một đạo luật của Đô đốc De la Grandière, ban hành ngày 20 tháng 9 năm 1867, tuyên bố giải thể đồn điền. Biện pháp này được thi hành không khó khăn gì, vì hầu hết các làng liên quan gồm toàn là lính đồn điền.

Các đồn điền, riêng trong tỉnh Cần Thơ chẳng hạn, trong thời gian chưa đầy 20 năm, đã thiết lập được các chợ trọng yếu là Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn và Trà Ôn, một đồn quân sự bậc nhất. Ngoài ra, lính đồn điền đã tổ chức khai hoang Đồng Tháp Mười và bắt đầu tiến đến Cà Mau...

Như vậy dự kiến của Minh Mạng tỏ ra hết sức thực tế, chỉ vì thiếu thời gian nên chưa phát huy được hết mỗi lợi to lớn.

E. DESCHASEAUX

Tham biện (Chủ tỉnh)

Chú thích: - Những nguồn tin giúp tôi viết bài trên đây phần lớn được cung cấp bởi ông Hội đồng thuộc địa người Nam tên là Lê Hương ở tỉnh Mỹ Tho, ông Đốc phủ (Trần Bá) Lộc ở Cái Bè và những người lính cũ còn sống ở các đồn điền Mỹ Tho, Hưng Nguyên và Cần Thơ. Phụ lục sau đây gồm mấy văn kiện, liên quan tới đồn điền, tôi tưởng cũng có phần nào ích lợi.

PHỤ LỤC

Xây dựng một đồn

Phó lãnh binh Võ thuộc tỉnh An Giang gửi tri phủ Phạm ở Ba Xuyên,

Theo lệnh bằng bút tự mà bản chức nhận được, thì phải xây dựng một đồn ở Sóc Trăng và lập một huyện mới ở Nhu Gia, sẽ lấy tên là huyện Phong Thạnh.

Chúng tôi cần một số lớn gỗ cây, xin quan phủ gửi 30 lính đồn điền tới huyện Phong Phú để chặt những cây đó.

Hạn trong một tháng, chúng phải giao đủ 320 cây tràm, nếu không thì chiếu lệ trừng phạt. Lệnh cho suất đội Trương Văn Trử phải trông coi việc này.

Mỗi cây phải dài từ 10 đến 12 thước và từ 8 tấn đến 1 thước chu vi.

Lệnh ra ngày 27 tháng 9 năm Tự Đức thứ 13 (1860).

***Chấp thuận
cho lãnh trưng đồn điền***

Dân Trương Văn Trử, nội tịch làng Thới Thạnh, nguyện cấp 20 dân đinh hợp lệ để khẩn hoang 40 héc-ta (80 mẫu) trong đệ ngũ đội An Đông.

Bản chức cử Trử làm phó ấp trưởng để trông nom việc khẩn hoang và đặt dưới quyền sai phái của quản cơ.

Làm tờ ngày 1 tháng 12 năm Tự Đức thứ 10 (1875).

Ấn ký: Tri huyện Phong Phú, Trình

Cử một suất đội

Tổng đốc tỉnh An Giang cùng Tuần phủ,

Chiếu thư của binh bị Nguyễn, trưởng đồn Ba Xuyên, cho bản chức hay rằng, do báo cáo của phó quản cơ An Đông Nguyễn Văn Sang, cần thay thế một viên đội nhl.

Bản chức cử vào việc đó một dân nội tịch của

làng Thới Thạnh, tổng Định Thới, tên Nguyễn Văn Triều là người có hạnh kiểm rất tốt.

Văn Triều phải trông nom việc canh tác và chịu dưới quyền quản cơ.

Lệnh ra ngày 28 tháng 8 năm Tự Đức thứ 16 (1863).

Ấn ký: Tổng đốc Phạm (Khắc Thận?),
Tuần phủ Lê

Cử một viên bang biện

Theo báo cáo của phó quản Nguyễn Văn Sang cho bản chức biết rằng trong đệ ngũ đội thiếu một viên bang biện, vậy cử tên Trương Văn Trử, lính rất tốt, vào làm việc đó. Văn Trử phải trông nom mọi việc canh nông của các lính đồn điền.

Nếu không chu toàn nhiệm vụ, Văn Trử sẽ bị chiếu luật trừng phạt.

Làm ngày 3 tháng 4 năm Tự Đức thứ 20 (1867).

Ấn ký: Tổng đốc Nguyễn

Đơn xin lập đồn điền

Thuộc binh đồn điền, đệ tứ đội cơ An Đông,
đội trưởng Nguyễn Văn Tấn,

Chúng tôi xin phép lập 1 đội với 50 đình tịch của làng Thường Thạnh, huyện Phong Phú, vì làng chúng tôi còn hai khoảnh ruộng chưa khai thác.

Khoảnh thứ nhất, rộng độ 40 mẫu, phía đông giáp rừng, phía tây là đất hoang nhàn, phía nam có rừng, phía bắc có một con rạch.

Khoảnh thứ hai, rộng độ 160 mẫu, phía đông cận làng mạc, phía tây là rừng, phía bắc và nam có một con rạch.

Vậy cộng là 200 mẫu chúng tôi xin trưng. Chúng tôi chờ đợi đơn này được chấp thuận để bắt đầu khai hoang.

Làm đơn này năm Tự Đức thứ 7 (1854).

Ký tên: Đội trưởng Nguyễn Văn Tấn

Thôn trưởng Nguyễn Văn Cài

Hương thân Nguyễn Văn Lộc

Dịch mục Nguyễn Văn Hường làng

Thường Thạnh

Thôn trưởng Lý Ngư làng Như Lang

Cai tổng Nguyễn Văn Trực

Ấn triện của tổng đốc An Giang

(Nguyên bản đơn này còn tàng trữ trong thư khố của làng Thường Thạnh, Cần Thơ, được coi như chứng thư sở hữu của làng).

Công lệnh - Văn kiện linh tinh

Ngày 11 tháng 7 năm Tự Đức thứ 15 (1862),

Phó quản Nguyễn của cơ An Đông lệnh cho đội trưởng Trị trao cho lính thuộc cơ An Trường, kẻ cầm tờ này, những cây gỗ cần thiết cho việc sửa rào thành.

* * *

Lệnh cho đội trưởng Hùng cung cấp 30 cây dừa dài 10 thước, vòng tròn 1 thước và 1 cây dừa nửa dài 5 thước và vòng tròn 2 thước.

(Không ngày tháng)

* * *

Ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 18 (1865).

Đội trưởng Bành và bếp Điều chứng thực có nhận của đội Hùng số tiền 2 quan để sửa chữa một chiếc thuyền.

* * *

Cơ An Đông (không ngày tháng)

Lệnh trưng dụng hai chiếc thuyền và ba lính đồn điền đi Cần Thơ kiểm củi đốt. Lệnh đi đường phải được thị thực lúc đi, lúc về, bởi các trưởng đồn dọc theo lộ trình.

Cho năm ngày để thi hành nhiệm vụ này. Nếu chậm trễ sẽ chiếu lệ trừng phạt.

Ký tên: Đội trưởng Nguyễn Văn Hùng

* * *

Hiệp quản Nguyễn của đồn Ba Xuyên cho phép đội Hùng lấy một chiếc thuyền và 12 lính để đi nghỉ phép; khi trở lại, đương sự tiếp tục phục vụ tại đồn Ba Xuyên để thay thế cho người khác.

* * *

Viên chức của đệ thập đội thuộc cơ An Đông xin đề nghị cho tên Nguyễn Văn Điều, một kẻ phục dịch rất tốt, được lên ngạch bếp.

* * *

Hiệp quản Diên của cơ An Đông báo trước cho đội trưởng Đường biết sẽ có duyệt binh. Mười hai tên thuộc đệ lục đội và mười sáu tên thuộc đệ thập đội đã đào ngũ.

Vậy đội trưởng Đường phải bù đủ số quân trong hạn ba ngày.

3

GHI CHÚ VỀ DÂN SỐ Ở RẠCH GIÁ VÀ HUYỆN CÀ MAU DO M. BENOIST

Có mười đội đồn điền thuộc huyện Long Xuyên khi quân ta (Pháp) tới chiếm đóng. Năm đội đã tan rã, còn năm đội kia, theo quyết định ngày 20-9-1867, thành 5 làng hợp với 5 làng khác của tổng Long Thủy làm nên một tổng mới gọi là tổng Quảng Long, hoàn toàn theo nông nghiệp.

(Trích trong *Excursions et Reconnaissances*, sdd)

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT 60 LÀNG CŨ Ở SÀI GÒN¹

Établissement de Saigon

Affaires indigènes

Sài Gòn, ngày... tháng 12 năm 1861

Kính thưa Đô đốc,

Việc bán đất mà Đô đốc đã nói với tôi mấy hôm trước, nêu lên một vấn đề tiên quyết, tôi xin Đô đốc hết sức để tâm đến vấn đề này.

Do nghị định ký ngày 11-4-1861, Đô đốc Charner đã chỉ định đâu là địa phận của thành phố tương lai và định giới một bên là vàm Bến Nghé,

1. *Correspondance du Capitaine de vaisseau D'Ariès à l'Amiral commandant en chef* (tháng 12/1861). Tìm thấy trong thư viện Hội nghiên cứu Đông Dương (SEI) Sài Gòn. Không ghi mã số. NĐĐ.

rách Thị Nghè, phía kia là sông lớn (Sài Gòn) và một tuyến nối liền từ Cây Mai đến các đồn lũy cũ của Chí Hòa. Đồng thời, ông cũng thông báo cho tất cả những ai là sở hữu bất động sản trên phạm vi đó phải nộp cho ta các bằng khoán trước ngày 25 cùng tháng; quá hạn này, những thửa đất không có người khiếu nại, sẽ được kể là sở hữu nhà nước.

Hiện nay, chúng tôi có trong tay một số giấy tờ đoạn mãi, song còn phải xét kỹ giá trị hợp lệ của chúng và sau đó chúng ta hoàn toàn có quyền truất hữu tất cả những người có bằng khoán không được chấp nhận, hoặc những ai không đưa ra bằng chứng trong thời gian định hạn.

Còn đối với những người mà quyền lợi được thừa nhận, số người này, theo tôi, cũng ít, hai điều có thể làm được: hoặc để họ trở lại sở hữu, hoặc trả cho họ một bồi khoản mà người mua bất động sản còn tranh biện đó phải chịu.

Như vậy đối với cá nhân không có gì khó khăn; song bên cạnh giới sở hữu chủ đó, còn có một loại thứ hai: đó là các làng, các xã thôn An Nam.

Có điều đáng lưu ý rằng vì hậu quả của cung cách tạo lập, làng An Nam là một hiện hữu tập thể, làng sở hữu thực sự khoảnh đất chỗ tọa lạc; người ta có thể nói đúng sự thật là chỉ có sở hữu tập thể duy

nhất đó được nhà nước chính thức thừa nhận; vì một mặt thì nhà nước không can thiệp vào các cuộc điều đình trao đổi giữa tư nhân và mặt khác chúng ta thấy rằng thuế điền địa không phải nộp cho công khố bởi chính người thực sự sở hữu ruộng đất nhưng bởi các làng, coi như một sở hữu chủ tập thể. Do đó, trái ngược với những gì xảy ra ở Pháp, chính xã thôn là kẻ trách nhiệm duy nhất đối với nhà nước về thuế má phải đóng góp; trong khi cá nhân hữu sản chỉ liên hệ với làng mà thôi, như vậy xuất hiện một trung gian giữa nhà nước với người thọ thuế, trung gian đó chính là làng, hay nói đúng hơn, chính là các hương chức của làng. Làng thu hút cá nhân vào nó, chỉ còn để lại cái hiện hữu tập thể và, theo tôi, sự kiện này rất đáng chú ý, rất quan trọng để giải thích vai trò của xã thôn trong nền hành chính An Nam.

Vào lúc chúng ta tới Nam kỳ, có trên sáu mươi làng gồm số dân ít nhất 100.000 người, cư ngụ trên địa bàn mà nay ta muốn kiến tạo thành phố lớn Sài Gòn. Ban đầu dân chúng tàn mác hết vì chiến cuộc, sau thì một ít người đã tụ hội lại dưới sự ảnh hưởng của ta; song có điều đáng chú ý là những người bản xứ tới chiếm ngụ đất đai hiện nay lại không phải là cư dân Sài Gòn cũ; cư dân cũ chỉ là thiểu số trong những người đó, họ tới lập cư phía gần ngôi chợ to gọi là

Chợ Lớn (thành phố người Hoa); thế nên dân chúng sinh sống chung quanh ta gồm người công giáo, có người đến với ta theo lời kêu gọi của ta, có người tự ý đến để tránh khỏi sự bách hại do phía An Nam; hoặc những kẻ phiêu lưu do các mối lợi lôi cuốn tới, họ biết rằng ở gần ta thì thu lượm được những mối lợi đó.

Như vậy, ta có thể nói rằng dân chúng Sài Gòn cũ hầu như đã hoàn toàn tan rã, những người giàu có nhất đã bỏ tỉnh lỵ, đa số hiện sống trên thuyền bè tụ tập gần các ngôi chợ chính yếu của Gia Định (Lục tỉnh).

Điều hiển nhiên là thành phố kiểu Âu châu mà chúng ta dự tính xây dựng, để có thể phát triển và mở rộng, thì tất yếu chúng ta phải truất hữu không những các sở hữu chủ ở trên địa bàn mà thành phố sẽ thiết lập và có cả những ngôi làng mà các sở hữu chủ cá thể còn tùy thuộc vào.

Nhưng tới đây mới là chỗ của một nhận xét quan trọng, và chính trên nhận xét này, tôi xin Đô đốc lưu ý nghiên cứu.

Nếu chúng ta truất hữu thẳng thừng và giản đơn bằng cách truất hữu những cư dân cũ của Sài Gòn, tức là chúng ta thừa nhận tình trạng phân tán hiện tại của những người ấy. Họ sẽ tiếp tục cuộc sống rày đây mai đó không nơi sở cứ; họ không còn ràng buộc bằng sợi dây nào với nền hành chính dân sự; họ

thoát khỏi thuế má, và như vậy là bỏ mặc họ, chắc chắn họ sẽ kiếm sống bằng bất cứ cách nào cùng bất cứ phương tiện bất hợp pháp nào.

Nếu ngược lại, chúng ta cấp cho các làng bị truất hữu một miếng đất mới, đất này dự phần càng nhiều càng tốt vào những lợi ích mà đất cũ đã được hưởng, thì chúng ta có quyền hy vọng rằng, lần hồi, xã dân cũ sẽ trở về quây quần gần chúng ta, vì họ sẽ bị lôi cuốn bởi thứ tình yêu gắn bó mỗi con người vào nơi chôn nhau cắt rốn, và cũng bởi ý muốn góp phần vào cơ hội bán buôn đang phát triển ở Sài Gòn. Trong mọi trường hợp, như vậy chúng ta sẽ làm được một việc công bằng trong bản chất, và tốt đẹp về phương diện hành chính.

Việc bù trừ mà tôi nói ở đây chỉ gây ra những khó khăn về chi tiết, cũng dễ khắc phục bằng thiện chí và cần lao. Bên dưới đồn Nam (Tân Thuận nay), trong tổng Bình Trị Hạ, có ba làng ở ven sông; đó là các làng Tân Thuận, Phú Mỹ, Phú Điền mà dân cư ở các làng đó hoàn toàn không cần đối với diện tích đất đai họ hưởng dụng.

Chúng ta có thể nói với các làng đó thế này: “Các người có số ruộng đất quá sức có thể gieo cấy, vả lại các người vẫn nghèo và không có ảnh hưởng gì, điều này do bởi số dân các người ít và bởi làng

các người chỉ là cấp thôn. Nay chúng tôi lấy của các người một phần đồng ruộng vốn vô ích đối với các người, chúng tôi nâng làng các người lên hàng tổng (Bình Trị Hạ), và chúng tôi sẽ tụ hội chung quanh đó, với cấp bậc thôn, những làng cũ của Sài Gòn. Như thế các người sẽ trở nên giàu có, nhận được nhiều ảnh hưởng. Nay thì ít người biết đến, nhưng rồi các người sẽ trở thành một trong những trung tâm lớn của huyện Bình Dương”.

Chắc rằng đề nghị đó sẽ được chấp thuận nhanh chóng.

Xin Đô đốc chú ý rằng biện pháp mà tôi đề nghị sẽ không đem lại kết quả và cũng không chủ tâm loại bỏ những người An Nam hiện sống ở Sài Gòn; họ vẫn tiếp tục cư trú nơi đây nếu quyền lợi của họ buộc họ ở lại, song họ phải tuân phục một đường lối tổ chức khác.

Bởi vì, vùng đất thuộc thành phố sẽ tất nhiên phải đặt dưới chế độ luật pháp của thị xã Pháp, lý do là quyền lợi của người Âu sẽ ưu tiên ở đây.

Người An Nam nào muốn đến lập nghiệp hay tiếp tục lưu trú ở đây thì, bất cứ trường hợp nào, không còn được chấp nhận như một cộng đồng xã hội, song người đó sẽ được trọn vẹn tự do tới trú ngụ như một cá nhân, hẳn nhiên là phải chịu phục những luật lệ cảnh sát và an ninh công cộng.

Như vậy, sau khi đã chỉ định phần đất của thành phố mà họ được tới cư trú, ta sẽ cử cho họ những phường trưởng để thế chỗ cho xã trưởng hiện nay. Mỗi người sẽ được nhận một cuốn sổ và tất cả đều phải đăng bộ ở văn phòng đặc biệt dành cho người An Nam.

Nhưng nếu các làng cũ mà họ tùy thuộc lại có thể tập hợp ở nơi nào đó, thì họ vẫn được ăn chịu với làng ấy, vì đây cũng vẫn là một đặc tính của xã thôn An Nam luôn nắm vững lấy cá nhân, bất kể cá nhân đó ở đâu và lập nghiệp nơi đâu.

Những người An Nam thường trú tại Sài Gòn, phải đăng bộ vì biện pháp trật tự, nơi văn phòng đặc biệt bản xứ, đồng thời tiếp tục có tên trong sổ bộ của làng mình, đóng thuế ở đấy; họ có thể trở về làng, nếu sự cư trú ở Sài Gòn trở nên bất lợi cho họ.

Như vậy, tổ chức mà tôi đề nghị: sẽ đặt địa phận thành phố Sài Gòn dưới chế độ luật pháp thị xã Pháp.

Sẽ bảo tồn không phương hại lối tổ chức hành chính An Nam ở bên ngoài địa phận đó,

Sẽ để cho mỗi người bản xứ được hoàn toàn tự do lựa chọn giữa hai phương thức trên,

Sau cùng, sẽ áp dụng, vừa cho cư dân cũ Sài Gòn vừa cho người An Nam tới ẩn nấp gần chúng ta; bởi

vì những người này tuy đã từ bỏ trú quán tự nhiên, song, như tôi đã nói trên, không vì thế mà không còn tùy thuộc vào làng mình và có tên trong sổ hộ tịch làng. Như vậy, mọi quyền lợi đều được bảo vệ.

Thưa Đô đốc, nếu Đô đốc chấp thuận những ý kiến tôi vừa có hân hạnh khai triển,

Thời những biện pháp sau đây, theo ý tôi, cần phải có:

Có lẽ nên:

1. – Vạch rõ, bằng một quyết định, những hạn giới của địa phận thành phố Sài Gòn.

2. – Chuyển những trụ sở chính thức của các làng hiện đang hoặc đã từng cư trú trên địa phận đó xuống phía dưới đồn Nam, trên vùng đất, hiện có các làng Tân Thuận, Phú Mỹ, Phú Điền; ra lệnh cho hết mọi người An Nam hiện đang ở hoặc muốn tới Sài Gòn, phải đăng bộ nơi văn phòng dành cho dân bản xứ.

Những người đó sẽ có những kẻ đứng đầu đặc biệt với quyền uy của một xã trưởng.

Những cuốn sổ sẽ được cấp cho những ai, vì tình trạng tài sản, giáo dục hoặc tính nết, không hội đủ những đảm bảo cho hạnh kiểm bình thường.

Tôi xin trân trọng kính chào Đô đốc,

Kẻ phục vụ rất khiêm nhượng và tận tình của
Đô đốc.

Chỉ huy trưởng Sự vụ Bản xứ
J. D'ARIÈS ký

Ghi chú của Bonard:

Công binh lo tính vấn đề thứ nhất cho tới khi
giải quyết xong.

Điều đó không làm phương hại đến sự tổ chức đề
nghị trên, để có thể đem thực hiện vào lúc thuận lợi.

Thông báo cho Chỉ huy trưởng Công binh, để
ông ấy cho tôi biết nhận xét về những quy định đất
đai đó, việc quy định này chỉ được quyết định khi nó
phụ trợ cho kế hoạch tổng quát của phòng thủ và đời
sống mà công binh nghiên cứu

(Đã ký: Bonard)

5

MẪU ĐIỀN BẠ

Tiểu tu điền bộ

Tự Đức nhị niên (Kỷ Dậu, 1849)

Tân Thành phủ, Đông Xuyên huyện, Tân Bình thôn, Tiểu tu điền bộ.

Tân Thành phủ, Đông Xuyên huyện, An Phú tổng, Tân Bình thôn, thôn trưởng Ngô Văn Lộc, hương thân Nguyễn Văn Viết, hương hào Lý Văn Sơn khấu.

Bẩm vi thừa tu Tự Đức nhị niên, thập nguyệt, kỳ chấp bằng bộ sự chiếu cứ thôn nội thiết trưng điền thổ các hạng, trừ hà hạng nguyên cựu bộ nhưng cứ tổng số trước nhập vô hữu trọng tả mẫu cao nguyên chủ ngoại dư cứ hà hạng gian hữu tân trang phục khẩn cật cải trước dữ trừ xuất hà hạng số can khai liệt mẫu cao nguyên chủ tánh danh tịnh đồng niên thuế lệ các nhược can (bao nhiêu) cụ liệt vu hậu.

Nhứt bốn thôn thiết trưng điền thổ số cai 169 mẫu, 1 cao, 7 xích, 1 thốn.

Các hạng điền: 65 mẫu, 2 cao, 7 xích, 1 thốn.

- Thảo điền 15 mẫu, 7 cao, 7 xích, 1 thốn. Do cự bộ. Mỗi mẫu tô túc 26 thăng, thập vật tiền 3 mạch. (Cộng) Tô túc 15 hộc, 19 thăng, 4 hiệp, 7 thước. Thập vật tiền 4 quán, 7 mạch, 15 văn.

- Tư viên lang thổ hạng 11 mẫu, 8 cao. Mỗi mẫu thuế tiền 1 quán, 4 mạch. Thuế tiền 16 quán, 5 mạch, 12 văn.

Nội cự bộ 10 mẫu, 4 cao.

- Nguyên Nguyễn Văn Mít thổ, cai danh bệnh tử, lưu hứa cai tử Nguyễn Văn Xoài bốn niên 7 nguyệt nhựt đơn bầm cải trước. Nội cải trước nhất sở thổ 1 mẫu, 4 cao.

Tư vu đậu thổ hạng 12 mẫu, 8 cao, Mỗi mẫu...

CHẤP BẰNG (triện lớn)

Thông phán Đặng Ngọc Điền thừa đặc ký,

Thôn trưởng Ngô Văn Lộc thừa tu ký.

Hương thân Nguyễn Văn Việt điểm chỉ.

Hương hào Lý Văn Sơn điểm chỉ.

Cai tổng Mai Quang Minh, phó tổng Trần Văn Vĩnh thừa nhận thiết ký.

Cai lại chánh cửu phẩm thơ lại Hà Việt Lợi thừa cửu ký.

(Trích Luro, sdd, tr.321)

THƯ MỤC THAM KHẢO

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*. Sử dụng nhiều nhất phần *Nam kỳ Lục tỉnh*. Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa tái bản, Sài Gòn, 1973. Viết tắt ĐNNTC. Chúng tôi dùng bản này vì có in kèm nguyên tác bằng Hán văn cho dễ kiểm chứng.

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Tiền biên, từ tập II đến tập XXXVIII chính biên, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963-1978, viết tắt ĐNTL.

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*. Sử dụng nhiều nhất tập III, quyển 9, bản dịch của Võ Khắc Văn, Lê Phục Thiện, Tủ sách Cổ văn xuất bản có in kèm nguyên tác Hán văn, Sài Gòn, 1974.

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chánh biên*, viết tắt QT, nhóm NCSĐ tái bản, Sài Gòn, 1972. Chúng tôi thường dùng bản này vì đây là bản

dịch chính thức của Sử quán cũ nên vẫn giữ được tinh thần của cổ văn và là bản tóm lược rõ nhất của cả bộ *Đại Nam thực lục* vừa *Tiền biên* vừa *Chính biên*.

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam điển lệ*, Tiến sĩ Hán học Nguyễn Sĩ Giác dịch, Đại học Luật khoa Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1962.

- Châu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Lê Hương chuyển dịch và chú thích, Nxb Kỹ Nguyên Mới, Sài Gòn, 1973.

- Duy Minh Thị, *Nam kỳ Lục tỉnh*, Thượng Tân Thị dịch, Đại Việt tạp chí, Sài Gòn, 1942.

- Đào Quang Huy, "Chế độ điền thổ và nguyên tắc tôn trọng quyền sở hữu", trong *Quê hương* số 26, tháng 8-1961, tr.165-168.

- Đào Văn Hội, tri phủ, *Công việc làng*, Nxb Tân Thời, Sóc Trăng, 1941.

- Đặng Phong, "Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam và vấn đề phương thức sản xuất châu Á", trong *Nghiên cứu Kinh tế* số 93 và 94, 1976.

- Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Lê Xuân Giáo, Tủ sách Cổ văn xuất bản, có in kèm nguyên tác Hán văn, Sài Gòn, 1974.

- Lý Bình Huê, avocat à la Cour de Paris, *Le régime des Concessions Domaniales en Indochine*, Paris, 1931.

- Mã Đoan Lâm, *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine*, ouvrage compose au 13^e siècle, traduit par Hervey de Saint-Denys, 1883.

- Nguyễn Đình Đầu, *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam kỳ Lục tỉnh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

- Nguyễn Hữu Trọng, *Les origins du clergé vietnamien*, Tinh Việt xuất bản, Saigon, 1959.

- Nguyễn Khắc Đạm, “Vai trò của nhà nước và vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt Nam”, trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 39-1962.

- Nguyễn Thế Anh, Thạc sĩ Sử học, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb Trình bày, Sài Gòn, 1968, Lửa Thiêng tái bản 1971.

- Phạm Đình Khiêm, *Une grande page d'histoire oubliée: De l'alliance des cours de Huế et d'Oudong à la première ambassade à demeure du Vietnam au Cambodge au début du XVII^e siècle*, trong *Etudes interdisciplinaires sur le Vietnam*. Vol. I. Sài Gòn, 2^e semester 1974.

- Phạm Văn Huyền, “Công điền công thổ thuộc quyền sở hữu của quốc gia hay là tài sản của làng?” Trong *Quê hương* số 41, Sài Gòn, 1962, tr.129-142.

- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*,

chương Quốc dụng, những điều nói về “chế độ ruộng đất” từ điều 337 đến điều 361, Lương Thân Cao Nãi Quang dịch, Sài Gòn, 1973.

- Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.

- Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558-1777*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1969.

- Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Hà Nội, 1963.

- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, in lần thứ 6, Sài Gòn, 1958.

- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, viết tắt GĐTC, dịch giả Nguyễn Tạo, Nha Văn hóa xuất bản, có in kèm nguyên tác Hán văn, Sài Gòn, 1982.

- Trương Vĩnh Ký, *Cours d'histoire annamite*, Imprimerie du Gouvernement, Saigon, 1875.

- Trương Vĩnh Ký, *Petit cours de géographie de la Basse-Cochinchine*, 1ère edition, Imprimerie du Gouvernement, Saigon, 1875.

- Vũ Huy Phúc, “Chính sách công điền công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX”, trong *Nghiên cứu Lịch sử*, tháng 5-1964. *Chế độ công điền công thổ. Bắc kỳ dưới thời Pháp thống trị*, trong NCLS, tháng 6-1966.

- Vũ Văn Hiến, *La propriété communale du Tonkin*, Hanoi et Paris, 1939.

- Vũ Quốc Thúc, *L'économie communaliste du Việt Nam*, Thèse Hanoi, 1952.

* * *

- Adrien Launay, *Histoire de la Mission de la Cochinchine (1685-1823)*, documents historiques, Paris, 1923.

- Albert Coquerel, *Paddys et Riz en Cochinchine*, Imprimerie A Rey, Lyon, 1911.

- *Annuaire de la Cochinchine 1864* và các năm sau, Sài Gòn, Imprimerie Impériale.

- Bernard Bourotte, *Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois jusqu'à 1945*, Bulletin de la SEI, 1er trimestre 1955, Sài Gòn, 1955.

- Bienvenue, *Régime de la propriété foncière en Annam*, Thèse, Rennes, 1911.

- Boudillon, *Le régime de la propriété foncière en Indochine*, Larose, Paris, 1927.

- Comité agricole et industriel de la Cochinchine, *La Cochinchine française en 1878*, Paris, 1878.

- Desgaseaux, "Notes sur les anciens đôn điền annamites dans le Basse-Cochinchine", trong *Excursions et Reconnaissances*, Saigon, 1889.

- Doudart de Lagrée, "Chronique royale du Cambodge", trong *Explorations et Mission de Doudart de Lagrée*, par Villemereuil, Paris, 1885.

- Ernest Outrey, *Nouveau recueil de Législation cantonale et communale annamite de Cochinchine*, Ménard et Rey, Saigon, 1905.

- E.T.Fitsgerald and Henry C. Bush, *Village use of communal rice land in Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín and Quảng Ngãi provinces*, USAID, Saigon, 1970.

- Fernand Mendez Pinto, *Les voyages aventureux*, traduit par Bernard Figuiet, Paris, 1629.

- Georges Garros, *Les usages de Cochinchine*, Saigon, 1905. Phần 2 có bài "Régime de la propriété en Cochinchine".

- Georges Maspéro, *L'Empire khmer, histoire et documents*, Imprimerie du Protectorat, Phnom-Penh, 1904, J.I. Gittinger, *Studies on land tenure in VN*, USOM, Saigon, 1959.

- Gouvernement general de l'Indochine, *Cochinchine 1931*, P. Gastaldy éditeur, Saigon, 1931.

- J. Moura, *Royaume du Cambodge*, Paris, 1883.

- Lejeune, *Régime de la propriété foncière en pays annamite*, Thèse, Paris, 1904.

- Lucien de Grammont, *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine*, Sory éditeur, Paris, 1863.

- Martine Piat, *Chroniques royales du Khmer*, traduction de Ponsavodar Khmer, Bulletin de la SEI, 1^{er} trimestre 1974, Saigon.

- Mathieu, *La propriété foncière et ses modalités en droit annamite*, Paris, 1909.

- Ory, *La commune annamite au Tonkin*, Paris, 1894, tra cứu Péripartition des champs communaux, pp. 77-87.

- Pallu de la Barrière, "Notes sur certains colons militaires appelés đồn điền", trong *Histoire de l'Expédition de Cochinchine en 1861*, Paris, 1861.

- Paulin Vial, *Les premières années de la Cochinchine*, Challamet – Aimé éditeur, Paris, 1874.

- Pierre Gourou, agrégé de l'Université, docteur ès-lettres, *Les paysans du delta tonkinois*, étude de géographie humaine, Publication de l'École Française d' E.O, Paris, 1936.

- Revue indochinoise, Règlements des concessions de terrains ruraux d'après les derniers arrêtés trong số 50, 51, 51, 54, 1899. Régime foncier de Kim Sơn, trong số 30-1903. Les terrains dits "công điền" par A.T. trong 1914, I, tr.503-509. Le système

foncier en Cochinchine, par Pardoire, năm 1911, II.
Le droit de propriété en Annam, par Charles Prêtre,
trong 1914, II, tr.147-155.

- Société des Études Indochinoises, Monographie
de la province de Gia Định, Géographie physique,
économique et historique de la Cochinchine,
Imprimerie L. Ménard, Saigon, 1902. Cùng địa
phương chỉ các tỉnh khác.

- Yves Henry, *Économie agricole de l'Indochine*,
publication du Gouvernement general de l'Indochine,
Hanoi, 1932.

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy trong nhận thức về mặt lịch sử - văn hóa. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học, Viện Triết học, Viện Nghiên cứu Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia Việt Nam..., hoặc thuộc về các tổ chức, các cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty Cổ phần Sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, với mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn tìm kiếm tập hợp và phục dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Sách đã xuất bản:

1. *Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)* - Nhất Tâm
2. *Giai thoại và sấm ký Trạng Trình* - Phạm Đan Quế
3. *Gia Định Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt* - Ngô Tất Tố
4. *Lương Ngọc Quyến* - Đào Trinh Nhất
5. *Phan Đình Phùng* - Đào Trinh Nhất
6. *Nam Bộ với triều Nguyễn và Huế xưa* - Nguyễn Đắc Xuân
7. *Bắc cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân thời ở Huế*
- Nguyễn Đắc Xuân
8. *Vua bà Triệu Ẩu* - Nguyễn Tử Siêu
9. *Ngô Vương Quyến* - Trần Thanh Mại
10. *Việt Nam anh kiệt* - Phạm Minh Kiên
11. *Bánh xe khứ quốc* - Phan Trần Chúc
12. *Việt Nam Lê Thái Tổ* - Nguyễn Chánh Sắt

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04 39719073 - Fax: 04.39719071
Website: <http://nxbkhhxh.vass.gov.vn>
Email: nxbkhhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Trương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

CHẾ ĐỘ CÔNG DIỀN CÔNG THỐ TRONG LỊCH SỬ KHẨN HOANG LẬP ÁP Ở NAM KỲ LỤC TỈNH

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

Biên tập nội dung: Nguyễn Kim Dung
Kỹ thuật vi tính: Ái Quốc
Sửa bản in: Dương Phong
Trình bày bìa: Mạnh Cường

In 3.000 cuốn, khổ 13 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH MTV Lê Quang Lộc
Địa chỉ: 161 Lý Chính Thắng, Q.3, TP. HCM
Số xác nhận ĐKXB: 280-2016/CXBIPH/9-11/KHXH, cấp ngày 26/01/2016
Số QĐXB: 19/QĐ - NXB KHXH, cấp ngày 02/03/2016
In xong và nộp lưu chiểu năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

[www.alphab](http://www.alphabooks.vn)

TẠI HÀ NỘI

Trụ sở chính: 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 3 722 6234 / 35136 *Fax: (84-4) 3 722 6237 *Email: info@alphabooks.vn

Phòng kinh doanh: *Tel/Fax: (84-4) 3 773 8857 *Email: sales@alphabooks.vn

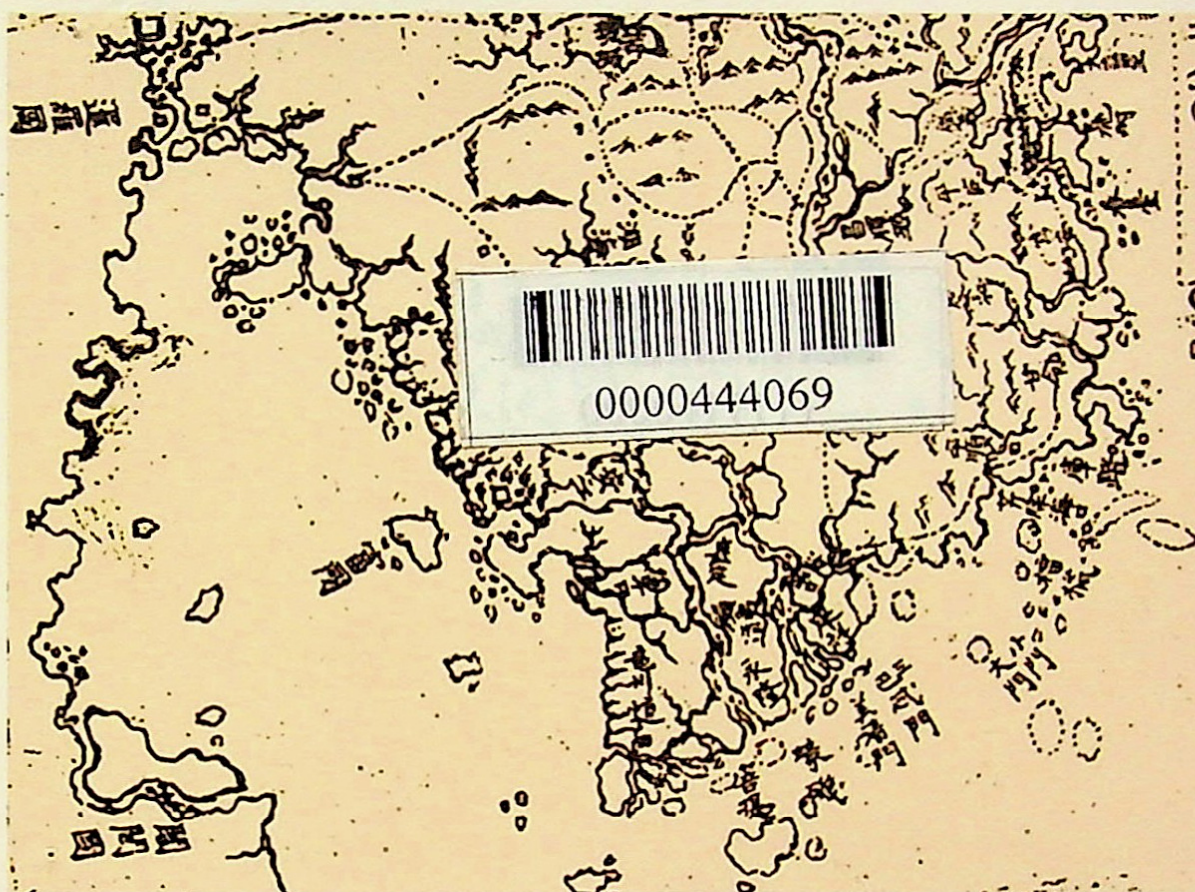
TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Văn phòng đại diện: 777 Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

*Tel: (84-8) 38 621 508 | (84-8) 38 621 509

Tôi đã đọc một cách hứng thú và đọc kỹ cuốn sách **Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ Lục tỉnh** của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu. Cái thu hút sự chú ý và hứng thú của tôi là tác giả, bằng những tư liệu cụ thể, đã dẫn dắt người đọc vào ba thế kỷ khẩn hoang lập ấp đầy gian truân và thành tựu của nhân dân Nam kỳ. Nó luôn kêu gọi nhận thức của người đọc bằng những phát hiện và đề xuất mới mẻ về chế độ công điền công thổ ở vùng đất phía Nam này của Tổ quốc .

Trích Lời giới thiệu



"Cuốn sách thật sự là một công trình nghiên cứu sâu sắc và nghiêm túc về quá trình khẩn hoang lập ấp và chế độ công điền công thổ của Nam kỳ Lục tỉnh từ cuối thế kỷ XVI khi lưu dân Việt bắt đầu vào khai phá, cho đến 1860 khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng đất này..."

GS Phan Huy Lê
Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

Trụ sở chính: 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (04) 3722 62 34

Chi nhánh TP. HCM: 777 Lê Hồng Phong, P.12, Q.10, TP. HCM

Tel: (08) 3862 15 08

www.alphabooks.vn | <https://www.facebook.com/alphabooks>

Tìm mua ebook của Alpha Books tại: waka.vn, mklapp.com, Alezaa.com

Giá: 79.000đ